

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ĐOÀN THANH NGÀ

**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN
NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TRONG
CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ĐOÀN THANH NGÀ

**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN
NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TRONG
CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán, Kiểm toán và Phân tích

Mã số: 62.34.30.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS.TS. Nguyễn Quang Quynh**
- 2. PGS.TS. Lê Thị Hòa**

Hà Nội - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Số liệu sử dụng trong Luận án là trung thực. Những kết quả của Luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

Tác giả của Luận án

Đoàn Thanh Nga

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa.....	ii
Lời cam đoan.....	iii
Mục lục.....	iv
Danh mục các chữ viết tắt.....	vii
Danh mục sơ đồ, bảng, biểu.....	ix
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN.....	8
1.1. Lý luận chung về trọng yếu và rủi ro kiểm toán.....	8
1.1.1. Lý luận cơ bản về trọng yếu.....	8
1.1.2. Lý luận cơ bản về rủi ro kiểm toán.....	14
1.2. Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán.....	22
1.2.1. Đánh giá trọng yếu.....	22
1.2.2. Đánh giá rủi ro kiểm toán.....	36
1.2.3. Chất lượng kiểm toán	56
1.2.4. Môi quan hệ giữa đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán.....	61
1.2.5. Các nhân tố tác động đến đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán và chất lượng kiểm toán.....	70
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN TRONG QUAN HỆ VỚI CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM	76
2.1. Đặc điểm tổ chức và hoạt động của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam với chọn mẫu nghiên cứu	76

2.1.1. Đặc điểm hình thành và phát triển của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.....	76
2.1.2. Đặc điểm hoạt động của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.....	83
2.2. Tình hình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.....	87
2.2.1. Đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán.....	87
2.2.2. Đánh giá trọng yếu.....	88
2.2.3. Đánh giá rủi ro kiểm toán.....	104
2.2.4. Thực trạng chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam trong mối liên hệ với đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.....	123
2.3. Nhận xét chung tình hình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong quan hệ với chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.....	136
2.3.1. Những kết quả đạt được trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.....	136
2.3.2. Những hạn chế, tồn tại trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.....	141
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....	144
 CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM.....	 149
3.1. Tính tất yếu và phương hướng hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính do các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện.....	149

3.1.1. Tính tất yếu phải hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính do các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện.....	149
3.1.2. Phương hướng hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập Việt Nam.....	155
3.2. Giải pháp hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.....	157
3.2.1. Nhóm giải pháp về nghiệp vụ chuyên môn	157
3.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức.....	189
3.2.3. Kiến nghị thực hiện các giải pháp.....	218
KẾT LUẬN.....	224
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ.....	xi
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	xii
PHỤ LỤC.....	xiii

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Viết đầy đủ Tiếng Việt	Viết đầy đủ Tiếng Anh
1	AACC	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam (AACC)	Vietnam Accounting, Auditing and Consultancy Company Limited
2	AASC	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán	Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company Limited
3	AASCN	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt	Nam Viet Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company Limited
4	ACPA	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA	NEXIA ACPA Auditing and Consulting Company Limited
5	AISC	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học	Auditing and Informatics Services Company Limited
6	AnPhu	Công ty TNHH Kiểm toán An Phú	AnPhu Auditing Company Limited
7	AVA	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)	
8	A&C	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn	Auditing and Consulting Company Limited
9	ATC	Công ty Cổ phần Kiểm toán - Tư vấn Thuế ATC	
10	BCTC	Báo cáo tài chính	
11	CA&A	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A	
12	CPA ViệtNam	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VietNam)	
13	Delloite Việt Nam	Công ty TNHH Delloite Việt Nam	
14	DTL	Công ty TNHH Kiểm toán DTL	
15	FADACO	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á	The Asian Auditing and Financial Investment Consultant Co., Ltd

16	HTKSNB	Hệ thống kiểm soát nội bộ	
17	IFC	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế	International Auditing and Financial Consulting Company Limited
18	KTV	Kiểm toán viên	
19	NWA	Công ty TNHH Kiểm toán Thế Giới Mới	New World Auditing Company Limited
20	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn	
21	TL	Công ty Cổ phần Kiểm toán Thăng Long (TL)	
22	UHY	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY	
23	VAAC	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam	Vietnam Auditing and Accounting Company Limited
24	VAE	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	Vietnam Auditing and Evaluation Company Limited
25	VFA	Công ty TNHH Kiểm toán VFA	
26	VIA	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam	Vietnam International Auditing Company Limited
27	VINAUDI	Công ty TNHH Kiểm toán, Kế toán và Dịch vụ Tài chính Việt Nam	Vietnam Profession of Auditing, Accounting and Financial services Co., Ltd
28	VNFC AUDIT	Công ty TNHH Kiểm toán độc lập Quốc gia Việt Nam (VNFC AUDIT)	Vietnam National Independent Auditing Company Limited

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

Danh mục bảng, biểu

Bảng số	Tên bảng	Trang
Bảng 1.1	Bảng xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu theo chỉ tiêu lợi nhuận gộp	26
Bảng 1.2	Bảng tóm tắt 10 “nguyên tắc ngón tay cái” sử dụng để xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu	29
Bảng 1.3	Mối quan hệ giữa rủi ro phát hiện với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát	55
Bảng 2.1	Tiêu chí chấm điểm để phân loại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam	78
Bảng 2.2	Bảng danh sách các công ty kiểm toán thuộc mẫu điều tra của Luận án	82
Bảng 2.3	Bảng Xác định mức trọng yếu theo doanh thu	91
Bảng 2.4	Bảng tính mức trọng yếu của AASC	93
Bảng 2.5	Bảng Hướng dẫn tính giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được	100
Bảng 2.6	Bảng Xác định tỷ lệ tính sai phạm có thể bỏ qua của ACPA	102
Bảng 2.7	Ma trận kiểm tra định hướng của Delloite Việt Nam	113
Bảng 2.8	Mô hình độ tin cậy kiểm toán	119
Bảng 2.9	Bảng Thống kê kết quả khảo sát bằng phần mềm SPSS	128
Bảng 2.10	Bảng Hệ số tương quan	129
Bảng 2.11	Bảng các chỉ tiêu phân loại nhóm nghiên cứu	131
Bảng 2.12	Bảng kết quả phân tích bằng Kiểm định tham số trung bình hai mẫu (hai mẫu độc lập)	131
Bảng 3.1	Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/N của Công ty ABC	159
Bảng 3.2	Bảng phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC	160
Bảng 3.3	Các nội dung liên quan đến rủi ro kinh doanh trong phân tích SWOT	169
Bảng 3.4	Sử dụng phân tích PEST đối với các tác động của môi trường	172

Bảng 3.5	Bảng đánh giá rủi ro kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu trên phương diện số dư tài khoản và loại nghiệp vụ	179
Bảng 3.6	Bảng thiết kế các thử nghiệm kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu trên phương diện số dư tài khoản và loại nghiệp vụ	180
Bảng 3.7	Các ký hiệu về sơ đồ cơ bản	187
Bảng 3.8	Tiêu chí chấm điểm để phân loại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam	194
Biểu 2.1	Giấy tờ làm việc về phân tích sơ bộ Bảng cân đối kế toán	116

Danh mục sơ đồ

Sơ đồ số	Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 1.1	Mối quan hệ giữa các loại rủi ro kiểm toán	21
Sơ đồ 1.2	Các bước trong quy trình đánh giá trọng yếu	24
Sơ đồ 1.3	Trình tự đánh giá rủi ro kiểm toán	36
Sơ đồ 1.4	Quy trình đánh giá HTKS NB và rủi ro kiểm soát	47
Sơ đồ 1.5	Quan hệ giữa rủi ro kiểm toán với chi phí kiểm toán (Bảng chứng kiểm toán)	66
Sơ đồ 1.6	Mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán	71
Sơ đồ 3.1	Các bước đánh giá rủi ro kinh doanh của khách hàng	163
Sơ đồ 3.2	Các nhân tố tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp cần được xem xét trong quá trình kiểm toán	164
Sơ đồ 3.3	Mô hình thể điểm cân bằng	175

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề tài luận án

Kiểm toán đang dần khẳng định vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Kiểm toán độc lập Việt Nam được chính thức thành lập vào năm 1991 với sự ra đời của hai công ty kiểm toán thuộc Bộ Tài chính là Công ty Kiểm toán Việt Nam (nay là Delloite Việt Nam) và Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Sau gần 20 năm hoạt động, cùng với tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế của đất nước, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đã không ngừng gia tăng về số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp.

Hiện nay, Dịch vụ Kiểm toán BCTC vẫn là dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Kiểm toán BCTC đưa ra sự đảm bảo hợp lý của KTV về tính trung thực, hợp lý, hợp pháp của BCTC, từ đó đảm bảo BCTC không còn chứa các sai phạm trọng yếu ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin trên BCTC.

Cùng với xu thế hội nhập về dịch vụ kế toán, kiểm toán với khu vực và quốc tế, những đòi hỏi từ thực tiễn quản lý đã đặt ra yêu cầu phải nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán là đánh giá khoa học và chuẩn xác trọng yếu và rủi ro kiểm toán. Tuy nhiên, trên thực tế công việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam hiện vẫn còn nhiều điểm chưa hoàn thiện. Chính vì vậy, nghiên cứu việc hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC là một vấn đề cấp bách.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có các công trình nghiên cứu về kiểm toán được công bố. Tuy nhiên vẫn chưa có đề tài nào đi sâu vào lĩnh vực đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập, đặc biệt

trong quan hệ với việc nâng cao chất lượng kiểm toán. Do đó, Tác giả đã chọn Đề tài cho Luận án Tiến sĩ của mình là: ***“Nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam”***.

2. Công trình nghiên cứu liên quan đến Đề tài luận án

Kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc làm lành mạnh nền tài chính và đảm bảo độ tin cậy của hệ thống thông tin kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chất lượng hoạt động kiểm toán độc lập còn bộc lộ nhiều tồn tại mà hậu quả của nó là sự mất lòng tin của các nhà đầu tư, của công chúng vào tính trung thực, khách quan của thông tin và tính lành mạnh của hoạt động tài chính đã qua kiểm toán. Một trong những nguyên nhân chính của tình hình trên là do công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán không được quan tâm đúng mức, nhiều công ty kiểm toán chạy theo lợi nhuận chấp nhận rủi ro cao, bỏ qua các qui trình, chuẩn mực kiểm toán. Chính vì vậy, trong khoảng 10 năm trở lại đây, vấn đề đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đã nhận được sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Có thể kể ra đây một số công trình nghiên cứu chính sau:

Luận án tiến sĩ của Thomas M.Kozloski tại Đại học Drexel (2002) “Đánh giá rủi ro sai phạm của KTV: Tác động của sự tương tự và kinh nghiệm rủi ro từ các đánh giá trước”. Đề tài đã hệ thống hoá và khái quát các vấn đề về rủi ro kiểm toán; đưa ra và giải quyết thành công một vấn đề cụ thể là ảnh hưởng của sự tương tự và kinh nghiệm rủi ro từ các lần đánh giá trước bằng phương pháp xây dựng mô hình phân tích ảnh hưởng và thực nghiệm trên các cuộc kiểm toán (Pilot Test). Các kiến nghị và kết luận của Đề tài là tài liệu tham khảo quý giá cho các nghiên cứu liên quan đến đánh giá rủi ro kiểm toán.

Luận án tiến sĩ của Vincent E. Owhoso tại Đại học Florida (1998) về “Giảm rủi ro kiểm toán thông qua hoạt động kiểm soát kiểm toán”. Một trong

các đóng góp lớn của Đề tài là khái quát được các rủi ro có thể xảy ra trong quy trình kiểm toán BCTC làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kiểm toán. Qua đó Tác giả đã đề xuất được nhiều giải pháp về kiểm tra và soát xét hồ sơ kiểm toán nhằm giảm thiểu các rủi ro phát sinh và nâng cao chất lượng kiểm toán.

Luận án tiến sĩ của Lau Tze Yiu, Peter tại đại học Hongkong (1997) về “Phân tích tác động của rủi ro, trọng yếu và cấu trúc đối với việc lựa chọn bằng chứng kiểm toán”. Đây là công trình nghiên cứu có qui mô lớn, phân tích đầy đủ các vấn đề cơ bản về rủi ro kiểm toán, trọng yếu kiểm toán, mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro trong việc nâng cao chất lượng bằng chứng kiểm toán. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Đề tài cũng có tính khả thi cao, đặc biệt phù hợp với các quốc gia có nền kinh tế mới nổi tại khu vực Châu Á.

Bên cạnh đó, các giáo trình kiểm toán trên thế giới như Auditing của Alvin A.Arens và James K. Lpebbecke; Auditing: A Risk Analysis Approach (5th Edition); Auditing - A Systematic Approach của McGraw-Hill;... là tập hợp đầy đủ và có hệ thống về các vấn đề lý luận liên quan đến đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán. Ngoài ra, để nghiên cứu các vấn đề về rủi ro kiểm toán phải kể đến hệ thống các chuẩn mực kiểm toán quốc tế của ISA, INTOSAI, IFAC... và hướng dẫn thực hiện kiểm toán, tài liệu phân tích nghiên cứu của các công ty kiểm toán, các tổ chức kiểm toán lớn như Hiệp hội Kế toán viên công chứng Anh (ACCA), Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (CPA Australia); các tập đoàn kiểm toán lớn như Delloite, KPMG, E&Y, PWC...

Tại Việt Nam, cùng với sự phát triển của hoạt động kiểm toán độc lập, các nghiên cứu về kiểm toán nói chung và đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng cũng đã có những thành công ban đầu. Về mặt lý luận cơ bản các công trình này đã bám sát các nguyên lý hiện đại trên thế giới và được đúc kết trong các giáo trình kiểm toán của một số học viện, trường đại học lớn như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Học

viện Tài chính... Bên cạnh đó, tại Việt Nam cũng đã có một số công trình nghiên cứu độc lập liên quan đến vấn đề đánh giá trọng yếu và rủi ro nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán, cụ thể như: Đề tài nghiên cứu khoa học “Hoàn thiện cơ chế kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam” do GS.TS. Vương Đình Huệ (2001) làm chủ nhiệm Đề tài; Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam hiện nay” do PGS.TS. Đoàn Xuân Tiên (2007) làm chủ nhiệm đề tài; Luận văn thạc sỹ “Nâng cao chất lượng quản lý hoạt động kiểm toán tại Công ty Kiểm toán Việt Nam” của tác giả Trần Mạnh Dũng (2005); Luận văn thạc sỹ “Hoàn thiện qui trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước cấp huyện do Kiểm toán nhà nước thực hiện” của tác giả Phạm Tiến Dũng (2007); Luận văn thạc sỹ “Hoàn thiện qui trình đánh giá rủi ro và trọng yếu trong kiểm toán BCTC của các công ty cao su do Công ty Kiểm toán AASC thực hiện” của tác giả Phạm Xuân Thọ (2008); Luận văn thạc sỹ “Hoàn thiện qui trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC doanh nghiệp công ích quốc phòng do Kiểm toán nhà nước thực hiện” của tác giả Trương Hải Yến (2005);...

Mặc dù vậy, cho đến nay vẫn chưa có đề tài nghiên cứu nào đi sâu vào khía cạnh đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đặc biệt là trong quan hệ với việc nâng cao chất lượng kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam.

3. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của Luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới và hội nhập, từ thực tiễn đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam còn có những bất cập cả về lý luận và thực tiễn, Luận án đã đặt ra các mục đích nghiên cứu như sau:

Về lý luận: Luận án đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán.

Về thực tiễn: Nghiên cứu, khảo sát thực trạng đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán và chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những vấn đề cấp bách đặt ra, Luận án nêu ra phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

3.2. Ý nghĩa nghiên cứu

- Khẳng định được tầm quan trọng của đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong việc nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam;

- Đưa ra được nhận xét và các giải pháp mang tính khả thi đối với chính các công ty kiểm toán nhằm hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán qua đó nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam;

- Đóng góp vào việc hoàn thiện khung pháp lý về kiểm toán tại Việt Nam, đặc biệt là các chính sách, chuẩn mực, quy trình liên quan đến đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, trong đó đi sâu vào nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng hoạt động giới hạn trong chất lượng của các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam (không bao gồm các công ty kiểm toán độc lập 100% vốn nước ngoài).

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và vận dụng các phương pháp kỹ thuật như điều tra thống kê, so sánh để tổng hợp lý luận và điều tra khảo sát, phân tích thực tiễn nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán qua đó nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

Dữ liệu được sử dụng trong Luận án bao gồm cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập chủ yếu qua phương pháp điều tra. Hoạt động điều tra của Tác giả được tiến hành theo hai đối tượng chính:

Đối tượng thứ nhất: Tiến hành điều tra tại 22 công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam, mỗi công ty thu thập thông tin từ 2-3 phiếu của ban giám đốc công ty và KTV (thu về được 47 phiếu điều tra).

Đối tượng thứ hai: Tác giả tiến hành điều tra trên phạm vi 17 đơn vị được kiểm toán, mỗi đơn vị sẽ tiến hành thu thập thông tin từ kế toán trưởng hoặc người phụ trách tài chính.

Về phương thức điều tra, Tác giả thực hiện gửi Phiếu điều tra đến các cá nhân để thu thập thông tin. Trong mỗi phiếu điều tra có cả các câu hỏi đóng và một số câu hỏi mở. Người trả lời sẽ lựa chọn phương án phù hợp nhất. Ngoài ra, Tác giả cũng thực hiện phỏng vấn trực tiếp thành viên ban giám đốc và KTV của một số công ty kiểm toán độc lập trên cơ sở nội dung các câu hỏi trong Phiếu điều tra.

Bên cạnh dữ liệu sơ cấp, Tác giả cũng sử dụng dữ liệu thứ cấp. Tác giả sử dụng các báo cáo kiểm toán, các tài liệu kiểm toán, kết quả nghiên cứu và những tài liệu sẵn có khác để thực hiện một số hoạt động như: Hệ thống hoá các vấn đề lý luận; Thu thập bằng chứng thực tế và các thủ tục kiểm toán đã thực hiện; Thu thập các tài liệu liên quan đến hoạt động của KTV...

6. Hướng đóng góp của Đề tài

Đề tài đi sâu vào lý luận về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong quan hệ với chất lượng kiểm toán và vận dụng vào phân tích thực trạng này để rút ra những vấn đề còn tồn tại và đề ra các phương hướng, giải pháp hoàn thiện việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán để nâng cao chất lượng kiểm toán trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

7. Bố cục của Luận án

Ngoài Lời mở đầu và Kết luận, Luận án gồm có 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán;

Chương 2: Thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong quan hệ với chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam;

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN

1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN

1.1.1. Lý luận cơ bản về trọng yếu

Theo Từ điển Tiếng Việt, trọng yếu được xác định như một từ chỉ sự quan trọng thiết yếu [30]. Trong mỗi lĩnh vực khác nhau, trọng yếu lại có một ý nghĩa cụ thể riêng.

Trong lĩnh vực kế toán, trọng yếu là một trong các nguyên tắc kế toán chi phối các quá trình kế toán. Nguyên tắc “Trọng yếu” chỉ chú trọng đến những vấn đề quyết định bản chất và nội dung của sự vật. Một thông tin được coi là trọng yếu nếu nó ảnh hưởng đến chất lượng quyết định của những người sử dụng.

Trong lĩnh vực kiểm toán, trọng yếu là một khái niệm thường xuyên được nhắc đến, đặc biệt là trong kiểm toán BCTC.

Trọng yếu là khái niệm chỉ tầm quan trọng của một thông tin kế toán mà trong trường hợp cụ thể, nếu các thông tin đó bị trình bày sai lệch hoặc bị bỏ sót sẽ làm thay đổi hoặc ảnh hưởng tới quyết định của những người sử dụng thông tin.

Theo Văn bản Chỉ đạo Kiểm toán Quốc tế Số 25 (IAG 25) về “Trọng yếu và rủi ro trong kiểm toán” do Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC) soạn thảo và công bố: “Trọng yếu là khái niệm về tầm cỡ, bản chất của sai phạm (kể cả bỏ sót) thông tin tài chính hoặc là đơn lẻ hoặc là từng nhóm, mà trong bối cảnh cụ thể nếu dựa vào các thông tin này để xét đoán thì sẽ không chính xác hoặc là sẽ rút ra những kết luận sai lầm” [28].

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 320 cũng định nghĩa về trọng yếu: Thông tin được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hoặc thiếu tính chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các

quyết định của người sử dụng BCTC. Mức trọng yếu tùy thuộc vào tầm quan trọng và tính chất của thông tin hay của sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Mức trọng yếu là một ngưỡng, một điểm chia cắt chứ không phải là nội dung của thông tin cần phải có. Tính trọng yếu của thông tin phải xem xét cả trên phương diện định lượng và định tính” [2, tr.19].

Như vậy, mức trọng yếu là một ngưỡng, một điểm chia cắt chứ không phải là nội dung của thông tin cần phải có. Mức trọng yếu là lượng sai lệch tối đa có thể chấp nhận được của thông tin trên BCTC. Vượt trên mức sai lệch này sẽ làm người đọc BCTC hiểu sai về tình hình tài chính của đơn vị được kiểm toán. Tuy nhiên, một sai phạm dù nhỏ nhưng có thể làm nảy sinh các vấn đề liên quan khác có tác động dây chuyền, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mức độ hợp lý và mức độ tin cậy của BCTC hoặc làm thay đổi bản chất của thông tin trên BCTC và có thể dẫn đến việc hiểu sai của người sử dụng BCTC về bản chất các thông tin tài chính của đơn vị thì cũng được coi là trọng yếu.

Chính vì thế, trọng yếu, xét trong quan hệ với nội dung kiểm toán, là khái niệm chung chỉ rõ tầm cỡ và tính hệ trọng của sai phạm có ảnh hưởng tới tính đúng đắn của việc nhận thức, đánh giá đối tượng kiểm toán và việc sử dụng thông tin đã đánh giá đó để đưa ra quyết định quản lý. Trên góc độ người sử dụng thông tin, một thông tin được coi là trọng yếu và cần phải được trình bày trên BCTC nếu nó có khả năng ảnh hưởng tới các quyết định của người sử dụng.

Như vậy, khái niệm trọng yếu bao hàm hai mặt liên quan tới nhận thức đối tượng: Quy mô và bản chất của sai phạm.

Về quy mô, trọng yếu được xem xét trên hai góc độ: Quy mô tuyệt đối và quy mô tương đối.

Quy mô tuyệt đối là một con số tuyệt đối thể hiện mức quan trọng mà không cần cân nhắc thêm bất kỳ một yếu tố nào khác. Tuy nhiên, trong thực tế rất khó ấn định một con số cụ thể về mức trọng yếu, đặc biệt là khi có yếu

tổ ảnh hưởng tiềm ẩn: Một số tiền cụ thể có thể là trọng yếu đối với công ty này nhưng lại là quá nhỏ đối với một công ty khác. Vì thế, đưa ra một con số tuyệt đối về mức trọng yếu để áp dụng cho các đơn vị khác nhau là điều không thể. Vì vậy, mức trọng yếu thường được xác định theo quy mô tương đối hơn là theo quy mô tuyệt đối.

Quy mô tương đối là mối quan hệ tương quan giữa giá trị của đối tượng cần đánh giá với trị số của một chỉ tiêu làm số gốc. Số gốc thường khác nhau trong mỗi tình huống. Chẳng hạn, với báo cáo kết quả kinh doanh, số gốc có thể là doanh thu, thu nhập thuần hoặc bình quân thu nhập của mấy năm gần nhất. Ví dụ, KTV có thể đánh giá nếu tổng hợp các sai phạm mà có tỷ lệ nhỏ hơn 5% so với giá trị lợi nhuận thuần thì được xem là không trọng yếu nhưng nếu lớn hơn 10% thì chắc chắn trọng yếu; với bảng cân đối kế toán, số gốc có thể là giá trị tài sản ngắn hạn hoặc tổng tài sản...

Ngoài ra, xem xét về quy mô của trọng yếu, chú ý không chỉ quy mô tuyệt đối hay quy mô tương đối mà cả mức độ ảnh hưởng lũy kế của đối tượng xem xét. Theo Đoạn 07, Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 320: “KTV cần xem xét tới khả năng có nhiều sai sót là tương đối nhỏ nhưng tổng hợp lại có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, như: một sai sót trong thủ tục hạch toán cuối tháng có thể trở thành một sai sót trọng yếu, tiềm tàng nếu như sai sót đó cứ tiếp tục tái diễn vào mỗi tháng” [2, tr.20]. Có nhiều sai phạm khi xem xét một cách cô lập thì chúng không đủ trọng yếu do quy mô nhỏ. Tuy nhiên, nếu cộng dồn tất cả những sai phạm sẽ phát hiện thấy sự liên quan và tính hệ thống của sai phạm và khi đó những sai phạm đó được xem là trọng yếu.

Như vậy, quy mô trọng yếu được xác định tùy thuộc vào đối tượng kiểm toán cụ thể, khách thể kiểm toán (với đặc điểm hoạt động kinh doanh và quy mô khác nhau)... Khi đó, quy mô của các sai phạm không chỉ được đánh giá bằng con số tuyệt đối mà phải đặt trong tương quan với toàn bộ đối tượng kiểm toán. Mặt khác, việc đánh giá tùy thuộc vào điều kiện cụ thể để xem xét riêng biệt hay cộng dồn các sai phạm.

Về bản chất, khái niệm trọng yếu gắn với tính hệ trọng của vấn đề xem xét. Xem xét mặt định tính chỉ cần thiết khi nó ảnh hưởng đến bản chất của khoản mục hay vấn đề đang được đánh giá.

Liên quan tới vấn đề này, tất cả các nghiệp vụ, khoản mục được xem là trọng yếu thường bao gồm:

Thứ nhất, Các khoản mục, nghiệp vụ có gian lận hoặc chứa đựng khả năng gian lận

Với cùng một quy mô tiền tệ, gian lận thường được chú trọng hơn sai sót bởi gian lận luôn liên quan tới tính trung thực và độ tin cậy của ban giám đốc và những người có liên quan. Do đó, một hành vi gian lận luôn được coi là trọng yếu dù quy mô nhỏ. Các khoản mục, nghiệp vụ có gian lận hoặc chứa đựng khả năng gian lận thường bao gồm:

Một là, Các nghiệp vụ đấu thầu và giao thầu, giao dịch không hợp pháp

Những nghiệp vụ này thường chứa đựng khả năng gian lận vì thường có sự móc nối, phối hợp giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thu lợi cho một số cá nhân...;

Hai là, Các nghiệp vụ thanh lý tài sản

Tài sản khi hết thời hạn khấu hao hoặc không còn cần thiết cho sử dụng thì được thanh lý. Trong nhiều trường hợp, tài sản vẫn còn sử dụng được nhưng lại được thanh lý với giá thấp do có sự liên kết giữa người tiến hành thanh lý và người mua tài sản thanh lý;

Ba là, Các nghiệp vụ về tiền mặt

Tiền mặt có đặc điểm là gọn nhẹ, dễ di chuyển, cất trữ. Các nghiệp vụ về tiền mặt thường xảy ra với số lượng lớn, diễn ra thường xuyên hàng ngày, hàng giờ, vì vậy dễ sai sót và thậm chí có gian lận phát sinh liên quan đến tiền mặt;

Bốn là, Các nghiệp vụ về mua bán và thanh toán

Trong các quan hệ mua bán và thanh toán dễ có sự liên kết giữa các cá nhân trong đơn vị với bên mua hoặc bên bán để kiếm lợi cho bản thân nên cũng chứa đựng khả năng gian lận cao;

Năm là, Các nghiệp vụ bất thường

Đây là các nghiệp vụ xảy ra không thường xuyên, không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng khả năng xảy ra thấp. Các nghiệp vụ này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và thường có khả năng gian lận và sai sót;

Sáu là, Các nghiệp vụ phân chia quyền lợi

Các nghiệp vụ này thường chứa đựng khả năng gian lận cao vì hầu như ai cũng muốn thu lợi cho bản thân mình;

Bảy là, Các nghiệp vụ cố ý bỏ ngoài sổ sách

Tất cả các nghiệp vụ đã phát sinh thì phải được ghi sổ. Nếu đơn vị cố ý bỏ ngoài sổ sách thì đó là biểu hiện của hành vi gian lận;

Tám là, Các nghiệp vụ xảy ra vào cuối kỳ quyết toán hoặc thuộc loại nghiệp vụ mới phát sinh

Các nghiệp vụ này thường liên quan tới việc điều chỉnh kết quả kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và đó chính là hành vi gian lận. Các nghiệp vụ thuộc loại mới phát sinh cũng thường chứa đựng khả năng gian lận cao;

Chín là, Các khoản mục, chứng từ có sửa chữa

Do được sửa chữa nên các khoản mục, chứng từ này làm sai lệch các thông tin trên BCTC một cách có chủ ý và được coi là hành vi gian lận.

Thứ hai, Các khoản mục, nghiệp vụ có sai sót lớn hoặc mang tính hệ trọng gồm:

Một là, Các khoản mục, nghiệp vụ phát hiện có sai sót ở quy mô lớn;

Hai là, Các nghiệp vụ vi phạm quy tắc kế toán và pháp lý nói chung. Các sai phạm này xuất phát từ nguyên nhân không do lỗi cố ý nhưng chỉ khi có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính trung thực và hợp lý của thông tin tài chính mới được xem là sai phạm trọng yếu. Nếu vi phạm bắt nguồn từ việc cố ý thì

nó được coi là gian lận và mức độ ảnh hưởng của nó có thể lớn hơn, sai phạm xảy ra chắc chắn là sai phạm trọng yếu;

Ba là, Các khoản mục, nghiệp vụ có sai sót lặp lại nhiều lần. Đây là những sai sót có tính hệ thống, nếu không được điều chỉnh kịp thời thì có thể sẽ tiếp tục sai phạm trong các kỳ sau. Hơn nữa, tổng hợp các sai sót nhỏ này sẽ là một sai sót lớn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến BCTC;

Bốn là, Các khoản mục, nghiệp vụ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến kỳ sau. Chẳng hạn, đối với khoản mục chi phí trả trước dài hạn, nếu có sai sót trong việc ghi nhận giá trị của khoản mục này thì quá trình phân bổ chi phí không những ảnh hưởng đến kỳ kinh doanh đang kiểm toán mà còn ảnh hưởng đến các kỳ kinh doanh tiếp theo;

Năm là, Các khoản mục, nghiệp vụ là đầu mối hoặc gây hậu quả liên quan đến nhiều khoản mục, nghiệp vụ khác. Ví dụ, hàng tồn kho bị đánh giá sai sẽ làm ảnh hưởng tới giá vốn, lợi nhuận... Khi có sai phạm xảy ra ở các khoản mục đầu mối này sẽ gây ra phản ứng dây chuyền dẫn tới sai sót ở các khoản mục khác, vì vậy sai sót đó được đánh giá là trọng yếu;

Sáu là, Các sai phạm làm ảnh hưởng tới xu hướng về lợi nhuận. Các sai phạm này được xem là trọng yếu vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước và là chỉ tiêu được nhiều người quan tâm. Ví dụ, sai phạm nhỏ nhưng làm kết quả kinh doanh đang từ lỗ chuyển sang lãi hoặc ngược lại thì vẫn được đánh giá là trọng yếu.

Xem xét về mặt bản chất của các sai phạm sẽ cung cấp thông tin bổ sung giúp cho KTV đánh giá toàn diện các sự kiện. Tất cả các khoản mục, nghiệp vụ thuộc về bản chất của đối tượng kiểm toán đều liên quan trực tiếp đến nhận thức đúng đối tượng và đưa ra ý kiến kiểm toán, và do đó không thể bỏ qua.

Như vậy, khái niệm trọng yếu đã đặt ra yêu cầu xác định các sai phạm với nguyên tắc là không được bỏ sót các sai phạm có quy mô lớn và có tính hệ trọng. Vi phạm nguyên tắc này sẽ tạo ra rủi ro kiểm toán.

1.1.2. Lý luận cơ bản về rủi ro kiểm toán

1.1.2.1. Khái niệm rủi ro kiểm toán

Một cách chung nhất và đơn giản nhất thì rủi ro ám chỉ một sự kiện xảy ra nằm ngoài ý muốn và khi xảy ra sẽ mang lại một kết quả không có lợi. Rủi ro không những đề cập tới khả năng có thể xảy ra những hậu quả xấu trong tương lai mà còn đề cập tới những hậu quả xấu xảy ra ở hiện tại và dẫn đến những khó khăn hoặc một sự bất lợi ở hiện tại và tương lai.

Có nhiều cách định nghĩa rủi ro khác nhau. Cuốn sách “Bảo hiểm quốc tế - nguyên tắc và thực hành” do Học viện Hoàng gia Anh xuất bản năm 1993 đã tập hợp được một số quan điểm khác nhau của các nhà khoa học định nghĩa về rủi ro: “*Rủi ro là khả năng xảy ra một sự cố không may; Rủi ro là sự không đoán trước được một tình huống, một khuynh hướng dẫn đến kết quả thực tế khác với kết quả dự đoán; Rủi ro là sự kết hợp các nguy cơ; Rủi ro là sự không chắc chắn về những tổn thất; Rủi ro là khả năng xảy ra các tổn thất*” [35,tr.17].

Các quan điểm trên đều đề cập đến các sự việc xấu có thể xảy ra trong tương lai. Các thuật ngữ “*khả năng*” và “*không thể đoán trước được*” được sử dụng với mục đích chỉ ra một mức độ nào đó về một sự việc không chắc chắn do những ngờ vực nói trên mang lại. Có thể thấy rằng các quan điểm trên đều đề cập tới hậu quả xảy ra do một hoặc nhiều nguyên nhân gây nên.

Theo Từ điển Kinh tế Tài chính, Kế toán Anh - Pháp - Việt: “*Rủi ro là sự cố bất ngờ xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của các bên liên quan và có thể gây nên tổn thất*”[40, tr.562].

Rủi ro là điều không ai muốn, xảy ra ngoài tầm kiểm soát. Trong thực tế, bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng tiềm ẩn rủi ro và rủi ro có thể xảy ra bất kỳ lúc nào. Trong mỗi lĩnh vực đều có rủi ro tương ứng.

Trong lĩnh vực đầu tư, người ta thường đề cập tới rủi ro đầu tư. Rủi ro đầu tư xảy ra khi các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp. Rủi ro đầu tư luôn tiềm ẩn và có khả năng xảy ra nếu các nhà đầu tư

không tính toán và lường hết các sự cố có thể xảy ra và các nhân tố tác động đến hoạt động đầu tư của mình.

Trong sản xuất kinh doanh, người ta thường đề cập tới rủi ro kinh doanh. Rủi ro kinh doanh xảy ra khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng chứa đựng rủi ro kinh doanh và có thể xảy ra tại mọi thời điểm với mức độ lớn hoặc nhỏ.

Như vậy, rủi ro thường được hiểu là một điều không may mắn, chủ yếu do khách quan mang lại và khi rủi ro xảy ra sẽ để lại một hậu quả không mong muốn.

Trong lĩnh vực kiểm toán cũng có rủi ro. Tuy nhiên, do hoạt động kiểm toán là một hoạt động có tính đặc thù nên rủi ro kiểm toán cũng có những đặc thù riêng. Rủi ro kiểm toán là khả năng KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán không xác đáng về đối tượng được kiểm toán.

Tuy nhiên, cũng cần phân biệt giữa rủi ro kiểm toán với rủi ro kinh doanh khi tìm hiểu những thông tin về rủi ro của khách thể kiểm toán. Xét về bản chất, rủi ro kinh doanh là những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp.

Đối với các công ty kiểm toán, rủi ro kinh doanh là loại rủi ro xảy ra đối với công ty khi chấp nhận cung cấp một dịch vụ cho khách hàng. Đây là sự cố dẫn đến công ty kiểm toán sẽ phải chịu tổn thất về mặt tài chính hoặc tổn hại tới danh tiếng nghề nghiệp của công ty do các sự kiện phát sinh liên quan tới việc phát hành BCTC được kiểm toán. Chẳng hạn, KTV và công ty kiểm toán chấp nhận một khách hàng và thực hiện cuộc kiểm toán theo đúng các chuẩn mực kiểm toán. Tuy nhiên, công ty vẫn bị khách hàng hoặc bên thứ ba khác kiện về kết quả của cuộc kiểm toán và công ty kiểm toán đã bị thua kiện, tổn hại đến kết quả và danh tiếng của công ty.

Như vậy, KTV không thể trực tiếp kiểm soát được rủi ro kinh doanh, mặc dù KTV có thể áp dụng một số biện pháp kiểm soát như xem xét một

cách cẩn thận trong việc chấp nhận một khách hàng mới hay duy trì một khách hàng cũ. Ngược lại, KTV có thể kiểm soát được một cách trực tiếp rủi ro kiểm toán thông qua việc lựa chọn phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán sẽ áp dụng.

Theo Nguyên tắc Chỉ đạo Kiểm toán Quốc tế Số 25 “Trọng yếu và rủi ro kiểm toán”, Liên đoàn Kế toán Quốc tế đã đưa ra định nghĩa về rủi ro kiểm toán như sau: *“Rủi ro kiểm toán là những rủi ro mà KTV có thể mắc phải khi đưa ra nhận xét không xác đáng về các thông tin tài chính và nó là sai phạm trọng yếu. Ví dụ: KTV có thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về một BCTC mà không biết rằng BCTC này chứa đựng các sai phạm trọng yếu”*[28,tr.248]. Như vậy, trong Nguyên tắc này, Liên đoàn Kế toán Quốc tế đã chỉ ra được nguyên nhân chính dẫn tới rủi ro kiểm toán là KTV đưa ra những nhận xét không đúng về các thông tin trên BCTC của khách hàng.

Ở mỗi quốc gia, để hoạt động kiểm toán có hiệu quả cần xây dựng và ban hành kịp thời các văn bản về kiểm toán. Ở Việt Nam, kiểm toán ra đời muộn hơn so với thế giới nhưng những chuẩn mực về kế toán và kiểm toán đã được ban hành kịp thời phục vụ quá trình phát triển của kiểm toán. Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” đã đưa ra khái niệm về rủi ro kiểm toán như sau: *“Rủi ro kiểm toán là rủi ro do KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét không thích hợp khi BCTC đã được kiểm toán vẫn còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Rủi ro kiểm toán bao gồm ba bộ phận: rủi ro tiềm tàng; rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện”*[1,tr.26]. Tuy nhiên, khái niệm về rủi ro kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam vẫn còn điểm không chính xác ở chỗ Chuẩn mực chỉ đề cập tới các sai sót trọng yếu mà không bao gồm các gian lận.

Từ các định nghĩa về rủi ro kiểm toán trên có thể thấy: rủi ro kiểm toán là những nhận xét không xác đáng, chủ yếu theo hướng KTV kết luận BCTC của khách hàng được trình bày trung thực, hợp lý trong khi chúng vẫn có sai phạm trọng yếu. Những sai phạm này ảnh hưởng trọng yếu tới những người

sử dụng thông tin trên BCTC. Loại rủi ro như vậy luôn luôn có thể tồn tại, ngay cả khi cuộc kiểm toán được lập kế hoạch chu đáo và thực hiện một cách thận trọng. Rủi ro này sẽ tăng lên nếu việc lập kế hoạch kiểm toán không tốt và thực hiện thiếu thận trọng.

Trong mỗi cuộc kiểm toán, rủi ro kiểm toán được xem xét trong quan hệ với kế hoạch kiểm toán, lấy mẫu kiểm toán và lựa chọn phép thử nên rủi ro kiểm toán được hiểu là khả năng sai phạm và việc đánh giá rủi ro tiến hành qua ước tính theo tỷ lệ từ 0% đến 100% hoặc sử dụng các mức định tính: cao, trung bình, thấp.

1.1.2.2. Phân loại rủi ro kiểm toán

Rủi ro kiểm toán bao gồm ba bộ phận: rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện.

Thứ nhất: Rủi ro tiềm tàng

Rủi ro tiềm tàng là khả năng tồn tại các sai phạm trọng yếu trong bản thân các đối tượng kiểm toán (chưa tính đến sự tác động của bất cứ hoạt động kiểm soát nào kể cả kiểm soát nội bộ). Rủi ro tiềm tàng là khả năng BCTC có sai phạm trọng yếu với giả thiết trong đơn vị không có hoạt động kiểm soát nội bộ. Nếu KTV đánh giá khả năng tồn tại sai phạm trọng yếu với đối tượng kiểm toán (với giả định không có sự tác động của hoạt động kiểm soát nội bộ trong đơn vị) là cao, KTV sẽ xác định rủi ro tiềm tàng ở mức cao.

Theo IAG 25 “Trọng yếu và rủi ro kiểm toán” thì: Rủi ro tiềm tàng là những yếu điểm của sổ dư tài khoản hoặc của một loại nghiệp vụ đối với những sai sót có thể là nghiêm trọng, những sai sót này có thể đơn lẻ hoặc có thể kết hợp với các sai sót ở các sổ dư, các nghiệp vụ khác (ở đây giả định rằng không có các quy chế kiểm soát nội bộ có liên quan). Rủi ro tiềm tàng nằm trong chức năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh cũng như nằm trong bản chất của các sổ dư tài khoản hoặc các nghiệp vụ [28, tr.249].

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” cũng định nghĩa về rủi ro tiềm tàng: “Rủi ro tiềm tàng là rủi ro tiềm ẩn, vốn có do khả năng từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC chứa đựng sai sót trọng yếu khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp, mặc dù có hay không có HTKSNB”[1,tr.21].

Như vậy, rủi ro tiềm tàng là khả năng tồn tại các sai phạm trọng yếu, hoặc là đơn lẻ, hoặc là kết hợp trong BCTC trước khi xem xét đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Rủi ro này liên quan đến hoạt động và ngành nghề kinh doanh của khách hàng, KTV không tạo ra và cũng không kiểm soát được rủi ro tiềm tàng, họ chỉ có thể đánh giá chúng.

Thứ hai: Rủi ro kiểm soát

Rủi ro kiểm soát là khả năng HTKSNB của đơn vị được kiểm toán không phát hiện, ngăn ngừa và sửa chữa kịp thời các sai phạm trọng yếu. Đây là rủi ro liên quan đến sự yếu kém của HTKSNB. Rủi ro kiểm soát là khả năng xảy ra các sai phạm trọng yếu do HTKSNB của đơn vị khách hàng không hoạt động hoặc hoạt động không có hiệu quả.

Theo IAG 25 về “Trọng yếu và rủi ro kiểm toán” thì: Rủi ro kiểm soát là rủi ro do xác định sai, có thể xảy ra với một số dư tài khoản hoặc một loại nghiệp vụ và có thể là sai sót nghiêm trọng. Những sai sót này xảy ra đơn lẻ hoặc có thể kết hợp với các sai sót của các số dư, các nghiệp vụ khác mà HTKSNB đã không ngăn chặn hoặc không phát hiện kịp thời [28, tr.250].

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” thì: “Rủi ro kiểm soát là rủi ro xảy ra sai sót trọng yếu trong từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp mà hệ thống kế toán và HTKSNB không ngăn ngừa hết hoặc không phát hiện và sửa chữa kịp thời” [1, tr.21].

Rủi ro kiểm soát tồn tại do những hạn chế của HTKSNB. Cũng giống như rủi ro tiềm tàng, KTV không tạo ra rủi ro kiểm soát và cũng không kiểm soát chúng (do HTKSNB đã tồn tại và hoạt động). KTV chỉ có thể đánh giá HTKSNB của đơn vị được kiểm toán và từ đó đưa ra mức rủi ro kiểm soát dự kiến.

Thứ ba: Rủi ro phát hiện

Rủi ro phát hiện là khả năng KTV không phát hiện được các sai phạm trọng yếu.

Theo IAG 25 “Trọng yếu và rủi ro kiểm toán” thì: Rủi ro phát hiện là những rủi ro mà KTV không phát hiện ra các sai phạm hiện có trong các sổ dư tài khoản hoặc những loại nghiệp vụ. Những sai phạm này có thể là nghiêm trọng, xảy ra đơn lẻ hoặc có thể kết hợp với các sai phạm trong các sổ dư, các loại nghiệp vụ. Mức độ rủi ro phát hiện có quan hệ trực tiếp với phương pháp kiểm toán của KTV [28,tr.50].

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam cũng đưa ra định nghĩa về rủi ro phát hiện như sau: “Rủi ro phát hiện là rủi ro xảy ra sai phạm trọng yếu trong từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp mà trong quá trình kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán không phát hiện được”[1,tr.21].

Như vậy, rủi ro phát hiện là khả năng KTV không phát hiện được các sai phạm trọng yếu. Mức độ của rủi ro phát hiện có quan hệ mật thiết với những phương pháp kiểm toán và các bằng chứng kiểm toán mà KTV thu thập được. Trong thực tế, rủi ro phát hiện vẫn có thể xuất hiện cho dù KTV đã thực hiện kiểm tra 100% sổ dư của các tài khoản và các nghiệp vụ phát sinh. Nguyên nhân chính là do KTV đã lựa chọn và sử dụng các phương pháp kiểm toán không phù hợp với cuộc kiểm toán, hoặc áp dụng sai phương pháp kiểm toán đã chọn, hoặc khi đã có những kết quả thực tế của cuộc kiểm toán nhưng KTV lại đưa ra các đánh giá và nhận xét sai lầm. Rủi ro phát hiện có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

Một là, Các bước kiểm toán không thích hợp: Điều này xảy ra với các KTV thiếu kinh nghiệm hoặc quá trình lập kế hoạch kiểm toán không được thực hiện một cách đúng đắn, khiến cho việc thực hiện các quy trình kiểm toán đối với mỗi phần hành trở nên không hợp lý;

Hai là, KTV đã thu thập được bằng chứng kiểm toán nhưng do không tìm hiểu được nguyên nhân gây sai phạm, dẫn đến kết luận sai về bản chất của khoản mục, nghiệp vụ đó;

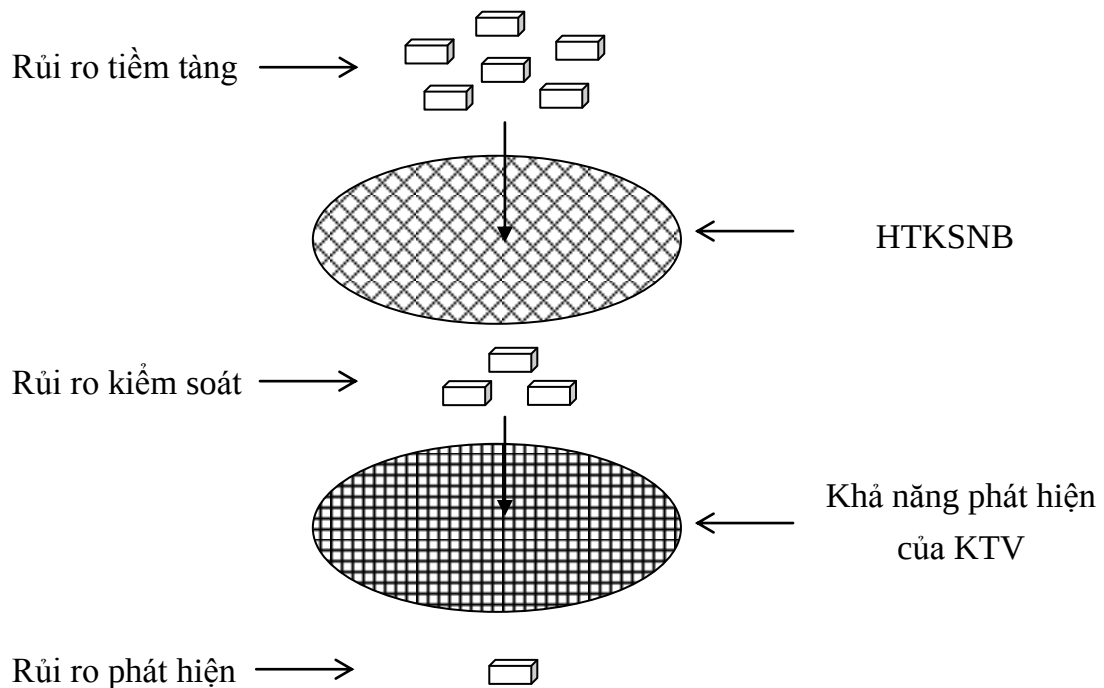
Ba là, Các BCTC có chứa sai phạm, nhưng các sai phạm đó là do chính bên trong doanh nghiệp đã có sự thông đồng để thực hiện sai các chính sách tài chính kế toán, điều đó làm cho KTV không thể phát hiện được sai phạm.

Tóm lại, rủi ro phát hiện là khả năng KTV không thể phát hiện được các sai phạm trọng yếu trong BCTC bằng các thủ tục kiểm toán. Rủi ro phát hiện ảnh hưởng tới số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập. Khi KTV xác định rủi ro phát hiện ở mức thấp, KTV sẽ phải thu thập nhiều bằng chứng kiểm toán. Ngược lại, khi KTV chấp nhận mức rủi ro phát hiện cao hơn thì số lượng bằng chứng kiểm toán sẽ giảm đi.

Nếu như rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát tồn tại một cách độc lập, KTV không can thiệp được và chỉ có thể đánh giá chúng thì ngược lại, KTV phải có trách nhiệm thực hiện các thủ tục thu thập các bằng chứng kiểm toán nhằm quản lý và kiểm soát đối với rủi ro phát hiện.

1.1.2.3. Mối quan hệ giữa các loại rủi ro - Mô hình rủi ro kiểm toán

Rủi ro kiểm toán xảy ra khi KTV nhận xét BCTC được trình bày trung thực, hợp lý khi chúng chứa đựng sai phạm trọng yếu. Rủi ro này xuất phát từ các sai lệch tiềm ẩn trong BCTC (rủi ro tiềm tàng) đã vượt qua HTKSNB của đơn vị (rủi ro kiểm soát) và không bị KTV phát hiện (rủi ro phát hiện). Mối quan hệ giữa rủi ro kiểm toán và các bộ phận rủi ro cấu thành có thể được thể hiện qua Sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1 Mối quan hệ giữa các loại rủi ro kiểm toán

Trong quan hệ đó, rủi ro kiểm toán có thể được phản ánh qua mô hình:

$$AR = IR \times CR \times DR \quad (1.1)$$

Trong đó:

- AR: Rủi ro kiểm toán
- IR: Rủi ro tiềm tàng
- CR: Rủi ro kiểm soát
- DR: Rủi ro phát hiện

Giữa rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện có những điểm khác biệt. Rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát tồn tại độc lập, khách quan với các thử nghiệm kiểm toán. Ngược lại, KTV có thể kiểm soát được rủi ro phát hiện thông qua việc điều chỉnh nội dung, thời gian và phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán. Đây là điểm mấu chốt giúp KTV điều chỉnh công việc kiểm toán của mình tùy theo tình hình của đơn vị để đạt được mục đích cuối cùng là rủi ro kiểm toán sẽ được giảm đến mức không tồn tại sai phạm trọng yếu với chi phí hợp lý. Vì thế, trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, KTV thường ấn định trước một mức rủi ro kiểm toán mong muốn đạt tới. Đồng thời,

dựa trên các thông tin tìm hiểu về khách hàng kiểm toán để đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Sau đó mới xác định ra mức rủi ro phát hiện và làm cơ sở cho việc lập kế hoạch về nội dung, thời gian và phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán. Do đó, mô hình rủi ro kiểm toán có thể sử dụng dưới dạng:

$$DR = \frac{AR}{IR \times CR} \quad (1.2)$$

Đây không phải là công thức toán học thuần túy mà nó được dùng để trợ giúp cho KTV phán đoán khi đánh giá và xác định rủi ro phát hiện ở mức không tồn tại sai phạm trọng yếu.

Mô hình rủi ro kiểm toán cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa các loại rủi ro kiểm toán. Trong mối quan hệ này, rủi ro phát hiện luôn có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

1.2. ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN

1.2.1. Đánh giá trọng yếu

Kiểm toán BCTC là xác minh và bày tỏ ý kiến về tính trung thực, hợp lý của các thông tin trên BCTC. Trong khi thực trạng hoạt động tài chính và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị được kiểm toán rất đa dạng và trên thực tế không thể kiểm toán được tất cả các thông tin đã được phản ánh hoặc chưa được phản ánh trên các tài liệu kế toán của hoạt động tài chính và nghiệp vụ cần kiểm toán. Hơn nữa, người sử dụng cũng chỉ quan tâm tới bản chất của thực trạng tài chính và hiệu quả hoạt động. Từ đó đã dẫn tới tính tất yếu phải lựa chọn nội dung kiểm toán tối ưu, vừa đánh giá đúng bản chất của đối tượng kiểm toán, vừa đáp ứng kịp thời nhu cầu của người quan tâm với giá phí kiểm toán thấp trên cơ sở thực hiện tốt chức năng kiểm toán.

Vấn đề này chỉ có thể giải quyết trên cơ sở lựa chọn đúng và đủ những điều cốt yếu, cơ bản... được coi là trọng yếu, phản ánh bản chất của đối tượng

kiểm toán. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc có thể lược bỏ những vấn đề không cơ bản, không trọng yếu và từ đó không ảnh hưởng tới việc nhận thức đầy đủ và đúng đắn đối tượng kiểm toán.

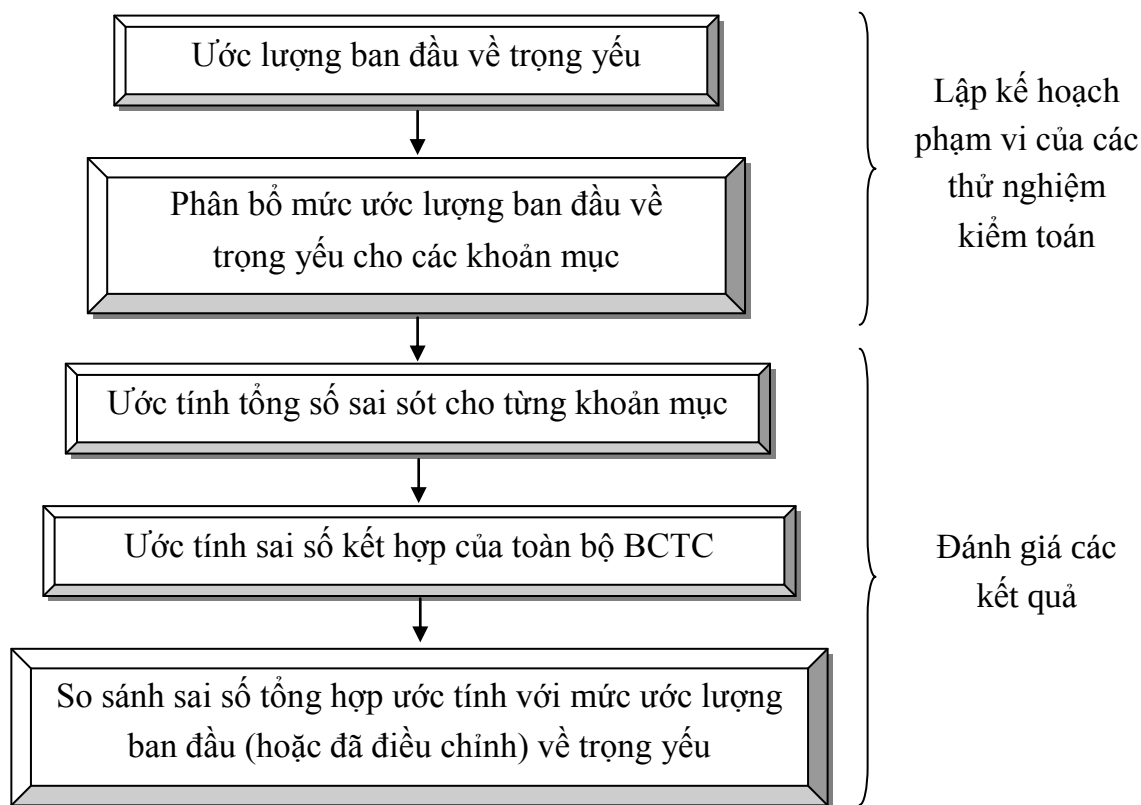
Trọng yếu có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc lập kế hoạch kiểm toán và thiết kế chương trình kiểm toán cũng như việc thực hiện kiểm toán và đưa ra kết luận kiểm toán, từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán.

Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, cần phải đánh giá mức độ trọng yếu để ước tính mức độ sai phạm của BCTC có thể chấp nhận được, xác định phạm vi của cuộc kiểm toán và đánh giá ảnh hưởng của các sai phạm lên BCTC để từ đó xác định bản chất, thời gian và phạm vi thực hiện các thử nghiệm kiểm toán.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 320 có quy định: Khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV phải xem xét đến các nhân tố có thể làm phát sinh những sai sót trọng yếu trong BCTC. Đánh giá của KTV về mức trọng yếu liên quan đến số dư các tài khoản và các loại giao dịch chủ yếu sẽ giúp KTV xác định được các khoản mục cần được kiểm tra và quyết định nên áp dụng thủ tục chọn mẫu hay thủ tục phân tích. Việc đánh giá mức trọng yếu liên quan đến số dư các tài khoản và các loại giao dịch chủ yếu sẽ giúp KTV lựa chọn được những thủ tục kiểm toán thích hợp và việc kết hợp các thủ tục kiểm toán thích hợp đó với nhau sẽ làm giảm được rủi ro kiểm toán tới mức độ có thể chấp nhận được [2,tr.25].

Ngoài ra, trong giai đoạn thực hiện kiểm toán và kết thúc kiểm toán, mức trọng yếu còn được KTV sử dụng làm cơ sở xác định mức độ trung thực, hợp lý của các thông tin trên BCTC để đưa ra ý kiến, kết luận kiểm toán về BCTC được kiểm toán cho phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán.

Như vậy, quá trình vận dụng và đánh giá trọng yếu được thực hiện trong suốt cuộc kiểm toán. Quá trình này gồm 5 bước công việc chính và có thể khái quát qua Sơ đồ 1.2 [47, tr.232]:



Sơ đồ 1.2. Các bước trong quy trình đánh giá trọng yếu

Bước 1: Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu

Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu là lượng sai lệch tối đa của BCTC nhưng vẫn chưa ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng thông tin tài chính. Nói cách khác, đó chính là những sai sót có thể chấp nhận được đối với toàn bộ BCTC.

Việc ước lượng ban đầu về mức trọng yếu giúp cho KTV lập kế hoạch thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp. Cụ thể, nếu ước lượng mức trọng yếu càng thấp, nghĩa là độ chính xác của các số liệu trên BCTC càng cao thì số lượng bằng chứng phải thu thập càng nhiều và ngược lại. Việc xác định được số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập một cách hợp lý sẽ giúp KTV có thể đưa ra được ý kiến kiểm toán phù hợp trên cơ sở tiết kiệm thời gian và chi phí kiểm toán, từ đó đảm bảo được chất lượng của cuộc kiểm toán.

Tuy nhiên, mức ước lượng ban đầu về trọng yếu không cố định mà có thể thay đổi trong suốt cuộc kiểm toán nếu mức ước lượng ban đầu được đánh

giá là quá cao hoặc quá thấp hoặc một trong các nhân tố dùng để xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu bị thay đổi.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 320 có quy định: Kết quả đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán của KTV ở thời điểm lập kế hoạch kiểm toán ban đầu có thể khác với kết quả đánh giá ở các thời điểm khác nhau trong quá trình kiểm toán. Sự khác nhau này là do sự thay đổi tình hình thực tế hoặc sự thay đổi về sự hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán dựa trên kết quả kiểm toán đã thu thập được, như: trường hợp lập kế hoạch kiểm toán trước khi kết thúc năm tài chính, KTV đã đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán căn cứ trên dự tính trước kết quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu tình hình tài chính thực tế và kết quả hoạt động của doanh nghiệp có sự khác biệt đáng kể so với dự tính, thì việc đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán sẽ có thay đổi. Hơn nữa, trong khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV thường ấn định mức trọng yếu có thể chấp nhận được thấp hơn so với mức sử dụng để đánh giá kết quả kiểm toán nhằm tăng khả năng phát hiện sai sót [2,tr.26].

Ước lượng ban đầu về trọng yếu là một việc làm mang tính xét đoán nghề nghiệp của KTV. Căn cứ để đưa ra ước tính ban đầu về mức trọng yếu đối với toàn bộ BCTC là các nhân tố ảnh hưởng đến trọng yếu (xét cả về mặt định lượng và định tính).

Mặc dù Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế cũng như hệ thống chuẩn mực kiểm toán của nhiều quốc gia không đưa ra những hướng dẫn về mặt định lượng đối với cách xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu nhưng có nhiều nghiên cứu của các học giả trên thế giới cũng như các hướng dẫn kiểm toán của từng hãng kiểm toán liên quan đến việc xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu. Các nghiên cứu đã đưa ra 10 phương pháp để xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu và được gọi là “*nguyên tắc ngón tay cái*” (*rules of thumb*).

Trước hết là nghiên cứu của tác giả Holstrum và Messier (1982). Holstrum và Messier đã thực hiện một cuộc khảo sát lớn đối với các KTV và kết luận rằng KTV thường coi các khoản mục có giá trị từ *5% đến 10% lợi nhuận thuần* là trọng yếu [55].

Tuy nhiên, đến năm 1985, Leslie [67] đã rà soát các nghiên cứu tại Mỹ và Canada, đồng thời thực hiện phỏng vấn các KTV và kế toán viên tại hai quốc gia này và đưa ra phương pháp thứ nhất trong 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*” khi xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu đó là cũng dựa vào lợi nhuận thuần nhưng mức ước lượng ban đầu về trọng yếu sẽ được tính bằng *5% tổng lợi nhuận trước thuế*. Ngoài ra, Leslie cũng đưa ra 3 nguyên tắc khác trong 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*” dựa vào 3 chỉ tiêu khác trên BCTC là tổng tài sản, tổng vốn chủ sở hữu, tổng doanh thu. Theo đó, mức ước lượng ban đầu về trọng yếu sẽ được tính bằng: *0,5% tổng tài sản; hoặc 1% tổng vốn chủ sở hữu; hoặc 0,5% tổng doanh thu*.

Trong nghiên cứu của mình, Leslie cũng nhấn mạnh rằng, trước đó, Hiệp hội Kế toán viên công chứng Canada (CICA) đã đưa ra một phương pháp xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu dựa trên chỉ tiêu *lợi nhuận gộp* và nó là nguyên tắc thứ 5 trong 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*”. Theo nguyên tắc này, mức ước lượng ban đầu về trọng yếu được xác định theo 1 trong 4 trường hợp tùy thuộc vào giá trị của chỉ tiêu lợi nhuận gộp như Bảng 1.1:

Bảng 1.1. Bảng xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu theo chỉ tiêu lợi nhuận gộp

Lợi nhuận gộp	Mức trọng yếu
Nhỏ hơn 20.000 USD	Từ 2% đến 5% Lợi nhuận gộp
Từ 20.000 USD đến 1.000.000 USD	Từ 1% đến 2% Lợi nhuận gộp
Từ 1.000.000 USD đến 100.000.000 USD	Từ 0,5% đến 1% Lợi nhuận gộp
Lớn hơn 100.000.000 USD	0,5% Lợi nhuận gộp

Sau đó, Leslie đã đề xuất nguyên tắc thứ 6 trong 10 “nguyên tắc ngón tay cái”, đó là mức ước lượng ban đầu về trọng yếu sẽ được tính bằng cách *lấy trung bình cộng* của các mức trọng yếu tính theo cả năm phương pháp nêu trên. Leslie cho rằng việc điều chỉnh này sẽ giúp giảm tác động của các hàm có doanh thu hoặc thu nhập thuần biến động lớn bởi vì chỉ tiêu tài sản và vốn chủ sở hữu thường có xu hướng ổn định theo thời gian.

Do Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế cũng như hệ thống chuẩn mực kiểm toán của các quốc gia không đưa ra những hướng dẫn cụ thể về mặt định lượng khi xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu nên trong quá trình hoạt động, các hãng kiểm toán phải tự xây dựng các hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc tính toán mức ước lượng ban đầu về trọng yếu. Peat Marwick International, một trong những hãng kiểm toán lớn nhất thế giới trong những năm 1980, đã xây dựng công thức tính toán mức ước lượng ban đầu về trọng yếu để áp dụng cho các khách hàng của mình. Phương pháp này được gọi là “*tiêu chuẩn đo lường kiểm toán*” (audit gauge), nó được xây dựng dựa trên một nghiên cứu thống kê từ các khách hàng của Peat Marwick International. Theo đó, mức ước lượng ban đầu về trọng yếu sẽ được tính theo công thức sau:

$$M = \beta * \left(\max \left(\sum_{i=1}^N \text{Tài sản}_i; \sum_{i=1}^N \text{Doanh thu}_i \right) \right)^{\alpha} \quad (1.3)$$

Trong đó: M: mức ước lượng ban đầu về trọng yếu

β : một hằng số dương, thông thường $\beta > 1$

α : một hằng số và $0 < \alpha < 1$

$i = 1, 2, 3, \dots, N$ là chỉ số của từng loại tài sản hoặc doanh thu

Công thức này đã được KPMG tại Mỹ vận dụng để tính toán mức trọng yếu có thể chấp nhận được với các thông số cụ thể sau:

$$M = 1,6 * \left(\max \left(\sum_{i=1}^N \text{Tài sản}_i; \sum_{i=1}^N \text{Doanh thu}_i \right) \right)^{2/3} \quad (1.4)$$

Đến năm 1986, Warren và Elliott [76] đã khảo sát cách xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu tại 60 hãng kiểm toán. Kết quả nghiên cứu của họ cũng cung cấp thêm 3 phương pháp xác định mức trọng yếu dựa trên doanh thu, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận thuần. Theo đó, mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có thể được tính dựa theo một trong ba cách sau:

- (1) $0.038657x (\text{Doanh thu})^{0.86723}$
- (2) $0.146924 x (\text{Lợi nhuận trước thuế})^{0.942554}$
- (3) $0.271762 x (\text{Lợi nhuận thuần})^{0.894640}$

Sau đó, đến năm 1989, Pany và Wheeler [69] đã áp dụng 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*” trong xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu được đưa ra bởi Leslie, Peat Marwick International và Warren & Elliott cho dữ liệu của 330 công ty ở Mỹ đại diện cho 25 ngành nghề kinh doanh được trình bày trên cơ sở dữ liệu của Standard & Poor’s Compustat database trong giai đoạn từ 1977 đến 1986. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng đối với các doanh nghiệp sản xuất và thương mại thì phương pháp xác định dựa trên doanh thu và thu nhập trước thuế sẽ cho mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cao nhất. Trong khi đó, phương pháp sử dụng tổng lợi nhuận và phương pháp “*tiêu chuẩn đo lường kiểm toán*” (audit gauge) đem lại mức ước lượng ban đầu về trọng yếu thấp nhất. Đối với các doanh nghiệp dịch vụ thì phương pháp sử dụng tổng tài sản có xu hướng đem lại mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cao nhất.

Nghiên cứu của Pany và Wheeler cũng chỉ ra sự khác nhau đáng kể trong việc tính mức trọng yếu giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành kinh doanh khi sử dụng 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*”, thậm chí chỉ tiêu này cũng không ổn định cho từng doanh nghiệp trong các thời gian khác nhau. Pany và Wheeler cho rằng *phương pháp lấy số trung bình cộng* của Leslie cho kết quả về mức ước lượng ban đầu về trọng yếu ở mức không quá cao hoặc không quá thấp, đồng thời ổn định nhất trong 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*”.

Như vậy, các hãng kiểm toán có thể dựa vào 10 “*nguyên tắc ngón tay cái*” khi xây dựng những hướng dẫn về cách xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cho hãng của mình. 10 nguyên tắc này có thể tóm tắt qua Bảng 1.2

Bảng 1.2. Bảng tóm tắt 10 “nguyên tắc ngón tay cái” sử dụng để xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu

<i>STT</i>	<i>Tác giả</i>	<i>Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu</i>
1	Leslie	5% Tổng lợi nhuận trước thuế
2	Leslie	0.5% Tổng tài sản
3	Leslie	1% Tổng vốn chủ sở hữu
4	Leslie	0.5% Tổng doanh thu
5	CICA	Tính dựa theo chỉ tiêu Lợi nhuận gộp (Bảng 1.1.)
6	Leslie	Tính theo số <i>trung bình cộng</i> của 5 phương pháp trên
7	Peat Marwick International	$M = \beta * \left(\max \left(\sum_{i=1}^N \text{Tài sản}_i ; \sum_{i=1}^N \text{Doanh thu}_i \right) \right)^{\alpha}$
8	Warren và Elliott	$0.038657x (\text{Doanh thu})^{0.86723}$
9	Warren và Elliott	$0.146924 x (\text{Lợi nhuận trước thuế})^{0.942554}$
10	Warren và Elliott	$0.271762 x (\text{Lợi nhuận thuần})^{0.894640}$

Trên thực tế, để hỗ trợ cho các KTV trong việc đánh giá mức trọng yếu này, các công ty kiểm toán thường dựa vào 10 nguyên tắc này để tự xây dựng những hướng dẫn về việc lựa chọn các chỉ tiêu làm số gốc và tỷ lệ tính trong các trường hợp cụ thể. KTV dựa vào các hướng dẫn này để tính được mức ước lượng ban đầu về trọng yếu.

Các chỉ tiêu được lựa chọn để xác định mức ước lượng ban đầu về trọng yếu tương tự như những chỉ tiêu theo hướng dẫn của 10 “nguyên tắc ngón tay cái” như trên. Tổng tài sản, tổng doanh thu, thu nhập thuần trước thuế, tài sản lưu động, tổng vốn dài hạn, nợ ngắn hạn,... là những chỉ tiêu thường được KTV sử dụng để làm số gốc trong ước lượng mức trọng yếu. Ưu điểm của việc sử dụng tổng tài sản hoặc tổng doanh thu là những chỉ tiêu này thường ít biến động qua các năm tài chính. Chỉ tiêu thu nhập thuần hoặc bình quân thu nhập của một số năm gần nhất cũng được xem như một thông tin then chốt

nhất đối với những người sử dụng BCTC. Tuy nhiên, trong một số trường hợp như doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thì việc sử dụng chỉ tiêu này làm số gốc là không có ý nghĩa. Vì thế, việc lựa chọn chỉ tiêu nào làm số gốc còn tùy thuộc vào từng khách hàng trong các điều kiện cụ thể và nên là chỉ tiêu có tính ổn định qua các năm. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp, có thể sử dụng phối hợp giữa các chỉ tiêu trên để xác lập mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC, ví dụ, mức trọng yếu được tính bằng một tỷ lệ phần trăm trên số lớn hơn giữa tài sản và doanh thu.

Tuy nhiên, con số tính toán này sẽ được điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống tùy thuộc vào các nhân tố định tính có liên quan tới cuộc kiểm toán. Chẳng hạn, mức trọng yếu này có thể được điều chỉnh tăng lên do các nhân tố định tính có lợi như: kết quả lần kiểm toán trước (lần kiểm toán trước phát hiện ít các sai phạm, không có biểu hiện của hành vi gian lận, không có các hoạt động phi pháp, vi phạm hợp đồng...); tình hình tài chính khả quan; doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh thuận lợi và phát triển;... Ngược lại, mức trọng yếu này sẽ được điều chỉnh giảm xuống nếu có các nhân tố định tính không thuận lợi như: kết quả lần kiểm toán trước có nhiều sai phạm trọng yếu; doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đang suy thoái, xuất hiện thêm nhiều đối thủ cạnh tranh, môi trường kinh doanh bị thắt chặt; có các dấu hiệu của hành vi gian lận, vi phạm pháp luật, chế độ tài chính kế toán, vi phạm các điều khoản hợp đồng... Việc điều chỉnh này sẽ giúp KTV đánh giá chính xác hơn về mức trọng yếu, từ đó điều chỉnh được phạm vi, nội dung kiểm toán nhằm đảm bảo chất lượng ý kiến kiểm toán đưa ra và tiết kiệm được thời gian cũng như chi phí kiểm toán.

Bước II: Phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục

Sau khi KTV đã có được mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cho toàn bộ BCTC, mức ước lượng này cần được phân bổ cho từng khoản mục trên BCTC. Đó cũng chính là sai số có thể chấp nhận được đối với từng khoản mục.

Phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục là cần thiết vì bằng chứng thường được thu thập theo các bộ phận hơn là theo toàn bộ BCTC nói chung. Việc phân bổ này sẽ giúp xác định được số lượng bằng chứng kiểm toán thích hợp phải thu thập đối với từng khoản mục ở mức chi phí thấp nhất có thể mà vẫn đảm bảo tổng hợp các sai phạm trên BCTC không vượt quá mức ước lượng ban đầu về trọng yếu, từ đó đảm bảo chất lượng của cuộc kiểm toán.

Do kế toán thực hiện ghi sổ theo nguyên tắc ghi sổ kép nên nếu một sai phạm ảnh hưởng tới báo cáo kết quả kinh doanh thì hầu như cũng có ảnh hưởng tương tự như đối với bảng cân đối kế toán. Vì thế, khi thực hiện phân bổ mức ước lượng về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC, mức ước lượng này có thể được phân bổ hoặc cho các tài khoản trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc cho các tài khoản trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, do hầu hết các thủ tục kiểm toán tập trung vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán nên mức ước lượng ban đầu về trọng yếu thường được phân bổ cho các tài khoản trên bảng cân đối kế toán.

Việc phân bổ được thực hiện theo cả hai chiều hướng mà các sai phạm có thể diễn ra: đó là tình trạng khai không (số liệu trên sổ sách lớn hơn thực tế) và khai thiếu (số liệu trên sổ sách nhỏ hơn thực tế).

Cơ sở để tiến hành phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC là:

Thứ nhất, Bản chất của các khoản mục, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá sơ bộ đối với các khoản mục

Nếu khoản mục được đánh giá là có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cao thì nguy cơ sai phạm đối với khoản mục là lớn, do đó mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục đó sẽ thấp. Ngược lại, khi HTKSNB của khách hàng hoạt động tốt, rủi ro xảy ra là thấp thì mức trọng yếu có thể được phân bổ cao hơn;

Thứ hai, Kinh nghiệm của KTV về các sai phạm của khoản mục

Ví dụ, nếu KTV dự đoán rằng có ít hoặc không có sai phạm trong một khoản mục dựa theo kết quả của lần kiểm toán trước và một số nhân tố khác thì một giá trị trọng yếu lớn hơn có thể được phân bổ cho khoản mục này. Do dự đoán của KTV về khả năng sai phạm thấp nên phạm vi kiểm toán khoản mục đó có thể giảm đi;

Thứ ba, Chi phí kiểm toán đối với các khoản mục

Ví dụ, chi phí thu thập bằng chứng về hàng tồn kho cao hơn chi phí thu thập bằng chứng về công nợ (nợ phải thu, nợ phải trả), chi phí thu thập bằng chứng về công nợ lại cao hơn chi phí thu thập bằng chứng về các tài khoản khác (tiền, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu,...) nên sai số có thể chấp nhận được đối với hàng tồn kho cao hơn sai số có thể chấp nhận được đối với công nợ, sai số có thể chấp nhận được đối với công nợ lại cao hơn đối với tài khoản khác. Không có sai số có thể chấp nhận được đối với lợi nhuận chưa phân phối vì chỉ tiêu này chỉ có thể suy ra từ sai số của các tài khoản khác...

Tuy nhiên, trên thực tế, khi phân bổ mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC, KTV thường gặp phải một số khó khăn sau:

Một là, Số lượng sai phạm xảy ra ở các khoản mục không đồng đều. Mặc dù các khoản mục có số dư tương đương nhau tại ngày lập BCTC nhưng lại tiềm ẩn mức độ sai phạm rất khác nhau, đây cũng chính là lý do không thể chỉ dựa vào mặt định lượng để phân bổ;

Hai là, Việc phân bổ được tiến hành theo cả hai hướng là khai tăng (hay khai không) và khai thiếu. Tuy nhiên, trên thực tế, việc dự đoán bộ phận, khoản mục có khả năng xảy ra sai sót theo hướng khai tăng hay khai thiếu không phải đơn giản;

Ba là, Giới hạn về chi phí kiểm toán có thể dẫn tới mức trọng yếu được phân bổ cho một khoản mục cao hơn mong đợi.

Nhìn chung, việc ước lượng ban đầu về mức trọng yếu và phân bổ mức ước lượng này cho các khoản mục được thực hiện ở cả hai bước trên là vấn đề phức tạp, phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và xét đoán nghề nghiệp của KTV. Do đó, các công ty kiểm toán thường phân công các KTV có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm để thực hiện công việc này nhằm đảm bảo chất lượng kiểm toán.

Bước III: Ước tính tổng số sai phạm trong từng khoản mục

Trong quá trình thực hiện kiểm toán đối với từng khoản mục, bộ phận của BCTC, bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, KTV phát hiện ra các sai phạm. Các sai phạm này được chia thành 2 loại:

Loại I, Sai phạm đã có bằng chứng chắc chắn và được đánh giá là trọng yếu (xét về mặt định lượng và định tính), các sai phạm này cần phải được điều chỉnh. Với những sai phạm đã được khách hàng chấp nhận điều chỉnh, thì không cần tổng hợp. Ngược lại, với những sai phạm mà khách hàng từ chối không điều chỉnh thì khi đó KTV sẽ xem xét để đưa ý kiến thích hợp về BCTC như “ý kiến chấp nhận từng phần” hoặc “ý kiến bác bỏ hoàn toàn”.

Loại II, Sai phạm có bằng chứng chắc chắn nhưng với quy mô nhỏ, được đánh giá là không trọng yếu, có thể bỏ qua và các sai phạm dự kiến (sai phạm được suy rộng từ kết quả kiểm tra chọn mẫu). Các sai phạm này chưa cần điều chỉnh nhưng cần được tổng hợp lại, kết hợp thêm việc xem xét sự ảnh hưởng của các sai phạm nhỏ được bỏ qua từ kỳ trước đến khoản mục đó trong kỳ này để ước tính ra tổng số sai phạm đối với từng khoản mục.

Tổng sai phạm đối với từng khoản mục được dùng để so sánh với sai phạm có thể bỏ qua (chính là mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục ở Bước II), từ đó quyết định khả năng chấp nhận thông tin trên khoản mục đó hoặc phải tiếp tục tiến hành thêm các thủ tục kiểm toán thích hợp để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán cho kết luận kiểm toán nhằm đảm bảo chất lượng kiểm toán.

Bước IV: Ước tính sai số kết hợp của toàn bộ báo cáo tài chính

Trên cơ sở ước tính tổng sai phạm trong từng khoản mục, KTV tổng hợp các sai phạm của các khoản mục trên BCTC. Tổng cộng những sai phạm chưa được sửa chữa bao gồm những sai phạm mà KTV đã phát hiện và cả những ảnh hưởng của những sai phạm đã phát hiện trong quá trình kiểm toán kỳ trước nhưng chưa được sửa chữa và những ước tính của KTV về những sai phạm khác có thể đã không được xác định cụ thể. Con số tổng hợp này sẽ được dùng để so sánh với ước lượng ban đầu về trọng yếu hoặc ước lượng ban đầu đã được điều chỉnh.

Bước V: So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về trọng yếu

Sai số tổng hợp của toàn bộ BCTC (kết quả của *Bước IV*) sẽ được so sánh với mức ước lượng ban đầu về trọng yếu của toàn bộ BCTC hoặc ước lượng ban đầu về mức trọng yếu đã được điều chỉnh trong quá trình kiểm toán. Việc so sánh này cho phép đánh giá toàn bộ các sai phạm trong các khoản mục có vượt quá giới hạn về mức trọng yếu chung cho toàn bộ BCTC hay không. Nếu sai số kết hợp lớn hơn mức ước lượng về trọng yếu chung thì BCTC không được chấp nhận toàn phần. Trong quá trình so sánh này, KTV cần kết hợp với việc so sánh tổng số sai sót trong từng khoản mục (kết quả của *Bước III*) với mức sai số được phân bổ cho từng khoản mục đó (kết quả của *Bước II*).

Khi tiến hành công việc so sánh này sẽ có hai trường hợp xảy ra:

Trường hợp 1: Nếu sai số tổng hợp ước tính cho toàn bộ BCTC nhỏ hơn mức ước lượng ban đầu (hoặc đã được điều chỉnh) về trọng yếu thì KTV sẽ không phải thực hiện thêm các thử nghiệm kiểm toán và có thể đưa ý kiến chấp nhận toàn phần về BCTC.

Trường hợp 2: Nếu sai số tổng hợp ước tính cho toàn bộ BCTC gần bằng (đảm bảo nguyên tắc thận trọng, hạn chế rủi ro kiểm toán) hoặc lớn hơn mức

ước lượng ban đầu (hoặc đã được điều chỉnh) về trọng yếu thì KTV sẽ xem xét xem có những khoản mục nào có tổng số sai phạm ước tính cao. Đối với những khoản mục này, KTV sẽ tăng cường các thủ tục kiểm toán và mở rộng quy mô mẫu chọn để phát hiện thêm các sai phạm có bằng chứng chắc chắn để yêu cầu khách hàng điều chỉnh và sau đó khẳng định lại ước tính về tổng số sai phạm của khoản mục đó. Nếu khách hàng không chấp nhận điều chỉnh và các thủ tục kiểm toán bổ sung vẫn khẳng định có sai phạm trọng yếu trong các khoản mục này thì “ý kiến chấp nhận từng phần” hoặc “ý kiến bác bỏ” sẽ được sử dụng để đưa ra kết luận về BCTC.

Tuy nhiên, việc đưa ra ý kiến kiểm toán không chỉ phụ thuộc vào việc so sánh giữa sai số tổng hợp với mức trọng yếu đã được thiết lập (hoặc đã được điều chỉnh) mà còn kết hợp với việc đánh giá rủi ro kiểm toán. Mặc dù trong quá trình kiểm toán, các sai phạm được phát hiện được và tổng hợp lại không vượt mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC nhưng nếu KTV không chắc chắn kiểm soát được rủi ro phát hiện ở mức độ cần thiết thì KTV vẫn sử dụng “ý kiến chấp nhận từng phần” hoặc “ý kiến từ chối”. Theo IAG 29: “KTV cần phải cân nhắc xem các biện pháp kiểm toán cơ bản có cung cấp đủ cho KTV sự đảm bảo tin cậy để hạ rủi ro phát hiện tới mức độ có thể chấp nhận. Khi KTV xác định rằng rủi ro phát hiện không thể nào giảm xuống một mức có thể chấp nhận được thì KTV cần hoặc là đưa ra ý kiến kiểm toán “chấp nhận từng phần” hay đưa ra ý kiến kiểm toán “từ bỏ” không nhận xét” [28, tr.303]. Ý kiến kiểm toán đưa ra phụ thuộc rất lớn vào công tác đánh giá trọng yếu, nếu KTV đánh giá trọng yếu một cách thận trọng thì KTV sẽ đưa ra được ý kiến kiểm toán hợp lý với thời gian và chi phí kiểm toán ở mức thấp nhất nhằm duy trì và nâng cao được chất lượng của cuộc kiểm toán.

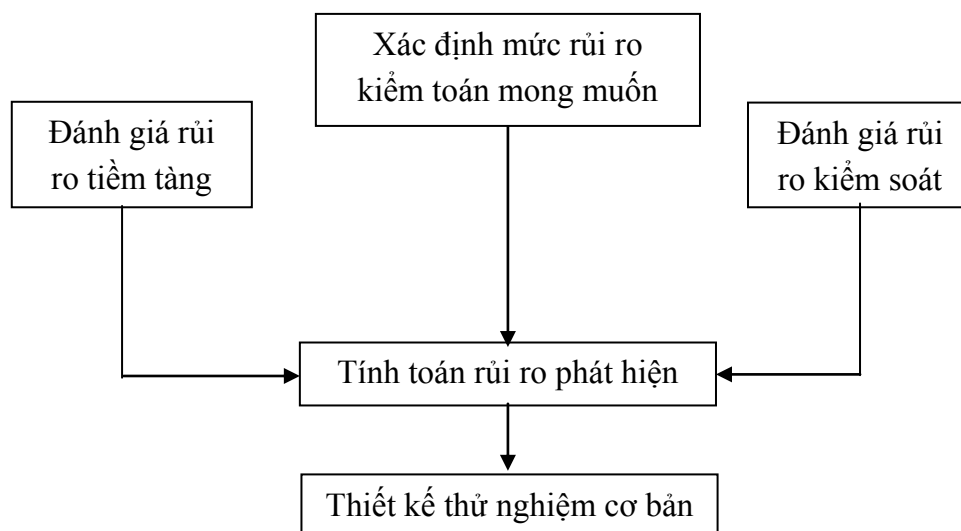
Như vậy, quá trình đánh giá trọng yếu có hiệu quả đòi hỏi kinh nghiệm, trình độ và óc xét đoán nghề nghiệp của KTV. Quá trình đánh giá cần được thực hiện một cách linh hoạt mỗi khi có các thông tin thay đổi từ phía khách hàng để tiết kiệm chi phí kiểm toán nhưng vẫn đảm bảo chất lượng cuộc kiểm toán.

1.2.2. Đánh giá rủi ro kiểm toán

Trên cơ sở mức trọng yếu được xác định cho toàn bộ BCTC và phân bổ cho từng khoản mục, KTV cần đánh giá khả năng xảy ra sai phạm trọng yếu ở mức toàn bộ BCTC cũng như đối với từng khoản mục để phục vụ cho việc thiết kế các thủ tục kiểm toán và xây dựng chương trình kiểm toán hợp lý nhằm thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp với thời gian và chi phí kiểm toán thấp nhất, từ đó đảm bảo được chất lượng của cuộc kiểm toán.

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” thì: “Khi xác định phương pháp tiếp cận kiểm toán, KTV phải quan tâm đến những đánh giá ban đầu về rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát để xác định mức độ rủi ro phát hiện có thể chấp nhận được cho cơ sở dẫn liệu của BCTC và xác định nội dung, lịch trình, phạm vi của các thủ tục cơ bản cho cơ sở dẫn liệu đó” [1, tr.22].

Như vậy, mục đích của việc đánh giá rủi ro kiểm toán là để xác định mức rủi ro phát hiện làm cơ sở cho lập kế hoạch các thử nghiệm kiểm toán sẽ áp dụng. Từ mô hình rủi ro kiểm toán, ta thấy rủi ro phát hiện được xác định trên cơ sở những đánh giá về rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Do đó, đánh giá rủi ro kiểm toán sẽ được thực hiện theo quy trình thể hiện qua Sơ đồ 1.3:



Sơ đồ 1.3. Trình tự đánh giá rủi ro kiểm toán

Thứ nhất, Xác định mức rủi ro kiểm toán mong muốn (AR)

Trong các cuộc kiểm toán, để tránh việc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến cuộc kiểm toán trong tương lai, KTV thường xây dựng mức rủi ro kiểm toán mong muốn hay mức rủi ro kiểm toán có thể chấp nhận được. Mức rủi ro kiểm toán mong muốn là khả năng trên BCTC được kiểm toán vẫn tồn tại các sai phạm nhưng chưa nghiêm trọng đến mức ảnh hưởng đến tính trung thực và hợp lý của BCTC.

Rủi ro kiểm toán mong muốn được xác định ngay trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, nó được xác định một cách chủ quan và phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản:

Một là, Mức độ tin cậy vào BCTC của những người sử dụng bên ngoài

Trong cơ chế thị trường, có rất nhiều người quan tâm tới tình hình tài chính và sự phản ánh của nó trong tài liệu kế toán mà trực tiếp là BCTC. Những người quan tâm này có thể là: các cơ quan nhà nước (cần có thông tin trung thực để điều tiết vĩ mô nền kinh tế); các nhà đầu tư (cần có thông tin trung thực để có hướng đầu tư đúng đắn, điều hành sử dụng vốn đầu tư và ăn chia phân phối kết quả đầu tư); các nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà quản lý khác (cần thông tin trung thực để có những quyết định kinh doanh đúng đắn); người lao động; khách hàng; nhà cung cấp...

Khi nhiều người sử dụng bên ngoài đặt niềm tin vào BCTC thì những sai lệch trọng yếu trên BCTC dễ gây tác hại trên phạm vi rộng. Do vậy, trong trường hợp này, KTV cần xác định một mức rủi ro kiểm toán thấp, từ đó tăng số lượng bằng chứng kiểm toán thu thập và tăng độ chính xác trong các kết luận đưa ra của mình, từ đó đảm bảo được chất lượng kiểm toán.

Một số yếu tố chỉ ra mức độ người sử dụng bên ngoài tin cậy vào BCTC:

Trước hết, Quy mô của đơn vị được kiểm toán: Quy mô của đơn vị có thể được đo bằng tổng tài sản; tổng doanh thu; hoặc tổng thu nhập. Quy mô càng lớn thì BCTC càng được sử dụng rộng rãi và rủi ro kiểm toán mong muốn cần đánh giá ở mức thấp hơn;

Tiếp đến, Quyền sở hữu: Nếu quyền sở hữu doanh nghiệp thuộc về nhiều bên tham gia hơn thì sẽ có nhiều người quan tâm tới BCTC hơn và rủi ro kiểm toán mong muốn cũng cần được đánh giá ở mức thấp hơn và ngược lại;

Sau cùng, Bản chất và quy mô của công nợ: Các khoản công nợ là những khoản chắc chắn có liên quan tới một bên thứ ba cho vay, cho nợ. Các chủ nợ hiện tại và tiềm năng thường quan tâm đến tình hình tài chính của công ty, đặc biệt là khả năng thanh toán để xem xét có tiếp tục duy trì và cho doanh nghiệp vay tiếp hay không. Vì thế, khi BCTC bao gồm một số lượng lớn các khoản công nợ hoặc các khoản công nợ có quy mô lớn thì chúng có khả năng được sử dụng rộng rãi hơn.

Hai là, khả năng khách hàng sẽ gặp khó khăn về tài chính sau khi công bố báo cáo kiểm toán

Nếu khách hàng gặp khó khăn về tài chính sau khi công bố báo cáo kiểm toán thì rủi ro đối với các công ty kiểm toán sẽ cao do khả năng có liên quan tới các vụ kiện của các bên sử dụng BCTC được kiểm toán là rất lớn. Chính vì thế, trong trường hợp này cần phải thiết lập ngay từ đầu một mức rủi ro kiểm toán mong muốn thấp hơn để đề phòng các trường hợp bị các bên có liên quan kiện. Trường hợp này sẽ dẫn tới chi phí kiểm toán cao hơn nhưng vẫn cần xác định rủi ro kiểm toán ở mức thấp hợp lý nhằm giúp KTV thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có được ý kiến kiểm toán hợp lý về BCTC, từ đó đảm bảo được chất lượng của cuộc kiểm toán.

Việc dự đoán khả năng thất bại, khó khăn của đơn vị được kiểm toán trong tương lai là một vấn đề rất phức tạp. Tuy nhiên, có thể dựa vào một số yếu tố sau để dự đoán sự kiện này:

Trước hết, Khả năng hoán chuyển thành tiền mặt: Nếu một doanh nghiệp thường xuyên thiếu tiền và vốn lưu động thì có thể doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán. Vì vậy, cần phải đánh giá về khả năng thanh toán của

khách hàng để dự đoán khả năng khách hàng sẽ gặp khó khăn trong tương lai và nếu trầm trọng hơn, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn thì dễ dẫn đến nguy cơ phá sản;

Tiếp đến, Các khoản lãi (lỗ) trong các năm trước: Khi một doanh nghiệp giảm nhanh các khoản lãi hoặc tăng nhanh các khoản lỗ trong một số năm liên tục thì đây là dấu hiệu về việc kinh doanh đang có chiều hướng xấu, doanh nghiệp có khả năng sẽ gặp khó khăn về tài chính;

Thứ nữa, Các biện pháp nhằm gia tăng quá trình tài trợ: Nếu doanh nghiệp càng phụ thuộc vào các khoản tài trợ, đặc biệt đang tìm mọi biện pháp để gia tăng khoản tài trợ này thì chứng tỏ doanh nghiệp không tự chủ được về mặt tài chính, do đó khả năng gặp khó khăn về mặt tài chính sẽ cao;

Sau cùng, Bản chất hoạt động của công ty khách hàng: Trong một số lĩnh vực hoạt động kinh doanh thì khả năng gặp rủi ro dẫn đến phá sản rất cao, chẳng hạn ngành kinh doanh môi giới chứng khoán...

Việc thu thập thông tin và tìm hiểu về khách hàng, đặc biệt là hai yếu tố: mức độ tin cậy vào BCTC của người sử dụng bên ngoài và khả năng khách hàng sẽ gặp khó khăn về tài chính sau khi công bố BCTC sẽ giúp KTV xác định được mức rủi ro kiểm toán mong muốn cho toàn bộ BCTC được kiểm toán.

Tuy nhiên, các thủ tục kiểm toán lại được thiết kế riêng cho từng khoản mục, việc thiết kế các thủ tục này như thế nào lại phụ thuộc một phần rất lớn vào rủi ro kiểm toán được xác định cho từng khoản mục đó. Chính vì thế, sau khi thiết lập mức rủi ro kiểm toán chung cho toàn bộ BCTC, KTV cần dựa vào đó để đưa ra mức rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục. Chẳng hạn, KTV đánh giá rủi ro kiểm toán mong muốn cho toàn bộ BCTC ở mức trung bình thì KTV có thể xác định mức rủi ro kiểm toán của từng khoản mục cũng ở mức trung bình. Tuy nhiên, với một số khoản mục đặc biệt, KTV có thể điều chỉnh mức rủi ro kiểm toán này cho phù hợp hơn bởi lẽ mỗi khoản mục sẽ

được phân bổ một mức trọng yếu khác nhau nên khả năng tồn tại các sai phạm được coi là trọng yếu và không được phát hiện ở từng khoản mục khác nhau sẽ khác nhau. Đối với những khoản mục có mức trọng yếu được phân bổ cao hơn thì KTV có thể xác định mức rủi ro kiểm toán mong muốn thấp hơn và ngược lại. Hoặc, có những khoản mục mà nó có tầm quan trọng đối với người sử dụng kết quả kiểm toán hơn thì mức rủi ro cũng cần được xác định thấp hơn. Chẳng hạn, để vay được vốn ngân hàng, doanh nghiệp cần phải có BCTC được kiểm toán. Khi đó, kiểm toán đối với các khoản mục liên quan tới khả năng thanh toán của doanh nghiệp thì KTV cần phải thiết lập một mức rủi ro kiểm toán mong muốn thấp hơn các khoản mục khác. Việc làm này đảm bảo nguyên tắc thận trọng nhằm giúp KTV có thể xác định phạm vi và nội dung kiểm toán hợp lý đối với từng khoản mục, từ đó có thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến kiểm toán hợp lý và đảm bảo chất lượng kiểm toán.

Sau khi thiết lập được mức rủi ro kiểm toán mong muốn, KTV sẽ đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

Thứ hai, Đánh giá rủi ro tiềm tàng (IR)

Việc phân tích, đánh giá rủi ro tiềm tàng có ý nghĩa rất quan trọng khi lập kế hoạch kiểm toán. Mức độ rủi ro tiềm tàng là cơ sở để lựa chọn các thủ pháp kiểm toán, xác định khối lượng công việc, thời gian, nhân sự và chi phí cần thiết cho một cuộc kiểm toán, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán.

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ”: Khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán phải đánh giá rủi ro tiềm tàng cho toàn bộ BCTC của đơn vị được kiểm toán. Khi lập chương trình kiểm toán, KTV phải xác định cụ thể mức độ rủi ro tiềm tàng cho các số dư hoặc loại nghiệp vụ quan trọng đến từng cơ sở dẫn liệu. Trường hợp không thể xác định cụ thể được thì KTV phải giả định rằng rủi ro tiềm tàng là cao

cho cơ sở dẫn liệu đó. Căn cứ vào mức độ đánh giá rủi ro tiềm tàng để dự kiến các công việc, thủ tục kiểm toán sẽ được thực hiện cho các nghiệp vụ, các khoản mục trọng yếu trên BCTC, hoặc các nghiệp vụ, các khoản mục mà KTV cho là có rủi ro tiềm tàng cao [1, tr.22].

Như vậy, việc đánh giá rủi ro tiềm tàng sẽ được thực hiện trên cả hai phương diện: trên toàn bộ BCTC và trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ.

Một là: Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC

Chiến lược kinh doanh của đơn vị và những rủi ro có liên quan sẽ ảnh hưởng đến những đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC. KTV cần phải đánh giá những rủi ro kinh doanh của đơn vị để nhận định khả năng có sai phạm trọng yếu trên toàn bộ BCTC. Rủi ro kinh doanh của đơn vị được kiểm toán là những rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình thực hiện các mục tiêu kinh doanh của mình. Rủi ro này phụ thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của khách hàng. Ban giám đốc sẽ phải chịu trách nhiệm đối với việc phát hiện, ngăn ngừa và tìm ra các biện pháp đối phó với những rủi ro này. Mặc dù, không phải tất cả các rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp đều liên quan đến BCTC, nhưng việc hiểu rõ các rủi ro kinh doanh của khách hàng sẽ giúp KTV có thể đánh giá chính xác hơn về rủi ro kiểm toán.

Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC, KTV thường dựa vào một số yếu tố ảnh hưởng sau:

Trước hết, Đặc điểm của ban giám đốc:

Nếu một cá nhân trong ban giám đốc độc quyền trong việc ra các quyết định về kinh tế, tài chính trong đơn vị thì sẽ dễ xảy ra các sai phạm trọng yếu hơn trường hợp các quyết định kinh tế, tài chính được soát xét và phê duyệt bởi một hội đồng thành viên ban giám đốc.

Ngoài ra, sự thiếu liêm khiết, kinh nghiệm và hiểu biết của ban giám đốc cũng như sự thay đổi thành phần ban quản lý xảy ra trong niên độ kế toán để

dẫn đến việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động sai chế độ, quy định pháp luật... Vì thế, dễ có khả năng tồn tại sai phạm đối các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các dấu hiệu về sự thiếu liêm khiết của ban giám đốc như: có tai tiếng xấu trong giới kinh doanh; kỳ trước có bất đồng với KTV; có những đòi hỏi vô lý đối với KTV; có ý định ngăn cản KTV tiếp cận với nhân viên của đơn vị hoặc tiếp cận thông tin; đã có những vụ kiện tụng trước đó; hoặc không sẵn lòng sửa chữa các yếu điểm của HTKSNB.

Hơn nữa, khi có nhiều sự thay đổi nhân sự trong ban giám đốc, KTV cũng cần xem xét đến trường hợp có nhiều người trung thực, không chấp nhận những gian lận xảy ra trong doanh nghiệp nên tự nguyện xin từ chức và khi đó, rủi ro tiềm tàng sẽ được đánh giá cao hơn;

Thứ đến, Trình độ và kinh nghiệm chuyên môn của kế toán trưởng, của các nhân viên kế toán chủ yếu, của KTV nội bộ và sự thay đổi (nếu có) của họ: Trình độ và kinh nghiệm chuyên môn của kế toán trưởng, các nhân viên kế toán chủ yếu và của kiểm toán nội bộ sẽ ảnh hưởng tới công tác kế toán của đơn vị, ảnh hưởng tới sự ghi chép và kiểm tra kế toán và tính chính xác của các thông tin tài chính được ghi chép và trình bày trên BCTC. Nếu có sự thay đổi nhân sự của các vị trí này thì những người mới có thể chưa có kinh nghiệm nên dễ dẫn tới sai sót. Trong trường hợp đó, rủi ro tiềm tàng sẽ được đánh giá ở mức cao hơn;

Thứ nữa, Những áp lực bất thường đối với ban giám đốc, đối với kế toán trưởng, nhất là những hoàn cảnh thúc đẩy ban giám đốc, kế toán trưởng phải trình bày BCTC không trung thực: Chẳng hạn, doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng khó khăn về mặt tài chính và cần kêu gọi thêm vốn góp của các cổ đông để bổ sung vốn thì doanh nghiệp rất dễ gian lận trong việc trình bày các chỉ tiêu tài chính để làm bức tranh tài chính của doanh nghiệp sáng sủa hơn như ghi nhận những khoản doanh thu, thu nhập khi thực tế chưa xảy ra, hoặc không ghi nhận những khoản chi phí...; Những áp lực có thể từ phía các nhà

quản lý cấp cao, các cổ đông chính hoặc các nhà cho vay tài chính để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch; Hoặc một nhà quản lý mới tiếp quản doanh nghiệp cũng có thể phải chịu áp lực tạo ra lợi nhuận cao hơn so với kỳ trước;

Sau đó, Đặc điểm hoạt động của đơn vị, như: Quy trình công nghệ, cơ cấu vốn, các đơn vị phụ thuộc, phạm vi địa lý, hoạt động theo mùa vụ: Một doanh nghiệp nếu có quy trình công nghệ lạc hậu thì hàng hoá sản xuất ra rất có khả năng bị lỗi thời và khó tiêu thụ trên thị trường, có thể ảnh hưởng tới giá trị thuần của hàng tồn kho được trình bày trên BCTC; Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao như tin học thì sản phẩm có thể bị lạc hậu do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật; Một doanh nghiệp kinh doanh thời trang có thể bị rủi ro tiềm tàng về sự lỗi mốt của sản phẩm do thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng; Một doanh nghiệp có cơ cấu phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn vay cũng có khả năng có rủi ro tiềm tàng trong việc trình bày các chỉ tiêu liên quan tới khả năng thanh toán; Một doanh nghiệp có nhiều đơn vị phụ thuộc sẽ làm tăng khả năng sai sót ở khâu tổng hợp; Một đơn vị có quy mô lớn có khả năng sai sót nhiều hơn một đơn vị có quy mô nhỏ hơn...;

Sau nữa, Các nhân tố ảnh hưởng đến lĩnh vực hoạt động của đơn vị, như: các biến động về kinh tế, về cạnh tranh, sự thay đổi về thị trường mua, thị trường bán và sự thay đổi của hệ thống kế toán đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị. Sự suy thoái kinh tế cũng có thể ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp. Nếu một doanh nghiệp trình bày BCTC với lợi nhuận tăng đáng kể trong khi ngành nghề kinh doanh đang bị suy thoái thì rủi ro tiềm tàng có liên quan đến việc trình bày thông tin trung thực và hợp lý sẽ được đánh giá là cao.

Sự cạnh tranh khốc liệt cũng sẽ ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho có liên quan tới giá bán và giá trị thuần có thể thực hiện được. Trên thực tế, sự cạnh tranh thường dẫn đến một chiến dịch cắt giảm về giá của sản phẩm để giành giật thị trường. Nếu đối thủ cạnh tranh có công nghệ tiên tiến hơn, thì

trường lớn hơn và máy móc hiện đại hơn thì sẽ ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho của đơn vị. Cạnh tranh trong cùng một ngành nghề có thể ảnh hưởng đến chính sách giá, hạn mức tín dụng và các chế độ bảo hành sản phẩm của doanh nghiệp. Vì thế, nếu doanh nghiệp đang chịu sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường thì sẽ có rủi ro tiềm tàng về việc hàng tồn kho bị trình bày cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Sau cùng, Hợp đồng kiểm toán lần đầu và hợp đồng kiểm toán dài hạn: Trong các hợp đồng kiểm toán lần đầu, KTV thường thiếu hiểu biết và kinh nghiệm về các sai sót của đơn vị khách hàng nên họ thường đánh giá rủi ro tiềm tàng cao hơn so với hợp đồng kiểm toán những lần sau.

Hai là: Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ

Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ phụ thuộc vào các yếu tố: Mức rủi ro tiềm tàng đã đánh giá đối với toàn bộ BCTC, tính chất của khoản mục, các nhân tố tác động tới rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ trên cơ sở hiểu biết của KTV, bao gồm các nhân tố sau:

Trước hết, Bản chất kinh doanh của khách hàng: Rủi ro tiềm tàng bị tăng lên bởi những đặc thù của ngành nghề kinh doanh mà nó có thể tạo nên những khó khăn cho kiểm toán do tồn tại những khoản không chắc chắn hoặc khả năng tồn tại một cách tiềm tàng những gian lận hoặc sai sót trên BCTC. Chẳng hạn, khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng thường có nhiều rủi ro trong việc quản lý tiền mặt và các phương tiện thanh toán, do đó việc kiểm toán vốn bằng tiền sẽ khó khăn hơn đối với các doanh nghiệp sản xuất thông thường;

Thứ đến, Kết quả các lần kiểm toán trước: Đối với tài khoản được phát hiện có sai phạm trong các lần kiểm toán của năm trước, rủi ro tiềm tàng được xác định ở mức cao. Lý do là nhiều loại sai phạm có tính chất hệ thống và đơn vị thường chưa kịp tiến hành các biện pháp sửa chữa nên các sai phạm đã xảy ra trong năm trước có thể vẫn tiếp tục xảy ra trong các năm sau;

Thứ nữa, Các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên: Các nghiệp vụ này có khả năng được vào sổ sai nhiều hơn là các nghiệp vụ diễn ra hàng ngày do khách hàng thiếu kinh nghiệm trong hạch toán các nghiệp vụ đó, do đó rủi ro tiềm tàng đối với các tài khoản chứa nghiệp vụ này thường được đánh giá cao;

Sau đó, Các ước tính kế toán: Rủi ro tiềm tàng của các tài khoản phản ánh các ước tính kế toán (dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho,...) thường được đánh giá là cao vì việc vào sổ đúng đắn các khoản mục này không những đòi hỏi sự hiểu biết về bản chất các khoản mục, về lý thuyết liên quan mà còn cả kinh nghiệm và sự phán xét chủ quan của người có trách nhiệm;

Sau cùng, Quy mô của các số dư tài khoản: Các tài khoản có số dư bằng tiền lớn thường được đánh giá là rủi ro tiềm tàng cao hơn so với tài khoản có số dư bằng tiền nhỏ.

Để có được sự hiểu biết về các thông tin cần thiết cho việc đánh giá rủi ro tiềm tàng như vậy, KTV thường áp dụng các thủ tục sau:

Một là, Phỏng vấn các nhà quản lý và những nhân viên có liên quan trong đơn vị như kế toán trưởng, kế toán tổng hợp,... Việc thực hiện phỏng vấn này sẽ thu được những hiểu biết về khách hàng như: bản chất hoạt động kinh doanh của khách hàng; những áp lực bất thường đối với ban giám đốc, kế toán trưởng...; đặc điểm về môi trường kinh doanh của khách hàng; các hoạt động, nghiệp vụ kinh tế bất thường mà Ban Giám đốc chưa có kinh nghiệm quản lý và kế toán cũng chưa có kinh nghiệm ghi sổ; những thay đổi lớn trong kinh doanh như chiến lược kinh doanh, nguồn tài chính,...; các mong muốn của đơn vị đối với KTV trong suốt quá trình thực hiện kiểm toán;...

Hai là, Thực hiện quan sát thực tế: Việc quan sát trực tiếp quy trình và quá trình hoạt động kinh doanh của khách hàng cũng có thể giúp KTV có thêm những hiểu biết về hoạt động của khách hàng, trợ giúp KTV trong việc

đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC và trên số dư tài khoản, loại nghiệp vụ.

Ba là, Phân tích sơ bộ BCTC và xem xét các tài liệu do đơn vị cung cấp như chiến lược kinh doanh; kế hoạch ngân sách; các báo cáo, dự báo, dự toán về công việc kinh doanh, về khách hàng,... Ngoài ra, KTV có thể thu thập các biên bản họp hội đồng quản trị, hội đồng cổ đông để biết được những vấn đề lớn đã phát sinh trong kỳ đối với doanh nghiệp...

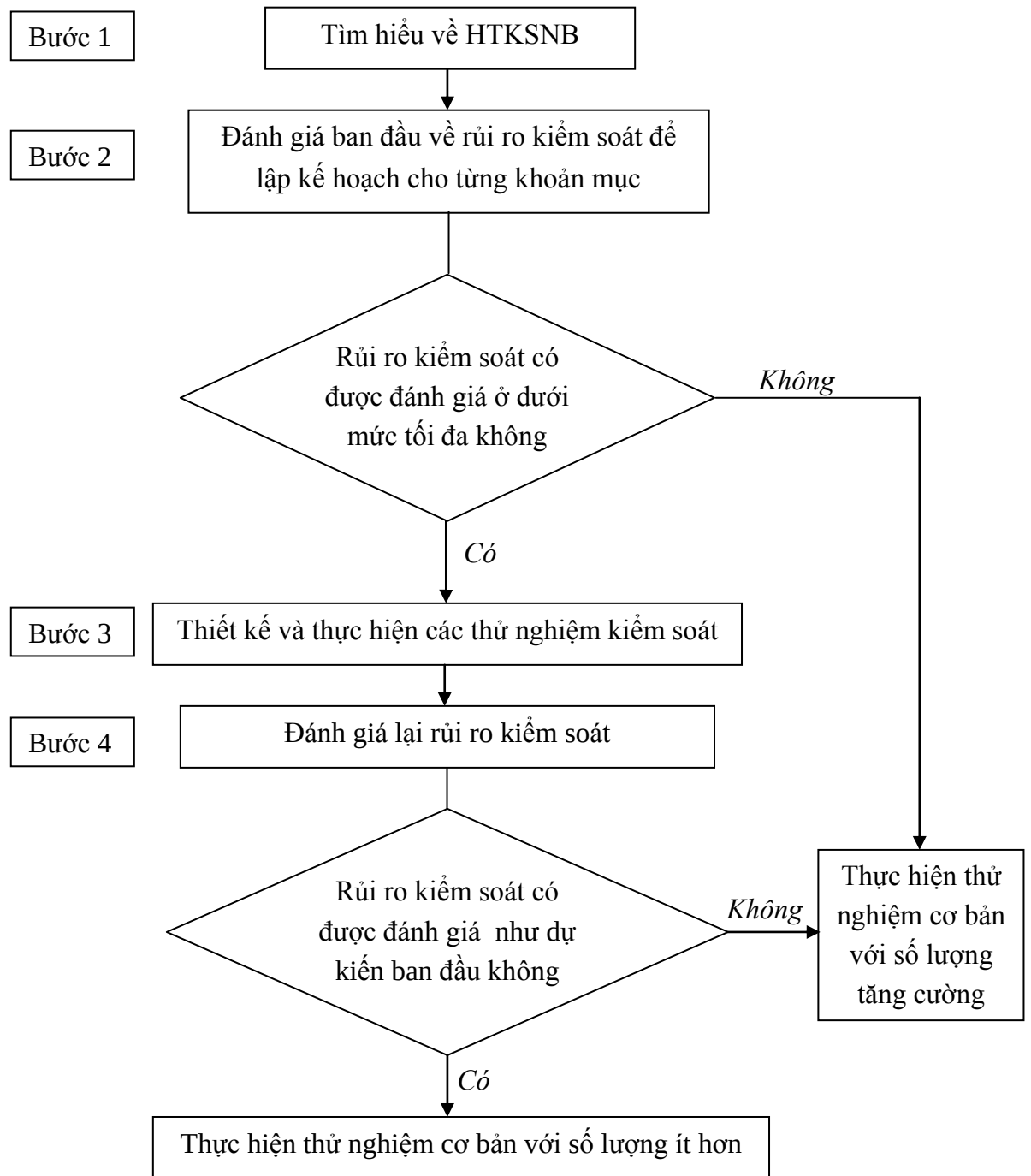
KTV cần thu thập và đánh giá các yếu tố trên và quyết định mức rủi ro tiềm tàng thích hợp đối với từng khoản mục trên BCTC.

Thứ ba, Đánh giá rủi ro kiểm soát (CR)

Rủi ro kiểm soát là rủi ro liên quan đến sự yếu kém của HTKSNB. Mức độ hiệu quả của việc thiết kế và vận hành HTKSNB quyết định mức rủi ro kiểm soát. Nếu HTKSNB được thiết kế và vận hành có hiệu quả, ngăn ngừa được những sai sót trọng yếu có thể xảy ra thì rủi ro kiểm soát được đánh giá là thấp, có thể tiến gần đến bằng không. Tuy nhiên, trên thực tế, rủi ro kiểm soát luôn có và khó trách khỏi do những hạn chế cố hữu của bất kỳ HTKSNB nào, đó là: Ban Giám đốc thường yêu cầu chi phí cho HTKSNB không vượt quá những lợi ích mà hệ thống đó mang lại; Phần lớn công tác kiểm tra nội bộ thường tác động đến những nghiệp vụ lặp đi lặp lại mà không tác động đến những nghiệp vụ bất thường; Sai sót bởi con người thiếu chú ý, đăng trí, sai sót về xét đoán hoặc do không hiểu rõ yêu cầu công việc; Khả năng vượt tầm kiểm soát của HTKSNB do có sự thông đồng của người trong ban giám đốc hay một nhân viên với những người khác ở trong hay ngoài đơn vị; Cơ chế và yêu cầu quản lý thay đổi làm cho HTKSNB bị lạc hậu;...

Một HTKSNB được coi là hoạt động có hiệu lực khi nó đạt được các mục tiêu của đơn vị về bảo vệ tài sản, bảo đảm độ tin cậy của các thông tin, bảo đảm việc thực hiện các chế độ pháp lý và bảo đảm hiệu quả của hoạt động và năng lực quản lý.

Rủi ro kiểm soát được KTV đánh giá đối với các khoản mục trọng yếu trên BCTC thông qua việc tìm hiểu HTKSNB của khách hàng đối với khoản mục này và sẽ được thực hiện theo một quy trình gồm 4 bước thể hiện qua Sơ đồ 1.4.



Sơ đồ 1.4. Quy trình đánh giá HTKSNB và rủi ro kiểm soát

Bước 1: Thu thập hiểu biết về HTKSNB và mô tả chi tiết HTKSNB trên giấy tờ làm việc.

Trong giai đoạn này, KTV tìm hiểu về từng yếu tố cấu thành kiểm soát nội bộ (môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán, các thủ tục kiểm soát và kiểm toán nội bộ) của đơn vị trên hai mặt chủ yếu: thiết kế kiểm soát nội bộ bao gồm thiết kế về quy chế kiểm soát và thiết kế về bộ máy kiểm soát; hoạt động liên tục và có hiệu lực của kiểm soát nội bộ.

Công việc thu thập hiểu biết về HTKSNB thường được KTV thực hiện kết hợp cùng quá trình tìm hiểu thông tin về khách thể kiểm toán để đánh giá về rủi ro tiềm tàng. Để đạt được sự hiểu biết về HTKSNB, KTV thường áp dụng các phương pháp kiểm soát sau:

Một là, Dựa vào kinh nghiệm và sự hiểu biết trước đây của KTV về lĩnh vực hoạt động và về đơn vị, đặc biệt nếu đây là các cuộc kiểm toán hàng năm;

Hai là, Phỏng vấn các nhà quản lý, nhân viên giám sát và các nhân viên khác của khách hàng. Công việc này giúp cho KTV thu thập được các thông tin ban đầu (đối với khách hàng mới) hoặc nắm bắt được những thay đổi trong HTKSNB của khách hàng (đối với khách hàng thường niên) để cập nhật thông tin cho cuộc kiểm toán ở năm hiện hành;

Ba là, Xem xét các tài liệu, thông tin về thủ tục và chế độ của công ty khách hàng. Qua việc nghiên cứu và thảo luận với khách hàng về tài liệu này KTV có thể hiểu rõ được các thủ tục và chế độ liên quan đến HTKSNB đang được áp dụng ở công ty khách hàng;

Bốn là, Kiểm tra các chứng từ và sổ sách đã hoàn tất. Thông qua việc kiểm tra này, KTV có thể thấy được việc vận dụng các thủ tục và chế độ trên tại công ty;

Năm là, Quan sát các mặt hoạt động và quá trình hoạt động của công ty. Công việc này củng cố thêm sự hiểu biết và kiến thức về thực tế sử dụng các thủ tục và chính sách kiểm soát nội bộ tại đơn vị khách hàng.

Sau khi tìm hiểu về HTKSNB đối với từng phần hành hoặc chu trình kế toán, KTV cần mô tả HTKSNB trên các giấy tờ làm việc. Tùy thuộc vào đặc điểm của đơn vị, KTV có thể sử dụng một trong ba phương pháp hoặc kết hợp cả ba phương pháp: vẽ lưu đồ; lập Bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ; lập Bảng tường thuật về kiểm soát nội bộ.

Bước 2: Đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm soát để lập kế hoạch cho từng khoản mục

Đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm soát bao gồm việc đánh giá tính hiệu lực của HTKSNB trong việc ngăn ngừa, phát hiện và sửa chữa các sai phạm trong hoạt động tài chính kế toán của đơn vị.

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ”, “Sau khi hiểu được hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ, KTV phải thực hiện đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm soát theo các cơ sở dẫn liệu cho số dư của mỗi tài khoản trọng yếu” [1, tr.25].

Như vậy, sau khi thu thập được sự hiểu biết về cách thiết kế và sự vận hành của HTKSNB, KTV sẽ đưa ra đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm soát cho từng mục tiêu kiểm soát chi tiết. Nếu HTKSNB được thiết kế và vận hành hữu hiệu thì rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp và ngược lại. Công việc này được thực hiện cho từng loại nghiệp vụ theo các bước sau đây:

Trước hết, nhận diện các mục tiêu kiểm soát mà theo đó quá trình đánh giá vận dụng. Trong bước này, KTV sẽ vận dụng các mục tiêu kiểm soát nội bộ cụ thể cho từng loại nghiệp vụ chủ yếu của công ty mà theo đó có thể đánh giá rủi ro kiểm soát đối với từng khoản mục;

Thứ nữa, nhận diện các quá trình kiểm soát đặc thù. Ở bước này, KTV không cần thiết phải xem xét mọi quá trình kiểm soát mà chỉ phải nhận diện và phân tích các quá trình kiểm soát chủ yếu (có khả năng ảnh hưởng lớn đến việc thoả mãn mục tiêu kiểm soát), đảm bảo tính hiệu quả cho cuộc kiểm toán;

Sau đó, nhận diện và đánh giá các nhược điểm của HTKSNB. Nhược điểm của HTKSNB được hiểu là sự vắng mặt của các quá trình kiểm soát thích đáng mà điều này sẽ làm tăng khả năng rủi ro của việc tồn tại các sai phạm trên BCTC;

Sau cùng, đánh giá rủi ro kiểm soát. Khi đã nhận diện được quá trình kiểm soát và các nhược điểm của HTKSNB, KTV tiến hành đánh giá rủi ro kiểm soát ban đầu đối với từng mục tiêu kiểm soát của từng loại nghiệp vụ kinh tế. KTV có thể đánh giá rủi ro theo yếu tố định tính: thấp, trung bình, cao hoặc theo tỷ lệ phần trăm. Rủi ro kiểm soát được xác định ở mức cao nhất trong trường hợp hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ không đầy đủ hoặc được áp dụng không hiệu quả.

Trong kiểm toán BCTC, việc đánh giá rủi ro kiểm soát có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định các phép thử nghiệm áp dụng.

Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá ở mức tối đa (khi HTKSNB không hoạt động hoặc hoạt động không có hiệu lực) thì KTV không thể dựa vào HTKSNB của đơn vị để giảm bớt các thử nghiệm cơ bản trên các sổ dư và nghiệp vụ mà KTV phải tăng cường các thử nghiệm cơ bản để phát hiện các sai phạm trọng yếu. Trong trường hợp này KTV không cần thực hiện thử nghiệm kiểm soát (bỏ qua Bước 3 và 4 trong quy trình đánh giá rủi ro kiểm soát). Thử nghiệm kiểm soát cũng có thể không được thực hiện nếu KTV cho rằng việc thực hiện thử nghiệm này không có hiệu quả bằng việc thực hiện ngay từ đầu các thử nghiệm cơ bản trên sổ dư và loại nghiệp vụ của đơn vị.

Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp hơn mức tối đa, KTV sẽ thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định lại những đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm soát và dựa vào kiểm soát nội bộ của đơn vị để giảm bớt các thử nghiệm cơ bản trên sổ dư và nghiệp vụ.

Bước 3: Thực hiện thử nghiệm kiểm soát

Bước 3 này được thực hiện trong giai đoạn thực hiện kiểm toán. Mục đích của việc thực hiện thử nghiệm này là thu thập bằng chứng về sự hữu hiệu của các quy chế và thủ tục kiểm soát để giảm bớt các thử nghiệm cơ bản trên số dư và nghiệp vụ.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” quy định:

KTV phải thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để thu thập đầy đủ bằng chứng về tính hiệu quả của hệ thống kế toán và HTKSNB trên các phương diện:

Thiết kế: Hệ thống kế toán và HTKSNB của đơn vị được thiết kế sao cho có đủ khả năng ngăn ngừa, phát hiện và sửa chữa các sai sót trọng yếu;

Thực hiện: Hệ thống kế toán và HTKSNB tồn tại và hoạt động một cách hữu hiệu trong suốt thời kỳ xem xét [1, tr.29].

Thử nghiệm kiểm soát được thực hiện với những phương pháp khác nhau tùy thuộc từng trường hợp cụ thể. Các phương pháp có thể áp dụng là:

Một là, Phương pháp điều tra: bao gồm quan sát thực địa và xác minh thực tế kể cả chữ ký trên các chứng từ hoặc báo cáo kế toán. Quan sát thực địa là biện pháp chứng kiến trực tiếp của người kiểm tra trên hiện trường.

Quan sát cho phép người kiểm tra có được nhận thức trực diện về đối tượng kiểm toán và qua đó có thể thu thập bằng chứng kiểm toán tin cậy khi KTV trực tiếp quan sát hiện trường. Tương tự như quan sát hiện trường, người kiểm tra có thể xác minh lại các yếu tố quan trọng của chứng từ đặc biệt là điều tra chữ ký của người có thẩm quyền để có bằng chứng cho tính hiệu lực của hoạt động kiểm soát;

Hai là, Phương pháp phỏng vấn: là cách thức đưa ra những câu hỏi và thu thập những câu trả lời của các nhân viên của khách thể kiểm toán để hiểu rõ về những nhân viên này và xác nhận họ đã thực hiện các hoạt động kiểm soát.

Để thu được những bằng chứng xác đáng, các câu hỏi đưa ra cần gọn, rõ, dễ hiểu và linh hoạt. Nguyên tắc này được áp dụng cả trong việc đưa ra những câu hỏi theo câu trả lời cụ thể và cả trong việc lựa chọn câu hỏi đóng hoặc câu hỏi mở.

Câu hỏi đóng thường sử dụng nhiều trong các phiếu phỏng vấn với câu trả lời “có” hoặc “không” để xác nhận một điều cụ thể. Câu hỏi mở thường được sử dụng trong các trường hợp hỏi đáp trực tiếp hoặc trong các phiếu điều tra cần tăng thêm tính hoàn chỉnh và chi tiết của những câu trả lời.

Với những câu trả lời, người phỏng vấn cần chú ý lắng nghe có hiệu quả và cần có thái độ hoài nghi thể hiện ở việc không chấp nhận ngay những câu trả lời quan trọng song cũng không được bác bỏ ngay. Nếu nhận được những câu trả lời không phù hợp hoặc người được phỏng vấn hiểu lầm vấn đề đặt ra thì cần tiếp tục đặt ra những câu hỏi bổ sung.

Kết thúc phỏng vấn cần tóm tắt những kết quả thu được về nhận biết thực tiễn với xác nhận của người phỏng vấn;

Ba là, Phương pháp thực hiện lại: Được hiểu đơn giản là phép lặp lại hoạt động của một nhân viên đã làm để xác nhận mức độ thực hiện trách nhiệm của họ đối với công việc được giao. Tuy nhiên, khi tiến hành thực hiện lại cũng cần kết hợp với việc tính toán, so sánh và phỏng vấn;

Bốn là, Phương pháp kiểm tra từ đầu đến cuối: là sự kết hợp giữa kỹ thuật phỏng vấn, điều tra và quan sát theo trật tự diễn biến qua từng chi tiết của nghiệp vụ cụ thể đã được ghi lại trong Sổ cái. Kiểm tra từ đầu đến cuối đòi hỏi sự kết hợp nhiều kỹ thuật để xác minh một nghiệp vụ cụ thể phát sinh đến khi vào Sổ cái. Vì vậy, kỹ thuật này thường rất tốn công nên chỉ được thực hiện với một số nghiệp vụ trọng yếu;

Năm là, Phương pháp kiểm tra ngược lại theo thời gian là biện pháp kiểm tra một nghiệp vụ từ Sổ cái ngược lại đến thời điểm bắt đầu phát sinh

nghiệp vụ đó. Quá trình này cũng cung cấp bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiệu lực của việc thiết kế và hoạt động của HTKSNB.

Ngoài ra, khi tiến hành các phương pháp trên, KTV cần phải tôn trọng những nguyên tắc cơ bản sau:

Trước hết, Phải thực hiện đồng bộ các biện pháp. Một biện pháp kỹ thuật cụ thể riêng rẽ thường không có hiệu lực và không đáp ứng yêu cầu đầy đủ và tin cậy của các bằng chứng kiểm toán. Chẳng hạn, phỏng vấn thường bao gồm những câu hỏi mang tính chủ quan của người phỏng vấn và câu trả lời vào những điều người phỏng vấn muốn lắng nghe. Do vậy, nếu không quan sát, đối chiếu, phân tích kỹ lưỡng có thể vô tình dẫn người được phỏng vấn đi lệch hướng, thậm chí có thể hướng họ vào những câu trả lời không đúng thực tế;

Sau đó, Việc lựa chọn những biện pháp kỹ thuật kiểm tra chủ đạo phải thích ứng với loại hình hoạt động cần kiểm tra. Chẳng hạn, với một HTKSNB áp dụng thủ tục kiểm soát qua phân chia nhiệm vụ và đã thực hiện lại các thủ tục từ nguồn thứ hai và bằng hình thức đối chiếu thì biện pháp chủ đạo của kiểm tra HTKSNB thường là “thực hiện lại” hoặc “kiểm tra từ đầu đến cuối”...;

Sau cùng, Cần đảm bảo tính kế thừa và phát triển các biện pháp kỹ thuật kiểm tra HTKSNB. Theo đó, để xem xét tính đầy đủ và tin cậy về thiết kế và hoạt động của HTKSNB, trước hết có thể xem xét những bằng chứng đã thu thập được từ những năm trước. Cơ sở của sự kế thừa này là tính ổn định tương đối của một số hoạt động trong HTKSNB đã được đánh giá mức rủi ro kiểm soát là trung bình hoặc thấp. Chẳng hạn, những thủ tục kiểm soát tự động khi đã ổn định thì vẫn được duy trì trong suốt quá trình hoạt động của nó. Trong quá trình phát triển của hệ thống này, cần kiểm tra hoạt động của nó, ở những thời kỳ sau, việc kiểm tra có thể tập trung vào hệ thống bảo đảm an toàn và vào hệ thống quản lý.

Bước 4: Đánh giá lại rủi ro kiểm soát

Dựa trên những thông tin và các tiêu chuẩn đánh giá về HTKSNB được tổng hợp qua các bước trên, KTV thực hiện đánh giá lại rủi ro kiểm soát. Việc tổng hợp kết quả khảo sát về HTKSNB có thể thực hiện qua việc lập Bảng đánh giá kiểm soát nội bộ hoặc các hình thức khác tùy thuộc vào xem xét của KTV trong từng cuộc kiểm toán cụ thể.

Bảng đánh giá kiểm soát nội bộ thường phản ánh các thông tin sau: các mục tiêu của kiểm soát nội bộ đối với từng khoản mục hay chu trình nghiệp vụ; các thông tin mô tả thực trạng của kiểm soát nội bộ do KTV thu thập; bản chất và tính hệ trọng của các rủi ro tương ứng với thực trạng đó; nêu nguyên tắc thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát phù hợp tương ứng với thực trạng đã nêu; đánh giá của KTV về kiểm soát nội bộ đối với từng khoản mục hay chu trình nghiệp vụ.

Sau khi lập Bảng đánh giá về HTKSNB, KTV tiến hành đánh giá lại rủi ro kiểm soát và thiết kế lại các thử nghiệm cơ bản trên các số dư và các nghiệp vụ (nếu cần thiết). Nếu sau khi thực hiện các thử nghiệm kiểm soát, KTV không thu được bằng chứng về sự hữu hiệu của HTKSNB, KTV phải điều chỉnh lại sự đánh giá của mình về rủi ro kiểm soát trên cơ sở kết quả của các thử nghiệm trên và theo đó phải điều chỉnh lại theo hướng tăng cường các thử nghiệm cơ bản. KTV chỉ giữ lại đánh giá ban đầu của mình về rủi ro kiểm soát nếu kết quả thử nghiệm kiểm soát cho thấy các thủ tục kiểm soát thực sự hữu hiệu như đánh giá ban đầu của KTV.

1.2.2.4. Xác định rủi ro phát hiện (DR)

Rủi ro phát hiện được xác định từ ba loại rủi ro: rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Ba loại rủi ro này thay đổi theo từng khoản mục do đó rủi ro phát hiện cũng cần được xác định cho từng khoản mục và là căn cứ để KTV xác định nội dung, lịch trình và phạm vi thử nghiệm cơ bản sẽ thực hiện nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán

thích hợp trên cơ sở chi phí kiểm toán thấp nhất, từ đó duy trì và nâng cao được chất lượng kiểm toán.

Sau khi đã thiết lập được mức rủi ro kiểm toán mong muốn, đánh giá được rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, KTV xác định rủi ro phát hiện theo công thức:

$$DR = \frac{AR}{IR \times CR} \quad (1.5)$$

Rủi ro phát hiện có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Khi rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá cao thì rủi ro phát hiện cần xác định ở mức thấp để duy trì rủi ro kiểm toán ở mức không tồn tại sai phạm trọng yếu. Ngược lại, khi rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp thì có thể chấp nhận mức độ rủi ro phát hiện cao hơn nhưng vẫn bảo đảm rủi ro kiểm toán ở mức không tồn tại sai phạm trọng yếu.

Sự biến động của rủi ro phát hiện dựa theo đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được thể hiện trong Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Mối quan hệ giữa rủi ro phát hiện với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát [1]

		Đánh giá của KTV về rủi ro kiểm soát		
		<i>Cao</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Thấp</i>
Đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng	<i>Cao</i>	Thấp nhất	Thấp	Trung bình
	<i>Trung bình</i>	Thấp	Trung bình	Cao
	<i>Thấp</i>	Trung bình	Cao	Cao nhất

Trong đó:

Mỗi loại rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đều được chia thành ba mức: cao, trung bình, thấp.

Rủi ro phát hiện được chia thành năm mức: cao nhất, cao, trung bình, thấp, thấp nhất.

Đánh giá của KTV về các loại rủi ro có thể thay đổi trong quá trình thực hiện kiểm toán. Nếu trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTV phát hiện thêm những thông tin mới khác biệt lớn so với ban đầu thì KTV có thể thay đổi kế hoạch kiểm toán cho phù hợp với việc đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

Xác định mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán là quy trình được thực hiện xuyên suốt cuộc kiểm toán, từ khi xem xét việc chấp nhận thư mời kiểm toán của khách hàng cho đến khi ký báo cáo kiểm toán. Hơn nữa, đây là thủ tục phức tạp đòi hỏi trình độ cũng như xét đoán của KTV. Chính vì thế, công việc này thường được thực hiện bởi các KTV cao cấp, có nhiều kinh nghiệm nhằm đảm bảo chất lượng kiểm toán.

1.2.3. Chất lượng kiểm toán

Chất lượng là một phạm trù rất rộng và phức tạp, phản ánh tổng hợp các nội dung kỹ thuật, kinh tế và xã hội. Do tính phức tạp đó nên hiện nay có rất nhiều quan niệm khác nhau về chất lượng. Mỗi quan niệm đều có những cơ sở khoa học nhằm giải quyết những mục tiêu, nhiệm vụ nhất định trong thực tế.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt “*chất lượng sản phẩm được hiểu là toàn bộ những đặc tính của sản phẩm thoả mãn những đòi hỏi nhất định tương ứng với công dụng của nó*” [44, tr.254]. Đây là khái niệm tương đối bao quát về chất lượng của một sản phẩm cuối cùng. Định nghĩa này nêu rõ ba quan niệm cơ bản khi xem xét yếu tố chất lượng của sản phẩm:

Trước hết, trên quan niệm xuất phát từ bản thân sản phẩm: Chất lượng sản phẩm được phản ánh qua các thuộc tính riêng của sản phẩm đó. Quan niệm này đồng nghĩa chất lượng sản phẩm với số lượng thuộc tính hữu ích của sản phẩm, cái làm cho sản phẩm này khác biệt với các sản phẩm khác;

Thứ đến, trên quan niệm của các nhà sản xuất: Chất lượng sản phẩm là sự hoàn hảo và phù hợp của một sản phẩm với một tập hợp các yêu cầu hoặc tiêu chuẩn, quy cách đã xác định trước;

Sau cùng, xuất phát từ người tiêu dùng: Chất lượng sản phẩm là sự phù hợp của sản phẩm với mục đích sử dụng của người tiêu dùng.

Khái niệm trên đã được Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa (ISO) cụ thể hoá vào tiêu chuẩn đo lường trong Bộ Tiêu chuẩn ISO 9000, phần thuật ngữ 9000 đã đưa ra định nghĩa về chất lượng như sau: "*Chất lượng là mức độ thoả mãn của một tập hợp các thuộc tính của đối tượng đối với các yêu cầu*"[59,tr.5]. Đây là quan niệm bám sát thực tiễn trong quan hệ thương mại và quản lý chất lượng sản phẩm, do đó định nghĩa này được chấp nhận một cách rộng rãi trong hoạt động kinh doanh quốc tế ngày nay. Định nghĩa chất lượng trong ISO 9000 thể hiện sự thống nhất giữa các thuộc tính nội tại khách quan của sản phẩm với việc đáp ứng nhu cầu chủ quan của khách hàng.

Trong lĩnh vực kiểm toán, khái niệm chất lượng kiểm toán cũng được hiểu và định nghĩa khác nhau giữa các nhà nghiên cứu cũng như các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ.

Cụ thể, Văn phòng Kiểm kê Chính phủ của Mỹ (GAO) (2003) định nghĩa: *Một cuộc kiểm toán có chất lượng là cuộc kiểm toán được thực hiện tuân thủ với các chuẩn mực kiểm toán được chấp nhận chung (GAAS) nhằm cung cấp sự đảm bảo tin cậy rằng BCTC được kiểm toán và các thông tin có liên quan sẽ: (1) được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán được chấp nhận (GAAP); và (2) không có những sai phạm trọng yếu.*[54]

Trong khi đó, DeAngelo trong nghiên cứu của mình đã định nghĩa "*chất lượng kiểm toán là sự kết hợp của hai yếu tố: khả năng KTV phát hiện ra sai sai phạm trong hệ thống kế toán của khách hàng và khả năng KTV trình bày sai phạm đó một cách đầy đủ và phù hợp*"[51, tr.183]. Carcello tiếp cận chất lượng kiểm toán từ khía cạnh khác khi cho rằng "*cuộc kiểm toán có chất lượng cao đồng nghĩa với sự đảm bảo lớn hơn và đòi hỏi nhiều công việc kiểm toán hơn*"[50, tr.365].

Từ quan điểm của người sử dụng thông tin, Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 220 lại cho rằng: *“Chất lượng hoạt động kiểm toán là mức độ thoả mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của KTV; đồng thời thoả mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của KTV nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, trong thời gian định trước với giá phí hợp lý”*[2]. Định nghĩa này đã bám sát các khái niệm chung về chất lượng (về đặc tính sản phẩm, sự thoả mãn yêu cầu sử dụng, yêu cầu đối với người cung cấp), đồng thời cũng làm rõ đặc điểm riêng biệt của kiểm toán là có sự tương tác qua lại giữa chủ thể kiểm toán với khách thể kiểm toán. Tuy nhiên, định nghĩa này quá nhấn mạnh vào chất lượng trên quan điểm của đơn vị được kiểm toán, cụ thể vào các giá trị mà hoạt động kiểm toán đem lại cho đơn vị như: mức độ thoả mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán; mong muốn của đơn vị về những ý kiến đóng góp; thời gian và giá phí kiểm toán... Trên thực tế, kiểm toán là một hoạt động đặc thù, mang tính chuyên môn và nghề nghiệp cao; Kiểm toán là một hoạt động cung cấp dịch vụ, không phải mọi khách hàng đều có thể hiểu và nắm bắt được hoạt động này. Việc chỉ quan tâm tới kết quả cuối cùng với việc hài lòng của người sử dụng dễ tạo khả năng không đảm bảo yêu cầu kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán. Do đó, chất lượng kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán cũng cần được xem là một quá trình liên tục gắn liền với đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của chính các công ty kiểm toán nhằm nâng cao uy tín và chất lượng nghề nghiệp của mình.

Từ những phân tích trên, chất lượng kiểm toán cần được hiểu là *toàn bộ những đặc tính của dịch vụ kiểm toán tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp nhằm đem lại tính khách quan và độ tin cậy cho ý kiến kiểm toán; đồng thời thoả mãn yêu cầu của người sử dụng kết quả kiểm toán về hiệu quả mang lại, trong thời gian định trước với giá phí hợp lý.*

Định nghĩa này đã đáp ứng được các tiêu chí sau:

Thứ nhất: Chất lượng kiểm toán trước hết phải là sản phẩm của sự tuân thủ các quy định của chuẩn mực kiểm toán và pháp luật hiện hành

Cuộc kiểm toán được tiến hành tuân thủ theo chuẩn mực kiểm toán sẽ thể hiện tính chuyên nghiệp của KTV, tạo sự tin cậy vào kết quả kiểm toán của các đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán. Yếu tố này đòi hỏi các công ty kiểm toán phải thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng hoạt động trong nội bộ của mình nhằm đảm bảo các cuộc kiểm toán được thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn chất lượng đã được xác lập;

Thứ hai: Chất lượng kiểm toán phải đảm bảo tính tin cậy và khách quan của ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán là sản phẩm cuối cùng của cuộc kiểm toán mà các công ty kiểm toán cung cấp cho người sử dụng thông tin. Người sử dụng thông tin luôn mong muốn có được ý kiến độc lập, khách quan, trung thực để đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư hợp lý. Yếu tố này cho thấy khía cạnh về mức độ thỏa mãn của người sử dụng đối với chất lượng hoạt động kiểm toán. Một sai lệch trong ý kiến kiểm toán có thể dẫn đến những hậu quả lớn, không chỉ là sự mất niềm tin của khách hàng đối với hoạt động kiểm toán mà có thể dẫn đến những tranh chấp pháp lý về hoạt động này;

Thứ ba: Chất lượng kiểm toán thể hiện qua sự tư vấn, hỗ trợ của KTV nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị được kiểm toán theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước cũng như các quy định riêng của đơn vị

Trách nhiệm của các nhà quản lý đơn vị được kiểm toán là ngăn ngừa, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sai phạm trọng yếu. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, các nhà quản lý đều kiểm soát được toàn bộ sai phạm có thể xảy ra. Vì thế, BCTC do đơn vị lập ra vẫn có thể có sai phạm trọng yếu do những hạn chế trong HTKSNB của đơn vị. Các nhà quản lý của đơn vị

được kiểm toán tin tưởng và đặt hy vọng vào những phát hiện, kiến nghị đóng góp của KTV, theo đó có thể sửa đổi và đảm bảo rằng BCTC của họ là trung thực và hợp lý. Hơn nữa, thông qua những phát hiện và kiến nghị đóng góp của KTV, các nhà quản lý có thể hoàn thiện HTKSNB trong đơn vị và nâng cao hiệu quả quản lý tài chính kế toán của đơn vị.

Tuy nhiên, mức độ thỏa mãn của các nhà quản lý đơn vị đối với những đóng góp của KTV không thể cụ thể hóa về mặt định lượng, bởi vì có thể có hoặc không những phát hiện và tư vấn của KTV để hoàn thiện HTKSNB của đơn vị. Do đó, mức độ thỏa mãn này chỉ có thể đánh giá ở sự hài lòng và đánh giá cao của các nhà quản lý doanh nghiệp về tính chuyên nghiệp và trách nhiệm của KTV trong quá trình kiểm toán;

Thứ tư: Chất lượng kiểm toán thể hiện qua thời hạn và giá phí kiểm toán

Một trong các yêu cầu đối với thông tin tài chính là tính kịp thời. Nếu thông tin tài chính không được cung cấp đúng lúc sẽ không có giá trị sử dụng, đồng thời có thể gây khó khăn trong việc đưa ra quyết định hoặc bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh của các nhà quản lý.

Mặc dù kiểm toán không phải là kênh cung cấp thông tin riêng biệt nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng đó là đưa ra ý kiến xác nhận về tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên BCTC trước khi chuyển BCTC cho những người sử dụng. Do vậy, nếu thời hạn kiểm toán không đảm bảo theo đúng kế hoạch đặt ra trong hợp đồng hay thư hẹn kiểm toán xuất phát từ nguyên nhân thuộc về phía công ty kiểm toán đều làm ảnh hưởng đến uy tín và giá trị dịch vụ của công ty kiểm toán.

Giá phí kiểm toán cũng là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng kiểm toán. Kiểm toán là một hoạt động cung cấp dịch vụ, việc quan tâm đến lợi ích của đơn vị được kiểm toán là rất quan trọng, đó chính là yếu tố kinh tế xã hội của dịch vụ. Yếu tố này đòi hỏi công ty kiểm toán phải không những

đảm bảo nhu cầu có được ý kiến kiểm toán độc lập của KTV về tính trung thực và hợp lý của BCTC mà giá phí kiểm toán cũng cần được xây dựng phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

Giá phí kiểm toán được xác định trên cơ sở thời gian cần thiết để các KTV thực hiện công việc kiểm toán và đơn giá giờ công làm việc của KTV. Để xác định được thời gian cần thiết, các KTV cần lập kế hoạch kiểm toán chặt chẽ, khảo sát các thông tin về khách hàng một cách kỹ lưỡng, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán hợp lý và bố trí nhân sự một cách khoa học. Đơn giá giờ công phụ thuộc vào cấp bậc của các thành viên trong nhóm kiểm toán, đơn giá được xác định đủ để trang trải cho các chi phí bỏ ra trong cuộc kiểm toán và phụ thuộc vào danh tiếng của từng công ty kiểm toán.

Nếu chỉ đơn thuần xét trên khía cạnh thương mại, rõ ràng có những xung đột về lợi ích giữa các công ty kiểm toán với đơn vị được kiểm toán. Tuy nhiên, nếu xem xét trên khía cạnh kỹ thuật kiểm toán, có thể dung hòa mối quan hệ này thông qua việc các công ty kiểm toán nâng cao hiệu quả kiểm toán bằng việc thiết kế chương trình kiểm toán phù hợp, đưa ra các đánh giá và ý kiến tư vấn có trọng điểm và chiều sâu, qua đó góp phần hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính tại đơn vị được kiểm toán.

1.2.4. Mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán

Trọng yếu và rủi ro kiểm toán có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và đó là quan hệ tỷ lệ nghịch. Nếu mức trọng yếu có thể chấp nhận được càng cao thì rủi ro kiểm toán càng thấp và ngược lại. Nói cách khác, khi KTV tăng giá trị sai phạm có thể bỏ qua thì sẽ có ít hơn các sai phạm được coi là trọng yếu và khả năng tồn tại các sai phạm trọng yếu không được ngăn ngừa và phát hiện sẽ giảm xuống, đồng nghĩa với việc rủi ro kiểm toán cũng giảm xuống. Ngược lại, nếu giảm mức sai phạm có thể chấp nhận được thì khả năng tồn tại các sai

phạm trọng yếu sẽ lớn hơn và rủi ro kiểm toán sẽ cao hơn. Mỗi quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro kiểm toán có ý nghĩa quan trọng trong các giai đoạn của quá trình kiểm toán, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng của cuộc kiểm toán.

Hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có mối quan hệ biện chứng với chất lượng kiểm toán. Một mặt, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán góp phần tăng cường việc tuân thủ các chuẩn mực và qui trình kiểm toán, giảm thiểu rủi ro kiểm toán, áp dụng các phương pháp kiểm toán phù hợp và qua đó giảm thiểu chi phí kiểm toán, góp phần nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán. Mặt khác, đảm bảo chất lượng kiểm toán cũng có tác động ngược lại đối với công ty kiểm toán trong việc nâng cao chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán thông qua việc cạnh tranh và khẳng định uy tín, thương hiệu của công ty kiểm toán.

Để hiểu rõ mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tới chất lượng cuộc kiểm toán cần phải xem xét trong tổng thể cuộc kiểm toán. Thực hiện đánh giá hợp lý về trọng yếu và rủi ro kiểm toán sẽ có tác dụng lớn đối với công tác kiểm toán, từ khâu lập kế hoạch kiểm toán đến thực hành kiểm toán và kết thúc kiểm toán. Do đó, đây là một trong các nhân tố về nghiệp vụ chuyên môn có ảnh hưởng tới chất lượng cuộc kiểm toán.

Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có ảnh hưởng tới một số yếu tố sau:

Một là: Đánh giá khả năng chấp nhận hợp đồng kiểm toán

Đối với bất kỳ một hàng hoá hay dịch vụ nào khi thực hiện ký kết hợp đồng mua bán thì việc thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết trong hợp đồng luôn là một tiêu chí quan trọng nhất đánh giá chất lượng và uy tín nhà cung cấp. Chính vì vậy, các công ty kiểm toán luôn phải cân nhắc rất thận trọng trong việc chấp nhận kiểm toán nhằm đảm bảo rằng hoạt động kiểm toán sẽ được thực thi đầy đủ. Tuy nhiên, khác với các loại hàng hoá thông thường, kiểm toán là một loại hình dịch vụ đặc thù, khối lượng công việc, rủi ro nghề

nghiệp chỉ được xác định chính xác khi dịch vụ được thực hiện, do đó để nâng cao uy tín và đảm bảo tính bền vững của hợp đồng kiểm toán, tránh đưa ra các “ý kiến từ chối”, việc đánh giá rủi ro ban đầu nhằm hỗ trợ các nhà quản lý đưa ra quyết định chấp nhận hay không chấp nhận kiểm toán luôn là công việc đặc biệt quan trọng và được thực hiện bởi các nhà quản lý cao cấp. Việc không xem xét thận trọng nội dung này có thể dẫn đến những hậu quả ảnh hưởng lớn đến chất lượng hoạt động kiểm toán, cụ thể như: Chấp dứt hợp đồng trước thời hạn; kiểm toán đưa ra ý kiến từ chối; hoặc phát sinh mâu thuẫn giữa công ty kiểm toán và đơn vị được kiểm toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Hai là: Xác định giá phí kiểm toán hợp lý

Một trong những yếu tố quan trọng đánh giá chất lượng hàng hoá, dịch vụ là sự phù hợp giữa giá bán hàng hoá, dịch vụ với lợi ích mà nó đem lại cho người sử dụng. Xác định một mức giá phí kiểm toán phù hợp không chỉ đảm bảo cho lợi nhuận của công ty kiểm toán mà còn góp phần duy trì hợp đồng kiểm toán, đem lại sự hài lòng cho khách hàng. Thực chất của việc xác định rủi ro mong muốn, tính mức trọng yếu tổng thể chính là việc các công ty kiểm toán cân đối giữa rủi ro và chi phí kiểm toán với mức giá phí của hợp đồng kiểm toán. Vì vậy, công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán phải được thực hiện đầy đủ và chính xác. Việc xác định không chính xác hoặc không phù hợp mức trọng yếu tổng thể hoặc mức rủi ro mong muốn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán trên một số yếu tố sau:

Trước hết, Giảm sự hài lòng của khách hàng về giá cả hoặc giảm lợi nhuận của công ty kiểm toán;

Tiếp đến, Tăng khối lượng công việc cần thực hiện quá mức cần thiết hoặc thực hiện thiếu các thủ tục kiểm toán cần thiết;

Sau cùng, Không đạt được sự đồng thuận với khách hàng về hợp đồng kiểm toán hoặc kéo dài thời gian kiểm toán.

Ba là: Xác định nội dung, trình tự và phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán

Thử nghiệm kiểm toán bao gồm hai loại: Thử nghiệm tuân thủ và thử nghiệm cơ bản.

Thử nghiệm tuân thủ là dựa vào kết quả của HTKSNB khi hệ thống này tồn tại và hoạt động có hiệu lực và để khẳng định sự tồn tại có hiệu lực này thì KTV cần khảo sát, thẩm tra và đánh giá HTKSNB.

Thử nghiệm cơ bản là việc thẩm tra lại các thông tin biểu hiện bằng tiền phản ánh trên bảng tổng hợp bằng cách kết hợp các phương pháp kiểm toán chứng từ và kiểm toán ngoài chứng từ theo trình tự và cách thức kết hợp xác định.

Mỗi loại thử nghiệm có nội dung, phạm vi và khối lượng công việc kiểm toán khác nhau và bằng chứng thu được từ các thử nghiệm này cũng có độ tin cậy khác nhau. Thông thường, thực hiện thử nghiệm cơ bản sẽ tốn kém thời gian và chi phí hơn nhưng bằng chứng thu được lại có độ tin cậy cao hơn.

Tuy nhiên, theo nguyên lý chung, thử nghiệm tuân thủ chỉ được thực hiện khi HTKSNB tồn tại và được đánh giá là có hiệu lực. Trong trường hợp ngược lại, thử nghiệm cơ bản sẽ được thực hiện với số lượng tăng cường. Trọng số trong việc thực hiện các thử nghiệm này phụ thuộc vào kết quả đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

Đối với các khoản mục, nghiệp vụ có mức trọng yếu được phân bổ hay mức sai phạm có thể chấp nhận được càng cao thì rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát sẽ được đánh giá thấp hơn. Khi đó, KTV có thể dựa vào HTKSNB để giảm bớt các thử nghiệm cơ bản bằng cách tăng cường các thử nghiệm kiểm soát nhưng vẫn đảm bảo rủi ro phát hiện và rủi ro kiểm toán ở mức thấp có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp rủi ro kiểm soát tiến đến bằng không thì KTV vẫn phải tiến hành thử nghiệm cơ bản với số lượng ít hơn.

Ngược lại, nếu rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đều được đánh giá là cao thì khối lượng công việc kiểm toán phải thực hiện sẽ là nhiều nhất, khi đó, phải tiến hành các thủ tục kiểm tra chi tiết (thuộc thử nghiệm cơ bản) trên một quy mô lớn các khoản mục, nghiệp vụ nhằm giảm rủi ro phát hiện xuống mức thấp để sao cho vẫn duy trì rủi ro kiểm toán ở mức chấp nhận được. Nếu rủi ro kiểm soát ở mức quá cao thì KTV có thể bỏ qua, không thực hiện các thử nghiệm kiểm soát mà tiến hành luôn các thử nghiệm cơ bản.

Tuy nhiên, mức độ rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát không thể đánh giá ở mức thấp đến mức KTV không cần tiến hành bất cứ một thử nghiệm cơ bản nào đối với số dư các tài khoản và loại nghiệp vụ. Do đó, trong trường hợp HTKSNB được đánh giá là có độ tin cậy cao thì thử nghiệm cơ bản (với số lượng ít) vẫn cần được thực hiện.

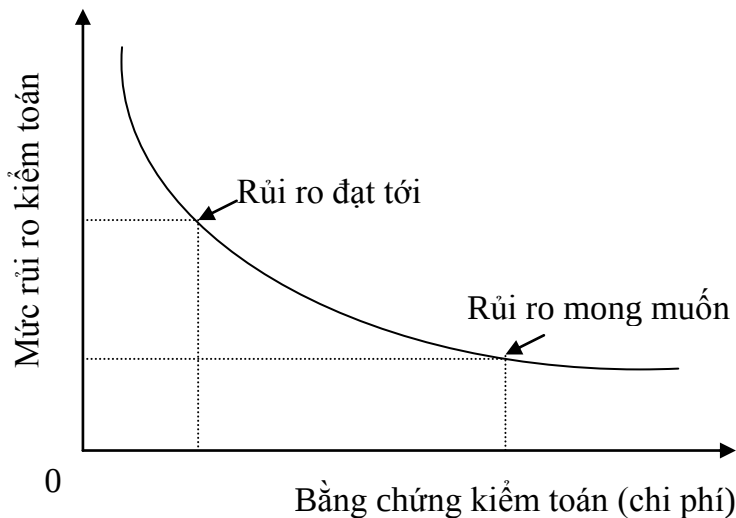
Bốn là: Xác định quy mô mẫu chọn và số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập

Trên cơ sở những đánh giá về rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, KTV sẽ tính toán được mức rủi ro phát hiện cần phải đạt được từ cuộc kiểm toán. Mức rủi ro phát hiện được xác định cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới quy mô mẫu trong chọn mẫu kiểm toán và như vậy sẽ ảnh hưởng số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập. Khi KTV chấp nhận mức rủi ro phát hiện cao thì số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập sẽ giảm xuống. Ngược lại, khi rủi ro phát hiện được xác định ở mức thấp thì số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập sẽ nhiều.

Bên cạnh đó, việc phân bổ trọng yếu kiểm toán cho từng khoản mục, từng tài khoản không phù hợp sẽ dẫn đến mẫu chọn để kiểm tra không đủ lớn, không đại diện cho tổng thể và KTV có thể đưa ra các đánh giá, kết luận sai lệch.

Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, rủi ro kiểm toán thường xảy ra do giới hạn về quản lý, về kiểm toán mà trực tiếp là chi phí kiểm toán và có quan

hệ với lượng bằng chứng kiểm toán thu được. Rủi ro kiểm toán tỷ lệ nghịch với số lượng và chất lượng bằng chứng kiểm toán thu được. Tuy nhiên, ngay cả khi đã thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán tin cậy thì rủi ro kiểm toán vẫn tồn tại. Mối quan hệ giữa rủi ro kiểm toán với chi phí kiểm toán (và bằng chứng kiểm toán) được thể hiện qua Sơ đồ 1.5 [32, tr.105].



Sơ đồ 1.5. Quan hệ giữa rủi ro kiểm toán với chi phí kiểm toán (Bằng chứng kiểm toán)

Ngoài ra, trong giai đoạn này, nếu có các nhân tố ảnh hưởng tới mức ước lượng ban đầu về trọng yếu thì mức trọng yếu phải điều chỉnh lại cao hơn hoặc thấp hơn. Giả sử mức trọng yếu được điều chỉnh thấp hơn thì rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát sẽ cao hơn. Khi đó, KTV phải tăng cường phạm vi kiểm toán, lựa chọn các phương pháp kiểm toán hữu hiệu hơn (tăng cường thử nghiệm cơ bản) để giảm rủi ro phát hiện xuống mức có thể chấp nhận được sao cho vẫn giữ được rủi ro kiểm toán ở đúng với mức kế hoạch đã dự kiến ban đầu.

Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán còn có quan hệ trực tiếp đến việc đánh giá kết quả và đưa ra kết luận kiểm toán. Căn cứ vào mức trọng yếu, KTV đưa ra ý kiến kết luận về BCTC ở dạng

chấp nhận toàn phần, chấp nhận từng phần hoặc ý kiến bác bỏ. Bên cạnh đó, nếu sau khi thực hiện rất nhiều biện pháp kiểm toán nhưng không thể giảm rủi ro phát hiện liên quan đến cơ sở dẫn liệu của BCTC, đến số dư tài khoản hoặc nghiệp vụ trọng yếu xuống mức có thể chấp nhận được thì KTV phải đưa ý kiến dạng chấp nhận từng phần hoặc ý kiến bác bỏ.

Sản phẩm cuối cùng của hoạt động kiểm toán BCTC chính là ý kiến kiểm toán được KTV đưa ra. Chất lượng của các ý kiến này được đánh giá thông qua mức độ phù hợp của chúng với thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc phân bổ trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán sẽ giúp KTV tập trung vào các khoản mục lớn hoặc các khoản mục có khả năng xảy ra sai phạm đồng thời xác định được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cần thu thập cho khoản mục đó. Điều này không chỉ tránh dàn trải, lãng phí trong kiểm toán mà còn góp phần nâng cao tính sát thực của ý kiến kiểm toán đưa ra.

Ngoài ra, một trong những tiêu chí đánh giá sự thành công của cuộc kiểm toán chính là rủi ro sau kiểm toán. Bất kỳ công ty kiểm toán nào cũng mong muốn thực hiện cuộc kiểm toán với mức rủi ro thấp nhất có thể, nói cách khác các công ty kiểm toán luôn kỳ vọng mức rủi ro mà tại đó các sai phạm còn tồn tại trên BCTC không làm thay đổi thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là công việc hết sức cần thiết giúp KTV và các nhà quản lý kiểm soát được mức độ rủi ro cho từng khoản mục kiểm toán cũng như cho tổng thể báo cáo kiểm toán.

Như vậy, trọng yếu và rủi ro kiểm toán được đề cập đến trong suốt cuộc kiểm toán, cho thấy tầm quan trọng và mức ảnh hưởng của nó tới công việc kiểm toán BCTC. Mục đích quan trọng nhất của đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là việc nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán thông qua việc tập trung kiểm toán các khoản mục trọng yếu và các khoản mục có mức rủi ro

kiểm toán cao. Đây là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng kiểm toán trong điều kiện phí kiểm toán ở mức hợp lý.

Do việc kiểm tra toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sẽ rất tốn kém và không hiệu quả nên việc phân loại các khả năng sai phạm, mức độ ảnh hưởng của từng khoản mục đến tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp KTV giảm bớt được số lượng lớn các nghiệp vụ cần thực hiện kiểm tra và qua đó giảm bớt cả về chi phí và thời gian kiểm toán.

Bên cạnh đó, việc xác định các loại rủi ro một cách hợp lý cũng góp phần quan trọng trong việc xây dựng một chương trình kiểm toán hiệu quả. Việc đánh giá rủi ro kiểm soát làm cơ sở xác định rủi ro kiểm toán là cơ sở để KTV quyết định tập trung vào các thử nghiệm cơ bản hay các thử nghiệm kiểm soát. Trong trường hợp KTV đánh giá đúng đắn các mức rủi ro sẽ đưa ra sự lựa chọn cân đối giữa các thử nghiệm kiểm soát và các thử nghiệm cơ bản và do đó chi phí kiểm toán sẽ giảm đi đáng kể. Ngược lại, khi việc đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát không được chú trọng đúng mức sẽ có những ảnh hưởng lớn đến chất lượng kiểm toán trên các khía cạnh sau:

Trước hết, Chương trình kiểm toán không phù hợp gây lãng phí chi phí và thời gian kiểm toán;

Thứ đến, Bố trí thời gian và nhân lực kiểm toán cho từng khoản mục, từng phần hành không hợp lý;

Thứ nữa, Không sử dụng đúng và hiệu quả các kết quả từ HTKSNB của đơn vị;

Sau đó, Phải gia hạn kiểm toán hoặc chấp nhận rủi ro sau kiểm toán;

Sau cùng, Kết quả kiểm toán không phản ánh được những vấn đề trọng yếu cần quan tâm.

Vì thế, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là rất quan trọng và cần được thực hiện bởi các KTV cao cấp, có nhiều kinh nghiệm.

Mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với chất lượng kiểm toán còn được thể hiện qua chiều ngược lại, nếu thực hiện kiểm soát chất lượng tốt sẽ giúp các công ty kiểm toán có thể hoàn thiện được các kỹ thuật kiểm toán trong đó có kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Kiểm soát chất lượng được thực hiện trong cả 3 giai đoạn của cuộc kiểm toán và có tác động tới quá trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán. Cụ thể:

Trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán, kiểm soát chất lượng sẽ được thực hiện với công tác lập kế hoạch kiểm toán, bao gồm: thu thập thông tin về khách hàng, tìm hiểu về HTKSNB, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, thiết kế chương trình kiểm toán... Đối với quá trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, kiểm soát chất lượng trong giai đoạn này sẽ được thực hiện với các nội dung: soát xét công tác ước lượng ban đầu về trọng yếu, phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu và tính toán tổng mức sai phạm có thể chấp nhận được cho từng khoản mục, đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho toàn bộ BCTC và cho từng khoản mục. Công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán sau khi được lập ra bởi KTV phụ trách cuộc kiểm toán sẽ được soát xét lại bởi chủ nhiệm kiểm toán, thành viên ban giám đốc phụ trách kiểm soát chất lượng và các chuyên gia (nếu có). Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là công việc phức tạp chủ yếu vẫn dựa trên kinh nghiệm và xét đoán nghề nghiệp của KTV nên công tác soát xét sẽ tập trung vào việc đánh giá tính phù hợp của các thông tin thu thập, các phân tích sơ bộ và đánh giá của KTV dựa trên các thông tin thu thập được. Khi đó, nếu có sai sót xảy ra đối với quá trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán thì công ty kiểm toán có thể kịp thời phát hiện và điều chỉnh lại cho phù hợp hơn;

Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, việc soát xét chất lượng sẽ được thực hiện thường xuyên, liên tục chủ yếu bởi trưởng nhóm kiểm toán. Các giấy tờ làm việc liên quan đến tìm hiểu thông tin về HTKSNB, đánh giá rủi ro

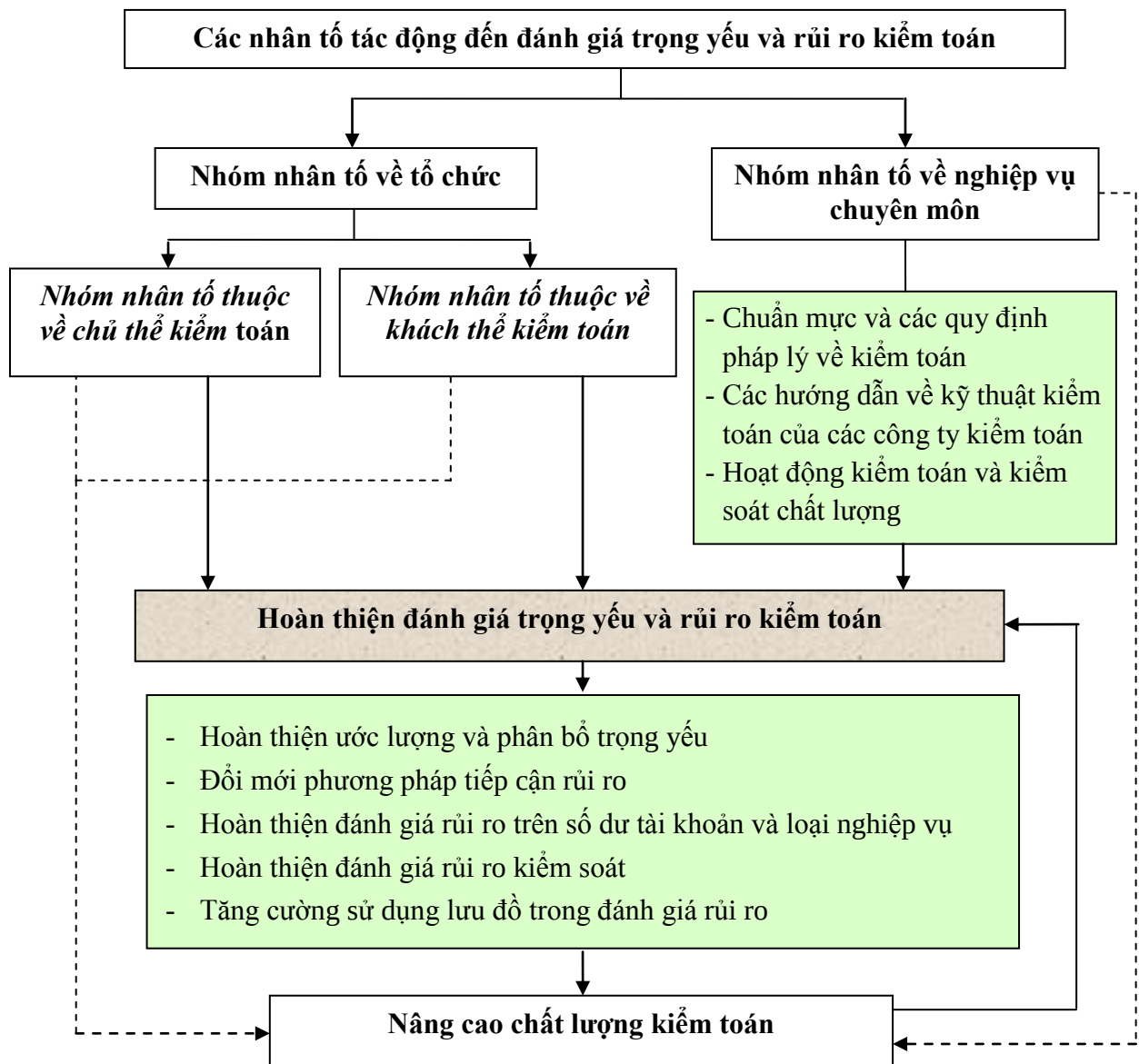
cho từng phần hành của các KTV cũng như công tác tập hợp các sai phạm và so sánh với mức trọng yếu được phân bổ cho từng phần hành sẽ được trưởng nhóm kiểm toán thường xuyên soát xét. Nếu phát sinh các vấn đề phức tạp, độ rủi ro cao, cần có sự xem xét của chủ nhiệm kiểm toán, chuyên gia và thành viên ban giám đốc công ty kiểm toán để đảm bảo không có sai phạm đối với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán;

Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán sẽ kiểm tra lại các bằng chứng kiểm toán của các phần hành, thực hiện tổng hợp các sai phạm của toàn bộ BCTC, so sánh với mức ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về trọng yếu để dự kiến ý kiến kiểm toán sẽ được đưa ra. Công việc này sẽ được chủ nhiệm kiểm toán, thành viên ban giám đốc công ty kiểm toán soát xét lại để đảm bảo không có sai phạm trong quá trình tổng hợp kết quả và đưa ra ý kiến kiểm toán, đảm bảo kiểm soát được rủi ro của cuộc kiểm toán.

1.2.5. Các nhân tố tác động đến đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán và chất lượng kiểm toán

Chất lượng kiểm toán và việc đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán có mối quan hệ biện chứng nên các nhân tố tác động đến chúng cũng có sự đan xen và phụ thuộc lẫn nhau. Do chất lượng kiểm toán là một vấn đề tổng hợp và chịu ảnh hưởng từ rất nhiều nhân tố bên trong (quản lý chất lượng) và bên ngoài (tổ chức và môi trường...) nên hầu hết các nhân tố tác động đến đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đều có tác động trực tiếp và gián tiếp đến chất lượng kiểm toán.

Về tổng quan, các nhân tố ảnh hưởng tới đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán cũng như chất lượng kiểm toán có thể được chia làm hai nhóm: nhóm các nhân tố về tổ chức và nhóm các nhân tố về nghiệp vụ chuyên môn. Các nhân tố này được thể hiện qua Sơ đồ 1.6.



Sơ đồ 1.6. Mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán

Nhóm các nhân tố về tổ chức lại được chia thành các nhân tố thuộc về chủ thể kiểm toán và các nhân tố thuộc về khách thể kiểm toán.

Thứ nhất, các nhân tố thuộc về chủ thể kiểm toán, bao gồm:

Trước hết, Nguồn nhân lực kiểm toán: đối với bất kỳ loại hình kinh doanh dịch vụ nào thì yếu tố con người đều rất quan trọng. Trong dịch vụ kiểm toán, KTV là yếu tố hạt nhân và cơ bản nhất quyết định chất lượng dịch vụ do hoạt động kiểm toán luôn phải dựa vào các đánh giá mang tính chủ

quan của KTV. Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC là một vấn đề phức tạp, phụ thuộc nhiều vào xét đoán chủ quan của KTV. Chính vì thế, ngoài những hướng dẫn cụ thể về mặt nghiệp vụ chuyên môn, công việc này đòi hỏi phải có một đội ngũ KTV thực hiện có nhiều kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Nếu các công ty kiểm toán độc lập xây dựng được một đội ngũ KTV đủ về số lượng và đảm bảo yêu cầu về chất lượng thì sẽ thực hiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán hợp lý, qua đó nâng cao được chất lượng kiểm toán. Do vậy, chất lượng kiểm toán phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng đội ngũ nhân viên thực hiện kiểm toán;

Thứ đến, Hình thức sở hữu và trách nhiệm của chủ sở hữu các công ty kiểm toán độc lập đối với dịch vụ kiểm toán: Với những doanh nghiệp kiểm toán có hình thức sở hữu là công ty hợp danh hoặc công ty tư nhân thì chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm vô hạn (bằng toàn bộ tài sản của mình) đối với các khoản nợ và nghĩa vụ về tài sản khác của công ty. Điều đó đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ và hợp lý các kỹ thuật kiểm toán trong đó có đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán để có thể có được những kết luận kiểm toán hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của khách hàng, qua đó mang lại sự an toàn cho xã hội và cho các khách hàng được kiểm toán;

Thứ tiếp, Trở thành thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế là việc làm để khẳng định uy tín, chất lượng kiểm toán của công ty kiểm toán đã đạt đến chuẩn quốc tế. Để trở thành thành viên, công ty kiểm toán phải đáp ứng đủ các điều kiện theo yêu cầu của hãng quốc tế về năng lực nhân viên (trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp...), có cơ cấu tổ chức quản lý và ban lãnh đạo, danh sách khách hàng và khả năng phục vụ khách hàng... Đây là một cách làm tất để sớm xây dựng thương hiệu cho công ty kiểm toán và tiếp cận với các kỹ thuật kiểm toán tiên tiến trong đó có kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán;

Thứ nữa, Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, thương hiệu và uy tín cho các công ty kiểm toán: Một công ty, muốn phát triển bền vững, phải tạo được uy tín, thương hiệu cho riêng mình, đó không chỉ là mong muốn mà còn là mục

đích theo đuổi lâu dài của bất kỳ công ty nào. Ngược lại, để duy trì được thương hiệu, uy tín và bản sắc doanh nghiệp của mình mỗi công ty kiểm toán lại phải nỗ lực xây dựng và gìn giữ hình ảnh, giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh làm ảnh hưởng đến uy tín công ty. Đây cũng chính là áp lực giúp các công ty kiểm toán phải duy trì một hệ thống quản lý chất lượng và kiểm soát rủi ro kiểm toán một cách có hiệu quả nhất;

Sau đó, Nhân tố quản lý là cơ cấu tổ chức và toàn bộ các hoạt động quản lý, điều hành hoạt động kiểm toán của các cấp quản lý khác nhau trong công ty kiểm toán. Nhân tố này đảm bảo các mục tiêu kiểm toán được tuân thủ đầy đủ, qua đó góp phần nâng cao uy tín của công ty kiểm toán;

Sau nữa, Các điều kiện phương tiện làm việc là toàn bộ các trang thiết bị được huy động phục vụ công tác kiểm toán. Mặc dù không tham gia chủ động vào hoạt động kiểm toán nhưng đây là nhân tố quan trọng trợ giúp các KTV thực hiện công việc của mình một cách có hiệu quả, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán;

Sau cùng, Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán: Trong quản lý chất lượng kiểm toán, kiểm tra, kiểm soát cũng được thực hiện ở tất cả các giai đoạn của quá trình này. Kiểm soát là công việc nhằm soát xét lại những quyết định, những quá trình thực thi các quyết định quản lý. Với đặc thù là một loại hình dịch vụ đảm bảo tạo niềm tin cho người sử dụng thông tin, kiểm soát trong kiểm toán là một bộ phận rất quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động kiểm toán đồng thời nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của chính các công ty kiểm toán.

Trong số các nhân tố thuộc về chủ thể kiểm toán có tác động tới việc nâng cao chất lượng kiểm toán ở trên, có những nhân tố ảnh hưởng tới việc hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, qua đó nâng cao được chất lượng kiểm toán, như: Nguồn nhân lực kiểm toán; hình thức sở hữu và trách nhiệm của các chủ sở hữu công ty kiểm toán; tham gia các tổ chức kiểm toán quốc tế; xây dựng văn hoá doanh nghiệp, thương hiệu và uy tín của các công

ty kiểm toán, điều kiện và phương tiện làm việc... Những nhân tố này sẽ thuộc đối tượng nghiên cứu của Luận án. Tuy nhiên, cũng có những nhân tố tác động trực tiếp tới chất lượng kiểm toán như: cơ cấu tổ chức, điều hành hoạt động của công ty kiểm toán sẽ không được Tác giả đề cập sâu trong các nội dung tiếp theo của Luận án.

Thứ hai, các nhân tố thuộc về khách thể kiểm toán, bao gồm:

Trước hết, Chất lượng của HTKSNB: Một trong các công việc khi đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là đánh giá HTKSNB của khách hàng. Nếu khách hàng có được HTKSNB hoạt động có hiệu lực thì sẽ tạo động lực cho KTV tập trung đánh giá HTKSNB và tăng cường sử dụng các thử nghiệm kiểm soát trong kiểm toán, áp dụng kết hợp các phương pháp kiểm toán hợp lý hơn và qua đó nâng cao được chất lượng kiểm toán.

Sau đó, Nhu cầu của nền kinh tế đối với hoạt động kiểm toán: Nếu yêu cầu của xã hội đối với hoạt động kiểm toán càng cao thì sẽ tạo động lực cho các công ty kiểm toán phải nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp, đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng kết quả kiểm toán, qua đó tạo sức ép cho các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng hoạt động của mình trong đó có đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Nhóm các nhân tố về nghiệp vụ chuyên môn là toàn bộ hệ thống công nghệ kiểm toán có liên quan đến lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện các phương pháp kỹ thuật thu thập bằng chứng và đưa ra kết luận kiểm toán. Các nhân tố về nghiệp vụ chuyên môn là những nhân tố quan trọng tác động tới việc hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán.

Bên cạnh các qui định của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán như hệ thống chuẩn mực kiểm toán, luật và các văn bản quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập, các công ty kiểm toán cũng phải không ngừng nâng cao chất lượng kiểm toán và năng lực cạnh tranh nhằm chiếm lĩnh thị phần và đạt sự tăng trưởng về doanh thu và qui mô khách hàng. Đây chính là tiền đề cho việc các công ty kiểm toán phải thiết lập một hệ thống các

qui định về chuyên môn nghiệp vụ, kiểm soát chất lượng và rủi ro kiểm toán. Thực hiện nghiêm ngặt các quy định pháp lý của nhà nước cũng như những hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của các công ty kiểm toán sẽ góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán. Ngược lại chất lượng kiểm toán cũng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình tự hoàn thiện của các công ty kiểm toán.

Kết luận Chương 1

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán trong kiểm toán BCTC. Trong Chương này, Tác giả đã phân tích được bản chất của trọng yếu, bản chất của rủi ro kiểm toán, các loại hình rủi ro kiểm toán, bản chất của chất lượng kiểm toán, từ đó nêu được mối quan hệ biện chứng giữa trọng yếu và rủi ro kiểm toán cũng như quan hệ giữa chúng với chất lượng kiểm toán. Bên cạnh đó, Chương 1 đã hệ thống được lý luận về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán và mối quan hệ giữa việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán trong kiểm toán BCTC.

Đây là những cơ sở lý luận quan trọng để xem xét, đánh giá thực tiễn công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với việc nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam, từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện việc đánh giá này trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam nhằm đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN TRONG QUAN HỆ VỚI CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM VỚI CHỌN MẪU NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm hình thành và phát triển của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Kiểm toán độc lập đã xuất hiện trên thế giới hàng trăm năm trước đây tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Ở Việt Nam, trước năm 1975 đã có các công ty kiểm toán nước ngoài và các giám định viên kế toán song chỉ hành nghề kế toán ở các tỉnh và thành phố phía Nam như SGV, Arthur Andersen... Sau khi thống nhất đất nước, trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, Nhà nước với tư cách là người quản lý vĩ mô, đồng thời là chủ sở hữu đã nắm trong tay toàn bộ công tác kế toán và kiểm tra nói chung. Kiểm soát nội bộ chủ yếu được thực hiện thông qua tự kiểm tra của kế toán; Kiểm tra của Nhà nước chủ yếu được thực hiện thông qua xét duyệt hoàn thành kế hoạch, xét duyệt quyết toán và thanh tra theo vụ việc..., kiểm toán độc lập cũng không tồn tại.

Từ năm 1986, thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, các nhà đầu tư nước ngoài đã vào Việt Nam đòi hỏi phải có các tổ chức kiểm toán độc lập. Đồng thời, Việt Nam cũng có điều kiện vươn ra nước ngoài, tiếp xúc với nền kinh tế thị trường và nhận thức được tác dụng thiết thực của hoạt động kiểm toán độc lập. Trong sự phát triển gắn liền với xu thế hội nhập quốc tế, nhu cầu về thông tin ngày càng tăng, sự chính xác của thông tin càng đòi hỏi cao hơn bao giờ hết. Xuất phát từ lợi ích thiết thực của hoạt động kế toán, kiểm toán, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc phát triển hoạt động kiểm toán

độc lập và đã tạo điều kiện để kiểm toán độc lập ở Việt Nam không ngừng phát triển.

Sự hiện diện chính thức của kiểm toán độc lập Việt Nam được đánh dấu bằng sự ra đời của hai công ty trực thuộc Bộ Tài chính: Công ty Kiểm toán Việt Nam (nay là Deloitte Việt Nam) và Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán (AASC) từ tháng 5 năm 1991. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, để đáp ứng ngày càng tăng về nhu cầu cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và khai thác hết tiềm năng thị trường kiểm toán, Nhà nước ta đã khuyến khích phát triển đa dạng các thành phần kinh tế và hợp tác với nước ngoài để phát triển kiểm toán trong nước. Nhiều công ty kiểm toán thuộc các thành phần kinh tế đã lần lượt ra đời: Nếu năm 1991, chỉ có 2 công ty với 13 nhân viên thì tính đến 31/12/2009 đã có 156 công ty kiểm toán độc lập thuộc đủ các thành phần kinh tế (120 công ty TNHH, 6 công ty hợp danh, 25 công ty là thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế và 5 công ty có vốn đầu tư nước ngoài).

Tác giả thực hiện phân nhóm các công ty kiểm toán để chọn mẫu nghiên cứu, việc phân nhóm được thực hiện trên các chỉ tiêu thể hiện tính đặc thù riêng của kiểm toán, chất lượng của các công ty kiểm toán chủ yếu được đánh giá trên hai yếu tố quan trọng là chất xám của đội ngũ KTV và những kết quả đạt được của công ty kiểm toán. Theo đó, dựa trên báo cáo của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam gửi tới Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam về các chỉ tiêu: Số lượng nhân viên chuyên nghiệp; số người có chứng chỉ KTV; Số lượng khách hàng; Tổng doanh thu trong năm 2008, Tác giả tiến hành phân nhóm các công ty kiểm toán Việt Nam thành ba nhóm: Các công ty có quy mô lớn, các công ty có quy mô vừa và các công ty có quy mô nhỏ theo thang điểm cho từng tiêu thức như Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Tiêu chí chấm điểm để phân loại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

TT	Chỉ tiêu đánh giá quy mô DN	Số lượng/Giá trị đánh giá	Điểm số
1	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Từ 10 đến dưới 50 người	5
		Từ 50 đến dưới 100 người	10
		Từ 100 người trở lên	15
2	Số người có chứng chỉ KTV	Dưới 10 người	5
		Từ 10 người đến dưới 30 người	10
		Từ 30 người đến dưới 50 người	15
		Từ 50 người trở lên	20
3	Số lượng khách hàng	Dưới 50 khách hàng	15
		Từ 50 đến dưới 100 khách hàng	20
		Từ 100 khách hàng trở lên	25
4	Tổng doanh thu thuần trong năm	Dưới 5 tỷ đồng	10
		Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	15
		Từ 10 tỷ đến dưới 20 tỷ	20
		Từ 20 tỷ đến dưới 30 tỷ	25
		Từ 30 tỷ đến dưới 40 tỷ	30
		Từ 40 tỷ đến dưới 50 tỷ	35
		Trên 50 tỷ	40
	Tổng số điểm		100
Tiêu chí phân loại: - Các công ty có điểm số dưới 50 điểm: Quy mô nhỏ - Các công ty có điểm số từ 50 đến dưới 70 điểm: Quy mô vừa - Các công ty có điểm số từ 70 đến 100 điểm: Quy mô lớn			

Kết quả đánh giá quy mô của các công ty kiểm toán độc lập được thể hiện chi tiết như trong **Phụ lục 1**.

Tính tới thời điểm 25/3/2009, có 136 công ty kiểm toán độc lập đăng ký hành nghề tại Việt Nam, trong đó có 4 công ty kiểm toán 100% vốn nước ngoài và 132 công ty kiểm toán Việt Nam. Trong số 132 công ty kiểm toán của Việt Nam, ngoại trừ 8 công ty không có báo cáo để đánh giá, 124 công ty kiểm toán còn lại có 10 công ty có quy mô lớn, 14 công ty có quy mô vừa và 100 công ty có quy mô nhỏ.

Bên cạnh sự phát triển về số lượng công ty kiểm toán, nhiều công ty kiểm toán cũng đã có bước phát triển mạnh về quy mô. Đến nay, nhiều công ty kiểm toán đã mở các chi nhánh và văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trong cả nước như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Đồng Nai, Thanh Hoá, Nha Trang, Vũng Tàu, Bình Dương...

Số lượng KTV trong các công ty kiểm toán cũng tăng nhanh. Hiện nay, có khoảng 7.000 người đang làm việc trong các công ty kiểm toán Việt Nam, 100% số lượng nhân viên chuyên nghiệp làm việc trong các công ty kiểm toán này đều có trình độ đại học và số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV cũng không ngừng gia tăng: Tính đến tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã cấp chứng chỉ KTV cho hơn 1.500 người làm việc trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán, trong số đó có 1.048 KTV đăng ký hành nghề kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập.

Nhìn chung, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp của đội ngũ KTV trong 20 năm qua đã từng bước được nâng cao. Nhiều KTV có bề dày kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn tốt, hiểu biết luật pháp, nguyên tắc, chuẩn mực nghề nghiệp; có kỹ năng và phong cách làm việc tiên tiến, đã đạt được niềm tin và sự hài lòng của khách hàng nhờ sự hỗ trợ của Dự án EURO - TAPVIET và hợp tác kiểm toán với các công ty kiểm toán nước ngoài. Các công ty kiểm toán lớn như Deloitte Việt Nam, AASC, A&C,... đều có bộ phận đào tạo riêng, đã xây dựng được chương trình đào tạo và thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho KTV.

Chọn mẫu các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam để nghiên cứu Đề tài

Thứ nhất: Mục đích khảo sát

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán và thực trạng chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam trong mối liên hệ với đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, Tác giả đã tiến hành khảo sát, thu thập thông tin qua hình thức gửi phiếu điều tra tới các công ty kiểm toán và đơn vị được kiểm toán. Mục đích của khảo sát này nhằm xem xét, đánh giá một số yếu tố sau:

Một là, Tìm hiểu thực trạng đánh giá trọng yếu kiểm toán, bao gồm: Việc xây dựng và áp dụng các tiêu chí ước lượng ban đầu về mức trọng yếu; Việc qui định và thực tế thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC; Hướng dẫn về các sai phạm có thể bỏ qua;...

Hai là, Tìm hiểu thực trạng đánh giá rủi ro kiểm toán, bao gồm: Thiết lập mức rủi ro kiểm toán mong muốn; qui định và thực tế áp dụng các phương pháp đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên toàn bộ BCTC cũng như trên phương diện số dư tài khoản và loại nghiệp vụ; qui trình và thực tế thực hiện xác định mức rủi ro phát hiện...

Ba là, Tìm hiểu mối quan hệ giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong quan hệ với chất lượng cuộc kiểm toán. Các phân tích về chất lượng kiểm toán tại Chương 1 cho thấy việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có ảnh hưởng đến nhiều giai đoạn trong một cuộc kiểm toán. Trong phạm vi Luận án này, Tác giả tập trung vào phân tích tác động và ảnh hưởng của việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tới chất lượng cuộc kiểm toán thông qua một số tiêu chí cơ bản, bao gồm: Việc thay đổi, chấm dứt hợp đồng kiểm toán; việc thay đổi và điều chỉnh hợp đồng kiểm toán tại thời điểm kiểm toán; việc từ chối kiểm toán; việc phát sinh mâu thuẫn giữa công ty kiểm toán và đơn vị được kiểm toán trong quá trình thực

hiện hợp đồng kiểm toán; việc điều chỉnh chương trình kiểm toán; thời gian và chi phí kiểm toán.

Bốn là, Tìm hiểu tác động từ quy mô, hình thức sở hữu, uy tín và năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán Việt Nam tới việc thực hiện đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán.

Trên cơ sở những mục tiêu đó, Tác giả đã tiến hành khảo sát chất lượng hoạt động kiểm toán trong mối quan hệ với việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của kiểm toán độc lập Việt Nam.

Thứ hai: Kết quả khảo sát về thực trạng quan hệ giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập Việt Nam

Trong số 82 phiếu điều tra được gửi tới 36 công ty kiểm toán (7 công ty kiểm toán có quy mô lớn, 4 công ty kiểm toán có quy mô vừa và 25 công ty kiểm toán có quy mô nhỏ), bình quân 2-3 phiếu điều tra mỗi công ty để phỏng vấn thành viên ban giám đốc, KTV và 30 phiếu điều tra gửi tới 30 khách hàng của 15 công ty kiểm toán, đã thu về được 47/82 phiếu điều tra của 22/36 công ty kiểm toán (**Phụ lục 5**) và 17/30 phiếu điều tra của đơn vị được kiểm toán (**Phụ lục 6**). Tác giả thu thập được kết quả điều tra của 22 công ty kiểm toán độc lập được liệt kê trong Bảng 2.2.

Sau khi tổng hợp (**Phụ lục 5**) và phân tích thông tin liên quan đã thu về một số kết quả nghiên cứu về thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán thể hiện trong Phần 2.2 của Chương 2.

Bảng 2.2. Bảng danh sách các công ty kiểm toán thuộc mẫu điều tra của Luận án

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Thành viên hãng quốc tế	Phân loại quy mô công ty
1	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	Deloitte	Deloitte Touche Tohmatsu	Lớn
2	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn	A&C	HLB International	Lớn
3	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán	AASC	INPACT International	Lớn
4	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học	AISC	NPACT Asia Pacific	Lớn
5	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	VAE		Lớn
6	Công ty TNHH Kiểm toán DTL	DTL	Horwarth International	Lớn
7	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam	CPA - VN	Moore Stephens International	Lớn
8	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA	NEXIA ACPA	Nexia International	Vừa
9	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY	UHY	UHY International	Vừa
10	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	AVA		Vừa
11	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế	IFC		Vừa
12	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam	AACC		Nhỏ
13	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A	CA&A	DFK International	Nhỏ
14	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán VN	VAAC		Nhỏ
15	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt	AASCN		Nhỏ
16	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam	VIA		Nhỏ
17	Công ty TNHH Kiểm toán VFA	VFA		Nhỏ
18	Công ty TNHH Kiểm toán, Kế toán và Dịch vụ Tài chính Việt Nam	VINAUDI		Nhỏ
19	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á	FADACO		Nhỏ
20	Công ty TNHH Kiểm toán An Phú	AnPhu		Nhỏ
21	Công ty TNHH Kiểm toán độc lập Quốc gia Việt Nam	VNFC AUDIT		Nhỏ
22	Công ty TNHH Kiểm toán Thế Giới Mới	NWA		Nhỏ

2.1.2. Đặc điểm hoạt động của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Cùng với sự phát triển nhanh về số lượng và quy mô của các công ty kiểm toán, tình hình hoạt động của các công ty kiểm toán trong thời gian qua cũng đã có những sự phát triển đáng kể, cụ thể:

Thứ nhất: Sự đa dạng của dịch vụ cung cấp

Dịch vụ do các công ty kiểm toán cung cấp trong thời gian qua không ngừng được đa dạng hoá. Thời kỳ đầu, dịch vụ mà các công ty kiểm toán cung cấp cho khách hàng chủ yếu là dịch vụ kiểm toán BCTC (thường chiếm trên 80% tổng doanh thu của các công ty kiểm toán). Tuy nhiên, hiện nay, các dịch vụ đã được đa dạng hoá, bên cạnh dịch vụ truyền thống là dịch vụ kiểm toán BCTC thì đã xuất hiện thêm các dịch vụ khác có liên quan như dịch vụ kế toán; dịch vụ thuế; dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức; dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn nhân lực, tư vấn đầu tư,... Một số công ty kiểm toán đã cung cấp thêm một số dịch vụ mới như tư vấn định giá cổ phần hoá doanh nghiệp; soát xét BCTC; tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp; tư vấn xây dựng HTKSNB... Tuy nhiên, trong số các dịch vụ trên thì dịch vụ kiểm toán BCTC vẫn là dịch vụ chiếm tỷ trọng doanh thu lớn nhất của hầu hết các công ty kiểm toán, các dịch vụ khác có tỷ trọng doanh thu đang tăng dần nhưng tốc độ còn chậm.

Mặc dù kiểm toán độc lập Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh về số lượng các công ty kiểm toán độc lập, tuy nhiên các công ty đều nhận thức rõ chất lượng dịch vụ cung cấp là yếu tố hàng đầu tạo dựng uy tín và danh tiếng cho các công ty kiểm toán độc lập. Theo đó, các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam đều thực hiện việc kiểm soát chất lượng kiểm toán trên các cấp độ khác nhau trong quy trình kiểm toán. Chất lượng dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ khác ngày càng được nâng cao.

Thứ hai: Đối tượng khách hàng

Đối tượng khách hàng của các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam ngày càng đa dạng và mở rộng. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa đối tượng

khách hàng của các công ty kiểm toán trong nước với các công ty kiểm toán 100% vốn nước ngoài. Cụ thể:

Các công ty kiểm toán 100% vốn nước ngoài có đối tượng khách hàng chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án quốc tế. Khách hàng của các công ty này thường có quy mô lớn và giá phí kiểm toán cao.

Các công ty kiểm toán Việt Nam có quy mô lớn có đối tượng khách hàng đa dạng, gồm: các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, dự án quốc tế, công ty TNHH, cơ quan nhà nước,...

Các công ty kiểm toán Việt Nam có quy mô nhỏ chủ yếu phục vụ khách hàng là các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ với giá phí kiểm toán thấp.

Thứ ba: Chính sách tuyển dụng và đào tạo KTV

Các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam hầu hết đã quan tâm đến việc tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên nói chung và nhân viên chuyên nghiệp nói riêng. Các công ty kiểm toán có quy mô lớn đã có quy chế thi tuyển chặt chẽ và tuyển dụng nhân viên qua nhiều bước lựa chọn. Một số công ty kiểm toán mới thành lập và quy mô nhỏ cũng đã quan tâm đến việc tổ chức thi tuyển nhân viên nhưng các quy chế còn sơ sài.

Hầu hết các công ty đều nhận thấy việc bồi dưỡng, đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn cho nhân viên là cần thiết và quan trọng. Tuy nhiên, chỉ có những công ty kiểm toán có quy mô lớn đã xây dựng được chương trình và nội dung đào tạo theo chuyên ngành và theo các cấp bậc của nhân viên. Các công ty kiểm toán có quy mô nhỏ, mới thành lập thì chưa có chương trình, nội dung đào tạo hoặc nếu có cũng chỉ bó hẹp về bồi dưỡng nghiệp vụ và hầu hết chưa thành lập một bộ phận đào tạo riêng.

Thứ tư: Cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm toán độc lập của Việt Nam

Hệ thống văn bản pháp lý cho hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam được ban hành đến nay bao gồm: Nghị định 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004

về kiểm toán độc lập, Nghị định 133/2005/NĐ-CP ngày 31/10/2005 bổ sung Nghị định 105/2004/NĐ-CP, Thông tư Số 64/2004/TT-BTC ngày 29/6/2004 hướng dẫn Nghị định 105/2004/NĐ-CP. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng đã có 7 đợt ra quyết định ban hành Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán với 37 chuẩn mực quy định những nguyên tắc, thủ tục, phương pháp kiểm toán áp dụng trong quá trình thực hành kiểm toán tại các doanh nghiệp.

Về cơ bản, Hệ thống Pháp lý nói trên do Nhà nước ban hành đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của các công ty kiểm toán độc lập, việc hình thành đội ngũ KTV, bồi dưỡng, thi tuyển cấp chứng chỉ và quản lý đội ngũ KTV tạo môi trường lành mạnh cho sự hoạt động và phát triển cũng như từng bước mở cửa và hội nhập về dịch vụ kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển của hoạt động kiểm toán độc lập trong điều kiện nền kinh tế thị trường đã và đang phát triển mạnh như hiện nay, Hệ thống Chính sách này đã bộc lộ một số điểm bất cập:

Một là, Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kiểm toán độc lập hiện nay chỉ bao gồm Nghị định của Chính phủ và các văn bản của Bộ Tài chính, do đó chưa tương xứng với sự phát triển và tiềm năng của hoạt động kiểm toán độc lập hiện nay và chưa đồng bộ so với các luật khác như: Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, các luật thuế, Luật Ngân hàng và Các tổ chức tài chính, chứng khoán...

Hai là, Trong các văn bản pháp luật hiện nay, vấn đề triển khai dịch vụ bảo hiểm nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm vật chất đối với kết quả kiểm toán chưa được quy định nên chưa hội nhập được với thông lệ quốc tế và hạn chế chất lượng kiểm toán BCTC.

Ba là, Chưa có quy định pháp lý làm cơ sở để xử lý các vấn đề phát sinh hiện nay như: một KTV có chứng chỉ làm cho nhiều công ty kiểm toán, hiện tượng cho mượn, cho thuê chứng chỉ KTV, KTV quốc tế hành nghề tại Việt Nam...

Bốn là, Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế đã có nhiều thay đổi, cập nhật được thực trạng nền kinh tế thế giới hiện nay. Tuy nhiên, Hệ thống

Chuẩn mực Kiểm toán của Việt Nam chưa có sự thay đổi, cập nhật kể từ ngày ban hành.

Ngoài các chính sách về kiểm toán độc lập của Nhà nước ban hành, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam còn ban hành các chính sách riêng của mình nhằm hướng dẫn, đào tạo KTV, quản lý hoạt động kiểm toán. Mức độ hoàn chỉnh của các chính sách này tùy thuộc vào từng công ty kiểm toán độc lập: Những công ty là thành viên của các hãng kiểm toán hàng đầu thế giới như Delloite Việt Nam, AASC, AISC, A&C,... được sử dụng hệ thống đào tạo của công ty mẹ; Những công ty có quy mô lớn và có thời gian hoạt động dài cũng bước đầu có những tài liệu quy định về các công việc hướng dẫn kiểm toán như sổ tay KTV; Các công ty có quy mô nhỏ hơn thường chỉ có những quy định không thành văn bản, thể hiện qua sự kèm cặp giữa KTV với trợ lý kiểm toán.

Khung pháp lý cho hoạt động kiểm toán độc lập chưa hoàn thiện như vậy đã ảnh hưởng phần nào tới chất lượng của công tác kiểm toán nói chung và việc đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng của các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam.

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là một vấn đề phức tạp mang tính xét đoán của KTV nhiều hơn. Chính vì thế, Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế cũng như Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam chỉ đưa ra những hướng dẫn chung về trọng yếu và rủi ro kiểm toán còn việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán như thế nào thì từng công ty, từng hãng kiểm toán sẽ tự xây dựng những hướng dẫn cụ thể hơn cho KTV của mình áp dụng trong quá trình thực hành kiểm toán. Qua khảo sát thực tế cho thấy chỉ một số công ty kiểm toán Việt Nam đã xây dựng được quy trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán còn một số các công ty khác thì vẫn chưa xây dựng được và chưa chú trọng đúng mức đối với vấn đề này. Ngoài ra, quy trình và cách thức đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán được các công ty xây dựng cũng có những đặc điểm riêng không giống nhau.

2.2. TÌNH HÌNH ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN VỚI CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM

2.2.1. *Đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán*

Đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán được các công ty thực hiện trong giai đoạn tiền kiểm toán, trước khi ký kết hợp đồng kiểm toán với khách hàng. KTV đánh giá khả năng tăng rủi ro do việc chấp nhận một khách hàng mới hoặc tiếp tục kiểm toán cho một khách hàng cũ cho hoạt động của KTV.

Kết quả điều tra bằng Bảng hỏi cho thấy, hầu hết các câu trả lời đều cho rằng để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, KTV phải tiến hành thu thập thông tin cơ sở về khách hàng. Thông tin cơ sở được các công ty kiểm toán của Việt Nam thu thập tập trung vào: loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, quy trình công nghệ, tình hình hoạt động hiện nay của khách hàng, những vướng mắc của khách hàng với các cơ quan pháp luật...

KTV thu thập thông tin dựa vào các nguồn: Kinh nghiệm và sự hiểu biết của KTV về ngành nghề và lĩnh vực của khách hàng; Tìm hiểu qua báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng; Hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu đây là khách hàng thường xuyên); Trao đổi với Ban Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc nhân viên trong công ty khách hàng; Trao đổi bằng văn bản với các bên có liên quan của khách hàng nhằm thu thập thông tin cơ sở về khách hàng; Thu thập các Biên bản họp Hội đồng quản trị do khách hàng cung cấp; Thu thập các văn bản pháp lý có liên quan: Giấy phép hoạt động kinh doanh, Quyết định thành lập doanh nghiệp,...

Trong bước này, một nguồn thông tin rất quan trọng có thể tiếp cận là trao đổi với KTV tiền nhiệm. Tuy nhiên, thực tế tại Việt Nam, việc trao đổi giữa KTV kế nhiệm với KTV tiền nhiệm chưa được coi trọng (đặc biệt là giữa

KTV của các công ty kiểm toán đang cạnh tranh trên thị trường). Do tính bất buộc về mặt luật pháp của Việt Nam đối với vấn đề trách nhiệm của KTV tiền nhiệm chưa cao, và cũng do tính cạnh tranh giữa các công ty kiểm toán trên thị trường nên thực tế KTV rất khó có được những nguồn thông tin từ KTV tiền nhiệm.

Đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán là công việc phức tạp, mang nặng tính xét đoán của KTV. Vì thế, trong hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam, việc đánh giá này thường do thành viên Ban Giám đốc trực tiếp đánh giá hoặc do KTV cao cấp đánh giá và có sự thông qua của Ban Giám đốc. Điều này thể hiện nguyên tắc thận trọng trong kiểm toán nhằm đảm bảo kiểm soát chất lượng kiểm toán.

2.2.2. Đánh giá trọng yếu

Mặc dù tầm quan trọng của đánh giá trọng yếu đã được xác định rõ ràng song đánh giá trọng yếu phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm, trình độ chuyên môn và khả năng xét đoán nghề nghiệp của KTV. Hiện nay, các chuẩn mực nghề nghiệp hầu như chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá trọng yếu. Kết quả điều tra thực tế cho thấy các công ty kiểm toán độc lập thường đưa ra các đường lối chỉ đạo, định hướng về quy trình thực hiện để trợ giúp cho KTV trong quá trình kiểm toán và việc thực hiện đánh giá thường do KTV có nhiều kinh nghiệm đảm nhiệm.

Quy trình đánh giá trọng yếu được các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thực hiện như sau:

Bước I: Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu

Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu là một việc làm mang tính xét đoán nghề nghiệp của KTV. KTV sẽ căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng đến tính trọng yếu (xét cả về mặt định lượng và định tính) để đưa ra ước tính ban đầu về mức trọng yếu đối với toàn bộ BCTC.

Trên thực tế, để hỗ trợ cho KTV trong việc đánh giá mức trọng yếu này, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thường dựa trên những quy định của Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế, Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và dựa trên những kinh nghiệm học hỏi được từ các hãng kiểm toán quốc tế để xây dựng hướng dẫn về việc lựa chọn các chỉ tiêu làm Số gốc và tỷ lệ tính trong các trường hợp cụ thể. Hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đều đã xây dựng được những hướng dẫn chi tiết này để làm cơ sở cho KTV trong việc xác định mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu.

Cũng giống như các hãng kiểm toán độc lập trên thế giới, các chỉ tiêu được các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam lựa chọn làm Số gốc có thể là: Tổng tài sản, tổng doanh thu, thu nhập thuần trước thuế, tổng nguồn vốn chủ sở hữu,... Tuy nhiên, cách thức sử dụng các Số gốc và tỷ lệ áp dụng để tính mức ước lượng ban đầu về trọng yếu đối với từng công ty kiểm toán lại khác nhau. Một số công ty có hướng dẫn về xác định mức trọng yếu bằng tỷ lệ tính chính xác theo một số chỉ tiêu làm Số gốc (13 trên tổng số 22 công ty kiểm toán được khảo sát). Một số công ty khác lại đưa ra những khoảng tỷ lệ tính theo chỉ tiêu làm số gốc (9 trên tổng số 22 công ty kiểm toán được khảo sát). Sau đó, KTV sẽ bằng kinh nghiệm và xét đoán của mình, kết hợp với việc xem xét một số yếu tố định tính khác để đưa ra một mức trọng yếu hợp lý cho cuộc kiểm toán đó. Cụ thể, việc xác định mức trọng yếu được các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thực hiện như sau:

Đối với các công ty có hướng dẫn tính mức trọng yếu bằng một tỷ lệ chính xác theo chỉ tiêu Số gốc

Theo cách đánh giá này có một số công ty như Delloite Việt Nam, IFC, VAAC, VNFC Audit, AACC, AnPhu, VFA, CPA Việt Nam, VINAUDI, VIA,...

Delloite Việt Nam là thành viên của một trong bốn hãng kiểm toán hàng đầu của thế giới là Delloite. Chính vì thế, kỹ thuật về đánh giá trọng yếu và

rủi ro kiểm toán nói chung và ước lượng ban đầu về mức trọng yếu nói riêng của Deloitte Việt Nam được kế thừa từ hãng kiểm toán Deloitte. Đối với một số công ty như IFC, VAAC, VNFC AUDIT, AACC, AnPhu, VFA, CPA Việt Nam, VINAUDI, VIA,..., những người lãnh đạo của các công ty kiểm toán này thường có thời gian làm việc tại Deloitte Việt Nam do đó cũng kế thừa được các kỹ thuật kiểm toán từ Deloitte Việt Nam, có điều chỉnh cho phù hợp với thực tế công ty của mình nhưng về cơ bản vẫn theo các hướng dẫn của Deloitte Việt Nam. Cụ thể:

Sau khi đã thực hiện tìm hiểu các thông tin về khách hàng và thực hiện phân tích sơ bộ BCTC của đơn vị, KTV sẽ thực hiện ước lượng ban đầu về mức trọng yếu.

Trước tiên, KTV phải lựa chọn một chỉ tiêu để làm số gốc trong việc xác định mức trọng yếu. Các chỉ tiêu này sẽ tùy thuộc vào tính chất của từng cuộc kiểm toán để lựa chọn. Thông thường sẽ dựa vào chỉ tiêu mà người đọc BCTC quan tâm nhiều nhất.

Việc ước lượng ban đầu về mức trọng yếu thường được các công ty kiểm toán chia làm 2 trường hợp:

Trường hợp 1, khách hàng là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán: Với loại khách hàng này, những người quan tâm tới BCTC thường chú ý nhiều tới chỉ tiêu lợi nhuận thuần sau thuế. Chính vì thế, chỉ tiêu được các công ty kiểm toán lựa chọn làm số gốc khi ước tính trọng yếu là chỉ tiêu lợi nhuận thuần sau thuế. Tuy nhiên, cũng có trường hợp doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hoặc hoà vốn thì chỉ tiêu được lựa chọn thay thế là giá trị bình quân của lợi nhuận thuần sau thuế trong một số năm liên tục trước đó.

Sau khi lựa chọn được số gốc, mức trọng yếu sẽ được xác định bằng 5 - 10% trị số của chỉ tiêu gốc.

Trường hợp 2, khách hàng là những công ty không niêm yết trên thị trường chứng khoán. Với những khách hàng này, trị số của chỉ tiêu được lựa

chọn làm số gốc phong phú hơn, có thể là: tổng tài sản ngắn hạn, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận thuần sau thuế hoặc tổng doanh thu.

Sau khi xác định được số gốc, KTV cũng ước tính mức trọng yếu theo các trường hợp cụ thể hơn:

- 2% Tổng tài sản ngắn hạn hoặc vốn chủ sở hữu.
- 10% Lợi nhuận sau thuế với giả thiết đơn vị hoạt động liên tục.
- Từ 0,5% đến 3% Tổng doanh thu theo Bảng tỷ lệ quy định (Bảng 2.3).

Bảng 2.3. Bảng Xác định mức trọng yếu theo doanh thu

Doanh thu (USD)		Tỷ lệ (%)
Đến	500.000	3,0
	600.000	2,5
	700.000	2,3
	800.000	2,0
	900.000	1,8
	1.000.000	1,7
	2.000.000	1,6
	6.000.000	1,5
	10.000.000	1,2
	15.000.000	1,0
	30.000.000	0,9
	50.000.000	0,8
	100.000.000	0,7
	300.000.000	0,6
	1.000.000.000 và lớn hơn	0,5

(Nguồn: Công ty TNHH Delloite Việt Nam)

Trong các cuộc kiểm toán cụ thể, mức trọng yếu không được cao hơn tỷ lệ trên. Ngược lại, với các trường hợp đặc biệt, có thể đánh giá ở mức tỷ lệ thấp hơn tùy theo xét đoán của KTV nhưng phải được chủ nhiệm kiểm toán và thành viên Ban giám đốc phụ trách cuộc kiểm toán phê chuẩn. Trong thực

tế kiểm toán của các công ty kiểm toán này, Số gốc được KTV lựa chọn để xác định mức trọng yếu phổ biến vẫn là trị số của chỉ tiêu doanh thu bởi vì chỉ tiêu này thường ổn định qua các năm và cũng là chỉ tiêu quan trọng được nhiều người sử dụng BCTC quan tâm.

Đối với những khách thể kiểm toán là chi nhánh của công ty đa quốc gia mà các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam cũng được bổ nhiệm làm KTV thì mức độ trọng yếu thường được xây dựng trên cơ sở doanh thu và ở mức độ cao hơn so với doanh nghiệp không tham gia thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, mức độ trọng yếu này luôn phải thấp hơn mức độ trọng yếu được xác định cho công ty mẹ.

Đối với các công ty kiểm toán có hướng dẫn về cách tính mức trọng yếu bằng những khoảng tỷ lệ theo các chỉ tiêu làm số gốc

Theo cách tính này có một số công ty kiểm toán như: AASC, A&C, FADACO, AVA, DTL, ACPA, AASCN... Các công ty này cũng sử dụng một số chỉ tiêu quan trọng trên BCTC để làm số gốc khi tính mức trọng yếu tương tự như của Deloitte Việt Nam.

Chẳng hạn đối với AASC, theo "Văn bản Hướng dẫn đánh giá tính trọng yếu trong kiểm toán BCTC của AASC", các chỉ tiêu được sử dụng làm cơ sở cho việc ước lượng ban đầu về trọng yếu và các tỷ lệ quy định tương ứng là :

- Từ 4% đến 8% lợi nhuận trước thuế;
- Từ 0,4% đến 0,8% tổng doanh thu;
- Từ 1,5% đến 2% tổng tài sản ngắn hạn;
- Từ 1,5% đến 2% nợ ngắn hạn;
- Từ 0,8% đến 1% tổng tài sản.

Đối với mỗi khách hàng cụ thể, sau khi đã thu thập được các thông tin về khách hàng, và phân tích sơ bộ BCTC, KTV lập “Bảng ước tính mức độ trọng yếu” (Bảng 2.4):

Bảng 2.4. Bảng tính mức trọng yếu của AASC

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ %		Số tiền	Ước tính mức trọng yếu	
		Thấp nhất	Cao nhất		Tối thiểu	Tối đa
1	Lợi nhuận trước thuế	4	8	15,9	0,636	1,272
2	Doanh thu	0,4	0,8	149,5	0,598	1,196
3	Tài sản ngắn hạn	1,5	2	144,8	2,172	2,896
4	Nợ ngắn hạn	1,5	2	108	1,62	2,16
5	Tổng tài sản	0,8	1	214,8	1,7184	2,148

(Nguồn: Hồ sơ kiểm toán của AASC)

Sau khi đã tính được các chỉ tiêu trong bảng, KTV sẽ lựa chọn một mức trọng yếu theo ý chủ quan của mình. Thông thường, KTV sẽ lựa chọn mức trọng yếu theo chỉ tiêu được đánh giá là ổn định qua các kỳ và được nhiều người sử dụng BCTC quan tâm.

Tuy nhiên, khác với Deloitte Việt Nam và AASC, việc ước tính mức trọng yếu của A&C, FADACO... mang tính cứng nhắc hơn mặc dù vẫn phải dựa vào xét đoán chủ quan của KTV. Trị số của các chỉ tiêu được sử dụng làm số gốc chỉ có 3 chỉ tiêu là: Lợi nhuận trước thuế, tổng doanh thu và tổng tài sản. Tỷ lệ quy định tương ứng để xác định mức trọng yếu như sau:

- Từ 5% đến 10% lợi nhuận trước thuế
- Từ 0,5% đến 2% tổng doanh thu
- Từ 0,5% đến 1% tổng tài sản.

Dựa trên các tỷ lệ này, KTV sẽ lập bảng xác định mức trọng yếu tương tự như AASC. Nhưng thông thường, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, KTV của A&C thường lựa chọn mức trọng yếu là số nhỏ nhất trong số 3 trị số của các chỉ tiêu trên. Tuy nhiên, có những trường hợp trị số nhỏ nhất của các chỉ tiêu này lại quá nhỏ thì KTV có thể xác định mức trọng yếu là bình quân của các giá trị nhỏ nhất.

Chẳng hạn, đối với khách hàng là một doanh nghiệp thương mại có tổng tài sản nhỏ nhưng hệ số vòng quay của hàng tồn kho lớn nên doanh thu lại lớn một cách tương đối so với tổng tài sản. Khi đó, mức trọng yếu được lấy theo trị số của chỉ tiêu tổng tài sản thì sẽ rất thấp dẫn đến khối lượng công việc thực hiện nhiều đến mức không cần thiết và mức sai phạm cần đưa bút toán điều chỉnh là thấp và không hợp lý.

Hoặc trường hợp doanh nghiệp có lãi thấp hoặc lỗ thì mức trọng yếu lấy theo trị số của chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là không phù hợp, hoặc trường hợp doanh nghiệp có sản phẩm sản xuất đơn chiếc như công trình, hạng mục lớn, trong năm chưa có doanh thu thì mức trọng yếu lấy theo trị số của chỉ tiêu nhỏ nhất là doanh thu thì sẽ rất thấp và cũng không hợp lý.

Trong những trường hợp như vậy, KTV xác định mức trọng yếu theo tỷ lệ % của doanh thu và tổng tài sản, đồng thời so sánh với các doanh nghiệp khác cùng ngành và dựa vào kinh nghiệm của mình để đưa ra mức trọng yếu phù hợp. Cũng có thể xác định theo bình quân giữa hai số nhỏ nhất của trị số hai chỉ tiêu.

Trong một số công ty kiểm toán như: VINAUDI, A&A,... mức ước lượng này sẽ được điều chỉnh theo xét đoán của KTV dựa vào một số yếu tố định tính như loại hình hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu, kết quả đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát,...

Tuy nhiên, qua phỏng vấn trực tiếp nhân viên của các công ty này cho thấy mặc dù từng công ty đều có hướng dẫn về việc tính mức ước lượng ban đầu về trọng yếu nhưng thực tế trong các cuộc kiểm toán thì KTV chưa chú trọng nhiều đến việc đánh giá trọng yếu này một cách đúng mức, trong nhiều trường hợp việc đưa ra mức trọng yếu này còn mang tính hình thức, chưa được sử dụng trong việc thiết kế nội dung và phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán.

Sau khi đã xác định được mức trọng yếu, các công ty kiểm toán của Việt Nam cũng phân bổ mức trọng yếu này cho các khoản mục trên BCTC.

Bước II: Phân bổ mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC

Việc phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC được thực hiện rất khác nhau giữa các công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty đều thực hiện phân bổ.

Đối với các công ty không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC

Một số Công ty như Delloite Việt Nam, IFC, VAAC, VNFC AUDIT, AACC, AnPhu, VFA, CPA Việt Nam, VIA,... sau khi xác định được mức trọng yếu cho cả cuộc kiểm toán, giá trị này được ký hiệu là PM (Planning Material). Nhưng để thận trọng trong kiểm toán, mức trọng yếu này sẽ được KTV điều chỉnh giảm xuống còn 80% - 90% mức độ trọng yếu ban đầu PM. Giá trị này được gọi là giá trị trọng yếu chi tiết MP (Monetary Precision). Mức trọng yếu PM và giá trị trọng yếu chi tiết MP được xác định trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Tuy nhiên, nếu trong quá trình thực hành kiểm toán, KTV phát hiện thêm nhân tố nào ảnh hưởng tới mức trọng yếu này thì KTV có thể điều chỉnh lại cho phù hợp hơn.

Delloite Việt Nam, IFC, VAAC, VNFC AUDIT AUDIT, AACC, AnPhu, VFA, CPA Việt Nam, VIA,... không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục, KTV sử dụng giá trị trọng yếu chi tiết (MP). Giá trị trọng yếu chi tiết được sử dụng để xác định sai số có thể chấp nhận được đối với các giá trị chênh lệch ước tính khi kiểm tra, phân tích số dư mỗi tài khoản chi tiết. Nó còn được dùng để xác định số mẫu cần lựa chọn để kiểm tra chi tiết. Việc giảm giá trị PM xuống MP là nhằm mục đích mở rộng quy mô mẫu để tăng độ tin cậy cho các thông tin tài chính được kiểm toán. Tuy nhiên, giá trị MP có thể thay đổi đối với từng khoản mục trên BCTC, điều này còn phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của KTV dựa trên các thông tin thu thập được. Nếu KTV nhận thấy rằng một khoản mục nào đó có khả năng xảy ra rủi ro cao thì KTV sẽ tiếp tục giảm MP xuống để tăng số mẫu cần kiểm toán nhằm giảm thiểu rủi ro này.

Một số công ty như AVA, DTL, ACPA... cũng không thực hiện phân bổ mức ước lượng ban đầu về trọng yếu, tuy nhiên lại không tính giá trị trọng yếu chi tiết như của các công ty trên.

Đối với các công ty có thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC

Một số công ty khác thực hiện theo đúng hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam: mức trọng trọng yếu sau khi tính sẽ được phân bổ cho các khoản mục trên BCTC. Tuy nhiên, cách thức cụ thể trong việc phân bổ của từng công ty lại khác nhau. Chẳng hạn:

Đối với AASC, việc phân bổ này được thực hiện sau bước xác định rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát của từng khoản mục này.

AASC chỉ thực hiện phân bổ cho các khoản mục trên bảng cân đối kế toán mà không thực hiện phân bổ cho các khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh bởi hai lý do: (1) Theo nguyên tắc ghi sổ kép, các nghiệp vụ phát sinh liên quan tới các khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh thì đều liên quan tới các khoản mục trên bảng cân đối kế toán đặc biệt có những nghiệp vụ phát sinh chỉ liên quan tới các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán; (2) Số lượng tài khoản trên bảng cân đối kế toán thường ít hơn số lượng tài khoản trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Căn cứ để phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu là rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát đối với từng khoản mục; chi phí thu thập bằng chứng đối với những khoản mục và kinh nghiệm của KTV. AASC sẽ phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục chính trên bảng cân đối kế toán (bao gồm các khoản mục: Tiền và Các khoản tương đương tiền; Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; Các khoản phải thu ngắn hạn; Hàng tồn kho; Tài sản ngắn hạn khác; Các khoản phải thu dài hạn; Tài sản cố định; Bất động sản đầu tư; Các khoản đầu tư tài chính dài hạn; Tài sản dài hạn khác; Nợ ngắn hạn; Nợ dài hạn; Vốn chủ sở hữu). Đối với những khoản mục nhỏ nằm trong khoản mục chính, KTV phân bổ mức trọng yếu theo tỷ trọng giá trị của khoản mục đó trên tổng giá trị của khoản mục chính.

Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán sẽ được KTV chia thành ba nhóm khác nhau gắn với các hệ số 1, 2, 3.

Trong đó:

Hệ số 1 tương ứng với nhóm các khoản mục có rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát ở mức trung bình và cao, chi phí thu thập bằng chứng kiểm toán thấp;

Hệ số 2 tương ứng với nhóm các khoản mục có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát ở mức thấp và trung bình, chi phí thu thập bằng chứng kiểm toán trung bình;

Hệ số 3 tương ứng với nhóm các khoản mục có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát ở mức thấp, chi phí thu thập bằng chứng kiểm toán cao.

Theo kinh nghiệm của các KTV tại AASC, chi phí thu thập bằng chứng kiểm toán về hàng tồn kho là cao nhất, sau đó đến công nợ (các khoản phải thu, phải trả). Các khoản mục còn lại có chi phí thu thập bằng chứng thấp hơn.

Sau khi phân chia các khoản mục vào các nhóm đi với các hệ số khác nhau, KTV tiến hành phân bổ ước lượng trọng yếu theo công thức sau:

$$\text{Mức trọng yếu phân bổ cho khoản mục X} = \frac{\text{Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu}}{\sum \text{Số dư từng khoản mục} * \text{Hệ số của từng khoản mục}} * \text{Số dư của khoản mục X} * \text{Hệ số của khoản mục X} \quad (2.1)$$

Sau khi đã thực hiện phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho từng khoản mục chính trên bảng cân đối kế toán, AASC sử dụng mức trọng yếu được phân bổ này kết hợp với rủi ro kiểm toán đã đánh giá cho từng khoản mục để thiết kế các thử nghiệm kiểm toán cho từng khoản mục này. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, nếu phát hiện ra các sai phạm lớn hơn hoặc bằng mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục thì KTV sẽ yêu cầu ban giám đốc điều chỉnh hoặc mở rộng quy mô kiểm toán.

Cũng giống như AASC, A&C có thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục. Tuy nhiên, việc phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục được A&C thực hiện không phụ thuộc vào kết quả đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát hay vào chi phí kiểm toán cũng như kinh nghiệm của KTV đối với các khoản mục mà theo một công thức cố định áp dụng cho mọi khách hàng. Cụ thể, sau khi có được ước lượng ban đầu về mức trọng yếu, A&C sẽ thực hiện tính Mức sai phạm tối đa trong tổng thể TE (Total errors). Mức sai phạm tối đa trong tổng thể gần giống như giá trị trọng yếu chi tiết MP trong cách tính của Deloitte Việt Nam. Mức sai phạm tối đa trong tổng thể được tính bằng 50% đến 70% ước lượng ban đầu về trọng yếu (PM). Tuy nhiên, trong hầu hết các cuộc kiểm toán của A&C, KTV thường thận trọng và sử dụng mức thấp nhất là 50%.

A&C sử dụng mức sai phạm tối đa trong tổng thể này để phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC như sau:

Doanh thu và chi phí : 50% Mức sai phạm tối đa trong tổng thể

Tài sản ngắn hạn : 40% Mức sai phạm tối đa trong tổng thể

Tài sản dài hạn : 30% Mức sai phạm tối đa trong tổng thể

Các khoản công nợ (phải thu và phải trả) : 25% Mức sai phạm tối đa trong tổng thể.

Khác với AASC và A&C, VINAUDI lại có cách phân bổ dựa trên tỷ lệ sai phạm từ mức độ sai phạm phát hiện năm trước và tỷ trọng của các yếu tố tạo nên trọng yếu năm hiện thời (nếu năm trước có kiểm toán khách hàng), hoặc phân bổ theo xét đoán chủ quan của KTV (nếu là kiểm toán năm đầu tiên). ATC, AFC thực hiện phân bổ dựa theo tỷ trọng số dư của từng khoản mục có kết hợp điều chỉnh theo xét đoán chủ quan của KTV.

Bước III: Ước tính tổng số sai phạm trong từng khoản mục

Công việc này được tiến hành sau khi KTV hoàn tất việc thực hiện các thử nghiệm kiểm toán đã được thiết kế.

Đối với các công ty không thực hiện phân bổ mức ước lượng ban đầu về trọng yếu

Các công ty như Delloite Việt Nam, IFC, VAAC, VNFC AUDIT AUDIT, AACC, AnPhu, VFA, CPA Việt Nam, VIA,... không thực hiện phân bổ mức ước lượng về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC. Để ước tính tổng số sai phạm trong từng khoản mục thì các công ty này có hướng dẫn chung như sau:

Các sai phạm do KTV phát hiện được chia thành hai loại:

Loại I, Những sai phạm có bằng chứng chắc chắn: Với những sai phạm có quy mô nhỏ hơn 2% giá trị trọng yếu chi tiết MP và không có tính hệ thống, không ảnh hưởng trọng yếu tới BCTC xét trên khía cạnh định tính thì KTV có thể bỏ qua, không yêu cầu khách hàng điều chỉnh và cũng không tổng hợp vào sai phạm cho khoản mục đó. Còn lại tất cả các sai phạm có bằng chứng cụ thể có giá trị lớn hơn 2% giá trị trọng yếu chi tiết MP đều được KTV yêu cầu khách hàng điều chỉnh cho dù nó không ảnh hưởng trọng yếu tới BCTC. Theo họ, các sai phạm này mặc dù không trọng yếu nhưng nếu không điều chỉnh thì có thể ảnh hưởng tới những năm sau và kết hợp các sai phạm đó sẽ trở thành sai phạm trọng yếu. Hoặc nếu kết hợp với các sai phạm có thể bỏ qua từ những năm trước cũng có thể trở thành trọng yếu. Do đó, để thận trọng, KTV vẫn yêu cầu khách hàng của mình điều chỉnh hết những sai phạm có bằng chứng cụ thể này.

Loại II, Những sai phạm chưa có bằng chứng chắc chắn (chẳng hạn, những sai phạm được suy rộng từ kết quả kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu hoặc những chênh lệch do KTV thực hiện thủ tục phân tích ước tính...). Trong trường hợp này, KTV phải tính toán giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được (được gọi là Threshold). Giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được là chênh lệch tối đa giữa số thực tế với số liệu ước tính của KTV có thể chấp nhận được và không cần phải tìm hiểu thêm nguyên nhân.

Giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được sẽ được tính cho từng khoản mục. Nó không phải là mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục nhưng được tính dựa trên mức trọng yếu chi tiết MP theo Bảng Hướng dẫn tính giá trị chênh lệch có thể chấp nhận (**Bảng 2.5**)

Bảng 2.5. Bảng Hướng dẫn tính giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được

Số lượng khoản mục được phân tách	Kiểm tra chi tiết ở mức độ thấp (R = 0,7)		Kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình (R =2)	
	Giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được (%MP)	Nếu số dư khoản mục lớn hơn MP nhân với	Giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được (%MP)	Nếu số dư khoản mục lớn hơn MP nhân với
1	90	4,5	45	3
2	85	4,25	40	2,67
3	80	4	37,5	2,5
4	75	3,75	35	2,33
5	70	3,5	32,5	2,165
6	65	3,25	30	2
7	62,5	3,125	29,2	1,944
8	60	3	28,3	1,889
9	57,5	2,875	27,5	1,833
10	55	2,75	26,7	1,778
11	52,5	2,625	25,8	1,722
12	50	2,5	25	1,667
13	40	2	20	1,333
Nếu giá trị của số dư khoản mục nhỏ hơn giá trị trọng yếu chi tiết MP nhân với giá trị tương ứng thì giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được tính như sau: - Nếu độ tin cậy kiểm tra chi tiết R = 0,7 thì: Giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được = Số dư khoản mục x 20%. - Nếu độ tin cậy kiểm tra chi tiết R = 2 thì: Giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được = Số dư khoản mục x 15%.				

(Nguồn: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam)

Trong đó, R chính là độ tin cậy kiểm tra chi tiết, được xác định sau khi KTV đã đánh giá được rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát (được trình bày trong phần đánh giá rủi ro kiểm toán).

Sau khi tính giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được, KTV so sánh chênh lệch thực tế với giá trị này: Nếu chênh lệch thực tế nhỏ hơn giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được thì KTV có thể bỏ qua, không cần điều tra thêm; Nếu chênh lệch thực tế lớn hơn giá trị chênh lệch có thể chấp nhận được thì KTV phải tìm hiểu rõ nguyên nhân, thực hiện thêm các thủ tục bổ sung và yêu cầu khách hàng điều chỉnh.

Sau đó, KTV tổng hợp các sai phạm không được điều chỉnh đối với từng khoản mục.

Ngoài ra, KTV cũng tổng hợp cả những sai phạm của năm trước đã được KTV phát hiện ra nhưng không trọng yếu và không được điều chỉnh ở năm trước nhưng lại ảnh hưởng đến năm nay khi nó được kết hợp cùng các sai phạm của năm nay.

Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ có Delloite Việt Nam là thực hiện các hướng dẫn đó vì việc tổng hợp sai phạm đối với từng khoản mục được KTV của Delloite Việt Nam tiến hành với sự trợ giúp của Phần mềm Kiểm toán AS/2. KTV chỉ việc nhập các sai phạm không được điều chỉnh và trả lời các câu hỏi về mặt định tính, sau đó phần mềm AS/2 sẽ trợ giúp KTV trong việc đưa ra số tổng hợp sai phạm cho từng khoản mục cũng như tổng hợp sai phạm đối với toàn bộ BCTC được thực hiện ở bước sau. Với các công ty khác, trong mỗi cuộc kiểm toán, khi phát hiện ra sai phạm, KTV thường dựa theo xét đoán chủ quan của mình để quyết định khả năng có thể bỏ qua sai phạm.

Tương tự như Delloite Việt Nam, IFC, VAAC, VNFC AUDIT, AACC, AnPhu, VFA, CPA Việt Nam, VIA,..., ACPA cũng không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục. Tuy nhiên, mức ước lượng ban đầu về trọng yếu được sử dụng để xác định mức sai phạm có thể bỏ qua (Tolerable Error).

Mức sai phạm có thể bỏ qua này được xác định theo một tỷ lệ so với giá trị trọng yếu. Trước tiên, KTV ước tính số lượng sai phạm có thể bỏ qua và xác định Tỷ lệ sai phạm có thể bỏ qua (Tolerable Percentage) theo Bảng 2.6.

Bảng 2.6. Bảng Xác định tỷ lệ tính sai phạm có thể bỏ qua của ACPA

Số lượng sai phạm ước tính	Tỷ lệ tính sai phạm có thể bỏ qua
0 - 2	60% - 80%
3 - 5	25% - 40%
≥ 6	15%

(Nguồn: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Nexia ACPA)

Sau đó, KTV tính giá trị chênh lệch có thể bỏ qua theo công thức:

$$\begin{array}{lcl}
 \text{Mức sai phạm} & & \text{Tỷ lệ tính sai phạm} \\
 \text{có thể bỏ qua} & = & \text{đầu về trọng yếu} * \text{có thể bỏ qua} \\
 \text{(Tolerable Error)} & & \text{(Materiality Amount) (Tolerable Percentage)}
 \end{array} \quad (2.2)$$

Đối với các công ty có thực hiện phân bổ mức trọng yếu

Một số công ty kiểm toán khác như: AASC, A&C, FADACO, AFC, ATC,... chưa có những quy định cụ thể để xác định giá trị chênh lệch có thể bỏ qua hay có thể chấp nhận được mà công việc này phụ thuộc vào xét đoán của KTV. Khi phát hiện ra sai phạm, KTV cũng chia thành 2 trường hợp:

Trường hợp 1: Sai phạm có bằng chứng chắc chắn (thường là những sai phạm phát hiện qua thủ tục kiểm tra chi tiết) thì KTV đều yêu cầu khách hàng điều chỉnh (trừ khi sai phạm là quá nhỏ theo xét đoán của KTV).

Trường hợp 2: Sai phạm không có bằng chứng chắc chắn (thường là những sai phạm được phát hiện qua thủ tục phân tích ước tính của KTV). Với sai phạm loại này, AASC, A&C, FADACO, AFC, ATC,... chưa có hướng dẫn cụ thể cho KTV để xác định giá trị chênh lệch có thể bỏ qua. Tùy thuộc

vào xét đoán của mình, KTV căn cứ vào mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục đang kiểm tra để ước tính khả năng vượt quá giá trị trọng yếu được phân bổ cho khoản mục nếu chênh lệch này được kết hợp với các sai phạm khác trong khoản mục. Nếu không vượt quá giá trị trọng yếu được phân bổ cho khoản mục thì có thể chấp nhận chênh lệch này và không cần điều tra thêm. Ngược lại, nếu vượt quá mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục thì KTV sẽ thực hiện các thủ tục kiểm tra chi tiết bổ sung để có các bằng chứng chắc chắn và yêu cầu khách hàng điều chỉnh.

Đối với một số công ty khác không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC và cũng không có hướng dẫn tính mức sai phạm có thể bỏ qua như: VAE, AVA, DTL, A&A,... thì khi phát hiện sai phạm, KTV đề nghị khách hàng điều chỉnh hết các sai phạm phát hiện được trừ khi sai phạm đó là nhỏ theo xét đoán chủ quan của KTV.

Sau cùng, với các sai phạm không được điều chỉnh, KTV sẽ tổng hợp theo từng khoản mục.

Bước IV: Ước tính tổng sai phạm trên toàn bộ BCTC

Trên cơ sở ước tính tổng sai phạm trong từng khoản mục, KTV tổng hợp các sai phạm của các khoản mục trên BCTC. Số tổng hợp này sẽ được dùng để so sánh với ước lượng ban đầu về trọng yếu hoặc ước lượng ban đầu đã được điều chỉnh.

Bước V: So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về mức trọng yếu

Trước khi thực hiện công việc so sánh này, KTV của các công ty đều thực hiện xem xét lại mức độ chính xác của mức ước lượng ban đầu về trọng yếu và tiến hành điều chỉnh lại mức ước lượng ban đầu về trọng yếu theo các thông tin mới thu thập thêm. Sau đó thực hiện so sánh với sai số tổng hợp được ước tính cho toàn bộ BCTC.

Việc ước tính tổng sai phạm trên toàn bộ BCTC cũng như so sánh với mức ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về trọng yếu được KTV của các công ty thực hiện theo đúng hướng dẫn của chuẩn mực.

Khi tiến hành công việc so sánh này sẽ có hai trường hợp xảy ra:

Trường hợp 1: Nếu sai số tổng hợp ước tính cho toàn bộ BCTC nhỏ hơn mức ước lượng ban đầu (hoặc đã được điều chỉnh) về trọng yếu thì KTV không phải thực hiện thêm các thử nghiệm kiểm toán và có thể đưa ý kiến chấp nhận toàn phần về BCTC.

Trường hợp 2: Nếu sai số tổng hợp ước tính cho toàn bộ BCTC gần bằng (đảm bảo nguyên tắc thận trọng, hạn chế rủi ro kiểm toán) hoặc lớn hơn mức ước lượng ban đầu (hoặc đã được điều chỉnh) về trọng yếu thì KTV xem xét đến những khoản mục có tổng số sai phạm ước tính cao. Đối với những khoản mục này, KTV tăng cường các thủ tục kiểm toán và mở rộng quy mô mẫu chọn để phát hiện thêm các sai phạm có bằng chứng chắc chắn để yêu cầu khách hàng điều chỉnh và sau đó khẳng định lại ước tính về tổng số sai phạm của khoản mục đó. Nếu khách hàng không chấp nhận điều chỉnh và các thủ tục kiểm toán bổ sung vẫn khẳng định có sai phạm trọng yếu trong các khoản mục này thì KTV đưa ra kết luận kiểm toán thuộc loại “ý kiến chấp nhận từng phần” hoặc “ý kiến bác bỏ”.

2.2.3. Đánh giá rủi ro kiểm toán

2.2.3.1. Đánh giá rủi ro kiểm toán trên toàn bộ báo cáo tài chính

Việc đánh giá rủi ro kiểm toán trên toàn bộ BCTC được thực hiện theo từng loại rủi ro, bao gồm:

Thứ nhất: Thiết lập mức rủi ro kiểm toán mong muốn

Rủi ro kiểm toán mong muốn được thiết lập dựa trên hai khía cạnh cơ bản là: mức độ tin tưởng vào BCTC của người sử dụng bên ngoài và khả năng khách hàng sẽ gặp khó khăn về tài chính sau khi báo cáo kiểm toán được công

bổ. Trên thực tế, một số công ty kiểm toán của Việt Nam như AASC, A&C, FADACO, AFC, ATC, ACPA, VIA, VINAUDI,... cũng thực hiện xác định mức rủi ro kiểm toán mong muốn. Các công ty này đánh giá mức rủi ro kiểm toán mong muốn cũng dựa trên các yếu tố: quy mô của khách hàng, số lượng người sử dụng BCTC, quy mô công nợ, khả năng thanh toán, tốc độ tăng doanh thu, năng lực của ban quản trị... và dựa trên kinh nghiệm của KTV.

Quy mô khách hàng và số lượng người sử dụng BCTC được xác định dựa trên các chỉ tiêu trên BCTC như tổng vốn đầu tư ban đầu, tổng tài sản. KTV cũng thực hiện xem xét, phân tích sơ bộ các chỉ tiêu tài chính trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh của năm kiểm toán hiện hành và so sánh với số liệu của năm trước để đánh giá quy mô công nợ, khả năng thanh toán, doanh thu, lợi nhuận và tình hình biến động của các chỉ tiêu này. Thông thường với khách hàng có quy mô lớn thì KTV xác định có nhiều người quan tâm tới các chỉ tiêu trên BCTC.

Tuy nhiên trên thực tế, mặc dù có thực hiện phân tích sơ bộ BCTC nhưng các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam chưa chú trọng tới việc thiết lập mức rủi ro kiểm toán mong muốn. Trong mỗi cuộc kiểm toán, các công ty đều xác định mức rủi ro kiểm toán mong muốn ở mức thấp có thể chấp nhận được. Chẳng hạn, đối với Deloitte Việt Nam, AnPhu, VAAC, VNFC AUDIT, VFA, CPA Việt Nam,... luôn ấn định mức rủi ro kiểm toán mong muốn cho mỗi cuộc kiểm toán thấp để đạt được độ tin cậy kiểm toán ở mức tối đa (khoảng trên 95%).

Thứ hai: Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC

Các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC chủ yếu dựa trên những yếu tố được hướng dẫn trong Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400: sự liêm khiết, kinh nghiệm và hiểu biết của ban giám đốc; trình độ và kinh nghiệm chuyên môn của kế toán trưởng, của các nhân viên kế toán chủ yếu và sự thay đổi của họ; những áp

lực bất thường đối với ban giám đốc, kế toán trưởng, nhất là những hoàn cảnh thúc đẩy ban giám đốc, kế toán trưởng phải trình bày BCTC không trung thực; đặc điểm hoạt động của đơn vị như quy trình công nghệ, cơ cấu vốn; các nhân tố ảnh hưởng đến lĩnh vực hoạt động của đơn vị như các biến động về kinh tế, về cạnh tranh... đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị. Hầu hết các công ty đều xây dựng sẵn Bảng câu hỏi tương ứng với các nội dung trên để tìm hiểu thông tin về khách hàng và thường đánh giá rủi ro tiềm tàng của khách hàng trên ba mức: cao, trung bình, thấp hoặc theo ba mức theo cách khác: Mức trung bình (Normal), Cao hơn trung bình (Greater than normal) và Rủi ro rất cao (Much greater than normal).

Một số công ty có hướng dẫn cụ thể hơn về cách xác định từng mức rủi ro, chẳng hạn như Delloite Việt Nam, AnPhu, VAAC, VNFC AUDIT, VFA, CPA Việt Nam,... có hướng dẫn như sau:

Mức rủi ro trung bình được sử dụng cho những khách hàng đảm bảo được các yêu cầu sau:

Một là, Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể đứng vững và có triển vọng phát triển dài hạn (đảm bảo được nguyên tắc hoạt động liên tục).

Hai là, Doanh nghiệp áp dụng các chính sách kế toán ít thay đổi.

Ba là, Doanh nghiệp có đội ngũ cán bộ trong ban lãnh đạo, kế toán tinh thông nghề nghiệp, liêm khiết.

Mức rủi ro cao hơn trung bình được sử dụng cho những khách hàng có mức rủi ro cao hơn mức thông thường nhưng chưa nghiêm trọng, có thể xem xét những yếu tố gây rủi ro cao trong quá trình thực hiện cuộc kiểm toán.

Mức rủi ro rất cao được đánh giá cho một khách hàng nếu: Trong quá trình tìm hiểu sơ bộ về khách hàng, KTV nhận thấy hãng kiểm toán có thể mất uy tín hoặc sẽ vướng mắc trong quá trình kiểm toán. Lúc này, công ty kiểm toán sẽ không chấp nhận kiểm toán với những khách hàng có mức rủi ro rất cao.

Với những nguyên tắc như vậy, khi đánh giá rủi ro tiềm tàng của mỗi khách hàng, KTV của các công ty thường thực hiện tìm hiểu về các thông tin sau:

Một là, Tính liêm chính và đặc điểm của ban giám đốc: Đặc tính, phong cách làm việc của những người đứng đầu trong doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đáng kể tới công ty. Trong đó, tính liêm chính của ban giám đốc là một nhân tố quan trọng khi đánh giá. Nếu ban giám đốc được đánh giá là không trung thực thì rủi ro tiềm tàng sẽ được đánh giá là rất cao và nó ảnh hưởng tới khả năng chấp nhận hợp đồng kiểm toán của công ty kiểm toán. Khi đánh giá về tính liêm chính và đặc điểm của ban giám đốc, KTV xem xét các khía cạnh: khả năng ban giám đốc có liên quan tới các hoạt động phi pháp; có liên quan tới những hoạt động đáng nghi ngờ; ban giám đốc thường xuyên thay đổi ngân hàng, cố vấn pháp luật và KTV; ban giám đốc có bị mấy uy tín với bên thứ ba; Có khó khăn trong cuộc sống xảy ra với thành viên trong ban giám đốc; ban giám đốc bị độc quyền bởi một cá nhân; Có sự thay đổi đáng kể trong ban giám đốc; Kinh nghiệm quản lý của các thành viên trong ban giám đốc... Rủi ro tiềm tàng sẽ được đánh giá cao nếu có xuất hiện các yếu tố trên.

Hai là, Bản chất kinh doanh của khách hàng: Rủi ro tiềm tàng sẽ được đánh giá cao nếu khách hàng có chu kỳ kinh doanh dài; có quy trình công nghệ phức tạp, mang tính tìm tòi, sáng kiến; hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh không ổn định; hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh mà dễ liên quan tới các hoạt động phi pháp và đáng nghi ngờ;...

Ba là, Số lượng các ước tính kế toán: Nếu đơn vị có những ước tính kế toán với quy mô lớn và mang nhiều tính chủ quan, phức tạp và không bình thường thì rủi ro tiềm tàng sẽ được đánh giá cao hơn.

Bốn là, Số lượng các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên: Nếu đơn vị càng có nhiều các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên mà ban giám đốc chưa có kinh nghiệm trong việc điều hành, kế toán cũng chưa có kinh nghiệm trong việc xử lý và ghi sổ thì rủi ro tiềm tàng cũng được đánh giá ở mức cao.

Trong mỗi cuộc kiểm toán, KTV sẽ dựa vào những hướng dẫn trên để tìm hiểu khách hàng kiểm toán. Sau đó, KTV có thể tổng hợp những hiểu biết của mình về khách hàng để trả lời các câu hỏi đưa ra phục vụ cho việc đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC. Các câu hỏi KTV đưa ra để đánh giá rủi ro tiềm tàng được thể hiện trong **Phụ lục 11** và **Phụ lục 12**. Sau khi thu thập thông tin và trả lời các câu hỏi trong Bảng hỏi, kết hợp với xét đoán chủ quan của mình, KTV sẽ xác định mức rủi ro tiềm tàng cho khách hàng.

Thứ ba: Đánh giá rủi ro kiểm soát trên toàn bộ BCTC

Cùng với việc đánh giá rủi ro tiềm tàng, KTV sẽ thực hiện tìm hiểu về HTKSNB của khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát.

Hầu hết các công ty kiểm toán đều có sử dụng bảng hỏi để tìm hiểu thông tin và mô tả về HTKSNB của khách hàng. Các câu hỏi được thiết kế cũng xoay quanh các vấn đề về HTKSNB nhằm đánh giá về các yếu tố của HTKSNB, bao gồm: Môi trường kiểm soát, Hệ thống kế toán, Thủ tục kiểm soát và Kiểm toán nội bộ (nếu có) và được tiến hành bởi KTV có nhiều kinh nghiệm để xem xét các yếu tố rủi ro trong bảng câu hỏi là hiện diện hay không và các yếu tố bổ sung cần thực hiện như thế nào (**Phụ lục 13**). Những câu trả lời chính xác trong phần này chỉ ra sự tồn tại của rủi ro kiểm soát, và trong trường hợp này, yêu cầu phải xem xét và trả lời thêm những câu hỏi bổ sung sau những câu hỏi chung. Tuy nhiên, mỗi câu trả lời cho các câu hỏi bổ sung phải nhằm mục đích chung là xây dựng được câu trả lời hoàn chỉnh cho câu hỏi chung. Trường hợp trả lời câu hỏi chung là không tồn tại rủi ro kiểm toán thì không cần thiết phải trả lời thêm các câu hỏi nhỏ, bổ sung thêm thông tin.

Để có được các câu trả lời trong bảng hỏi, KTV có thể thực hiện các thủ tục như: phỏng vấn ban giám đốc, kế toán trưởng và những người có liên quan; quan sát trực tiếp đơn vị; xem xét hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán; xem xét các biên bản họp hội đồng quản trị, hội đồng cổ đông; xem xét hồ sơ kiểm toán năm trước;...

Cùng với việc trả lời các câu hỏi trong Bảng hỏi, khi thu thập thông tin về HTKSNB, nhất là hệ thống kế toán của khách hàng, KTV thường kết hợp mô tả về hệ thống kế toán và HTKSNB dưới dạng bảng tường thuật. Đối với một số công ty kiểm toán như: A&C, FADACO, VIA, ACPA, AVA, VAAC,... thì việc sử dụng bảng tường thuật để mô tả về HTKSNB là chủ yếu. Trong quá trình đánh giá, KTV cũng dựa vào sự xét đoán để đưa ra được kết luận phù hợp về HTKSNB và trên cơ sở đó xác định rủi ro kiểm soát tương ứng.

Tuy nhiên, khi đánh giá rủi ro kiểm soát, hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở bước thu thập thông tin về HTKSNB, mô tả chúng trên giấy tờ làm việc, sau đó đưa ra đánh giá ban đầu về HTKSNB và rủi ro kiểm soát. Trên thực tế, việc đánh giá về HTKSNB và thực hiện thử nghiệm kiểm soát nhằm giảm bớt các thử nghiệm cơ bản chưa được các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam quan tâm đúng mức. Việc đánh giá về HTKSNB mang nặng tính xét đoán nghề nghiệp của KTV, khó có thể xây dựng được các tiêu chuẩn để đánh giá. Do đó, hầu hết các công ty kiểm toán đều đưa ra mức đánh giá về HTKSNB của khách hàng là ở mức trung bình và chương trình kiểm toán được xây dựng cho các phần hành kiểm toán chủ yếu vẫn dựa trên các thử nghiệm cơ bản (bao gồm thủ tục phân tích và thủ tục kiểm tra chi tiết).

Thứ tư: Xác định mức rủi ro phát hiện trên toàn bộ BCTC

Về nguyên tắc, rủi ro phát hiện được xác định trên cơ sở rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đã đánh giá được. Tuy nhiên, trên thực tế, do chưa chú trọng và thực hiện đúng quy trình đánh giá rủi ro tiềm tàng và đặc biệt là rủi ro kiểm soát nên hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đều xác định rủi ro phát hiện cho các cuộc kiểm toán ở mức trung bình nhưng không có sự thể hiện cơ sở đánh giá trên giấy tờ làm việc mà việc đánh giá này hoàn toàn mang tính chủ quan của KTV. Theo đó, việc thiết kế các thử nghiệm kiểm toán cũng được thực hiện theo hướng tập trung vào các thử nghiệm cơ bản.

2.2.3.2. *Đánh giá rủi ro kiểm toán trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ*

Sau khi xác định được mức rủi ro kiểm toán mong muốn cho toàn bộ BCTC, mức rủi ro này sẽ được áp dụng cho các khoản mục chủ yếu trên BCTC. Do đó, việc đánh giá rủi ro kiểm toán trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ bao gồm đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục và xác định mức rủi ro phát hiện tương ứng cho từng khoản mục đó.

Tuy nhiên, trên thực tế, không phải tất cả các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đều tuân thủ theo những hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ” là phải đánh giá rủi ro cho từng cơ sở dẫn liệu. Ngoài ra, việc đánh giá ở một số công ty kiểm toán cũng không thực hiện đánh giá tách rời giữa rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát mà được thực hiện kết hợp để đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục.

Kết quả khảo sát thực tế tại các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam có thể phân chia thành các trường hợp như sau:

Trường hợp thứ nhất, Một số công ty như: Delloite Việt Nam, AACC, CPA Việt Nam, AnPhu, VINAUDI, VFA, IFC, VNFC AUDIT,... có hướng dẫn đánh giá tách rời rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, đồng thời việc đánh giá được thực hiện cho từng cơ sở dẫn liệu theo như hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ”.

Trường hợp thứ hai, Một số công ty như: AASC, ATC, VAE,... có đánh giá tách rời rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát nhưng khi kết luận lại chỉ kết luận chung về mức độ rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát được đánh giá cho từng khoản mục là ở mức cao, trung bình hay thấp mà không chỉ rõ cơ sở dẫn liệu có khả năng bị sai phạm.

Trường hợp thứ ba, Một số công ty khác như: A&C, FADACO, VIA, AVA, DTL, ACPA, VAAC, AFC, A&A,... thì lại không đánh giá tách rời rủi

ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên sổ dư tài khoản mà xác định luôn rủi ro kiểm toán có thể có đối với từng khoản mục. Đối với từng khoản mục, KTV sẽ chỉ rõ rủi ro chi tiết có thể có là gì và trên cơ sở đó sẽ thiết kế thủ tục kiểm toán tương ứng (Chẳng hạn, khi xem xét phần hành bán hàng và thu tiền, KTV có thể xác định rủi ro như sau: có rủi ro doanh nghiệp bán hàng nhưng không phát hành hoá đơn và không ghi nhận doanh thu,...). Thực chất rủi ro chi tiết mà các công ty này xác định cho từng khoản mục chính là sự kết hợp giữa rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục đó.

Đối với những công ty có đánh giá tách rời rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên sổ dư tài khoản thì việc đánh giá được thực hiện chi tiết như sau:

Thứ nhất: Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ

Đối với các công ty có đánh giá rủi ro tiềm tàng theo từng cơ sở dẫn liệu như Delloite Việt Nam, AACC, CPA Việt Nam, AnPhu, VINAUDI, VFA, IFC, VNFC AUDIT,...

Để đánh giá rủi ro tiềm tàng liên quan đến sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ, trước tiên KTV của các công ty kiểm toán này xác định các sai phạm có liên quan đến rủi ro chi tiết được phát hiện. Rủi ro tiềm tàng là loại rủi ro do sai phạm có liên quan đến sổ dư tài khoản cùng các sai phạm tiềm tàng của tài khoản đó và được sử dụng để phục vụ cho việc thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm xác định khả năng tồn tại rủi ro đó.

Sai phạm tiềm tàng được KTV chia làm 6 loại:

Thứ nhất, các sai phạm liên quan tới các nghiệp vụ (gồm 4 loại sai phạm):

Loại I, Sai phạm về tính đầy đủ: các nghiệp vụ bị ghi chép thiếu;

Loại II, Sai phạm về tính có thực/ hiện hữu: các nghiệp vụ được ghi sổ là không có thật, thực tế không phát sinh;

Loại III, Sai phạm về tính ghi sổ: các nghiệp vụ được ghi sổ không đúng sổ tiền;

Loại IV, Sai phạm về tính đúng kỳ: các nghiệp vụ được ghi sổ không đúng kỳ kế toán.

Thứ hai, các sai phạm liên quan tới BCTC (gồm 2 loại sai phạm):

Loại I, Sai phạm về tính giá: tài sản, công nợ bị tính giá sai;

Loại II, Sai phạm về tính trình bày: các số dư tài khoản được trình bày trên BCTC không tuân thủ các chuẩn mực và quy định về kế toán, ví dụ như phân loại sai hoặc không trình bày đầy đủ các thông tin cần thiết.

Để nhận định các sai phạm tiềm tàng và đánh giá rủi ro liên quan đến số dư tài khoản, KTV xem xét toàn bộ tài liệu do khách hàng cung cấp, tiến hành phỏng vấn khách hàng, quan sát thực tế tại đơn vị... Trên cơ sở thực hiện các công việc này, KTV phán đoán rủi ro chi tiết có khả năng xảy ra cũng như sai phạm tiềm tàng của tài khoản, phục vụ cho việc thực hiện các bước tiếp theo của giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Tuy nhiên, đối với mỗi số dư tài khoản bị ảnh hưởng từ rủi ro chi tiết này, KTV không cần thiết phải quan tâm tới toàn bộ các sai phạm tiềm tàng của cả Sổ phát sinh Nợ và Sổ phát sinh Có của tài khoản đó. Việc rút gọn này dựa theo nguyên tắc ghi sổ kép của kế toán, nếu một sai phạm tiềm tàng xảy ra (ví dụ sai phạm về tính có thật hoặc đầy đủ...) thì sẽ làm cho ít nhất hai tài khoản bị ghi chép sai. Vì thế, nếu KTV thực hiện kiểm tra trực tiếp một sai phạm tiềm tàng trong sổ phát sinh của một tài khoản thì sẽ tự động tạo ra sự kiểm tra gián tiếp đối với sai phạm tiềm tàng này trong sổ phát sinh của một hoặc nhiều tài khoản đối ứng với tài khoản trên. Do đó, nếu KTV quan tâm tới toàn bộ các sai phạm tiềm tàng của cả Sổ phát sinh Nợ và Sổ phát sinh Có của một tài khoản và thực hiện các thủ tục kiểm toán cho toàn bộ các sai phạm tiềm tàng sẽ tạo ra sự trùng lặp trong kiểm toán, không có hiệu quả. Để khắc phục sự trùng lặp này, các công ty đã đưa ra hướng dẫn ma trận kiểm tra định hướng đối với các khoản mục trên BCTC. Dưới đây là mẫu “Ma trận kiểm tra định hướng” của Delloite Việt Nam:

Bảng 2.7. Ma trận kiểm tra định hướng của Deloitte Việt Nam

Tiến hành kiểm tra	Hướng kiểm tra ban đầu	Kết quả kiểm tra trực tiếp		Kết quả kiểm tra gián tiếp	
		Tài sản và Chi phí	Công nợ và Doanh thu	Tài sản và Chi phí	Công nợ và Doanh thu
Các tài khoản dư Nợ	O	O		U	O
Các tài khoản dư Có	U		U	U	O

Trong đó:

- *O (overstatement): Khai báo vượt số thực tế.*
- *U (understatement): Khai báo thấp hơn số thực tế.*

Đối với mỗi số dư tài khoản, có thể xảy ra một trong hai hướng sai phạm. Số dư tài khoản bị khai báo vượt số thực tế hoặc số dư tài khoản bị khai báo dưới số thực tế. KTV cần kiểm tra mỗi số dư tài khoản về cả hai hướng của số dư này.

Theo Ma trận kiểm tra định hướng ở trên, đối với tài khoản tài sản và chi phí, KTV sẽ chỉ kiểm tra trực tiếp việc khai báo vượt số thực tế của các tài khoản này mà không cần kiểm tra trực tiếp việc khai báo dưới số thực tế của chúng. Dựa theo nguyên tắc ghi sổ kép của kế toán như đã nói ở trên, việc khai báo dưới số thực tế của các tài khoản tài sản và chi phí sẽ được kiểm tra gián tiếp thông qua việc thực hiện kiểm tra các tài khoản đối ứng với các tài khoản đó (tài khoản đối ứng có thể là các tài khoản tài sản, chi phí hoặc công nợ và doanh thu). Tương tự đối với các tài khoản công nợ và doanh thu, KTV chỉ cần kiểm tra trực tiếp việc khai báo dưới số thực tế. Việc khai báo vượt số thực tế của các tài khoản này sẽ được kiểm tra gián tiếp thông qua việc kiểm tra các tài khoản đối ứng với nó.

Như vậy, bằng việc chỉ thực hiện kiểm tra trực tiếp khả năng khai báo vượt số thực tế của tài khoản tài sản và chi phí, khai báo dưới số thực tế của tài khoản công nợ và doanh thu, KTV có thể kiểm tra toàn bộ các số dư tài khoản trên BCTC một cách trực tiếp hoặc gián tiếp theo cả hai hướng của sai

phạm. Do đó, ma trận kiểm tra định hướng đã giúp khắc phục được sự trùng lặp trong việc thực hiện kiểm toán, nâng cao hiệu quả kiểm toán.

Các sai phạm tiềm tàng có khả năng xảy ra việc khai báo vượt số thực tế của các tài khoản tài sản và chi phí, và việc khai báo dưới số thực tế của các tài khoản công nợ và doanh thu là:

Một là, Sai phạm về tính có thật của các số phát sinh Nợ: Các số phát sinh Nợ được ghi sổ là không có thật;

Hai là, Sai phạm về việc ghi chép vượt số thực tế của số phát sinh Nợ: Số phát sinh Nợ bị ghi chép cao hơn thực tế;

Ba là, Sai phạm về việc ghi chép trước kỳ của số phát sinh Nợ: Số phát sinh Nợ của kỳ sau nhưng lại được ghi chép vào kỳ này;

Bốn là, Sai phạm về tính đầy đủ của số phát sinh Có: Số phát sinh Có bị ghi chép thiếu;

Năm là, Sai phạm về việc ghi chép dưới số thực tế của số phát sinh Có: Số phát sinh Có bị ghi chép thấp hơn thực tế;

Sáu là, Sai phạm về việc ghi chép sau kỳ của số phát sinh Có: Số phát sinh Có của kỳ này nhưng lại bị ghi chép vào kỳ sau.

Các sai phạm về việc tính giá và trình bày đều có thể làm cho mỗi số dư tài khoản bị khai báo sai theo cả hai hướng của sai phạm.

Đánh giá rủi ro tiềm tàng cũng được thực hiện theo hướng của các sai phạm trên. Do việc đánh giá rủi ro liên quan đến số dư tài khoản và sai phạm tiềm tàng đòi hỏi nhiều kiến thức, kinh nghiệm và phụ thuộc vào xét đoán chủ quan của người đánh giá nên việc đánh giá tại các công ty kiểm toán này thường do chủ nhiệm kiểm toán hoặc KTV cao cấp của nhóm kiểm toán thực hiện - những người có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm.

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, trong số 22 công ty kiểm toán được điều tra thì chỉ có Delloite Việt Nam là tuân thủ những hướng dẫn này khi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và trình bày chi tiết trên giấy tờ

làm việc. Đối với các công ty kiểm toán như: AACC, CPA Việt Nam, VINAUDI, AnPhu, VFA, IFC, VNFC AUDIT,... do có quy mô nhỏ nên thông thường, thành viên ban giám đốc là những người thực hiện khảo sát, phát triển khách hàng và trong giai đoạn khảo sát để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, người thực hiện khảo sát sẽ kết hợp đánh giá luôn rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC cũng như trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ. Tuy nhiên, việc đánh giá này chưa được thực hiện đầy đủ và chi tiết như yêu cầu.

Đối với các công ty không đánh giá rủi ro tiềm tàng theo từng cơ sở dẫn liệu như AASC, ATC, VAE,...

KTV của các công ty này dựa trên kinh nghiệm xét đoán nghề nghiệp của mình cũng như các thông tin đã thu thập được về khách hàng, hồ sơ kiểm toán năm trước để đánh giá rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ.

Trong bước này, KTV chủ yếu xem xét một số vấn đề chính: Bản chất của số dư tài khoản, các sai phạm có thể xảy ra đối với từng nhóm tài khoản; Quy mô của số dư tài khoản, tỷ trọng của số dư tài khoản trong tổng tài sản (tài khoản có quy mô hay tỉ trọng càng lớn thì rủi ro tiềm tàng càng cao); Kết quả kiểm toán lần trước với từng tài khoản (nếu kết quả kiểm toán lần trước không phát hiện ra sai phạm trong tài khoản thì tài khoản được đánh giá là có rủi ro tiềm tàng cao); Tài khoản có chứa đựng nhiều ước tính kế toán, nhiều nghiệp vụ phức tạp, các nghiệp vụ bất thường thì rủi ro tiềm tàng càng được đánh giá cao hơn; Sự thay đổi chính sách kế toán đối với tài khoản...

Trên thực tế, do giới hạn về thời gian và chi phí kiểm toán, KTV của các công ty này không thể đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng tài khoản của mọi khoản mục trên BCTC mà cho từng nhóm khoản mục hoặc loại nghiệp vụ.

Để đánh giá rủi ro tiềm tàng đối với từng nhóm khoản mục này, KTV thực hiện phân tích sơ bộ BCTC (nhằm xem xét sự biến động bất thường trong từng nhóm tài khoản so với năm trước - thể hiện trên ***Biểu 2.1.***) và đánh giá bản chất của từng nhóm tài khoản và rủi ro có thể xảy ra đối với chúng.

Biểu 2.1. Giấy tờ làm việc về phân tích sơ bộ Bảng cân đối kế toán

Tên khách hàng: Niên độ kế toán: Khoản mục: Công việc: Phân tích sơ bộ Bảng cân đối kế toán				
			Tham chiếu: Người thực hiện: Ngày thực hiện:	
Chỉ tiêu	31/12/200N+1	31/12/200N	Chênh lệch	
			Số tiền	%
TÀI SẢN NGẮN HẠN	144.809.688.430	136.590.643.618	8.219.044.812	6,02
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.114.817.380	6.361.792.457	8.753.024.923	137,59
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	26.780.790.781	(26.780.790.781)	-100,00
Các khoản phải thu ngắn hạn	109.313.572.954	74.842.874.773	34.470.698.181	46,06
Hàng tồn kho	12.379.385.016	17.614.086.244	(5.234.701.228)	-29,72
Tài sản ngắn hạn khác	8.001.913.080	10.991.099.363	(2.989.186.283)	-27,20
TÀI SẢN DÀI HẠN	69.978.279.991	71.342.417.222	(1.364.137.231)	-1,91
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	
Tài sản cố định	35.876.644.892	37.207.042.222	(1.330.397.330)	-3,58
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	32.680.000.000	34.070.000.000	(1.390.000.000)	-4,08
Tài sản dài hạn khác	1.421.635.099	65.375.000	1.356.260.099	2.074,59
NỢ PHẢI TRẢ	108.316.052.074	94.276.491.258	14.039.560.816	14,89
Nợ ngắn hạn	108.063.017.916	94.109.257.547	13.953.760.369	14,83
Nợ dài hạn	253.034.158	167.233.711	85.800.447	51,31
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	106.471.916.347	113.656.569.582	(7.184.653.235)	-6,32
Vốn chủ sở hữu	106.471.916.347	113.932.888.315	(7.460.971.968)	-6,55
Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	(276.318.733)	276.318.733	-100,00
Người kiểm tra:				
Ngày thực hiện:				

(Nguồn: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - AASC)

Tương tự như Biểu 2.1, KTV cũng lập một bảng phân tích sơ bộ cho các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh với việc so sánh giữa số lũy kế của

năm nay so với số lũy kế của năm trước để xác định xem chỉ tiêu nào có nhiều biến động so với năm trước thì chỉ tiêu đó sẽ chứa đựng rủi ro tiềm tàng cao hơn.

Sau khi xem xét sự biến động của từng khoản mục, KTV tìm hiểu thêm bản chất của từng khoản mục kết hợp với đặc thù sản xuất, kinh doanh của khách hàng và xác định khả năng xảy ra sai phạm tiềm tàng đối với từng khoản mục (gồm có 6 loại sai phạm: sai phạm về tính hiện hữu; tính đầy đủ; tính giá và đo lường; quyền và nghĩa vụ; tính chính xác số học; phân loại và trình bày). Các thử nghiệm kiểm toán sau này được thiết kế cũng theo hướng phát hiện được các sai phạm đã xác định có khả năng xảy ra đối với từng nhóm khoản mục.

Sau khi đánh giá rủi ro tiềm tàng đối với từng khoản mục, KTV cũng tổng hợp kết quả đánh giá trên giấy tờ làm việc. Tuy nhiên, KTV thường đưa ra cụ thể các mức (cao, thấp, trung bình) cho từng khoản mục (thể hiện qua ***Phụ lục 14***).

Như vậy, đối với các công ty kiểm toán này, mặc dù trong quá trình đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng khoản mục có xem xét đến các loại sai phạm theo từng cơ sở dẫn liệu như sai phạm về tính hiện hữu; tính đầy đủ; tính giá và đo lường; quyền và nghĩa vụ; tính chính xác số học; phân loại và trình bày. Tuy nhiên, không có sự trình bày chi tiết trên giấy tờ làm việc và khi tổng hợp kết quả đánh giá trên giấy tờ làm việc chỉ thể hiện kết quả đánh giá ở các mức: cao, thấp, trung bình.

Thứ hai: Đánh giá rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ

Trong hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam, rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ được KTV đưa ra sau khi đánh giá HTKSNB đối với từng phần hành kiểm toán. Ở mỗi tài khoản, KTV trước khi thực hiện phần hành kiểm toán được giao thì đều tiến hành tìm hiểu về HTKSNB và hệ thống kế toán đối với phần hành đó. Kết quả về tìm hiểu này được thể hiện trên giấy tờ làm việc “System notes - Ghi chú hệ thống” cho

từng phần hành. Một số công ty kiểm toán có thiết kế bảng câu hỏi đánh giá HTKSNB đối với từng khoản mục (được thiết kế như trong ***Phụ lục 15***). Căn cứ vào đó, KTV đưa ra đánh giá dựa trên phân tích tính hiệu lực của HTKSNB trên các mặt: thiết kế và hoạt động.

Tuy nhiên, qua phỏng vấn KTV của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam, Tác giả nhận thấy KTV gần như không đặt niềm tin vào HTKSNB của khách hàng nên thường đánh giá rủi ro kiểm soát cho các khoản mục ở mức cao hơn trung bình, theo đó, độ tin cậy kiểm soát thường được đánh giá bằng không và việc thiết kế các thử nghiệm kiểm toán thường ít chú ý tới các thử nghiệm kiểm soát. Trên thực tế, mặc dù có nhiều doanh nghiệp của Việt Nam chưa xây dựng được HTKSNB hữu hiệu, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ. Tuy nhiên, không phải tất cả các doanh nghiệp của Việt Nam đều có HTKSNB yếu kém, có nhiều khách hàng có quy mô lớn, thời gian thành lập dài, đã xây dựng được HTKSNB và từng bước hoàn thiện nên việc KTV bỏ qua các thử nghiệm kiểm soát ở các khách hàng này sẽ làm giảm hiệu quả kiểm toán.

Thứ ba: Xác định mức rủi ro phát hiện trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ

Đối với một số công ty như: Delloite Việt Nam, AACC, CPA Việt Nam, VINAUDI, AnPhu, VFA, IFC, VNFC AUDIT,...

KTV của các công ty này không xác định mức rủi ro phát hiện trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ để xây dựng chương trình kiểm toán cho từng khoản mục. Thay vào đó, KTV xác định độ tin cậy kiểm tra chi tiết. Độ tin cậy kiểm tra chi tiết là khả năng các thủ tục kiểm tra chi tiết phát hiện ra các sai phạm xảy ra nhưng không được phát hiện qua các quá trình kiểm soát của khách hàng. Độ tin cậy kiểm tra chi tiết ngược với rủi ro phát hiện. Độ tin cậy kiểm tra chi tiết càng lớn thì rủi ro phát hiện càng nhỏ và ngược lại. Do vậy, mặc dù các công ty này không sử dụng khái niệm rủi ro phát hiện nhưng thay vào đó đã xác định độ tin cậy kiểm tra chi tiết.

Để xác định độ tin cậy kiểm tra chi tiết, KTV sử dụng “Mô hình độ tin cậy kiểm toán” (**Bảng 2.8**).

Bảng 2.8. Mô hình độ tin cậy kiểm toán

<i>Cơ sở tin cậy</i>	<i>Rủi ro chi tiết phát hiện được</i>		<i>Rủi ro chi tiết không được phát hiện</i>		
	Không tin tưởng vào HTKSNB	Tin tưởng vào HTKSNB	Không tin tưởng vào HTKSNB	Tin tưởng vào HTKSNB	
Lập kế hoạch và thực hiện		Kiểm tra các bước kiểm soát nhằm giảm bớt rủi ro chi tiết được phát hiện		Kiểm tra các bước kiểm soát nhằm khẳng định độ tin cậy vào hệ thống kế toán	Kiểm tra các bước kiểm soát nhằm xác định những sai phạm tiềm tàng tương ứng
	Tập trung toàn bộ vào kiểm tra chi tiết	Kiểm tra chi tiết ở mức độ cơ bản	Kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình	Kiểm tra chi tiết ở mức độ cơ bản	Kiểm tra chi tiết ở mức độ trung bình
Độ tin cậy mặc định (IA)	0,0 Không	0,0 Không	1,0 Tối đa	1,0 Tối đa	1,0 Tối đa
Độ tin cậy kiểm soát (CA)	0,0 Không	2,3 Tối đa	0,0 Không	1,3 Cơ bản	2,0 Trung bình
Độ tin cậy kiểm tra chi tiết (SA)	3,0 Tập trung	0,7 Cơ bản	2,0 Trung bình	0,7 Cơ bản	0,0 Cơ bản
Độ tin cậy kiểm toán (OA)	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0

(Nguồn: Công ty TNHH Delloite Việt Nam)

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Độ tin cậy} & & \text{Độ tin cậy} & & \text{Độ tin cậy} & & \text{Độ tin cậy} \\
 \text{kiểm toán} & = & \text{mặc định} & + & \text{kiểm soát} & + & \text{kiểm tra chi tiết} \\
 \text{OA} & & \text{IA} & & \text{CA} & & \text{SA}
 \end{array} \quad (2.3)$$

Trong mỗi cuộc kiểm toán, độ tin cậy kiểm toán luôn được ấn định ở mức tối đa ($OA = 3$) tương đương khoảng 95%.

Độ tin cậy mặc định (IA) được xác định thông qua đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng khoản mục. Nếu trong quá trình đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng khoản mục không phát hiện được sai phạm tiềm tàng xảy ra thì độ tin cậy mặc định được đánh giá ở mức bằng một ($IA = 1$).

Độ tin cậy kiểm soát (CA) có được khi đánh giá HTKSNB và xác định rủi ro kiểm soát đối với từng khoản mục. Có hai trường hợp xảy ra:

+ Nếu KTV không tin tưởng vào HTKSNB thì độ tin cậy kiểm soát được đánh giá bằng không ($CA = 0$).

+ Nếu KTV tin tưởng vào HTKSNB thì KTV sẽ tiếp tục thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để xác định lại độ tin cậy kiểm soát ở ba mức: cơ bản ($CA = 1,3$); trung bình ($CA = 2,0$); tối đa ($CA = 2,3$).

Tuy nhiên, trên thực tế các cuộc kiểm toán của Delloite Việt Nam, AACC, CPA Việt Nam, VINAUDI, AnPhu, VFA, IFC, VNFC AUDIT,... KTV thường không tin tưởng vào HTKSNB của khách hàng và xác định độ tin cậy kiểm soát luôn ở mức bằng không ($CA = 0$).

Sau khi đã xác định được độ tin cậy kiểm toán, độ tin cậy mặc định và độ tin cậy kiểm soát, KTV tính ra độ tin cậy kiểm tra chi tiết theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Độ tin cậy} & & \text{Độ tin cậy} & & \text{Độ tin cậy} & & \text{Độ tin cậy} \\ \text{kiểm tra chi tiết} & = & \text{kiểm toán} & - & \text{mặc định} & - & \text{kiểm soát} \\ SA & & OA & & IA & & CA \end{array} \quad (2.4)$$

Độ tin cậy kiểm tra chi tiết (SA) là căn cứ để KTV xác định phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán sẽ được áp dụng (độ tin cậy kiểm tra chi tiết là một trong các yếu tố để xác định quy mô mẫu sẽ được lựa chọn để kiểm tra). Nếu độ tin cậy kiểm tra chi tiết càng được xác định cao thì KTV càng phải thực hiện nhiều công việc kiểm tra chi tiết để đạt được độ tin cậy cao này và ngược lại.

Đối với một số công ty như: AASC, ATC, VAE,...

Với mức rủi ro kiểm toán mong muốn được xác định ở mức thấp có thể chấp nhận được cho các khoản mục trên BCTC, KTV tập hợp đánh giá về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát để từ đó đưa ra mức rủi ro phát hiện hợp lý. Việc xác định này tuân thủ những hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ”. KTV cũng dựa vào Bảng mối quan hệ giữa rủi ro phát hiện với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát (**Bảng 1.1**) để xác định mức rủi ro phát hiện hợp lý làm căn cứ cho việc lập kế hoạch kiểm toán các khoản mục. Kết quả xác định mức rủi ro phát hiện đối với từng khoản mục sẽ được KTV tổng hợp trên Bảng tổng hợp đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục trên BCTC (**Phụ lục 16**).

Sau khi đã xác định được rủi ro phát hiện hoặc độ tin cậy kiểm tra chi tiết, KTV của các công ty kiểm toán kết hợp với mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục để thiết kế và xác định phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán sẽ được áp dụng nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán có hiệu lực phục vụ cho kết luận về đối tượng kiểm toán. Các thử nghiệm kiểm toán sẽ được thiết kế theo từng cơ sở dẫn liệu của mỗi khoản mục. Theo đó, trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, với những cơ sở dẫn liệu có khả năng bị sai phạm lớn thì KTV sẽ thiết kế các thử nghiệm kiểm toán theo hướng tập trung vào các cơ sở dẫn liệu. Vì thế, nếu rủi ro kiểm toán được đánh giá chi tiết đến từng cơ sở dẫn liệu thì việc thiết kế chương trình kiểm toán sẽ hiệu quả hơn.

Đối với những công ty không đánh giá tách rời rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ như: A&C, FADACO, VIA, AVA, DTL, ACPA, VAAC, AFC, A&A,...

Để đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, KTV cũng thực hiện phân tích biến động của các chỉ tiêu trên BCTC và tính toán tỷ trọng của số dư tài khoản so với tổng tài sản. Khoản mục có biến động

lớn và chiếm tỷ trọng lớn được đánh giá có rủi ro kiểm toán cao hơn. Ngoài ra, KTV còn xem xét một số yếu tố khác của khoản mục để xác định rủi ro như: Bản chất của số dư tài khoản; kết quả của lần kiểm toán trước đối với từng tài khoản; tài khoản chứa đựng nhiều ước tính kế toán, nhiều nghiệp vụ bất thường, nhiều nghiệp vụ phức tạp; sự thay đổi chính sách kế toán; các quá trình kiểm soát đối với từng khoản mục. Đồng thời, kết hợp với sự xét đoán nghề nghiệp của KTV để đưa ra mức rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục.

Trong các yếu tố trên, có yếu tố về các quá trình kiểm soát đối với từng khoản mục thực chất là yếu tố được sử dụng để đánh giá rủi ro kiểm soát. Bảng đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục có mẫu như **Phụ lục 17** và các rủi ro cũng được đánh giá với ba mức: cao, trung bình, thấp.

Ngoài ra, do không đánh giá tách rời giữa rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát nên các công ty kiểm toán này cũng không thực hiện xác định rủi ro phát hiện. Trên cơ sở rủi ro kiểm toán (mà thực chất là sự kết hợp giữa rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát) được xác định cho từng khoản mục, KTV sẽ thiết kế các thử nghiệm kiểm toán thích hợp để xây dựng chương trình kiểm toán cho từng khoản mục.

Tóm lại, từ cách đánh giá rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán Việt Nam có thể thấy các công ty chưa chú trọng đến việc đánh giá rủi ro kiểm toán liên quan đến từng cơ sở dẫn liệu của các khoản mục. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại hình nghiệp vụ thì chỉ có Deloitte Việt Nam là quan tâm thực sự tới rủi ro tiềm tàng liên quan đến từng cơ sở dẫn liệu, một số công ty kiểm toán khác cũng đánh giá nhưng chỉ kết luận chung về mức độ rủi ro tiềm tàng được đánh giá cho từng khoản mục, không chỉ rõ cơ sở dẫn liệu có khả năng bị sai phạm. Hầu hết các công ty kiểm toán độc lập còn lại chưa đánh giá tách riêng rủi ro tiềm tàng, chỉ đưa ra kết luận chung về rủi ro kiểm toán (thực chất là sự kết hợp giữa rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát) được đánh giá cho từng khoản mục ở mức cao hay thấp.

Đối với rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại hình nghiệp vụ thì các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đều không đánh giá cho từng cơ sở dẫn liệu theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ”. Ngay cả việc đánh giá về rủi ro kiểm soát cũng không được KTV thực hiện một cách chu đáo. Các công ty thường không tin tưởng vào HTKSNB của khách hàng và việc đánh giá rủi ro kiểm soát chỉ dừng lại ở việc mô tả về HTKSNB đối với từng phần hành và thường đánh giá chung về rủi ro kiểm soát ở mức cao hơn trung bình mà không đi sâu vào từng cơ sở dẫn liệu đối với từng khoản mục.

2.2.4. Thực trạng chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam trong mối liên hệ với đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán

2.2.4.1. Ý kiến đánh giá tổng hợp từ phiếu điều tra về chất lượng kiểm toán

Trong số 82 phiếu điều tra được gửi tới 36 công ty kiểm toán (bình quân 2-3 phiếu điều tra một công ty) để phỏng vấn thành viên ban giám đốc, KTV và 30 phiếu điều tra gửi tới 30 khách hàng của 15 công ty kiểm toán, Tác giả đã thu về được 47/82 phiếu điều tra của 22/36 công ty kiểm toán và 17/30 phiếu điều tra của đơn vị được kiểm toán. Sau khi tổng hợp và phân tích, số liệu thu được đã thu về một số kết quả sau:

Thứ nhất, hầu hết các câu trả lời (chiếm 83% tương đương 39/47) đều cho rằng các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam vẫn chấp nhận thực hiện kiểm toán khi mức độ rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán cao, trong đó 15% (7/47) chấp nhận kiểm toán với mức phí kiểm toán thông thường và 68% (32/47) chấp nhận kiểm toán với mức phí tăng thêm. Trong số các câu trả lời còn lại (17%) cho rằng các công ty kiểm toán sẽ xem xét yếu tố rủi ro khi quyết định kiểm toán nhưng đó chủ yếu là các công ty kiểm toán có qui mô lớn. Tuy nhiên, một điểm cần lưu ý đối với chỉ tiêu này là sự khác nhau đáng kể giữa thông tin thu được từ KTV trực tiếp thực hiện kiểm

toán và những người có vai trò quản lý, kiểm soát cuộc kiểm toán. Trong số các thành viên ban giám đốc công ty kiểm toán được hỏi không có câu trả lời nào chấp nhận hợp đồng kiểm toán với mức phí thông thường (lựa chọn không chấp nhận kiểm toán hoặc kiểm toán với mức phí cao).

Về lý do vẫn chấp nhận hợp đồng kiểm toán khi đánh giá ban đầu về rủi ro được coi là cao, hầu hết các câu trả lời đều lựa chọn nguyên nhân là do công ty kiểm toán chạy theo doanh thu.

Từ kết quả thu được nêu trên có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Một là, Việc đánh giá rủi ro để quyết định chấp nhận hợp đồng kiểm toán chưa được quan tâm đúng mức ở Việt Nam. Nhiều công ty kiểm toán chạy theo doanh thu và lợi nhuận chấp nhận mức rủi ro cao. Việc xem xét, đánh giá mức độ rủi ro này chỉ thực sự được thực hiện tại các công ty kiểm toán có quy mô lớn.

Hai là, Có sự khác biệt về quan điểm giữa người trực tiếp đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng (người quản lý, kiểm soát cuộc kiểm toán) với KTV trực tiếp thực hiện. Điều này cho thấy việc đánh giá mức rủi ro này chưa thực sự sát thực với tình hình của đơn vị được kiểm toán.

Thứ hai, qua khảo sát chưa có trường hợp nào hợp đồng kiểm toán phải chấm dứt trước thời hạn tuy nhiên vẫn còn khoảng 9% các cuộc kiểm toán (tính bình quân theo số liệu trả lời), KTV phải đưa ra ý kiến từ chối. Nguyên nhân chủ yếu (43/47 câu trả lời) là do đơn vị được kiểm toán không cung cấp đủ các tài liệu phục vụ công tác kiểm toán. Tuy nhiên, 100% câu trả lời cho rằng việc đưa ra ý kiến từ chối đang có xu hướng gia tăng và 83% (39/47) số đó cho rằng nguyên nhân của hiện tượng này do việc khảo sát đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm toán không kỹ.

Từ kết quả này có thể rút ra nhận xét: Việc đánh giá rủi ro để quyết định kiểm toán chưa được quan tâm đúng mức đang có tác động tiêu cực đến chất lượng cuộc kiểm toán, làm gia tăng xu hướng đưa ra ý kiến từ chối.

Thứ ba, hầu hết (98% tương đương 46/47) KTV đều cho rằng xác định rủi ro kiểm toán và phân bổ trọng yếu cho từng khoản mục, tài khoản là căn cứ quan trọng để xây dựng chương trình kiểm toán hợp lý. Hơn nữa có tới 27/46 trường hợp được phỏng vấn cũng cho rằng công ty kiểm toán có qui định đánh giá tách riêng rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục. Mặc dù vậy, các KTV được phỏng vấn đều khẳng định việc phân bổ thời gian và nhân lực kiểm toán cho từng phần hành, khoản mục dựa trên kinh nghiệm của KTV và còn có chênh lệch so với yêu cầu thực hiện thực tế và phải tiến hành điều chỉnh trong quá trình kiểm toán.

Bên cạnh đó, hơn 64% (30/47) số câu trả lời cho rằng việc xác định mức rủi ro phát hiện chưa phù hợp với thực tế. Trong số đó, 57% (27/47) cho rằng mức này thường được KTV xác định cao hơn mức thực tế (sử dụng các thử nghiệm kiểm soát ở mức thấp), trong khi chỉ có 7% (3/47) cho rằng mức rủi ro đưa ra thường thấp hơn thực tế (nên áp dụng nhiều phương pháp thử nghiệm cơ bản hơn). Tuy nhiên, tất cả các câu trả lời đều thống nhất nguyên nhân chính của tình trạng này là do qui trình đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát không đầy đủ và không chính xác.

Từ kết quả trên có thể kết luận: Việc đánh giá rủi ro phát hiện và phân bổ trọng yếu bất cập dẫn đến việc bố trí nhân sự và thời gian kiểm toán chưa phù hợp, giảm hiệu quả và chất lượng kiểm toán.

Thứ tư, khảo sát độc lập các đơn vị được kiểm toán cho thấy có tới 70,6% (12/17) các đơn vị này khẳng định có tổ chức bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ và có tới 75% (9/12) các đơn vị này tin tưởng hệ thống kiểm tra nội bộ hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, hầu như các đơn vị được kiểm toán (88% tương đương 15/17 đơn vị) đều phản ánh các công ty kiểm toán chưa khai thác và sử dụng các thông tin từ hệ thống này mặc dù theo quan điểm của họ có đến 20-50% khối lượng công việc kiểm toán thực hiện trùng với các công việc bộ phận kiểm soát nội bộ đã thực hiện.

Điều này được khẳng định thêm từ ý kiến của KTV khi có tới 33/47 câu trả lời cho rằng việc đánh giá rủi ro kiểm soát chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến các thử nghiệm kiểm soát chỉ được thực hiện ở mức độ hạn chế.

Từ những kết quả khảo sát trên có thể rút ra nhận xét: Việc đánh giá và dựa vào HTKSNB chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến việc gia tăng thời gian và chi phí kiểm toán. Ngoài ra, điều này cũng làm giảm tính chuyên nghiệp trong hoạt động kiểm toán, không tạo được mối quan hệ trao đổi thông tin, nghiệp vụ với bộ máy kiểm tra, giám sát của đơn vị.

Thứ năm, mặc dù có 82% (14/17) đơn vị được kiểm toán cho rằng, hoạt động kiểm toán đã tập trung vào các khoản mục trọng yếu, thư quản lý đã nêu được các vấn đề lớn của doanh nghiệp và hầu hết các công ty kiểm toán (trên 94% tương đương 16/17 đơn vị) hài lòng với chất lượng và tính chuyên nghiệp của hoạt động kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, trên 70% (33/47) số KTV cho rằng việc tạo ra các giá trị gia tăng ngoài dịch vụ kiểm toán do kinh nghiệm của từng KTV, chỉ có 12,8% (6/47) cho rằng việc phân bổ trọng yếu góp phần quan trọng vào chất lượng của hoạt động này.

Từ những kết quả trên cho thấy: Các công ty kiểm toán chưa chú trọng nhiều đến các hoạt động gia tăng ngoài kiểm toán mặc dù các hoạt động này vẫn được duy trì trên cơ sở kinh nghiệm của từng KTV.

Tóm lại, kết quả khảo sát đã cho thấy đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có mối liên hệ mật thiết với chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam còn chưa được quan tâm đúng mức, nhiều thủ tục được thực hiện còn mang tính hình thức dẫn đến chất lượng kiểm toán chưa cao. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong thời gian tới là rất cần thiết.

2.2.4.2. Phân tích thực trạng chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Đề tài sử dụng số liệu thu thập được từ 47 Phiếu điều tra liên quan đến qui trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam để tiến hành phân tích.

Thứ nhất, Về dữ liệu phân tích

Thực trạng chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam được tổng hợp từ 40 câu hỏi phỏng vấn trong Phiếu điều tra của Tác giả có liên quan đến qui trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Việc xác định hệ số của các câu trả lời được thực hiện theo hai nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Mỗi câu hỏi (là một bước hoặc một thủ tục trong quy trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán) sẽ được chấm tối đa 1 điểm. Tùy thuộc vào câu trả lời của mỗi Phiếu điều tra để chấm điểm cho từng câu hỏi ở mức từ 0 đến 1 điểm.

Nguyên tắc 2: Tác giả tạm giả định những công ty kiểm toán có hướng dẫn và thực hiện phù hợp với các bước trong quy trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán được trình bày trong Chương 1 của Luận án được coi là tốt hơn và được chấm điểm số cao hơn so với các công ty có qui định khác.

Chi tiết điểm số cho từng câu hỏi và câu trả lời được trình bày trong **Phụ lục 7**.

Thứ hai, Về phương pháp phân tích

Đề tài sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu về thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong mối quan hệ với các yếu tố như: qui mô công ty kiểm toán, thành viên hãng kiểm toán quốc tế, kinh nghiệm hoạt động kiểm toán (thời gian thành lập), chất lượng của đội ngũ KTV (số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV) dựa trên ba phương pháp phân tích: (1) Thống

kê mô tả; (2) Xác định hệ số tương quan; (3) Kiểm định tham số trung bình hai mẫu (hai mẫu độc lập) bằng thử nghiệm t-test (Chi tiết dữ liệu phân tích được trình bày trong **Phụ lục 8**).

Thứ ba, Kết quả phân tích và đánh giá

Một là, Phương pháp Thống kê mô tả

Kết quả phỏng vấn và điều tra về các chỉ tiêu phân tích của 47 Phiếu điều tra được tổng hợp theo Bảng 2.9 như sau:

Bảng 2.9. Bảng Thống kê kết quả khảo sát bằng phần mềm SPSS

STT	Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Trung vị (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
1	Chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán (điểm)	22	34	27	3,797
2	Số năm hoạt động của công ty kiểm toán	1	19	8	5,254
3	Số lượng khách hàng	1	968	264	303,296
4	Số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV	3	54	16	15,324
5	Số lượng nhân viên	9	329	95	91,019
6	Doanh thu kiểm toán trong năm 2008 (triệu đồng)	790	197.697	29.106	48.992

Kết quả phân tích cho thấy trong số 47 mẫu phỏng vấn, các công ty kiểm toán có bình quân 8 năm kinh nghiệm hoạt động, trong đó công ty có số năm kinh nghiệm nhiều nhất là 19 năm. Mỗi công ty có trung bình 264 khách hàng với doanh thu năm 2008 trung bình hơn 29 tỷ đồng. Công ty có số lượng nhân viên nhiều nhất là 329 người và thấp nhất là 9 người, trong đó các công ty có bình quân 16 nhân viên có chứng chỉ KTV. Kết quả tổng hợp đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đạt bình quân 27/40 điểm, trong đó giá trị thấp nhất là 22 điểm và cao nhất là 34 điểm.

Hai là, Phương pháp Phân tích hệ số tương quan

Kết quả phân tích hệ số tương quan giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với các chỉ tiêu về qui mô công ty kiểm toán, thành viên hãng kiểm toán quốc tế, số năm hoạt động của công ty kiểm toán, số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV được trình bày trong Bảng 2.10 như sau:

Bảng 2.10. Bảng Hệ số tương quan

STT	Tiêu chí	Ký hiệu	Chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán	
			Hệ số tương quan	Trị số p (p-value)
1	Qui mô hãng kiểm toán	QM	0,78	0,00%
1.1	Số lượng khách hàng	KH	0,38	0,88%
1.2	Doanh thu kiểm toán 2008	DT	0,65	0,00%
1.3	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	NV	0,75	0,00%
2	Là thành viên hãng kiểm toán quốc tế	LH	0,88	0,00%
3	Số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV	KTV	0,72	0,00%
4	Số năm hoạt động của công ty kiểm toán	KN	0,63	0,00%

Kết quả chi tiết được trình bày trong **Phụ lục 9**. Từ kết quả nêu trên có thể thấy, với độ tin cậy 99% ($p\text{-value} < 1\%$), chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có quan hệ chặt chẽ với các chỉ tiêu về qui mô hãng kiểm toán (hệ số tương quan với chỉ tiêu tổng hợp chung về qui mô kiểm toán là 0,78; số lượng nhân viên là 0,75; với doanh thu năm 2008 là 0,65; số lượng khách hàng là 0,38 với $p\text{-value} = 0,88\%$). Đặc biệt chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán phụ thuộc lớn vào việc công ty có phải là thành viên hãng quốc tế không với hệ số tương quan lên tới 0,88 (với mức độ tin cậy trên 99% hay $p\text{-value} < 1\%$). Ngoài ra, số năm thành lập của công ty kiểm toán và

chất lượng KTV (thể hiện qua chỉ tiêu số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV) cũng có tác động lớn đến chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với hệ số tương quan lần lượt là 0,63 và 0,72 ($p\text{-value} < 1\%$). Kết quả phân tích này cho thấy, chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có quan hệ chặt chẽ với các yếu tố: quy mô của công ty kiểm toán, là thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế, số năm thành lập của công ty kiểm toán và số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV.

Ba là, Kiểm định tham số trung bình hai mẫu (hai mẫu độc lập) bằng thử nghiệm t-test

Để xác định rõ hơn về mối tương quan giữa đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với các nhân tố trên, Tác giả sử dụng kiểm định tham số trung bình hai mẫu (Independent-Samples T-test) để so sánh giá trị trung bình (mean) giữa các nhóm mẫu. Từ những phân tích về các nhân tố tác động đến đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán từ đó ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán được trình bày trong Mục 1.2.3.2 của Chương 1, Tác giả đưa ra 4 giả thiết nghiên cứu, gồm:

Giả thiết 1: Các công ty kiểm toán có qui mô lớn sẽ có chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tốt hơn các công ty có qui mô vừa và nhỏ.

Giả thiết 2: Các công ty kiểm toán là thành viên hãng quốc tế sẽ có chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tốt hơn các công ty không phải thành viên hãng quốc tế.

Giả thiết 3: Các công ty kiểm toán có số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV lớn hơn mức trung bình mẫu sẽ có chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tốt hơn các công ty khác.

Giả thiết 4: Các công ty có nhiều kinh nghiệm kiểm toán (số năm hoạt động lớn hơn trung bình mẫu) sẽ có chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tốt hơn các công ty có ít năm kinh nghiệm.

Để so sánh chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, Tác giả đưa ra phương pháp phân loại theo Bảng 2.11.

Bảng 2.11. Bảng các chỉ tiêu phân loại nhóm nghiên cứu

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu phân loại nhóm nghiên cứu	
		Nhóm 1	Nhóm 2
1	Qui mô	Có qui mô lớn theo tiêu thức phân loại tại Bảng 2.1 và Bảng 2.2	Có qui mô vừa hoặc nhỏ theo tiêu thức phân loại tại Bảng 2.1 và Bảng 2.2
2	Thành viên hãng quốc tế	Là thành viên hãng quốc tế	Không phải là thành viên hãng quốc tế
3	Số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV	Số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV lớn hơn hoặc bằng số lượng trung bình của tổng thể mẫu	Số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV nhỏ hơn số lượng trung bình của tổng thể mẫu
4	Thời gian thành lập của công ty kiểm toán	Số năm hoạt động kiểm toán lớn hơn số năm bình quân của tổng thể mẫu	Số năm hoạt động kiểm toán nhỏ hơn số năm bình quân của tổng thể mẫu

Tóm tắt kết quả kiểm định được thể hiện tại Bảng 2.12.

Bảng 2.12. Bảng kết quả phân tích bằng Kiểm định tham số trung bình hai mẫu (hai mẫu độc lập)

TT	Tiêu chí	Số mẫu (N)		Thử nghiệm t-test				
		Nhóm 1	Nhóm 2	p-value	Bình quân khác biệt	Độ lệch chuẩn của khác biệt	Giá trị khác biệt	
							Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	Qui mô	17	30	0,000	5,7756	0,7853	4,19	7,36
2	Thành viên hãng quốc tế	18	29	0,000	6,7695	0,5554	5,65	7,89
3	Số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV	14	33	0,000	6,0315	0,6660	4,69	7,38
4	Thời gian hoạt động của công ty kiểm toán	21	26	0,007	2,9118	1,0393	0,82	5,01

(Kết quả chi tiết được trình bày trong **Phụ lục 10**)

Kết quả trên cho với mức tin cậy 99% ($p\text{-value} < 1\%$), các mẫu phỏng vấn cho thấy có sự khác biệt (nhóm 1 lớn hơn nhóm 2) trong chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán giữa các công ty kiểm toán, trong đó, bình quân khác biệt là tương đối lớn với các tiêu chí về qui mô hăng kiểm toán, thành viên hăng quốc tế và số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV (mức khác biệt từ 5,8 đến 6,7 điểm), trong khi đó thời gian hoạt động của công ty kiểm toán cũng có tác động đến đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhưng mức bình quân khác biệt nhỏ hơn các tiêu chí phân loại khác chỉ ở mức 2,9 điểm.

Như vậy, kết quả phân tích 47 mẫu phỏng vấn đại diện cho 22 công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam cho thấy các công ty kiểm toán có quy mô lớn, là thành viên hăng kiểm toán quốc tế, có số năm hoạt động nhiều và có số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV lớn hơn thì sẽ có chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tốt hơn.

2.2.4.3. Các dấu hiệu sai phạm trong đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Do nhu cầu về thông tin tài chính trung thực, khách quan ngày càng tăng của các nhà đầu tư và các bên liên quan đòi hỏi công ty kiểm toán đặc biệt là các công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán BCTC của các tổ chức phát hành chứng khoán, công ty cổ phần niêm yết kinh doanh trên thị trường chứng khoán,... phải chú trọng nhiều hơn đến chất lượng dịch vụ kiểm toán. Hiện nay chất lượng dịch vụ kiểm toán chưa đồng đều, còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các công ty. Nhiều công ty kiểm toán có số lượng KTV lớn, KTV nhiều kinh nghiệm đã tạo lập được vị thế và danh tiếng trên thị trường, được nhiều khách hàng lớn lựa chọn. Tuy nhiên cũng còn một số công ty nhỏ, mới thành lập chưa đảm bảo chất lượng dịch vụ do chưa đủ người làm kiểm toán và cấp bậc soát xét vì bị hạn chế về số lượng KTV hoặc KTV còn làm kiêm nhiệm. Cũng có trường hợp công ty kiểm toán do nhiều khách hàng, trong khi thời hạn phải có báo cáo kiểm toán để phục vụ đại hội cổ đông dồn vào các tháng đầu năm nên trong nhiều trường hợp do sức ép về thời hạn phát

hành báo cáo kiểm toán cũng ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán. Ngoài ra, năng lực, trình độ và đạo đức nghề nghiệp của KTV là những yếu tố mang tính quyết định chất lượng kiểm toán. Thực tế đã có trường hợp do trình độ KTV trực tiếp thực hiện hợp đồng kiểm toán còn bất cập, chưa hiểu sâu về lĩnh vực, ngành nghề của khách hàng dẫn đến những sai phạm trong nghề nghiệp.

Trong năm 2008, Bộ Tài chính đã khiển trách hai công ty kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn (A&C), Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC) và không chấp thuận tư cách KTV trong năm 2009, 2010 của các KTV ký báo cáo kiểm toán và KTV thực hiện soát xét hồ sơ và ký duyệt, phát hành báo cáo kiểm toán do liên quan đến các sai phạm khi kiểm toán Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết; không chấp thuận tư cách KTV trong năm 2009 đối với một KTV của Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) do liên quan đến các sai phạm khi kiểm toán Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam và hai KTV của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam (AAC) vì đã có vi phạm trong kiểm toán BCTC năm 2006, 2007 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh. Năm 2007, Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Quyết định số 12/QĐ-TT về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam – AASCS (chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kế toán chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh – AASC). Công ty AASCS đã có sai sót, vi phạm nguyên tắc của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam khi tiến hành kiểm toán BCTC các năm 2005, 2006 của Công ty cổ phần Địa ốc Chợ Lớn trong hồ sơ đăng ký niêm yết của Công ty tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tạo ra những thông tin sai lệch, gây hiểm lẫn trong hồ sơ niêm yết, vi phạm quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Ngoài các sai phạm đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam phát hiện và có những biện

pháp xử lý nêu trên, trong thời gian qua cũng đã ghi nhận nhiều tồn tại trong việc đánh giá rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam dẫn đến chất lượng kiểm toán không đáp ứng được các yêu cầu của người sử dụng thông tin. Các tồn tại trong kiểm soát rủi ro kiểm toán và quản lý chất lượng hoạt động kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thể hiện ở hai điểm chính sau:

Thứ nhất: Không thực hiện đánh giá đầy đủ rủi ro kinh doanh trong qui trình đánh giá rủi ro kiểm toán, thậm chí không cảnh báo được các rủi ro về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng dẫn đến doanh nghiệp bị phá sản hoặc mất khả năng thanh toán ngay sau kiểm toán (Tập đoàn kinh tế Vinashin, Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết). Cụ thể, tại Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết, trong năm 2004 - 2005 đã đầu tư dây chuyền sản xuất băng vệ sinh hiện đại quá lớn, không đồng bộ, hoạt động không hết công suất, không tổ chức được kênh phân phối. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết chỉ còn vốn cố định, không còn vốn lưu động và phải phụ thuộc vào hạn mức tín dụng của ngân hàng, mức lãi và vốn vay hàng năm phải trả khoảng 10 tỉ đồng. Mặc dù vậy, các vấn đề này đã bị KTV bỏ qua trong quá trình kiểm toán BCTC năm 2006. Trường hợp tập Đoàn kinh tế Vinashin, trong năm 2007-2008, doanh nghiệp đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, nhiều đơn hàng bị từ chối, hủy hợp đồng, đầu tư cho các dự án quá lớn và dàn trải trong khi nguồn vốn chủ yếu là đi vay (vốn chủ sở hữu chỉ khoảng 10% tổng nguồn vốn), khả năng trả nợ ngắn hạn gần như không có, tuy nhiên, qua kiểm toán vẫn khẳng định các khoản vay của Vinashin có lợi thế và đánh giá cao khả năng phát triển của Vinashin. Điều này tạo điều kiện cho Vinashin tiếp tục phát hành trái phiếu nước ngoài và vay nợ dẫn đến hậu quả năm 2010 doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và Chính phủ phải sử dụng biện pháp để tái cơ cấu nguồn vốn.

Thứ hai: Sử dụng các “biện pháp kỹ thuật” trong kiểm toán để phòng ngừa rủi ro cho công ty kiểm toán hơn là bảo vệ lợi ích khách hàng

Xu hướng gần đây cho thấy, các báo cáo kiểm toán thường đưa ra các ý kiến loại trừ hoặc các lưu ý khi sử dụng thông tin. Dạng thứ nhất là ngoại trừ do bị giới hạn phạm vi kiểm toán. Loại ý kiến này có thể không đưa ra được định lượng về ảnh hưởng của vấn đề bị giới hạn đối với tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty. Dạng thứ hai là ngoại trừ hoặc lưu ý do những khác biệt giữa báo cáo tài chính của Công ty với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. Đối với dạng này, về nguyên tắc KTV cần đưa ra đánh giá định lượng đối với kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Trên cơ sở đó, người sử dụng BCTC có thể dự đoán được hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện hạch toán theo đề nghị của KTV.

Trên thực tế, nhiều công ty kiểm toán lạm dụng việc sử dụng dạng ý kiến loại trừ dạng thứ hai hoặc lưu ý trong những trường hợp có xung đột không thống nhất được với khách hàng. Về thực chất đây chỉ là hình thức các công ty kiểm toán phòng ngừa rủi ro cho mình, đồng thời đẩy rủi ro này cho người sử dụng thông tin trên BCTC. Đa phần những người sử dụng báo cáo kiểm toán không có kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán vì vậy việc ước lượng những tác động và ảnh hưởng của những khoản mục được loại trừ hoặc lưu ý đến BCTC là không đơn giản. Hậu quả là có nhiều báo cáo kiểm toán gặp phải sự phản ứng mạnh từ phía người sử dụng thông tin khi các rủi ro phát sinh, cụ thể: trường hợp Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2009 của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) có hai ý kiến loại trừ và 4 điểm lưu ý, trong đó có những điểm lưu ý về “chính sách ghi nhận doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Tổng công ty”, “chênh lệch tỷ giá liên quan đến việc xây dựng Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Nhà máy Nước sạch Vinaconex”, đây là điểm có thể tác động trọng yếu đến toàn bộ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty. Hậu quả là Tổng công ty đã phải điều chỉnh BCTC sau kiểm toán từ lãi 269 tỷ đồng xuống lãi 6 tỷ đồng, gây ảnh hưởng lớn đến các quyết định đầu tư.

Trường hợp Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2006 của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết có 6 nội dung lưu ý, trong đó có các điểm lưu ý về xác nhận

công nợ, phương pháp xác định sản phẩm dở dang, trích lập dự phòng, thay đổi chế độ khấu hao. Các điểm lưu ý này đều có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của công ty. Trong năm 2007 khi hiệu quả kinh doanh giảm sút thua lỗ tới 6,809 tỷ đồng, các rủi ro trong kết quả kiểm toán năm 2006 bị phát giác. Dưới sức ép của các nhà đầu tư và yêu cầu của các cơ quan chức năng, Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết và AISC đã phải tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với BCTC năm 2006 theo các vấn đề lưu ý và loại trừ đã nêu trên. Kết quả lãi ròng trong năm 2006 của Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết bị điều chỉnh ngược lại từ lãi 2,25 tỷ đồng thành lỗ 8,488 tỷ đồng. Hậu quả là cổ phiếu Công ty mất giá mạnh sau đó đã bị ngừng giao dịch trên sàn chứng khoán; các cổ đông bị thua lỗ nặng và mất niềm tin vào các thông tin được cung cấp; Công ty đứng trước bờ vực phá sản; KTV và AISC đã bị Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng có biện pháp xử phạt theo qui định.

Tóm lại, thực tế công tác quản lý chất lượng và rủi ro kiểm toán trong thời gian qua đòi hỏi các công ty kiểm toán phải đặc biệt lưu ý và chú trọng nhiều hơn đến việc nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm bảo vệ uy tín của KTV nói riêng và danh tiếng của công ty kiểm toán nói chung.

2.3. NHẬN XÉT CHUNG TÌNH HÌNH ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN TRONG QUAN HỆ VỚI CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM

2.3.1. Những kết quả đạt được trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán

Thứ nhất, vấn đề phân công công việc trong đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán cũng như trong quá trình kiểm toán, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là một công việc đòi hỏi tính

chuyên môn cao cũng như khả năng xét đoán của KTV. Chính vì vậy, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thường phân công công việc này cho các trưởng nhóm kiểm toán thực hiện đối với từng cuộc kiểm toán cụ thể. Đây là cách phân công công việc thận trọng để đảm bảo rủi ro kinh doanh với các công ty kiểm toán giảm tới mức thấp nhất.

Tuy nhiên, không phải toàn bộ công việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đều do trưởng nhóm thực hiện. Đối với công tác đánh giá rủi ro, quá trình thu thập thông tin và trả lời câu hỏi trên bảng câu hỏi đánh giá rủi ro có thể được các KTV chính hoặc các trợ lý KTV tiến hành. Tuy nhiên, các công việc này đã được trưởng nhóm soát xét và kết luận về rủi ro kiểm toán. Đây cũng là yêu cầu của quá trình kiểm soát chất lượng.

Đối với công tác xác định trọng yếu, việc ước lượng mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC có thể do KTV chính hoặc do trợ lý KTV thực hiện do đều được thực hiện theo công thức sẵn. Tuy nhiên, việc lựa chọn chỉ tiêu làm căn cứ để ước lượng mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC thường do trưởng nhóm kiểm toán quyết định. Với các công ty có thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC như AASC, A&C, FADACO, ATC, VINAUDI, AFC... thì việc phân bổ này thường do trưởng nhóm kiểm toán đảm nhận. Đây cũng là một kinh nghiệm vận dụng kiểm soát phòng ngừa trong kiểm soát chất lượng.

Sau khi trưởng nhóm kiểm toán đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, chủ nhiệm kiểm toán thực hiện soát xét lại công việc đánh giá này và trước khi phát hành báo cáo kiểm toán, công việc này lại được thành viên ban giám đốc công ty kiểm toán soát xét một lần nữa. Với những công ty kiểm toán có quy mô nhỏ hơn, có thể bỏ qua bước soát xét của chủ nhiệm kiểm toán mà trực tiếp thành viên ban giám đốc công ty kiểm toán soát xét.

Việc bố trí công việc như trên là khá hợp lý, đảm bảo cho công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán được chính xác và đạt hiệu quả cao.

Thứ hai, vận dụng hướng dẫn của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam vào đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán

Trong quá trình kiểm toán, để đảm bảo công tác kiểm toán đạt hiệu quả cao cũng như tuân thủ các nguyên tắc kiểm toán trong và ngoài nước, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đã chú ý đến việc vận dụng các chuẩn mực kiểm toán vào thực tiễn công tác kiểm toán của mình. Các chuẩn mực không phải được vận dụng một cách máy móc mà được KTV nghiên cứu, vận dụng một cách phù hợp với thực tiễn kiểm toán tại công ty khách hàng.

Nhìn chung, đối với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán thì Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 về “Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ”, Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 320 về “Tính trọng yếu trong kiểm toán”, cũng như các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế Số 320 và Số 400, Văn bản Chỉ đạo kiểm toán quốc tế Số 29 về “Đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và tác động của nó đối với phương pháp kiểm toán cơ bản” đã được KTV của các công ty kiểm toán chú trọng trong thực tiễn kiểm toán. Các khái niệm cũng như các hướng dẫn trong chuẩn mực được KTV coi như kim chỉ nam cho bước đánh giá cũng như đưa ra kết luận của mình.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 320 quy định: “khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV phải xác định mức trọng yếu có thể chấp nhận được để làm tiêu chuẩn phát hiện ra những sai sót trọng yếu về mặt định lượng. Tuy nhiên để đánh giá những sai sót được coi là trọng yếu, KTV còn phải xem xét cả hai mặt định lượng và định tính của sai sót”[2,tr.20]. “KTV cần xem xét mức trọng yếu trên cả phương diện mức độ sai sót tổng thể của BCTC trong mối quan hệ với mức độ sai sót chi tiết của sổ dư các tài khoản, của các giao dịch và thông tin trình bày trên BCTC”[2,tr.20].

Mức độ trọng yếu phải được KTV xác định khi: Xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán; Đánh giá ảnh hưởng của các sai

phạm. "Khi đánh giá về tính trung thực và hợp lý của BCTC, KTV phải đánh giá xem liệu tổng tất cả các sai sót được phát hiện trong quá trình kiểm toán nhưng chưa được sửa chữa có hợp thành một sai sót trọng yếu hay không"[2,tr.21].

Vận dụng hướng dẫn trong chuẩn mực này, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đã xây dựng những hướng dẫn cụ thể trợ giúp KTV của mình trong quá trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Đối với vấn đề đánh giá trọng yếu, hầu hết các công ty đã đưa ra những hướng dẫn về việc chọn trị số của chỉ tiêu làm số gốc và tỷ lệ để xác định mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC. Một số công ty như AASC, A&C, FADACO, VINAUDI, ATC... cũng có thêm những hướng dẫn về các tiêu thức sử dụng để trợ giúp KTV trong việc phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC.

Khi phát hiện ra các sai phạm trong khoản mục, KTV phải đánh giá tính trọng yếu của sai phạm và đề nghị khách hàng điều chỉnh. Trong trường hợp khách hàng không điều chỉnh và các thủ tục kiểm toán bổ sung vẫn khẳng định có sai phạm trọng yếu trên BCTC thì KTV đưa ra ý kiến của mình trên báo cáo kiểm toán tùy theo mức độ ảnh hưởng của sai phạm đối với BCTC của khách hàng. Việc lựa chọn và đưa ra ý kiến kiểm toán hợp lý sẽ đảm bảo được chất lượng của cuộc kiểm toán.

Đối với quá trình đánh giá rủi ro, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam cũng đã vận dụng các chuẩn mực vào thực tiễn.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 quy định: “Khi xác định phương pháp tiếp cận kiểm toán, KTV phải quan tâm đến những đánh giá ban đầu về rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm toán để xác định mức độ rủi ro phát hiện có chấp nhận được cho cơ sở dẫn liệu của BCTC và xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục cơ bản cho cơ sở dẫn liệu đó”[1,tr.25]. Vận dụng quy định này, các công ty kiểm toán đã tiến hành đánh giá rủi ro kiểm toán mong muốn ngay từ đầu và luôn thận trọng trong việc thiết lập một mức

rủi ro kiểm toán mong muốn thấp. Sau đó, KTV đã đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát để từ đó đưa ra mức rủi ro phát hiện cho phù hợp với mức rủi ro kiểm toán ban đầu. Từ đó, KTV xác định nội dung, lịch trình, phạm vi của các thủ tục kiểm toán sẽ áp dụng trong giai đoạn thực hiện kiểm toán. Việc làm này sẽ giúp KTV thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp trên cơ sở tiết kiệm thời gian và chi phí kiểm toán, từ đó nâng cao được chất lượng kiểm toán.

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400 cũng quy định: “Khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán phải đánh giá rủi ro tiềm tàng cho toàn bộ BCTC của đơn vị được kiểm toán. Khi lập chương trình kiểm toán, KTV phải xác định cụ thể mức độ rủi ro tiềm tàng cho các số dư và loại nghiệp vụ quan trọng đến từng cơ sở dẫn liệu”[1,tr.25]. Để đảm bảo đánh giá rủi ro kiểm toán được chi tiết và đầy đủ, hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đã đánh giá rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát, rủi ro phát hiện cho toàn bộ BCTC và cho từng khoản mục trên BCTC.

Khi đánh giá rủi ro kiểm toán, một số công ty kiểm toán như Delloite Việt Nam, AASC,... đã dựa vào các hướng dẫn trên Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 400, Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 400, Văn bản chỉ đạo kiểm soát quốc tế số 25, và Văn bản Chỉ đạo kiểm toán quốc tế Số 29 để làm căn cứ đưa ra các câu hỏi đánh giá cũng như đưa ra kết luận về mức độ rủi ro trong các trường hợp.

Thứ ba, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán được trình bày trên giấy tờ làm việc.

Đối với một số công ty kiểm toán như Delloite Việt Nam, AASC..., nhìn chung đã xây dựng được quy trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán một cách khá khoa học và chặt chẽ. Đánh giá trọng yếu có các bước quy định cụ thể. Đánh giá rủi ro được thực hiện khá chi tiết, khoa học. Để chuẩn hoá công

tác đánh giá rủi ro, các công ty này đã có bảng câu hỏi để đánh giá rủi ro trong quá trình kiểm toán.

Việc trình bày các kết luận về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán được KTV của các công ty thực hiện khá khoa học và trình bày trên giấy tờ làm việc. Đối với đánh giá về trọng yếu, các công ty kiểm toán như AASC, A&C... có quy định các mẫu bảng biểu để KTV dựa vào các dữ liệu để tính toán cũng như tạo sự thống nhất, rõ ràng trên Hồ sơ kiểm toán của Công ty.

Đối với đánh giá rủi ro kiểm toán, một số công ty như Delloite Việt Nam, CPA Việt Nam, VNFC AUDIT, VFA, AASC,... đã xây dựng được bảng câu hỏi quy chuẩn trong đánh giá để áp dụng vào các cuộc kiểm toán cụ thể, tạo thuận lợi cho KTV trong quá trình đánh giá, giúp KTV thực hiện đánh giá đầy đủ hơn về rủi ro kiểm toán, từ đó đảm bảo và ngày càng nâng cao được chất lượng kiểm toán.

2.3.2. Những hạn chế, tồn tại trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kiểm toán BCTC nói chung và đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam nói riêng còn tồn tại một số vấn đề sau:

Thứ nhất, vấn đề phân bổ mức ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC

Phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC là một vấn đề phức tạp, mang tính chủ quan của KTV. Đối với vấn đề này, giữa các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam không có sự thống nhất cả trong hướng dẫn và trong thực hiện phân bổ. Cụ thể, có công ty không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC. Với những công ty này, khi tổng hợp các sai phạm không được điều chỉnh trong từng khoản mục sẽ gây khó khăn cho KTV trong việc quyết định tổng mức sai phạm đó có được xem là trọng yếu hay không; Trong khi đó, có công ty thực hiện phân

bỏ nhưng đưa ra những tỷ lệ cố định để tính mức trọng yếu phân bổ cho từng khoản mục như cách tính của A&C thì không hợp lý. Việc phân bổ này cần dựa vào bản chất của khoản mục, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá cho khoản mục đó, ngoài ra cũng cần đến sự xét đoán, kinh nghiệm của KTV thì mới có thể phân bổ hợp lý mức trọng yếu cho từng khoản mục. Thực tế rất phong phú và nếu chỉ dựa vào tỷ lệ quy định thì chắc chắn công việc kiểm toán không thể tiến hành một cách có hiệu quả, và nếu đánh giá trọng yếu chỉ dựa vào các con số tính theo tỷ lệ đó thì chắc chắn sẽ xảy ra rủi ro kiểm toán lớn hơn.

Thứ hai, về việc sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình đánh giá rủi ro kiểm toán theo rủi ro kinh doanh của khách hàng

Thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thể hiện hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam vẫn sử dụng cách đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán theo cách tiếp cận truyền thống dựa trên các đánh giá và kết luận về các khoản mục cụ thể trên BCTC. Trong khi đó, Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế mới ban hành và hầu hết các tập đoàn kiểm toán lớn trên thế giới đã đổi mới cách tiếp cận kiểm toán theo rủi ro kinh doanh của khách hàng khi đánh giá về rủi ro kiểm toán. Việc đánh giá rủi ro kinh doanh của khách hàng là một nguồn dữ liệu quan trọng trong việc đánh giá rủi ro và trọng yếu trên BCTC của KTV. Rủi ro kinh doanh là một nhân tố quan trọng tác động đến việc đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, qua đó tác động đến bản chất, thời gian và phạm vi của các công việc kiểm toán thông qua các mức độ yêu cầu khác nhau về rủi ro phát hiện.

Thứ ba, vấn đề đánh giá rủi ro kiểm toán trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu

Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại hình nghiệp vụ, ngoài việc đưa ra kết luận chung về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho mỗi khoản mục thì KTV cần thực hiện đánh giá chi tiết

cho từng cơ sở dẫn liệu của các khoản mục đó nhằm thiết kế các thử nghiệm kiểm toán phù hợp hướng tới tập trung vào các cơ sở dẫn liệu có khả năng bị sai phạm nhiều hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, khi đánh giá về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trên sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam chưa quan tâm đến việc đánh giá chi tiết tới từng cơ sở dẫn liệu (ngoại trừ Deloitte Việt Nam khi đánh giá về rủi ro tiềm tàng).

Thứ tư, vấn đề đánh giá rủi ro kiểm soát

Khi đã nhận diện được quá trình kiểm soát và các nhược điểm của HTKSNB, KTV tiến hành đánh giá rủi ro kiểm soát ban đầu đối với từng mục tiêu kiểm soát của từng loại nghiệp vụ kinh tế. KTV có thể đánh giá rủi ro kiểm soát theo yếu tố định tính: thấp, trung bình, cao hoặc theo tỷ lệ phần trăm. Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp hoặc trung bình thì KTV cần thiết kế các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định lại đánh giá ban đầu về HTKSNB và giảm các thử nghiệm cơ bản cần phải tiến hành. Việc làm này sẽ giúp giảm được chi phí kiểm toán và tăng hiệu quả cho công tác kiểm toán.

Tuy nhiên, trong thực tế kiểm toán, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam mặc dù có tìm hiểu về HTKSNB nhưng thường không tin tưởng và HTKSNB của khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức tối đa nên đã bỏ qua các thử nghiệm kiểm soát mà chủ yếu chỉ thực hiện các thử nghiệm cơ bản.

Thứ năm, vấn đề mô tả HTKSNB khi đánh giá rủi ro kiểm soát

Để đánh giá được rủi ro kiểm soát, KTV cần thu thập hiểu biết về HTKSNB và mô tả chi tiết HTKSNB trên các giấy tờ làm việc. Để mô tả HTKSNB, KTV sử dụng một trong ba phương pháp hoặc kết hợp cả ba phương pháp: vẽ các lưu đồ, lập bảng câu hỏi về HTKSNB; lập bảng tường thuật về kiểm soát nội bộ. Lựa chọn phương pháp nào là tùy vào đặc điểm đơn vị được kiểm toán và quy mô kiểm toán. Tuy nhiên, trong ba phương pháp đó thì phương pháp mô tả HTKSNB qua lưu đồ thường được đánh giá cao hơn vì theo dõi một lưu đồ thường dễ dàng hơn việc đọc một bảng tường

thuật hay bảng câu hỏi. Lưu đồ về kiểm soát nội bộ giúp KTV nhận xét chính xác hơn về các thủ tục kiểm soát áp dụng đối với các hoạt động và dễ dàng chỉ ra các thủ tục kiểm toán cần bổ sung.

Tuy nhiên, trong thực tế kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam, phương pháp sử dụng lưu đồ để mô tả về HTKSNB chưa được coi trọng. Một số công ty nếu có tìm hiểu về HTKSNB thì cũng chỉ mô tả dưới dạng bảng tường thuật hoặc bảng câu hỏi về HTKSNB.

Trên đây là một số nhận xét về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam. Nhìn chung việc thực hiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đã là một cố gắng của các công ty kiểm toán độc lập nhưng vẫn còn nhiều điểm tồn tại và cần hoàn thiện tốt hơn nữa.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam, sau đây là một số nguyên nhân điển hình:

Thứ nhất, vấn đề chất lượng của đội ngũ KTV: Số lượng và chất lượng của đội ngũ KTV trong các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam trong những năm vừa qua đã có những bước cải thiện đáng kể. Tuy nhiên số lượng KTV còn quá thiếu so với nhu cầu hiện nay. Do số lượng công ty kiểm toán đủ điều kiện hoạt động tăng nhanh (Năm 2006 là 126 công ty, năm 2007 là 135 công ty, năm 2008 là 141 công ty) nhưng số lượng KTV tăng không đáng kể nên có sự dàn trải số lượng KTV giữa các công ty. Vẫn còn một số công ty thiếu KTV nên chưa đủ điều kiện đăng ký hành nghề kiểm toán. Đến ngày 31/3/2009, số lượng công ty kiểm toán chỉ có 3 KTV là 48/141 Công ty, chiếm 34%.

Ở một số công ty, đặc biệt là các công ty kiểm toán mới thành lập, còn có KTV làm kiêm nhiệm ở công ty khác (không phải là công ty kiểm toán)

nên không có đủ cấp bậc soát xét hồ sơ kiểm toán. Do vậy khó có thể đảm bảo chất lượng dịch vụ như mong muốn.

Ngoài ra, chất lượng KTV giữa các công ty kiểm toán còn có sự chênh lệch khá lớn và nói chung còn thấp so với yêu cầu hội nhập về dịch vụ tài chính, kế toán và kiểm toán, trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ KTV vẫn còn hạn chế. Việc đào tạo KTV cũng có sự chênh lệch giữa các công ty kiểm toán, những công ty kiểm toán độc lập mới thành lập, quy mô nhỏ do hạn chế về kinh phí nên công tác đào tạo KTV vẫn còn chưa đạt yêu cầu. Hội KTV hành nghề Việt Nam mới được thành lập, công tác đào tạo và cập nhật kiến thức hàng năm cho các KTV vẫn chưa phù hợp về thời lượng cũng như phân theo từng cấp độ KTV. Bên cạnh đó, nguồn đào tạo KTV từ các trường đại học Việt Nam còn thiếu, một số trường đại học mới mở chuyên ngành kiểm toán nhưng công tác đào tạo sinh viên còn mang tính thụ động, sinh viên chưa được tiếp cận nhiều với thực tế và nguồn tài liệu phong phú trên thế giới.

Chế độ đãi ngộ, tiền lương của KTV ở các công ty kiểm toán độc lập còn rất khác nhau, dẫn đến tình trạng di chuyển KTV giỏi, nhiều kinh nghiệm từ các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam sang các công ty kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài.

Với vấn đề về đội ngũ nhân viên như vậy sẽ dẫn đến công tác kiểm toán BCTC nói chung và công tác đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng của các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập, mở cửa và tiếp cận với nền kinh tế mới, hoạt động kinh tế rất đa dạng, phức tạp, các hình thức và lĩnh vực đầu tư đang hình thành, đòi hỏi trình độ, kiến thức của KTV phải không ngừng được nâng cao và mở rộng.

Thứ hai, về soát xét chất lượng kiểm toán nói chung và soát xét chất lượng công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nói riêng: Bộ Tài chính đã chuyển giao công tác soát xét chất lượng hoạt động của các công ty kiểm

toán độc lập cho Hội KTV hành nghề Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, Hội KTV hành nghề Việt Nam chưa có đủ cơ sở vật chất và lực lượng kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán nói chung và chất lượng hoạt động đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam nói riêng. Do chưa ban hành được cơ chế kiểm tra, giám sát chất lượng kiểm toán nên chất lượng kiểm toán, đặc biệt là chất lượng công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán còn phụ thuộc vào chủ quan của các công ty đã gây ra các hình thức cạnh tranh bất lợi cho nghề nghiệp.

Ngoài ra, công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán có liên quan đến đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán cần được thực hiện trong cả 3 giai đoạn của cuộc kiểm toán. Trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán, công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán sau khi được lập ra bởi KTV phụ trách cuộc kiểm toán cần được soát xét lại bởi chủ nhiệm kiểm toán, thành viên ban giám đốc phụ trách kiểm soát chất lượng và các chuyên gia (nếu có). Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, công tác đánh giá rủi ro cho từng phần hành kiểm toán cần được soát xét lại bởi KTV phụ trách cuộc kiểm toán. Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, công việc tổng hợp sai phạm, đánh giá rủi ro cần được soát xét lại bởi chủ nhiệm kiểm toán và thành viên ban giám đốc trước khi phát hành báo cáo kiểm toán. Như vậy, đối với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán cần được soát xét trong suốt cuộc kiểm toán bởi các cấp độ khác nhau: KTV phụ trách cuộc kiểm toán, chủ nhiệm kiểm toán, thành viên ban giám đốc. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế cho thấy có nhiều công ty kiểm toán, đặc biệt là những công ty kiểm toán có quy mô nhỏ, thời gian thành lập chưa lâu thì công tác soát xét chưa thể hiện 3 cấp (chủ yếu mới có giám đốc thực hiện soát xét trên tài liệu tổng hợp kết quả kiểm toán).

Việc thành lập mới nhiều công ty kiểm toán nhưng thiếu sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ chất lượng hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc Hội nghề nghiệp cũng làm ảnh hưởng tới sự phát triển của kiểm toán Việt Nam.

Thứ ba, về mức phí kiểm toán: Ngoại trừ một số công ty có quy mô lớn và thời gian thành lập dài như Deloitte Việt Nam, AASC,... có phí kiểm toán ở mức khá và ổn định thì phí kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập có quy mô nhỏ và thời gian thành lập chưa lâu vẫn còn khá thấp. Giá thị trường thì liên tục tăng trong khi giá phí kiểm toán thì giảm. Nhiều công ty có quy mô nhỏ chào hàng phá giá, có khi chỉ bằng nửa giá phí của công ty đang làm. Tình trạng cạnh tranh bằng cách giảm giá phí kiểm toán hoặc chi lại hoa hồng ít nhiều cũng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và chất lượng kiểm toán. Đặc biệt là với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, nhiều công ty vẫn chưa coi trọng và thực hiện đánh giá còn mang tính hình thức. Nguyên nhân của thực trạng cạnh tranh bằng giá phí như vậy là do hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam mới thành lập, chưa tạo dựng được uy tín và thương hiệu nên khó có thể cạnh tranh bằng chất lượng, uy tín dẫn đến phải cạnh tranh bằng giá phí để có được khách hàng kiểm toán.

Thứ tư, về quy mô của các công ty kiểm toán độc lập: Kiểm toán độc lập của Việt Nam phát triển mạnh trong một số năm gần đây với sự tăng mạnh về số lượng các công ty kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, hầu hết các công ty kiểm toán của Việt Nam đều có quy mô nhỏ và vừa (**Phụ lục 1**) nên đều có khó khăn chung là số lượng KTV hành nghề ít, làm bán thời gian, KTV và trợ lý kiểm toán của các công ty lại thường xuyên biến động, xáo trộn hoặc do không có điều kiện đào tạo, giá phí kiểm toán thấp,... Do đó, chất lượng kiểm toán của các công ty này chưa đạt yêu cầu.

Thứ năm, về trách nhiệm của các chủ sở hữu công ty kiểm toán: Hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đều hoạt động dưới hình thức công ty TNHH vì thế trách nhiệm của các chủ sở hữu công ty kiểm toán đối với các vấn đề liên quan tới rủi ro kiểm toán không cao. Do đó, công tác soát xét và kiểm soát chất lượng kiểm toán, trong đó có soát xét công tác đánh giá

trọng yếu và rủi ro kiểm toán chưa được thực hiện đúng yêu cầu. Vì thế, các công ty có thể xảy ra sai phạm trong đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Thứ sáu, hệ thống pháp lý của nhà nước về tổ chức hoạt động của kiểm toán độc lập chưa đầy đủ. Các quy định pháp lý về kiểm toán độc lập còn chưa đồng bộ và có mâu thuẫn. Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế đã có nhiều thay đổi nhưng Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán của Việt Nam chưa được cập nhật kể từ ngày ban hành. Sự thiếu đồng bộ và cập nhật của hệ thống pháp lý liên quan đến kiểm toán độc lập như vậy đã ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán nói chung và công tác đánh giá trọng yếu rủi ro kiểm toán nói riêng của các công ty kiểm toán độc lập.

Kết luận Chương 2

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có vai trò rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng của một cuộc kiểm toán. Dựa trên cơ sở trực tiếp tham gia các đoàn kiểm toán của Tác giả và kết quả khảo sát thực tế, phỏng vấn thành viên ban giám đốc và KTV của một số công ty kiểm toán của Việt Nam, Tác giả đã khái quát được thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam trong quan hệ với đảm bảo chất lượng kiểm toán. Từ đó Tác giả cũng phân tích rõ được thực trạng chất lượng kiểm toán độc lập Việt Nam.

Từ khảo sát, nắm bắt và phân tích trên, Tác giả đã đưa ra đánh giá kết quả và hạn chế của quá trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Ngoài ra, Tác giả cũng phân tích được một số nguyên nhân cơ bản của những hạn chế đó.

Đây là cơ sở để Tác giả đưa ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong quan hệ với chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập Việt Nam ở Chương 3.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM

3.1. TÍNH TẤT YẾU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM THỰC HIỆN

3.1.1. Tính tất yếu của việc hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính do các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện

3.1.1.1. Yêu cầu của sự phát triển kinh tế kỹ thuật và xu hướng hội nhập quốc tế của dịch vụ kế toán và kiểm toán ở Việt Nam

Ngày nay, kiểm toán đã và đang có sự thay đổi đáng kể nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội. Các nhân tố mới xuất hiện có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của kiểm toán, chẳng hạn như sự bùng nổ của công nghệ thông tin, sự ra đời và phát triển của thương mại điện tử trên Internet, sự xuất hiện của hệ thống chuẩn mực cho các hoạt động thương mại điện tử, hoặc nhu cầu của xã hội ngày càng đòi hỏi các KTV và các công ty kiểm toán phải nỗ lực hơn nữa trong việc hoàn thiện công tác kiểm toán của mình để nâng cao chất lượng hoạt động.

Thời đại ngày nay là thời đại của công nghệ thông tin. Công nghệ thông tin đã, đang tiếp tục làm thay đổi một cách nhanh chóng tất cả các lĩnh vực của xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh. Đương nhiên, nó không chỉ thay đổi cách thức kinh doanh của các chủ thể kinh doanh mà nó còn làm thay đổi cách thức, phương pháp tiếp cận thông tin và sử dụng thông tin của các

chủ thể đó. Sự thay đổi về công nghệ thông tin tất yếu đặt ra yêu cầu về tự hoàn thiện mình trong cả lĩnh vực kế toán và kiểm toán.

Hoà chung cùng sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm kế toán cũng không ngừng thay đổi. Thông tin kế toán là thông tin quan trọng đối với các nhà quản lý doanh nghiệp trong việc ra các quyết định quản lý. Vì thế, hệ thống kế toán luôn là mối quan tâm hàng đầu của các tổ chức kinh doanh trong việc ứng dụng các phần mềm tin học. Hàng loạt các công ty đã và đang tiếp tục tin học hoá công tác tài chính - kế toán của mình nhằm cung cấp nhanh, chính xác và kịp thời những thông tin cho các nhà quản lý. Do sự thay đổi mạnh mẽ trong bản thân hệ thống tài chính - kế toán nên khiến cho các phần mềm về kế toán cũng thay đổi theo. Điều đó đặt ra yêu cầu cho các KTV không những chỉ cập nhật những thay đổi trong bản thân hệ thống kế toán của khách hàng mà cần phải nhận thức đầy đủ sự thay đổi công nghệ có thể có đối với khách hàng để tư vấn cũng như thực hiện tốt cuộc kiểm toán của mình. Ngoài ra, KTV không những phải có kiến thức vững vàng về kế toán trên máy vi tính mà còn phải có khả năng nhận diện những nhược điểm, thiếu sót của kiểm soát nội bộ trong môi trường xử lý thông tin trên máy vi tính để xác định trọng tâm kiểm toán cũng như tư vấn cho khách hàng. Chính vì thế, các công ty kiểm toán muốn nâng cao được chất lượng các cuộc kiểm toán của mình, bắt kịp thời đại phát triển của công nghệ thông tin thì điều kiện tiên quyết là phải có được đội ngũ nhân viên am hiểu trong lĩnh vực này.

Internet kể từ khi xuất hiện đã làm các hoạt động kinh doanh chuyển từ cách thức hoạt động truyền thống sang cách thức hoạt động mới. Internet có thể là phương tiện trung gian nhằm cung cấp thông tin trong hoạt động thương mại, truyền tải các bản báo cáo và tài liệu, cũng như việc thiết kế các sản phẩm, dịch vụ trực tiếp trên mạng để đáp ứng các yêu cầu nhanh chóng của khách hàng. Để kiểm toán được hoạt động kinh doanh theo phương cách này đòi hỏi KTV phải am hiểu về quy trình diễn ra đối với hoạt động kinh

doanh thương mại điện tử để có thể đánh giá được HTKSNB cũng như thực hiện được cuộc kiểm toán đạt chất lượng cao.

Hơn nữa, sự phát triển của công nghệ thông tin không những dẫn tới sự ra đời của hàng loạt các phần mềm kế toán ngày càng hiện đại mà ngay cả các phần mềm về kiểm toán cũng được xây dựng và ngày càng đầy đủ hơn. Chính vì vậy, một phần mềm kiểm toán dù hiện đại đến đâu, một chương trình kiểm toán dù tốt đến mấy cũng cần được cập nhật và hoàn thiện hơn nhằm nắm bắt được sự phát triển của thời đại, tăng cường tính cạnh tranh của Công ty trong lĩnh vực kiểm toán.

Bên cạnh yêu cầu bắt nhịp cùng sự phát triển của công nghệ thông tin thì xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay cũng đặt ra một thách thức to lớn đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán.

Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự phát triển của mỗi quốc gia đều gắn liền với quan hệ cộng đồng quốc tế và khu vực. Ngày nay, thương mại dịch vụ đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng và chiếm tỷ trọng khá lớn trong giao dịch thương mại toàn cầu. Mở cửa dịch vụ tài chính, kế toán và kiểm toán là vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm nhất. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, ngày càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã và đang có hiệu lực, hơn nữa chúng ta cũng đã gia nhập AFTA, WTO nên yêu cầu về kiểm toán cũng ngày càng khắt khe hơn. Gia nhập thị trường kiểm toán thế giới đòi hỏi các doanh nghiệp kiểm toán của Việt Nam phải không ngừng hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, thương hiệu và uy tín để có thể cạnh tranh với các hãng kiểm toán quốc tế.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đường lối đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường, thực hiện tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, cần phải phát triển thị trường tài chính tiền tệ nói chung và thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán nói riêng. Quan điểm phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán

trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với xu thế và quy luật phát triển nền kinh tế - xã hội, điều đó càng khẳng định khi Việt Nam đã gia nhập AFTA, WTO thì vấn đề hội nhập, mở cửa lĩnh vực dịch vụ kế toán, kiểm toán càng cần tiếp tục và hoàn chỉnh một cách khẩn trương hơn nữa.

Chính phủ Việt Nam cũng đã ký kết lịch trình hội nhập với mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam sẽ hội nhập hoàn toàn với Quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ kế toán, kiểm toán, bao gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (2000 - 2005) - giai đoạn chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho hội nhập: giai đoạn củng cố các yếu tố môi trường pháp lý và các điều kiện cơ sở hạ tầng cần thiết khác để phát triển ngành dịch vụ kế toán, kiểm toán theo hướng hội nhập, đồng thời cũng phải phù hợp với bối cảnh tình hình kinh tế trong nước. Trong giai đoạn này, chúng ta cho phép các công ty kế toán, kiểm toán tiếp tục đầu tư, hoạt động tại Việt Nam, khuyến khích các công ty, tổ chức nước ngoài hợp tác liên doanh với các công ty, tổ chức Việt Nam nhằm chuyển giao kỹ thuật và thúc đẩy các công ty trong nước phát triển.

Giai đoạn 2 (2006 - 2010) - giai đoạn củng cố hội nhập: đây là thời kỳ tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp lý điều chỉnh hoạt động kế toán, kiểm toán. Với các tiền đề đã được xây dựng ở giai đoạn trên, tới giai đoạn này, chúng ta sẽ chủ động tham gia vào tiến trình hội nhập. Các dịch vụ kế toán, kiểm toán của Việt Nam sẽ được cung cấp ra nước ngoài, các cá nhân và các công ty của Việt Nam có thể tham gia điều hành và nắm giữ các công ty kế toán, kiểm toán ở nước ngoài, đồng thời cho phép các công ty kế toán, kiểm toán mới đầu tư vào Việt Nam.

Giai đoạn 3 (2011 - 2020) - giai đoạn hội nhập năng động: Việt Nam sẽ hội nhập hoàn toàn với quốc tế trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thực hiện xuất khẩu dịch vụ kế toán, kiểm toán, chấp nhận những thách thức cùng những cơ hội mới.

Chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc đạt được mục tiêu đã đề ra ở trên. Luật Kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam cơ bản đã được hoàn thành.

Tuy vậy, hoạt động kiểm toán của chúng ta vẫn còn nhiều tồn tại, chưa chiếm ưu thế cạnh tranh so với các công ty nước ngoài, chất lượng kiểm toán, tư vấn chưa thoả mãn các đối tượng sử dụng thông tin kinh tế tài chính, nhận thức của xã hội về kiểm toán chưa hoàn toàn đúng mực và đầy đủ. Bên cạnh đó, một trong những nhân tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng của hoạt động kiểm toán là đội ngũ nhân viên kiểm toán nhưng đội ngũ nhân lực về kiểm toán của chúng ta còn chưa đảm bảo cả về số lượng và chất lượng theo yêu cầu quốc tế. Ngoài ra, Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chuẩn mực Kế toán và Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế liên quan đến đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán như: Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 315 “Tìm hiểu về công ty, môi trường hoạt động và đánh giá rủi ro có sai phạm trọng yếu”; Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 320 “Tính trọng yếu”; Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 220 “Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán”... Tuy nhiên, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Kiểm toán Việt Nam vẫn còn nhiều điểm chưa hoàn thiện, chưa cập nhật và phù hợp với những thay đổi bổ sung của quốc tế.

Do vậy, để nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả cuộc kiểm toán để có thể hội nhập quốc tế không chỉ là sự nỗ lực phấn đấu của các công ty kiểm toán mà còn phải có sự quan tâm hơn nữa của Nhà nước để đưa hoạt động kiểm toán nước ta ngày càng phát triển.

3.1.1.2. Chiến lược phát triển của kiểm toán độc lập Việt Nam

Để thực hiện được lộ trình định hướng hội nhập như Chính phủ đã phê duyệt thì không những cần sự cố gắng từ phía các cơ quan chức năng của Nhà

nước mà từng doanh nghiệp, từng công ty kiểm toán cũng phải có được chiến lược phát triển riêng của công ty mình và nhìn chung, trong thời gian tới, kiểm toán Việt Nam cần phải có sự chuyển biến lớn trên các mặt sau:

Thứ nhất, về quy mô

Một là, Cần tăng thêm số lượng công ty kiểm toán, mở rộng quy mô từng công ty đáp ứng được nhu cầu kiểm toán của nền kinh tế đang mở cửa và hội nhập.

Hai là, Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ. Hiện nay, dịch vụ kiểm toán đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu của các công ty kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh dịch vụ truyền thống này, các công ty cũng cần đầu tư mở rộng các loại hình dịch vụ khác như: tư vấn, thuế,... cho phù hợp với xu thế chung của khu vực và trên thế giới.

Ba là, Mở rộng đối tượng khách hàng: Ngoài việc đa dạng hoá các loại hình dịch vụ cung cấp, các công ty cũng cần mở rộng đối tượng khách hàng bên cạnh những khách hàng truyền thống nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng cao về doanh thu và lợi nhuận. Khách hàng là yếu tố cực kỳ quan trọng minh chứng cho giá trị, tính vượt trội của thương hiệu kiểm toán. Ngược lại, một thương hiệu kiểm toán mạnh, danh tiếng và uy tín thì sẽ có nhiều lòng tin và sự lựa chọn của các nhà kinh doanh. Theo đó số lượng khách hàng trong thị phần kiểm toán sẽ càng lớn. Tuy nhiên, muốn giữ khách hàng, tạo cho khách hàng niềm tin đối với dịch vụ mình cung cấp, các công ty kiểm toán cần: Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng; Không ngừng nâng cao kỹ thuật nghiệp vụ, am hiểu sâu sắc về luật pháp và các chuẩn mực nghề nghiệp; Trau dồi các kỹ năng phục vụ khách hàng đa văn hoá.

Thứ hai, về chất lượng dịch vụ

Một là, Cần nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ KTV và chất lượng dịch vụ cung cấp. Thực hiện quốc tế hoá đội ngũ nhân viên,

đảm bảo đáp ứng được mọi yêu cầu của mọi đối tượng khách hàng, nhanh chóng đưa ngành kiểm toán Việt Nam hoà nhập với thị trường khu vực ASEAN cũng như thị trường quốc tế, tiến đến sự công nhận của quốc tế.

Hai là, Mở rộng giao lưu, hợp tác với các tổ chức quốc tế, trở thành thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế để trao đổi kinh nghiệm và lĩnh hội các kinh nghiệm nghề nghiệp của các nước phát triển. Mở cửa hội nhập là cơ hội để chuyển giao công nghệ kiểm toán, nhưng không học hỏi một cách máy móc mà phải biết vận dụng linh hoạt vào từng trường hợp, hoàn cảnh cụ thể và phù hợp với điều kiện kinh tế cũng như các chính sách của Việt Nam về kế toán, kiểm toán.

Ba là, Tăng cường trách nhiệm của các chủ sở hữu công ty kiểm toán để đảm bảo kiểm soát tốt hơn việc thực hiện các kỹ thuật kiểm toán trong đó có kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng của kiểm toán độc lập Việt Nam.

Bốn là, Đầu tư công nghệ, kỹ thuật dịch vụ, nâng cao kiến thức quản lý Nhà nước đối với hoạt động kiểm toán.

Để đạt được chiến lược phát triển lâu dài cả về chiều sâu và chiều rộng như vậy thì cần phải có sự hoàn thiện và đổi mới về nhiều mặt, đặc biệt là công tác tăng cường hiệu quả và hoàn thiện việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm xây dựng được kế hoạch kiểm toán chu đáo và góp phần nâng cao chất lượng cho các cuộc kiểm toán.

3.1.2. Phương hướng hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập Việt Nam

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có một vị trí rất quan trọng trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán. Chính vì vậy, đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán cần phải được hoàn thiện nhằm xây dựng được một

chương trình kiểm toán hợp lý với phạm vi kiểm toán phù hợp, giảm được rủi ro trong kinh doanh và duy trì danh tiếng cho các công ty kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, việc hoàn thiện cần được thực hiện theo những nguyên tắc và phương hướng chung như sau:

Thứ nhất, phải hướng đến yêu cầu hội nhập về dịch vụ với các nước trong khu vực và trên thế giới. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, trước hết cần tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động kiểm toán BCTC nói chung và công tác đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng theo thông lệ quốc tế. Theo đó, công tác kiểm toán phải tiến đến phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế và từng bước tiếp cận với các kỹ thuật kiểm toán hiện đại. Vì thế, các giải pháp hoàn thiện phải dựa trên Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế, các Nguyên tắc Kế toán và các Nguyên tắc Kiểm toán được thừa nhận rộng rãi.

Thứ hai, phải phù hợp với xu thế tin học hoá công tác kế toán trong các doanh nghiệp Việt Nam. Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin trong tương lai không xa các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiến tới xử lý thông tin kế toán hoàn toàn trên máy vi tính. Đứng trước xu thế đó, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam cần đặt ra yêu cầu ngày càng cao về trình độ tin học của KTV để đáp ứng yêu cầu công tác kiểm toán, đặc biệt là công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong môi trường xử lý thông tin bằng máy tính. Các công ty kiểm toán cũng cần trang bị đầy đủ phương tiện làm việc hiện đại cho các KTV và có những hướng dẫn về đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán trong môi trường xử lý thông tin bằng máy tính.

Thứ ba, việc đưa ra các giải pháp cần phải tính đến đặc điểm riêng có của Việt Nam, phải xem xét đến tính khả thi của các giải pháp, trình độ nhân viên và hiệu quả của công tác nâng cao theo hướng tiết kiệm thời gian, chi phí và nhân lực.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN ĐÁNH GIÁ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM

3.2.1. Nhóm giải pháp về nghiệp vụ chuyên môn

3.2.1.1. Hoàn thiện phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho các khoản mục trên báo cáo tài chính

Phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC là bước công việc rất cần thiết vì bằng chứng kiểm toán thường được thu thập theo khoản mục mà không theo toàn bộ BCTC. Tuy nhiên, đối với vấn đề này, giữa các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam không có sự thống nhất về việc có thực hiện phân bổ hay không. Có những công ty không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC như Deloitte Việt Nam, IFC, VAAC, VNFC, AACC, ACCA, VFA, CPA Việt Nam, VIA, TL, T.T.L, ACPA... Một số công ty có thực hiện phân bổ (như AASC, A&C, ATC, AFC...) nhưng việc phân bổ vẫn còn vấn đề tồn tại. Chẳng hạn như A&C lại đưa ra những tỷ lệ cố định để tính mức trọng yếu phân bổ cho từng khoản mục. Đây là một điều không hợp lý vì đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là một vấn đề phức tạp mang nhiều tính xét đoán của KTV. Việc xác định mức trọng yếu không chỉ phụ thuộc vào yếu tố định lượng mà còn cần xem xét cả các yếu tố định tính. Xây dựng một tỷ lệ cố định để phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục như A&C có thể giúp KTV dễ dàng trong thực hiện nhưng nếu chỉ phân bổ theo những con số cố định như vậy thì chắc chắn sẽ không chính xác và sẽ xảy ra rủi ro kiểm toán rất cao.

Ngoài ra, A&C lại hướng dẫn các KTV phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho cả các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và việc phân bổ này thực hiện theo nhóm khoản mục (Tài sản ngắn hạn; Tài sản dài hạn; Công nợ; Doanh thu và chi phí) chứ

không phải cho từng khoản mục riêng rẽ. Như vậy, khi tiến hành kiểm toán, KTV sẽ phải tổng hợp sai sót theo từng nhóm khoản mục, so sánh với giá trị trọng yếu được phân bổ để điều chỉnh sai sót và đưa ra ý kiến kiểm toán. Điều đó có thể dẫn tới kết luận không thật hợp lý đối với từng khoản mục (vì các sai phạm có thể có hướng ngược nhau do đó có thể xảy ra trường hợp trong từng khoản mục có sai phạm với quy mô lớn nhưng có hướng ngược nhau và khi tổng hợp theo từng nhóm khoản mục lớn lại có thể không còn trọng yếu), từ đó dẫn tới kết luận không hợp lý với BCTC được kiểm toán và có thể làm tăng rủi ro kiểm toán.

Chính vì thế, các công ty kiểm toán độc lập cần có những hướng dẫn cụ thể và hợp lý trong việc phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục.

Cơ sở để KTV thực hiện phân bổ mức trọng yếu này bao gồm: Mức trọng yếu tổng thể được ước lượng cho toàn bộ BCTC; Bản chất, quy mô của các khoản mục; Mức rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đã đánh giá của từng khoản mục; Kinh nghiệm của KTV và chi phí kiểm toán đối với từng khoản mục. Không nên sử dụng một tỷ lệ cố định để tính mức trọng yếu phân bổ cho các khoản mục.

Khi thực hiện phân bổ, KTV có thể tiến hành phân bổ cho các khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Để làm rõ hơn về vấn đề này, Luận án xin đưa ra một ví dụ cụ thể để minh họa (để đơn giản, trong ví dụ này chỉ thực hiện phân bổ cho các khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán).

Giả sử, Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/N của Công ty ABC như sau:

*Bảng 3.1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/N của Công ty ABC**Đơn vị tính: 1.000 đồng.*

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
A. Tài sản ngắn hạn:	7.039.000	A. Nợ phải trả	9.564.000
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	517.000	1. Nợ ngắn hạn	5.673.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.583.000	- Phải trả người bán	621.000
3. Hàng tồn kho	865.000	- Nợ ngắn hạn khác	5.052.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	2.074.000	2. Vay dài hạn	3.891.000
B. Tài sản dài hạn:	22.572.000	B. Vốn chủ sở hữu	20.047.000
1. Tài sản cố định	20.184.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.760.000
2. Tài sản dài hạn khác	2.388.000	2. Quỹ đầu tư phát triển	197.000
		3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.090.000
Tổng Tài sản	29.611.000	Tổng Nguồn vốn	29.611.000

Giả sử rằng, sau khi đã lựa chọn được chỉ tiêu làm số gốc và tỷ lệ ước tính mức trọng yếu, KTV đưa ra được mức ước lượng ban đầu về trọng yếu là: 250.000. KTV tiến hành phân bổ mức ước lượng ban đầu về trọng yếu này cho các khoản mục trên BCTC.

Qua phân tích bản chất của các khoản mục, KTV thấy có một số khoản mục như: Vay dài hạn; Vốn đầu tư của chủ sở hữu; Quỹ đầu tư phát triển là những khoản mục mà trong năm có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh và KTV quyết định sẽ kiểm tra 100% các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do thực hiện kiểm tra 100% các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nên không cần phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục này. Ngoài ra, khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối là khoản mục được tính dựa trên các khoản mục khác nên cũng không cần phân bổ mức trọng yếu cho khoản mục này.

Đối với các khoản mục còn lại, KTV tiến hành hai bước:

Trước tiên, KTV tạm phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục theo quy mô của khoản mục. Kết quả phân bổ này được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Bảng phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC

Khoản mục	Số dư	Mức trọng yếu tạm phân bổ theo quy mô	Mức trọng yếu được phân bổ (đã điều chỉnh)
TÀI SẢN			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	517.000*	4.000	4.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.583.000*	25.000	40.000
3. Hàng tồn kho	865.000*	6.000	25.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	2.074.000*	15.000	15.000
5. Tài sản cố định	20.184.000*	143.000	100.000
6. Tài sản dài hạn khác	2.388.000*	17.000	15.000
Tổng Tài sản	29.611.000		
NGUỒN VỐN			
1. Phải trả người bán	621.000*	4.000	15.000
2. Nợ ngắn hạn khác	5.052.000*	36.000	36.000
3. Vay dài hạn	3.891.000	a	a
4. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.760.000	a	a
5. Quỹ đầu tư phát triển	197.000	a	a
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.090.000	N/A	N/A
Tổng Nguồn vốn	29.611.000		
TỔNG CỘNG		250.000	250.000

Trong đó:

* Những khoản mục sẽ thực hiện phân bổ mức trọng yếu. Tổng quy mô của các khoản mục này là: 35.284.000.

a: Khoản mục sẽ thực hiện kiểm tra 100% các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và không phân bổ mức trọng yếu.

N/A: Khoản mục được suy ra từ các khoản mục khác nên cũng không áp dụng việc phân bổ mức trọng yếu.

Mức trọng yếu trước tiên được tạm phân bổ cho các khoản mục trên cơ sở quy mô của khoản mục theo công thức sau:

$$\text{Mức trọng yếu tạm phân bổ cho khoản mục X} = \frac{\text{Ước lượng ban đầu về mức trọng yếu}}{\sum \text{Số dư các khoản mục được phân bổ}} * \text{Số dư của khoản mục X} \quad (3.1)$$

Sau khi tạm phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC theo quy mô, KTV tiếp tục điều chỉnh mức trọng yếu được phân bổ này theo các yếu tố định tính theo nguyên tắc chung:

Thứ nhất: Với những khoản mục được đánh giá là có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cao, chi phí thu thập bằng chứng là thấp thì mức trọng yếu phân bổ cho các khoản mục này là thấp.

Thứ hai: Với các khoản mục có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là thấp và trung bình, chi phí thu thập bằng chứng kiểm toán là trung bình thì mức trọng yếu phân bổ có thể ở mức trung bình.

Thứ ba: Còn đối với những khoản mục có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá là thấp, có khả năng không có sai phạm trọng yếu nhưng chi phí thu thập bằng chứng lại được đánh giá là cao, cần nhiều công việc kiểm tra chi tiết thì mức trọng yếu được phân bổ có thể ở mức cao.

Cụ thể, sau khi thực hiện phân tích thấy rằng trong số tài sản cố định và tài sản dài hạn khác để cấu thành nên số dư khoản mục Tài sản cố định và khoản mục tài sản dài hạn khác thì có nhiều khoản đã được KTV thực hiện kiểm tra trong cuộc kiểm toán của năm trước. Do đó, mức trọng yếu được phân bổ cho các khoản mục này có thể điều chỉnh giảm đi (từ 143.000 xuống còn 100.000 và từ 17.000 xuống còn 15.000).

Ngoài ra, sau khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đối với khoản mục phải thu khách hàng và các khoản phải trả người bán, KTV thấy rằng đơn vị được kiểm toán đã thiết kế những thủ tục kiểm soát nội bộ có hiệu

quả để quản lý các nghiệp vụ mua hàng và bán hàng nên mức trọng yếu được phân bổ cho các khoản mục này có thể được điều chỉnh tăng lên (từ 25.000 lên 40.000 và từ 4.000 lên 15.000).

Đối với khoản mục hàng tồn kho, KTV thấy rằng việc kiểm tra chi tiết đối với khoản mục này (bao gồm kiểm tra về mặt số lượng và giá trị) sẽ tốn kém nhiều chi phí nên mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục này có thể được điều chỉnh tăng (từ 6.000 lên 25.000).

Những gợi ý trên đây có thể vận dụng trong quá trình phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC. Tuy nhiên, KTV cũng cần kết hợp với kinh nghiệm và những đánh giá chủ quan của mình và tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể của khách thể kiểm toán để thực hiện phân bổ một cách hợp lý. Đây là một công việc phức tạp do đó các công ty kiểm toán nên giao cho các KTV có kinh nghiệm và thành thạo trong nghề đảm nhiệm.

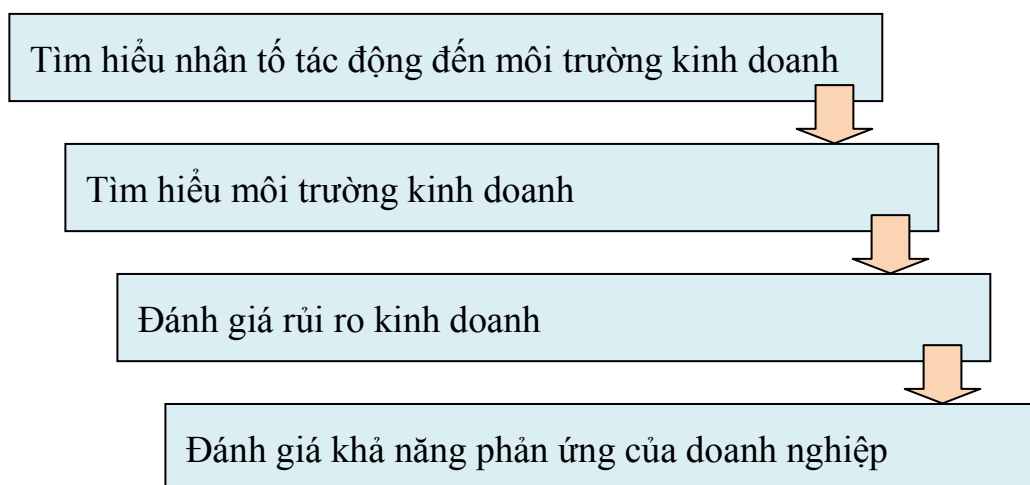
3.2.1.2. Tăng cường sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình đánh giá rủi ro kiểm toán theo rủi ro kinh doanh của khách hàng

Thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam được trình bày trong Chương 2 của Luận án thể hiện hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam vẫn sử dụng cách đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán theo cách tiếp cận truyền thống dựa trên các đánh giá và kết luận về các khoản mục cụ thể trên BCTC. Trong khi đó, Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế mới ban hành và hầu hết các tập đoàn kiểm toán lớn trên thế giới đã đổi mới cách tiếp cận kiểm toán theo rủi ro kinh doanh của khách hàng khi đánh giá về rủi ro kiểm toán. Vì vậy, các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam nên sử dụng các phân tích chiến lược kinh doanh của khách hàng khi đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao hiệu quả của giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, từ đó

nâng cao được chất lượng kiểm toán BCTC. Việc đánh giá rủi ro kinh doanh của khách hàng là một nguồn dữ liệu quan trọng trong việc đánh giá rủi ro và trọng yếu trên BCTC của KTV. Rủi ro kinh doanh là một nhân tố quan trọng tác động đến việc đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, qua đó tác động đến bản chất, thời gian và phạm vi của các công việc kiểm toán thông qua các mức độ yêu cầu khác nhau về rủi ro phát hiện.

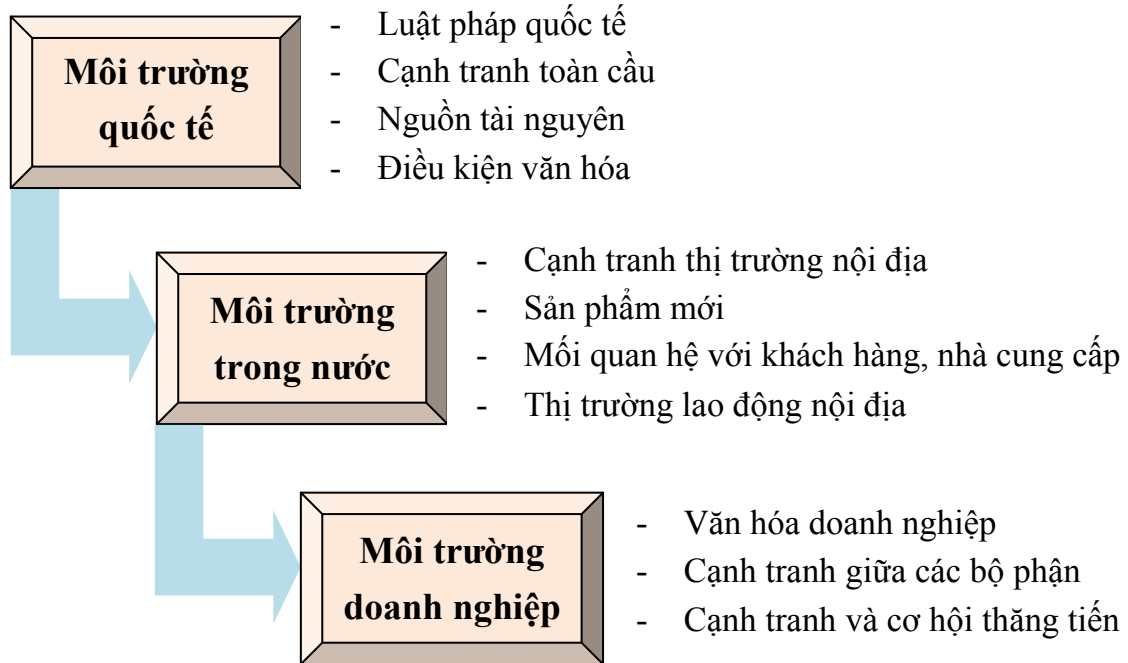
Rủi ro kinh doanh là rủi ro mà mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp sẽ không đạt được do tác động của các nhân tố, áp lực và xung đột trong và ngoài doanh nghiệp. Để đảm bảo nguyên tắc “hoạt động liên tục” khi lập BCTC và giảm thiểu những rủi ro phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai, KTV phải thực hiện thủ tục đánh giá rủi ro kinh doanh. Các thủ tục này nhằm ba mục tiêu: đạt được sự hiểu biết về chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; phân loại các loại hình rủi ro kinh doanh; và nắm bắt khả năng của doanh nghiệp phản ứng trước các biến động của môi trường kinh doanh.

Theo kinh nghiệm của các hãng kiểm toán lớn trên thế giới (Big four), để đánh giá đúng rủi ro kinh doanh của khách hàng, KTV nên thực hiện theo các bước sau:



Sơ đồ 3.1. Các bước đánh giá rủi ro kinh doanh của khách hàng

Trước hết KTV tiến hành tìm hiểu các nhân tố tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: các nhân tố tác động đến môi trường kinh doanh trên phạm vi toàn cầu, phạm vi một quốc gia và trong phạm vi doanh nghiệp.



Sơ đồ 3.2. Các nhân tố tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp cần được xem xét trong quá trình kiểm toán

Sau khi đã có sự hiểu biết đầy đủ về các nhân tố tác động đến môi trường kinh doanh, KTV phải tìm hiểu sâu hơn về môi trường và đặc thù lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp trên hai mức độ. Ở mức độ tổng quan, KTV phải đạt được sự hiểu biết đầy đủ về lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Khả năng sinh lời và cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp; Mối quan hệ giữa lĩnh vực kinh doanh và môi trường kinh doanh nói chung; Những vấn đề lớn mà lĩnh vực kinh doanh phải đối mặt; Những rủi ro kinh doanh chính.

Chi tiết cho từng doanh nghiệp, KTV phải hiểu cách thức doanh nghiệp thích nghi với các rủi ro trong kinh doanh bằng cách thu thập các thông tin liên quan tới: Vị trí của doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh liên quan đến các nhân tố như khả năng sinh lời và thị phần; Các cơ hội và kế hoạch của

doanh nghiệp cho việc tăng thêm hoặc duy trì lợi nhuận và thị phần; Thách thức đối với vị trí doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh; Cách thức doanh nghiệp quan hệ với khách hàng và đối thủ cạnh tranh; Phương pháp doanh nghiệp sử dụng để đo lường kết quả hoạt động kinh doanh và quản lý hoạt động kinh doanh của mình.

KTV sử dụng thông tin về lĩnh vực kinh doanh để phát hiện các rủi ro kinh doanh có thể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Khi rủi ro được phát hiện, KTV phải tìm hiểu chắc chắn liệu doanh nghiệp có sự nhận thức và giám sát đối với rủi ro đó hay không; trong trường hợp đã có sự giám sát thì doanh nghiệp có khả năng kiểm soát được rủi ro kinh doanh hay không. Trên cơ sở đó KTV phải đưa ra được quyết định liệu có nên kiểm tra các thủ tục kiểm soát rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Ngoài ra, các công ty kiểm toán của Việt Nam có thể thực hiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trên cơ sở rủi ro kinh doanh theo các hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế Số 315, theo đó thành viên của tổ kiểm toán nên trao đổi các vấn đề về tính nhạy cảm của hoạt động kinh doanh đối với BCTC. Những trao đổi này cho phép các thành viên của tổ kiểm toán có thể đạt được sự hiểu biết tốt hơn về các khả năng tồn tại các sai phạm trọng yếu và kết quả của các thủ tục kiểm toán mà họ thực hiện có thể có ảnh hưởng như thế nào đến các nội dung khác của cuộc kiểm toán. Những trao đổi này phải được thể hiện trên giấy tờ làm việc của KTV.

Mục tiêu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế Số 315 là nhằm đạt được sự đánh giá rủi ro tốt hơn và nâng cao chất lượng trong thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán, nhằm hạn chế rủi ro và tăng cường mối liên hệ giữa thủ tục kiểm toán với việc đánh giá rủi ro, điều này giúp KTV có thể tập trung nhiều hơn vào các khoản mục có mức độ rủi ro cao trên BCTC. KTV cũng cần thiết phải đưa ra đánh giá rủi ro chi tiết cho tất cả các cuộc kiểm toán không chỉ dừng lại ở việc đánh giá một mức mặc định mà KTV cần chỉ rõ những rủi ro chi tiết đó là gì. Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế Số 315 cũng đưa ra các bước đánh giá rủi ro kinh doanh theo các nội dung sau:

Một là, Thực hiện các thủ tục đánh giá rủi ro kinh doanh

Thực hiện các thủ tục kiểm toán để tìm hiểu thực trạng doanh nghiệp và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Tìm hiểu về ngành nghề kinh doanh; Bản chất hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Các mục tiêu và chiến lược liên quan đến rủi ro kinh doanh; Việc đo lường và giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp; Hệ thống kiểm soát nội bộ;

Hai là, Đánh giá rủi ro tồn tại các sai phạm trọng yếu

Đánh giá các rủi ro về việc tồn tại các sai phạm trọng yếu trên BCTC cũng như trên mức độ các cơ sở dẫn liệu thông qua: Tìm hiểu về đặc điểm ngành nghề, môi trường hoạt động và các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp để phát hiện các rủi ro; Đánh giá rủi ro phát hiện cho từng cơ sở dẫn liệu; Xem xét qui mô và bản chất của các loại rủi ro;

Ba là, Xử lý các rủi ro được đánh giá

Xử lý rủi ro trên cả hai cấp độ: cấp độ BCTC và cấp độ cơ sở dẫn liệu. Ở cấp độ BCTC, KTV cần đưa ra các giải pháp xử lý tổng quan đối với các rủi ro được đánh giá. Ở cấp độ cơ sở dẫn liệu, KTV cần xác định bản chất, thời gian và phạm vi của các thủ tục kiểm toán tiếp theo;

Bốn là, Thực hiện các thủ tục kiểm toán

Thực hiện các thủ tục kiểm toán có liên quan tới rủi ro ở cấp độ cơ sở dẫn liệu thông qua: Thực hiện việc đánh giá tính hiệu lực của hoạt động kiểm soát và thực hiện các thử nghiệm cơ bản;

Năm là, Đánh giá các bằng chứng thu được

Sau khi thực hiện các thử nghiệm kiểm toán, KTV cần đánh giá liệu các bằng chứng kiểm toán thu thập được có đầy đủ và phù hợp hay không.

Để thực hiện được các bước đánh giá trên, KTV cần phải sử dụng kết hợp linh hoạt các phương pháp kỹ thuật trong kiểm toán, đồng thời áp dụng các phương pháp phân tích mới như: Phân tích SWOT, Phân tích PEST, Tiếp

cận theo chuỗi giá trị, Đo lường chỉ tiêu phi tài chính và sử dụng “Thẻ điểm cân bằng” (Balanced scorecard).

Thứ nhất: Phân tích SWOT

Đánh giá rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp cần phân tích cả năng lực bản thân doanh nghiệp và môi trường bên ngoài. Các nhân tố môi trường bên trong và bên ngoài quan trọng có thể được sắp xếp thành các điểm mạnh và điểm yếu; cơ hội và thách thức. Phân tích SWOT là một phương pháp phân tích rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp bằng việc đánh giá điểm mạnh (Strong), điểm yếu (Weakness), cơ hội (Opportunities) và thách thức (Threats). Việc nhận diện các cơ hội và thách thức đòi hỏi đánh giá toàn bộ các nhân tố môi trường có liên quan.

Một điểm mạnh (S) là một yếu tố bên trong doanh nghiệp có thể tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Các điểm mạnh của doanh nghiệp bao gồm các kỹ năng và kinh nghiệm, qui mô tài sản, khả năng cạnh tranh, thị phần đạt được. Một số điểm mạnh của doanh nghiệp có thể liên quan đến các kỹ năng và kinh nghiệm tương đối đặc thù của doanh nghiệp hoặc do các nguồn lực khác nhau kết hợp lại để tạo ra khả năng cạnh tranh. Những nguồn lực đó, trong mối tương quan với ngành nghề kinh doanh và điều kiện kinh doanh có thể quyết định khả năng hoạt động của doanh nghiệp. Có một số điểm mạnh quan trọng hơn các điểm mạnh khác do chúng đóng vai trò lớn hơn trong việc tăng cường khả năng cạnh tranh cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp, vì thế cần có sự phân loại mức độ quan trọng của các điểm mạnh.

Điểm yếu của doanh nghiệp là các vấn đề nội bộ trong doanh nghiệp có khả năng gây ảnh hưởng đến chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp. Điểm yếu có thể được hiểu là các thiếu sót hoặc yếu kém của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh hoặc một điều kiện có thể dẫn đến những hậu quả không tốt cho doanh nghiệp. Yếu điểm của doanh nghiệp có thể là sự thiếu hụt các kỹ

năng và kinh nghiệm quan trọng; hoặc thiếu hụt các tài sản, cơ sở vật chất hoặc nguồn nhân lực quan trọng; hoặc sự yếu kém trong năng lực cạnh tranh tại các lĩnh vực then chốt... Một điểm yếu có thể gây ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp hay không phụ thuộc vào mức độ tác động của nó trên thị trường và liệu doanh nghiệp có khả năng để vượt qua khó khăn đó trong điều kiện nguồn lực hiện có. Một số yếu điểm có thể dẫn đến sự phá sản nếu doanh nghiệp không thể vượt qua, trong khi các yếu điểm khác có thể không quá quan trọng, dễ xử lý hoặc loại trừ bởi các điểm mạnh của doanh nghiệp.

Cơ hội là một điều kiện mang tính môi trường có thể góp phần nâng cao đáng kể thực trạng của doanh nghiệp trong mối quan hệ với các đối thủ cạnh tranh. Không phải mọi cơ hội của lĩnh vực kinh doanh đều là cơ hội của doanh nghiệp, cũng như không phải mọi doanh nghiệp trong cùng ngành nghề kinh doanh đều bình đẳng với các nguồn lực để theo đuổi từng cơ hội hiện có. Đối với một doanh nghiệp cụ thể, các cơ hội về thị trường hầu hết liên quan đến những cơ hội đem đến sự tăng trưởng về lợi nhuận, hoặc khả năng sinh lời nhưng phải phù hợp với năng lực thực tế về tài chính và các nguồn lực khác mà doanh nghiệp đã có hoặc có thể huy động.

Thách thức là một điều kiện của môi trường kinh doanh có thể có tác động xấu tới khả năng cạnh tranh hiện tại của doanh nghiệp. Các nhân tố này có thể đe dọa đến khả năng sinh lời và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, như: đối thủ cạnh tranh giới thiệu sản phẩm mới hoặc có sản phẩm chiếm ưu thế; sự tham gia của các đối thủ cạnh tranh với giá phí thấp hơn vào thị trường trong nước; các qui định mới của pháp luật có tác động xấu đến doanh nghiệp hơn là đến các đối thủ cạnh tranh... Mỗi đe dọa từ bên ngoài có thể ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp hoặc có thể dẫn tới tình trạng doanh nghiệp bị phá sản. Các doanh nghiệp đều tự xây dựng cho mình hệ thống cảnh báo về những bất lợi trong kinh doanh và có chiến lược để chủ động đối phó với những thách thức này. KTV cần quan tâm đến cả những

thách thức và những chiến lược mà doanh nghiệp đưa ra để đối phó với các thách thức.

Phương pháp phân tích SWOT làm rõ sự tương tác giữa doanh nghiệp và môi trường kinh doanh thông qua việc tìm hiểu việc lập kế hoạch và thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp. Kết quả phân tích SWOT cung cấp những đầu mối quan trọng cho KTV để đánh giá rủi ro kinh doanh. Kỹ thuật phân tích SWOT của KTV trong đánh giá rủi ro kinh doanh nên bao gồm các nội dung sau:

Bảng 3.3: Các nội dung liên quan đến rủi ro kinh doanh trong phân tích SWOT

Điểm mạnh tiềm tàng trong nội bộ	Điểm yếu tiềm tàng trong nội bộ
Có chiến lược kinh doanh tốt	Chiến lược kinh doanh không rõ ràng
Có đủ nguồn lực tài chính	Thiết bị lạc hậu
Có kỹ năng cạnh tranh tốt	Tỷ lệ nợ cao
Có thương hiệu mạnh	Khả năng sinh lời dưới mức bình quân
Được ghi nhận về khả năng dẫn dắt thị trường	Chi phí sản xuất sản phẩm cao hơn đối thủ cạnh tranh chính
Đạt được sự tiết kiệm từ qui mô lớn	Thiếu các kỹ năng chính hoặc khả năng cạnh tranh
Sở hữu công nghệ	Cơ chế kiểm soát thực hiện chiến lược không hiệu quả
Có kỹ năng công nghệ tiên tiến	Ảnh hưởng bởi các vấn đề trong nội bộ
Lợi thế về chi phí rẻ	Lạc hậu về nghiên cứu phát triển
Chiến lược quảng cáo hiệu quả	Dây chuyền sản xuất có quy mô nhỏ
Kỹ năng sáng tạo sản phẩm	Không có hình ảnh trên thị trường
Năng lực quản lý tốt	Không có mạng lưới phân phối lớn
Khả năng sản xuất vượt trội	Kỹ năng quảng cáo không tốt
Chất lượng sản phẩm vượt trội	Không có khả năng tài trợ cho những thay đổi cần thiết trong chiến lược kinh doanh
Chiếm lĩnh địa bàn rộng	Không tối ưu hóa công suất sản xuất
Liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác	Chất lượng sản phẩm kém

Cơ hội tiềm tàng từ bên ngoài	Thách thức tiềm tàng từ bên ngoài
Đáp ứng các nhóm khách hàng tăng thêm	Sự gia nhập của các đối thủ cạnh tranh với mức giá phí thấp
Gia nhập thị trường hoặc phân khúc thị trường mới	Tăng doanh số của sản phẩm thay thế
Mở rộng dây chuyền sản xuất để đáp ứng sự gia tăng nhu cầu của khách hàng	Sự giảm sút của thị trường
Đa dạng hóa sản phẩm liên quan	Sự thay đổi bất lợi trong tỷ giá và chính sách của chính phủ nước ngoài
Hội nhập toàn cầu	Chi phí đáp ứng yêu cầu pháp lý tăng cao
Dỡ bỏ những rào cản thương mại đối với thị trường nước ngoài	Sự tác động của chu kỳ khủng hoảng và chu kỳ kinh doanh
Sự thoả mãn của các đối thủ cạnh tranh	Sự gia tăng các đòi hỏi của khách hàng và nhà cung cấp
Sự tăng nhanh của thị trường	Thay đổi về nhu cầu và sở thích của khách hàng
Chiếm quyền kiểm soát các đối thủ cạnh tranh	Những thay đổi tiêu cực khác

Thứ hai: Phân tích PEST

Phân tích PEST liên quan đến việc đánh giá các tác động của các nhân tố về chính trị (Political), kinh tế (Economic), xã hội (Social) và công nghệ (Technological) tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các phân tích này sẽ xem xét tác động của môi trường kinh doanh bên ngoài có ảnh hưởng như thế nào tới doanh nghiệp, cũng như các ảnh hưởng có thể có trong tương lai đối với doanh nghiệp và các đối thủ cạnh tranh.

Rủi ro chính trị phát sinh từ các văn bản pháp luật, các qui định, quyết định của nhà nước có tác động tới doanh nghiệp như: Luật lao động, Luật bảo hiểm; Luật tài nguyên môi trường... Có rất nhiều qui định và văn bản pháp luật đặc thù chi phối riêng cho từng lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh đòi hỏi phải được xem xét khi tiến hành kiểm toán một doanh nghiệp. KTV có thể dự báo các chi phí phát sinh cho việc tuân thủ một qui định đặc thù cũng như

dự báo các rủi ro đối với doanh nghiệp khi không thực hiện đầy đủ các qui định của pháp luật.

Rủi ro kinh tế liên quan đến các xu hướng kinh tế thế giới, khu vực và trong nước có thể có tác động xấu đến doanh nghiệp. Các rủi ro này có thể phát sinh từ việc thay đổi tỉ giá hối đoái, lạm phát, tăng trưởng kinh tế, lãi suất, thất nghiệp... Thực tế tại Việt Nam, sự phá sản của nhiều doanh nghiệp trong giai đoạn vừa qua và đặc biệt là sự sụp đổ của Tập đoàn kinh tế VINASHIN như đã phân tích tại Chương 2 đã cho thấy sự cần thiết phải phân tích và chỉ rõ các vấn đề về rủi ro kinh tế trong quá trình kiểm toán.

Rủi ro xã hội là loại rủi ro do tác động của thái độ văn hóa, lối sống, dư luận xã hội. Điều này có thể thấy qua các sở thích tiêu dùng, lao động, sinh hoạt... của người dân. Tại một số quốc gia, người lao động mong muốn có mức phúc lợi xã hội cao, trong khi một số quốc gia, người lao động muốn giảm thuế để tăng thu nhập cá nhân; hoặc một số sản phẩm từ lông thú, ngà voi có thể được chấp nhận tại một số quốc gia nhưng có thể không được chấp nhận tại các quốc gia khác... Một doanh nghiệp muốn hoạt động tốt trên một thị trường cần có sự quan tâm đầy đủ đến văn hóa, lối sống và thái độ của người dân tại khu vực đó.

Rủi ro công nghệ thường liên quan đến tỷ lệ đổi mới về công nghệ trong lĩnh vực kinh doanh. Công nghệ có thể tác động đến nhiều khía cạnh của doanh nghiệp bao gồm phương thức sản xuất, qui trình xử lý thông tin, quảng bá sản phẩm, thiết kế dây chuyền sản xuất và phát triển sản phẩm mới. Một doanh nghiệp sản xuất thiếu công nghệ mới có thể được coi là thiếu khả năng cạnh tranh.

Kỹ thuật phân tích PEST của KTV trong đánh giá rủi ro kinh doanh có thể thực hiện thông qua việc trả lời một số câu hỏi về những ảnh hưởng chính tới hoạt động kinh doanh trong môi trường vĩ mô.

Bảng 3.4: Sử dụng phân tích PEST đối với các tác động của môi trường [71]

1. Yếu tố môi trường nào tác động tới doanh nghiệp?	
2. Yếu tố nào là quan trọng nhất trong hiện tại và trong các năm tới	
<i>Nhân tố chính trị</i>	<i>Nhân tố kinh tế</i>
Quy định độc quyền	Chu kỳ kinh doanh
Luật bảo vệ môi trường	Xu hướng GNP
Chính sách thuế	Lãi suất tiền vay
Quy định về ngoại thương	Cung tiền
Luật lao động	Lạm phát
Sự ổn định chính trị	Tỷ lệ thất nghiệp
	Nguồn năng lượng và giá năng lượng
<i>Nhân tố văn hóa xã hội</i>	<i>Nhân tố công nghệ</i>
Phân bổ dân số	Đầu tư của Chính phủ cho nghiên cứu
Phân phối thu nhập	Sự đầu tư của Chính phủ và ngành cho công nghệ mới
Sự biến đổi xã hội	Phát minh mới
Thay đổi về lối sống	Tốc độ thay đổi công nghệ
Thái độ với công việc và nghỉ ngơi	Tình trạng lạc hậu về trang thiết bị
Chủ nghĩa tiêu dùng	
Trình độ giáo dục phổ thông	

Thứ ba: Tiếp cận theo chuỗi giá trị

Để đánh giá rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp, KTV có thể tiếp cận một cách hiệu quả thông qua việc đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra dòng tiền và tạo ra giá trị thặng dư. KTV nên xây dựng một sự hiểu biết toàn diện về vị thế của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị và khả năng của nó trong việc tạo ra và duy trì các lợi thế cạnh tranh trong môi trường đó. Theo Porter (1985), tiếp cận theo chuỗi giá trị là việc xem xét một cách có hệ thống tập hợp các hành vi của doanh nghiệp thực hiện để nhằm cung cấp sản phẩm cho khách hàng. Chuỗi giá trị phân tách một doanh nghiệp thành các

hoạt động chính theo chiến lược kinh doanh của mình để có thể đem đến sự hiểu biết về chi phí, khả năng tiêu thụ sản phẩm, và sự khác nhau trong việc tiếp cận các nguồn lực tiềm tàng. Một doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh là doanh nghiệp thực hiện những hành vi đó với mức lợi nhuận (giá bán trừ chi phí) lớn hơn đối thủ cạnh tranh.

Một doanh nghiệp có thể được xem như một tập hợp các hành vi được thực hiện để thiết kế, sản xuất, tiếp thị, phân phối và hỗ trợ cho sản phẩm của mình. Các doanh nghiệp này thường thực hiện hàng loạt các hành vi riêng rẽ, các hành vi này có thể mang lại sức mạnh hoặc yếu điểm chính cho doanh nghiệp. Chẳng hạn, hoạt động cung cấp dịch vụ có thể bao gồm nhiều các hoạt động riêng lẻ như: cài đặt, sửa chữa, phân phối và bảo trì. Bất kỳ hoạt động nào trong đó cũng có thể là vấn đề gây bất lợi hoặc đem lại lợi thế trong cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông qua một hệ thống nhận diện các hoạt động đó, việc sử dụng cách tiếp cận chuỗi giá trị có thể giúp KTV tìm ra các điểm mạnh, điểm yếu tiềm tàng trong doanh nghiệp và đưa ra các đánh giá tổng quan hơn.

Cơ sở cho việc đạt được sự hiểu biết toàn diện về chuỗi giá trị bao gồm: Hiểu biết về lợi thế chiến lược của doanh nghiệp; Hiểu biết về rủi ro và các thách thức đạt được của mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp; Hiểu biết về những quá trình kinh doanh chính và những năng lực liên quan cần thiết để hiện thực hóa lợi thế chiến lược; Đo lường và so sánh quá trình hoạt động của doanh nghiệp; Chứng minh sự hiểu biết về khả năng của doanh nghiệp để tạo ra giá trị và dòng tiền trong tương lai bằng việc phân tích tiêu chí hoạt động và các rủi ro kinh doanh tương ứng; Sử dụng sự hiểu biết kinh doanh để đưa ra sự kỳ vọng về những cơ sở dẫn liệu chính biểu hiện trong BCTC; So sánh kết quả BCTC với kỳ vọng và thiết kế các thủ tục kiểm toán bổ sung để xử lý các khoảng cách giữa kỳ vọng và kết quả báo cáo.

Thứ tư: Đo lường chỉ tiêu phi tài chính và sử dụng “Thẻ điểm cân bằng” (Balanced scorecard)

Một trong những yếu tố quan trọng trong đánh giá rủi ro kinh doanh của KTV là việc sử dụng hài hòa các công cụ đo lường tài chính và phi tài

chính. Rất nhiều rủi ro, đặc biệt trong qui trình kinh doanh, có thể được đo lường bằng các công cụ phi tài chính. Các công cụ phi tài chính thường sử dụng gồm:

Một là, Thị phần: Là tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tiêu dùng trên thị trường, được xác định cho từng doanh nghiệp hoặc sản phẩm. Một doanh nghiệp được coi là thành công khi có một thị phần lớn.

Hai là, Sự hài lòng của khách hàng: Sự thành công trong dài hạn của hầu hết các doanh nghiệp phụ thuộc vào việc cung cấp sự hài lòng cho khách hàng. Việc mất đi sự hài lòng của khách hàng thường dẫn đến sự giảm sút doanh thu và lợi nhuận.

Ba là, Sự đa dạng của sản phẩm: Các doanh nghiệp đưa ra nhiều sản phẩm mới và đa dạng sản phẩm có thể tối đa hóa cơ hội để có được các sản phẩm thành công hoặc đem lại lợi nhuận cao.

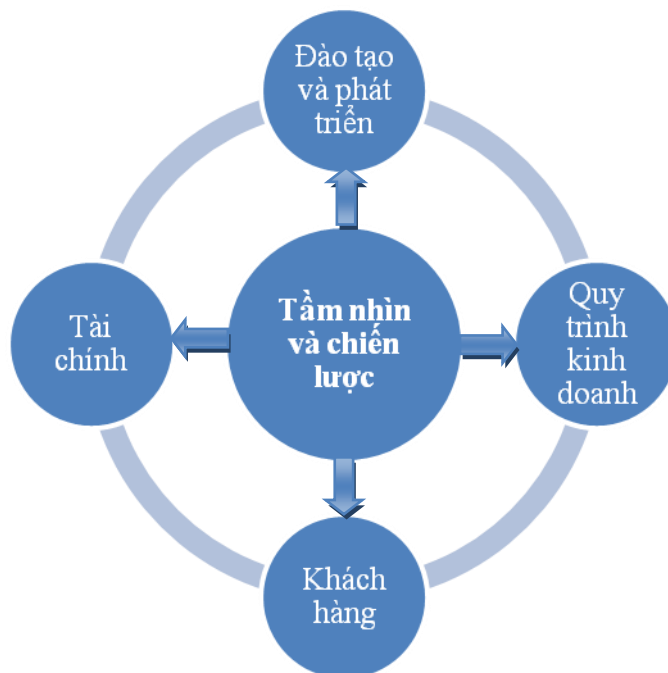
Bốn là, Thời gian tiếp cận thị trường cho sản phẩm mới: Là khoảng thời gian cần để doanh nghiệp “thai nghén” một sản phẩm mới và bắt đầu bán nó ra thị trường. Nếu khoảng thời gian này càng dài, rủi ro về việc các doanh nghiệp cạnh tranh đưa ra sản phẩm tương tự trước sẽ cao hơn hoặc tốc độ lạc hậu của sản phẩm sẽ nhanh hơn. Chẳng hạn, các doanh nghiệp kinh doanh điện thoại, máy tính hoặc công nghệ cao sẽ rất nhạy cảm với các vấn đề về thời gian đem sản phẩm mới ra thị trường.

Năm là, Tỷ lệ bảo hành: Tỷ lệ này chỉ ra chất lượng của sản phẩm.

Tuy nhiên, việc sử dụng các chỉ tiêu phi tài chính phụ thuộc vào dữ liệu hiện có của hệ thống thông tin đáng tin cậy trong doanh nghiệp. Việc đo lường các chỉ tiêu phi tài chính có thể rất hữu ích cho việc đánh giá tầm quan trọng của các chiến lược và quá trình xử lý rủi ro của doanh nghiệp, cũng như cho việc đánh giá hiệu quả của công tác quản lý và đối phó với rủi ro. Công cụ phi tài chính đặc biệt quan trọng trong phân tích rủi ro kinh doanh bởi vì việc đo lường từ thông tin kế toán thường không chỉ ra được nhiều loại rủi ro liên quan đến các hoạt động thực tế trong đơn vị.

KTV cần sử dụng kết hợp giữa chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp và sự biến động qua thời gian bằng cách tiếp cận theo “***Thẻ điểm cân bằng***”. Theo Tiến sĩ Robert Kaplan tại trường kinh doanh Harvard và David Norton: “*Thẻ điểm cân bằng được hiểu là hệ thống xây dựng kế hoạch và quản trị chiến lược, được sử dụng tại các tổ chức kinh doanh, các tổ chức phi lợi nhuận và chính phủ nhằm định hướng hoạt động kinh doanh theo tầm nhìn và chiến lược của tổ chức, nâng cao hiệu quả truyền thông nội bộ và bên ngoài, theo dõi hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp so với mục tiêu đề ra*”[71,tr.15].

Đây là mô hình đo lường hiệu quả hoạt động bằng cách kết hợp các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính nhằm mục đích cung cấp một chiến lược kinh doanh mang tính cạnh tranh cho doanh nghiệp trong cả thời gian ngắn hạn và dài hạn. Kỹ thuật phân tích “***Thẻ điểm cân bằng***” cho phép thu thập dữ liệu và phân tích một doanh nghiệp theo từng khía cạnh, bao gồm: Khía cạnh đào tạo và phát triển; Khía cạnh khách hàng; Khía cạnh hiệu quả quy trình sản xuất kinh doanh; Khía cạnh tài chính.



Sơ đồ 3.3: Mô hình thẻ điểm cân bằng[71,tr.17]

Khía cạnh đào tạo và phát triển bao gồm quá trình đào tạo nhân viên và những thái độ về văn hóa doanh nghiệp liên quan tới sự tiến bộ cá nhân và doanh nghiệp. Với sự thay đổi không ngừng về công nghệ, nhân viên phải luôn trong trạng thái sẵn sàng học hỏi bất cứ lúc nào. Các chỉ số có thể được sử dụng giúp nhà quản lý phân bổ ngân sách đào tạo một cách hiệu quả và hợp lý nhất. Trong mọi trường hợp, khả năng học hỏi và phát triển tạo ra nền móng vững chắc cho sự phát triển của doanh nghiệp. Đào tạo có thể được thực hiện thông qua việc mời các chuyên gia đào tạo hoặc sử dụng chuyên gia đào tạo nội bộ, hoặc tạo ra môi trường khuyến khích giao tiếp giữa các nhân viên nhằm tạo điều kiện cho họ học hỏi lẫn nhau.

Khía cạnh hiệu quả của quy trình sản xuất kinh doanh đề cập tới quy trình kinh doanh nội bộ. Những chỉ số thuộc khía cạnh này cho phép nhà quản lý nắm rõ tình hình kinh doanh, và sản phẩm hay dịch vụ có đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Những chỉ số này phải do chính người hiểu rõ quy trình kinh doanh trong doanh nghiệp đưa ra.

Khía cạnh khách hàng: Khách hàng đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của doanh nghiệp. Nếu khách hàng không hài lòng, họ sẽ tìm những nhà cung cấp khác có khả năng đáp ứng nhu cầu. Việc hoạt động kém trong khía cạnh này là dấu hiệu sẽ xuất hiện nhiều bất ổn đối với hoạt động kinh doanh trong tương lai, mặc dù tình hình tài chính hiện tại đang tốt. Khi xây dựng chỉ số hài lòng của khách hàng, nên phân loại khách hàng theo nhóm và quy trình phục vụ cho từng nhóm đối tượng này.

Khía cạnh tài chính: Các chỉ tiêu tài chính đóng vai trò quan trọng trong phân tích theo kỹ thuật Thẻ điểm cân bằng. Nếu đơn vị cung cấp các số liệu tài chính chính xác và kịp thời thì sẽ được đánh giá cao. Các chỉ tiêu tài chính có thể cho biết chiến lược kinh doanh của đơn vị có được thực hiện để nhằm đạt được các mục tiêu của đơn vị hay không. Doanh nghiệp có thể tập trung toàn bộ nỗ lực và khả năng vào việc nâng cao độ thoả mãn của khách hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm, giao hàng đúng hạn... nhưng không thể

bỏ qua các lợi ích về tài chính của mình. KTV thường xem xét các chỉ tiêu tài chính thể hiện khả năng sinh lời của doanh nghiệp như: lợi nhuận, doanh thu, hoặc các chỉ tiêu kinh tế khác.

Với mỗi khía cạnh này, KTV sẽ chọn một sự kết hợp giữa thông tin tài chính và thông tin phi tài chính để giám sát và đo lường hoạt động qua thời gian, ví dụ công cụ tài chính có thể bao gồm các khoản mục như: tiền mặt, lợi nhuận, hoặc thu nhập trên cổ tức...; trong khi sự hài lòng của khách hàng sẽ đo lường bằng các chỉ tiêu như: tỷ lệ bảo hành, số lượng khách hàng phản hồi tốt, xấu...

Tóm lại, việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trên cơ sở tiếp cận rủi ro kinh doanh là hết sức cần thiết đối với các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam. Khi đánh giá rủi ro kinh doanh và rủi ro kiểm toán, KTV cần thực hiện một cách toàn diện và theo những trình tự nhất định thông qua việc áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm toán cũng như áp dụng các phương pháp phân tích đặc thù (SWOT, PEST) trên cơ sở các phương pháp tiếp cận mang tính linh hoạt và đa dạng hơn các phương pháp kiểm toán truyền thống (chẳng hạn, tiếp cận theo chuỗi giá trị, đo lường chỉ tiêu phi tài chính, thẻ điểm cân bằng).

3.2.1.3. Hoàn thiện đánh giá rủi ro kiểm toán trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu

Khi đánh giá rủi ro kiểm toán, KTV phải đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu cho các số dư tài khoản và loại nghiệp vụ để làm cơ sở thiết kế chương trình kiểm toán bởi vì chương trình kiểm toán sẽ được thiết kế chi tiết tới từng cơ sở dẫn liệu của các khoản mục hay loại nghiệp vụ. Tuy nhiên, hầu hết các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam chưa chú trọng đến việc đánh giá rủi ro chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu này.

Các cơ sở dẫn liệu mà KTV quan tâm khi đánh giá về rủi ro kiểm toán trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ bao gồm:

Một là, Sự hiện hữu hoặc phát sinh: các tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu thực sự tồn tại và các nghiệp vụ doanh thu, chi phí đã thực sự phát sinh;

Hai là, Tính trọn vẹn (tính đầy đủ): tất cả các nghiệp vụ và các khoản mục cần được trình bày trên BCTC thì đã được trình bày đầy đủ;

Ba là, Quyền và nghĩa vụ: những con số được báo cáo là tài sản của công ty phải đại diện cho quyền về tài sản của công ty và những con số được trình bày là công nợ của công ty thì chúng đại diện như nghĩa vụ đối với công ty;

Bốn là, Tính giá và đo lường: các tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí được tập hợp, cộng dồn và ghi sổ đúng số tiền hợp lý;

Năm là, Trình bày và khai báo: các chính sách kế toán, các nguyên tắc kế toán được lựa chọn và áp dụng một cách hợp lý và các thông tin cần khai báo thì đã được khai báo đầy đủ và thích đáng.

Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng cho các cơ sở dẫn liệu trên thì sẽ có hai hướng: các số dư khoản mục được khai báo cao hơn hoặc thấp hơn số thực tế. Tuy nhiên, đối với mỗi khoản mục, KTV không cần thiết phải kiểm tra theo cả hai hướng trên. KTV chỉ cần thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng của các khoản mục tài sản, chi phí theo hướng khai báo cao hơn số thực tế và các khoản mục công nợ, doanh thu theo hướng khai báo thấp hơn số thực tế. Đó là vì, theo nguyên tắc ghi sổ kép của kế toán, nếu một sai phạm xảy ra sẽ làm cho ít nhất hai tài khoản bị ghi chép sai. Do đó, việc khai báo dưới số thực tế của các tài khoản tài sản và chi phí sẽ được kiểm tra gián tiếp thông qua việc thực hiện kiểm tra các tài khoản đối ứng với các tài khoản đó (tài khoản đối ứng có thể là các tài khoản tài sản, chi phí hoặc công nợ và doanh thu). Tương tự đối với các tài khoản công nợ và doanh thu, việc khai báo vượt số thực tế của các tài khoản này sẽ được kiểm tra gián tiếp thông qua việc kiểm tra các tài khoản đối ứng với nó.

Đánh giá rủi ro tiềm tàng chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu theo cách trên sẽ giảm được sự trùng lặp trong công tác đánh giá rủi ro, thiết kế và thực hiện

các thử nghiệm kiểm toán, góp phần nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán. Trên thực tế, một số công ty kiểm toán như Deloitte Việt Nam đã thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu theo phương pháp này và đã đạt được hiệu quả trong các cuộc kiểm toán.

Đối với rủi ro kiểm soát, KTV nên lập bảng phân tích rủi ro kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu của từng khoản mục trong đó chỉ rõ với từng mục tiêu kiểm soát (tương ứng với các cơ sở dẫn liệu) thì đơn vị đã thiết kế những thủ tục kiểm soát nào và vận hành những thủ tục đó ra sao, từ đó đưa ra đánh giá của KTV về rủi ro kiểm soát cho từng cơ sở dẫn liệu. Bảng này có thể thiết kế theo mẫu sau:

Bảng 3.5. Bảng đánh giá rủi ro kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ
(Mẫu đối với khoản mục hàng tồn kho)

Cơ sở dẫn liệu	Hoạt động kiểm soát của đơn vị	Ý nghĩa của các hoạt động kiểm soát	Đánh giá của KTV
Sự hiện hữu hoặc phát sinh	+ So sánh đối chiếu giữa sổ cái với sổ chi tiết hàng tồn kho, giữa sổ chi tiết với các chứng từ gốc có liên quan. + Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tồn kho và so sánh kết quả kiểm kê với sổ sách kế toán. + Cách li trách nhiệm giữa người ghi sổ sách kế toán với người quản lý hàng tồn kho. + ...	+ Phát hiện các nghiệp vụ không có thật cũng được ghi sổ. + Phát hiện sự chênh lệch có thể do ghi không hàng tồn kho. + Tránh tình trạng biến thủ hàng tồn kho, ghi nghiệp vụ không cho khớp với sổ sách.	Hiệu quả
Tính trọn vẹn	+ Sử dụng các chứng từ gốc có đánh số thứ tự trước. + ...	+ Tránh ghi thiếu hoặc ghi trùng lặp đối với hàng hoá, sản phẩm lưu kho.	Hiệu quả
...	...	...	

Việc lập bảng đánh giá rủi ro kiểm soát như trên sẽ giúp KTV có cơ sở để đánh giá về rủi ro kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu của mỗi khoản mục. Đồng thời, nó cũng sẽ giúp KTV thuận tiện hơn trong việc thiết kế các thử nghiệm kiểm soát để đánh giá lại tính hiệu quả của các hoạt động kiểm soát của đơn vị nhằm khẳng định lại đánh giá ban đầu của KTV về rủi ro kiểm soát. Chẳng hạn, với khoản mục hàng tồn kho như trên, khi thiết kế các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định lại đánh giá ban đầu của mình về rủi ro kiểm soát, KTV sẽ bám theo các hoạt động kiểm soát của đơn vị để thiết kế:

*Bảng 3.6. Bảng thiết kế các thử nghiệm kiểm soát đối với từng cơ sở dẫn liệu trên sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ
(Mẫu đối với khoản mục hàng tồn kho)*

Cơ sở dẫn liệu	Hoạt động kiểm soát của đơn vị	Ý nghĩa của các hoạt động kiểm soát	Thử nghiệm kiểm soát của KTV
Sự hiện hữu hoặc phát sinh	+ So sánh đối chiếu giữa sổ cái với sổ chi tiết hàng tồn kho, giữa sổ chi tiết với các chứng từ gốc có liên quan. + Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tồn kho và so sánh kết quả kiểm kê với sổ sách kế toán. + Cách li trách nhiệm giữa người ghi sổ sách kế toán với người quản lý hàng tồn kho. + ...	+ Phát hiện các nghiệp vụ không có thật cũng được ghi sổ. + Phát hiện sự chênh lệch có thể do ghi không hàng tồn kho. + Tránh tình trạng biến thủ hàng tồn kho, ghi nghiệp vụ không cho khớp với sổ sách.	+ Thực hiện đối chiếu lại và kiểm tra dấu vết của kiểm tra nội bộ + Quan sát kiểm kê hàng tồn kho, thực hiện kiểm kê lại. + Quan sát và phỏng vấn về vấn đề phân li trách nhiệm.
Tính trọn vẹn	+ Sử dụng các chứng từ gốc có đánh số thứ tự trước. + ...	+ Tránh ghi thiếu hoặc ghi trùng lặp đối với hàng hoá, sản phẩm lưu kho.	+ Phỏng vấn và quan sát về việc sử dụng các chứng từ có đánh số trước này, kiểm tra tính liên tục của chúng.
...	...	...	

Thực hiện đánh giá chi tiết rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng cơ sở dẫn liệu của các khoản mục sẽ giúp KTV có được những kết luận chính xác hơn về rủi ro cho từng khoản mục, đồng thời sẽ giúp KTV thiết kế được các thử nghiệm kiểm toán có hiệu quả hơn theo hướng giảm bớt các thử nghiệm cơ bản đối với các khoản mục có hoạt động kiểm soát tốt nhằm giảm bớt chi phí kiểm toán và nâng cao được chất lượng kiểm toán.

3.2.1.4. Hoàn thiện đánh giá rủi ro kiểm soát

Sau khi tìm hiểu về HTKSNB của khách hàng, KTV tiến hành đánh giá rủi ro kiểm soát. Theo mô hình rủi ro kiểm toán:

$$DR = \frac{AR}{IR \times CR} \quad (3.2)$$

Trong đó:

- AR: rủi ro kiểm toán
- IR: rủi ro tiềm tàng
- CR: rủi ro kiểm soát
- DR: rủi ro phát hiện

Rủi ro phát hiện được xác định cho từng khoản mục sẽ được kết hợp cùng với mức trọng yếu phân bổ cho khoản mục đó để quyết định quy mô của các thử nghiệm kiểm toán sẽ được áp dụng. Rủi ro phát hiện tỷ lệ nghịch với rủi ro kiểm soát. Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp thì rủi ro phát hiện có thể xác định cao hơn, khi đó có thể giảm được quy mô của các thử nghiệm cơ bản sẽ áp dụng và giảm được chi phí kiểm toán. Ngược lại, nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá ở mức cao thì rủi ro phát hiện được xác định thấp hơn và phải thực hiện tăng cường các thử nghiệm cơ bản.

Trong thực tế kiểm toán, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam khi đánh giá rủi ro kiểm soát thường không tin tưởng vào HTKSNB của

khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức tối đa (đối với Delloitte Việt Nam và một số công ty kiểm toán như: AACC, CPA Việt Nam, VINAUDI, ACCA, VFA, IFC, VNFC,... thường đánh giá độ tin cậy kiểm soát $CA = 0$). Theo đó, việc tiến hành tìm hiểu và kiểm tra về HTKSNB của khách hàng không còn ý nghĩa. Có hai nguyên nhân cơ bản dẫn đến các KTV thường không tin tưởng vào HTKSNB của khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức tối đa, đó là:

Nguyên nhân thứ nhất, Từ phía khách hàng: Do Việt Nam mới trong quá trình hội nhập, các doanh nghiệp Việt Nam còn non trẻ dẫn tới các doanh nghiệp không có được một HTKSNB hoàn hảo, đáng tin cậy;

Nguyên nhân thứ hai, Từ phía KTV: Đặc điểm của các thử nghiệm cơ bản là thường dễ áp dụng hơn, không cần nhiều kinh nghiệm. Hơn nữa, nếu sau khi thực hiện thử nghiệm kiểm soát mà lại đánh giá không tin tưởng được vào HTKSNB thì KTV phải thực hiện lại các thử nghiệm cơ bản với số lượng tăng cường. Chính vì lý do đó mà các KTV thường có tâm lý ưa dùng thử nghiệm cơ bản hơn.

Tuy nhiên, trên thực tế, có nhiều khách hàng có HTKSNB được thiết kế một cách khoa học và hiệu quả. Chẳng hạn như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị thành viên của tập đoàn kinh tế lớn với quá trình kinh doanh lâu dài, tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quản lý, mục tiêu chính của họ là hiệu quả trong kinh doanh nên HTKSNB được thiết kế khá hoàn thiện để đạt được mục tiêu kinh doanh. Với những khách hàng này, nếu KTV tin tưởng vào HTKSNB và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để kiểm tra lại tính hiệu lực của HTKSNB thì có thể giảm được các thử nghiệm cơ bản và có thể giảm được chi phí kiểm toán vì các thử nghiệm cơ bản thường tốn kém nhiều chi phí hơn. Do đó, các KTV cần xem xét và đánh giá chính xác hơn về rủi ro kiểm soát để đạt được hiệu quả trong công tác kiểm toán của mình.

Để có thể kết luận về rủi ro kiểm soát ở mức thấp hơn mức tối đa thì KTV phải đặt niềm tin vào HTKSNB của khách hàng. Muốn làm được điều

đó đòi hỏi các KTV phải thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để kiểm tra HTKSNB ở mức cao hơn.

Trong điều kiện trước mắt, có thể KTV không đủ thời gian để tiến hành kiểm tra HTKSNB cho toàn bộ các phần hành thì có thể tiến hành với các phần hành được đánh giá là trọng yếu. Khi đó, phạm vi của các thử nghiệm cơ bản áp dụng cho phần hành đó sẽ được giảm đi và tiết kiệm được chi phí kiểm toán.

Để đánh giá độ tin cậy kiểm soát cho phần hành được coi là trọng yếu, KTV cần thu thập hiểu biết về HTKSNB đối với phần hành đó và mô tả trên giấy tờ làm việc. Các nguồn thông tin để thu thập sự hiểu biết đó là: dựa vào hồ sơ kiểm toán năm trước (đối với các khách hàng truyền thống); thăm vấn nhân viên của khách hàng; xem xét các sổ tay về thủ tục và quy chế, chế độ của công ty khách hàng... để nhận biết được các quá trình kiểm soát của khách hàng.

Sau khi đã có đầy đủ thông tin về HTKSNB đối với phần hành kiểm tra, KTV cần thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định lại đánh giá của mình. Các phương pháp cụ thể được áp dụng trong kiểm tra HTKSNB có thể áp dụng là: điều tra, phỏng vấn, thực hiện lại, kiểm tra từ đầu đến cuối, kiểm tra ngược lại theo thời gian.

Thử nghiệm kiểm soát được thực hiện với những phương pháp khác nhau tùy thuộc từng trường hợp cụ thể. Phương pháp kiểm tra tài liệu được áp dụng nếu các thủ tục để lại “dấu vết” trực tiếp trên tài liệu như các chữ ký phê duyệt, hoá đơn lưu,... Trong trường hợp các “dấu vết” để lại là gián tiếp, KTV thực hiện lại các thủ tục kiểm soát. Ví dụ kiểm tra Bảng đối chiếu tiền gửi của đơn vị với ngân hàng, xem xét biên bản kiểm kê quỹ, kiểm kê hàng tồn kho, đối chiếu công nợ... Nếu các thủ tục kiểm soát không để lại “dấu vết” trong các tài liệu, KTV tiến hành quan sát các hoạt động liên quan đến kiểm soát nội bộ hoặc phỏng vấn nhân viên đơn vị về các thủ tục kiểm soát của những người thực thi công việc kiểm soát nội bộ.

Mục tiêu của các thử nghiệm kiểm soát này là nhằm thu thập các bằng chứng về sự thiết kế và hoạt động hữu hiệu của HTKSNB. KTV thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định mức rủi ro kiểm soát đã được họ đánh giá trong khâu lập kế hoạch. Khi thực hiện các thử nghiệm kiểm soát này, KTV có thể sử dụng phương pháp chọn mẫu thuộc tính, đây là cách chọn mẫu cho phép KTV ước lượng được tỷ lệ xuất hiện của những đặc tính cụ thể trong tổng thể. Chẳng hạn, KTV có thể sử dụng chọn mẫu thuộc tính để ước lượng tỷ lệ các nghiệp vụ chi tiền xảy ra trong năm mà chưa được phê duyệt. Chọn mẫu thuộc tính được sử dụng rộng rãi đối với thử nghiệm kiểm soát khi KTV muốn ước lượng tỷ lệ sai lệch của các hoạt động kiểm soát so với thiết kế và giúp KTV đảm bảo rằng tỷ lệ sai lệch này không vượt quá mức độ cho phép.

Sau khi thực hiện các thử nghiệm kiểm soát, KTV có thể có những kết luận chính xác hơn về rủi ro kiểm soát đối với phần hành lựa chọn.

Việc làm này tuy mất thêm thời gian và chi phí nhưng nếu sau khi thực hiện, KTV đánh giá HTKSNB của khách hàng là đáng tin cậy và xác định rủi ro kiểm soát ở mức thấp hơn khi đó quy mô số mẫu được lựa chọn để thực hiện các thử nghiệm cơ bản sẽ được giảm đi cũng đồng nghĩa với việc giảm được chi phí kiểm toán.

3.2.1.5. Tăng cường sử dụng lưu đồ trong đánh giá rủi ro kiểm soát

Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC), HTKSNB là một hệ thống chính sách và thủ tục nhằm bốn mục tiêu: bảo vệ tài sản của đơn vị; bảo đảm độ tin cậy của các thông tin; bảo đảm việc thực hiện các chế độ pháp lý; và bảo đảm hiệu quả của hoạt động. Chính vì thế, kiểm soát nội bộ là một chức năng thường xuyên của các đơn vị, tổ chức và trên cơ sở xác định rủi ro có thể xảy ra trong từng khâu công việc để tìm ra biện pháp ngăn chặn nhằm thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu đặt ra của đơn vị. Tìm hiểu về HTKSNB và mô tả trên giấy tờ làm việc là một bước công việc cơ bản trong đánh giá về rủi ro kiểm toán.

Để mô tả HTKSNB, KTV có thể sử dụng một trong ba phương pháp hoặc kết hợp cả ba phương pháp sau tùy theo đặc điểm đơn vị được kiểm toán và quy mô kiểm toán: vẽ các Lưu đồ; lập Bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ; lập Bảng tường thuật về kiểm soát nội bộ.

Bảng câu hỏi về HTKSNB đưa ra các câu hỏi theo các mục tiêu chi tiết của HTKSNB đối với từng lĩnh vực kiểm toán. Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng trả lời “có” hoặc “không” và các câu trả lời không sẽ cho thấy nhược điểm của kiểm soát nội bộ. Bảng tường thuật về HTKSNB là sự mô tả bằng văn về cơ cấu kiểm soát nội bộ của khách hàng. Lưu đồ là sự trình bày toàn bộ các quá trình kiểm soát áp dụng cũng như mô tả các chứng từ tài liệu kế toán cùng quá trình vận động và luân chuyển chúng bằng các ký hiệu và biểu đồ. Lưu đồ về kiểm soát nội bộ giúp KTV nhận xét chính xác hơn về các thủ tục kiểm soát áp dụng đối với hoạt động và dễ dàng chỉ ra các thủ tục kiểm soát cần bổ sung. Cách thức mô tả HTKSNB qua lưu đồ thường được đánh giá cao hơn vì theo dõi một lưu đồ thường dễ dàng hơn việc đọc một bảng tường thuật.

Qua quá trình tìm hiểu về thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC do các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thực hiện cho thấy, tìm hiểu và đánh giá HTKSNB là công việc cũng được KTV tiến hành. Việc mô tả HTKSNB đã được các KTV thể hiện thông qua việc sử dụng các bảng câu hỏi và bảng tường thuật. Tuy nhiên, việc sử dụng lưu đồ để mô tả HTKSNB vẫn chưa được các công ty kiểm toán lưu tâm. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình trạng trên nhưng nguyên nhân cơ bản vẫn là do tâm lý e ngại của KTV vì cho rằng phương pháp này khó nên không muốn thực hiện.

Các kỹ thuật tìm hiểu HTKSNB cần được mở rộng để đáp ứng nhu cầu kiểm toán và nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập. Trên cơ sở những thông tin thu thập được, bên cạnh việc sử dụng Bảng

tường thuật, Bảng câu hỏi về mô tả HTKSNB thì tùy theo từng trường hợp, KTV cũng nên sử dụng thêm phương pháp mô tả bằng Lưu đồ vì những ưu điểm của nó hoặc kết hợp các phương pháp mô tả trên. Cụ thể như sau:

Nếu trường hợp HTKSNB đơn giản thì KTV có thể sử dụng Bảng tường thuật để mô tả và trong quá trình mô tả, KTV cần chú ý đến bố cục và cách hành văn cho dễ hiểu.

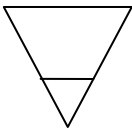
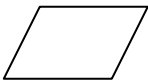
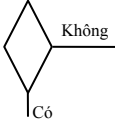
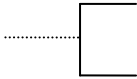
Trong trường hợp HTKSNB của khách hàng phức tạp hơn thì có thể sử dụng Bảng câu hỏi khi tiến hành tiếp xúc, phỏng vấn với Ban Giám đốc hay nhân viên của khách hàng. Trong trường hợp đó, các công ty nên xây dựng hệ thống Bảng câu hỏi chuẩn để KTV có thể áp dụng một cách thuận tiện. Hệ thống bảng câu hỏi này cần được thiết kế với đầy đủ các câu hỏi có thể hỏi để đánh giá về HTKSNB. Sau đó, tùy vào đặc điểm của khách hàng trong những điều kiện cụ thể, KTV có thể không sử dụng câu hỏi đó thì sẽ đánh dấu vào cột “Không áp dụng”.

Trong những trường hợp có thể như không bị sức ép về thời gian và chi phí thì các công ty kiểm toán nên khuyến khích KTV của mình sử dụng cách mô tả HTKSNB bằng lưu đồ. Phương pháp lưu đồ thuận lợi chủ yếu vì nó có thể cung cấp một cái nhìn tổng quát về HTKSNB của khách hàng, nó rất có ích đối với KTV và có tác dụng như một công cụ phân tích khi đánh giá.

Để tăng hiệu quả của phương pháp này, các công ty nên xây dựng những hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện, các quy ước và ký hiệu được sử dụng chung thống nhất cho toàn công ty. Do mỗi đối tượng khách hàng thuộc những lĩnh vực khác nhau nên KTV cần áp dụng một cách linh hoạt phương pháp này trong từng khâu cụ thể.

Trước hết, các công ty cần xây dựng một hệ thống ký hiệu chuẩn được sử dụng trong phương pháp vẽ lưu đồ. Trong *Bảng số 3.7* có đề xuất một số ký hiệu được Viện Chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ (United States of America Standards Institute) cung cấp.

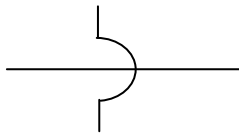
Bảng số 3.7. Các ký hiệu vẽ sơ đồ cơ bản [47,tr.225]

	<i>Chứng từ</i> - Tài liệu và các báo cáo các loại bằng giấy (ví dụ: hoá đơn bán hàng).
	<i>Ký hiệu quá trình</i> - Mọi chức năng hoạt động; xác định hoạt động gây ra biến động về giá trị, hình thức hoặc vị trí của thông tin (ví dụ: nhân viên tính tiền lập các hoá đơn bán hàng).
	<i>Lưu trữ ngoài dây chuyền</i> - Lưu trữ ngoài dây chuyền về chứng từ, sổ sách (ví dụ: bản sao hoá đơn bán hàng được lưu trữ theo số thứ tự).
	<i>Băng máy</i> - Một chứng cứ hoặc băng máy cộng được dùng cho các mục đích kiểm soát (ví dụ: băng máy cộng của các hoá đơn bán hàng).
	<i>Ký hiệu đầu vào/ đầu ra</i> - Được dùng để chỉ các thông tin nhập hoặc xuất ra khỏi hệ thống (ví dụ: sự nhận đơn đặt hàng của khách hàng).
	<i>Quyết định</i> - Được dùng để chỉ một quyết định được thực hiện đòi hỏi hành động khác với câu trả lời “có” hoặc “không” (ví dụ: phương thức tín dụng đối với khách hàng có thoả đáng không?).
	<i>Lời chú giải</i> - Lời bình hoặc lời giải thích thêm để làm rõ ý (ví dụ: nhân viên tính tiền kiểm soát tín dụng trước khi lập hoá đơn).
	<i>Đường vận động định hướng</i> - Hướng vận động của quá trình hoặc số liệu.
	<i>Ký hiệu nối</i> - Lối ra, hoặc lối vào từ một phần khác của sơ đồ, được đánh dấu bằng các con số (ví dụ: một chứng từ được chuyển từ bộ phận này qua bộ phận kh

Sau khi xây dựng hệ thống ký hiệu chuẩn trong lưu đồ, cần hướng dẫn cho KTV các kỹ thuật trong việc vẽ lưu đồ, gồm các kỹ thuật sau:

- *Sử dụng các ký hiệu chuẩn* (như Bảng 3.4)

- *Sử dụng các đường vận động*: Đường vận động được dùng để chỉ rõ hướng của sự vận động và nên sử dụng các đường mũi tên bất cứ khi nào nó làm tăng thêm sự rõ ràng. Khi vẽ một lưu đồ, các đường vận động càng ít cắt nhau càng tốt. Khi chúng phải cắt nhau, sử dụng cách biểu diễn sau:



- *Trình bày tách biệt giữa các trách nhiệm*: Các lĩnh vực trách nhiệm được xây dựng trên các sơ đồ theo cột hoặc phần mà thông qua đó dòng vận động của chúng từ xảy ra theo hàng ngang (từ trái qua phải). Kỹ thuật này giúp người đọc có thể nhận diện một cách rõ ràng các biến động về trách nhiệm khi chúng từ vận động xuyên qua hệ thống.

- *Đưa vào các quá trình kiểm soát thích hợp*: Việc đưa các quá trình kiểm soát thích hợp vào sơ đồ giúp KTV hiểu được cơ cấu kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro kiểm soát (gồm các quyền phê chuẩn, quá trình kiểm tra nội bộ,...).

- *Đưa vào những lời bình và lời giải thích*: Việc sử dụng các lời bình và giải thích được khuyến khích bất cứ khi nào cần để lưu đồ đầy đủ hơn và dễ hiểu hơn. Có hai loại lời bình: những lời ghi chú và những chú thích. Những lời chú thích được ghi ngay vào trong sơ đồ (...[]). Những lời ghi chú được viết ở phía dưới hoặc bên lề của lưu đồ.

- *Chỉ rõ nguồn gốc của từng chứng từ trên sơ đồ*: Từng chứng từ phải phát sinh từ một trong các nguồn sau: (1) một nguồn từ bên ngoài công ty, (2) một nguồn không được phản ánh trên sơ đồ, hoặc (3) một nguồn đang được mô tả trên sơ đồ.

- *Chỉ rõ nơi cất trữ chứng từ*: Tất cả các chứng từ phải đến một trong ba vị trí sau: (1) một nơi ở bên ngoài công ty, (2) một bộ phận không được trình bày trên sơ đồ, hoặc (3) hồ sơ lưu trữ.

Việc sử dụng lưu đồ trong mô tả về HTKSNB rất hữu ích, giúp KTV dễ dàng hiểu biết về khách hàng trong năm hiện tại và cho các năm tiếp theo nhưng để xây dựng một lưu đồ thường khó khăn và tốn nhiều chi phí hơn sử dụng Bảng tường thuật hay Bảng hỏi vì việc lập lưu đồ sẽ mất nhiều thời gian. Đây là khó khăn khi sử dụng lưu đồ, tuy nhiên đối với những khâu kiểm soát nội bộ quan trọng hoặc đối với HTKSNB của một số khoản mục hay bộ phận trọng yếu của khách hàng thì việc mô tả bằng lưu đồ chắc chắn sẽ có ích trong việc xác định những thiếu sót trong HTKSNB của khách hàng ở khâu đó và giúp cho việc đánh giá rủi ro kiểm soát được thực hiện chính xác, hiệu quả hơn. Chính vì vậy mà việc quyết định sử dụng cách mô tả nào hay sử dụng kết hợp các cách mô tả đó với nhau còn tùy thuộc vào tính phức tạp của HTKSNB và trình độ của KTV. Với đội ngũ nhân viên ngày càng có trình độ chuyên môn cao và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam như hiện nay thì việc sử dụng phương pháp mô tả về HTKSNB bằng lưu đồ là hoàn toàn có thể thực hiện được.

3.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức

3.2.2.1. Giải pháp nâng cao trách nhiệm của chủ sở hữu các công ty kiểm toán độc lập

Công tác kiểm toán độc lập do các KTV độc lập thực hiện. Theo thông lệ quốc tế, KTV có thể hành nghề theo công ty hoặc hành nghề cá nhân. Tuy nhiên, ở Việt Nam, luật pháp chưa cho phép hành nghề kiểm toán cá nhân. Theo đó, KTV muốn hành nghề phải đăng ký và được chấp nhận vào làm việc tại một doanh nghiệp kiểm toán được thành lập hợp pháp.

Hiện nay, Nghị định 30/2009/NĐ-CP của Chính phủ chỉ cho phép thành lập doanh nghiệp kiểm toán theo các hình thức: công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp kiểm toán phải công khai hình thức này trong quá trình giao dịch và hoạt động.

Tại nghị định đầu tiên của Chính phủ về kiểm toán độc lập, Nghị định Số 07/1994/NĐ-CP ngày 29/01/1994, loại hình của doanh nghiệp kiểm toán

không hạn chế. Điều 4 của Nghị định này đã quy định: “*Tổ chức kiểm toán độc lập là một doanh nghiệp (công ty kiểm toán hoặc văn phòng kiểm toán) được thành lập theo quy định hiện hành về thành lập các loại doanh nghiệp và các qui định trong Quy chế này*”[4].

Điều 6 của Nghị định này cũng quy định về các tổ chức nước ngoài hoạt động kế toán tài chính tại Việt Nam như sau:

Các tổ chức kiểm toán nước ngoài hoạt động kiểm toán và tư vấn tài chính - kế toán trên lãnh thổ Việt Nam phải được Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư của Việt Nam (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp giấy phép, sau khi có sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính. Hoạt động của KTV và tổ chức kiểm toán nước ngoài phải tuân thủ Luật Đầu tư nước ngoài của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quy định trong Quy chế này và các thông lệ kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận[4].

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện đã nảy sinh một số bất cập đối với hình thức công ty cổ phần vì công ty cổ phần được phát hành cổ phiếu ra công chúng, rất nhiều người có thể mua cổ phiếu nhiều đến mức đạt được quyền kiểm soát và chi phối hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán nhưng không có chứng chỉ hành nghề sẽ không đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán. Chính vì vậy, sau hơn 10 năm áp dụng, đến năm 2004 Chính phủ đã ban hành Nghị định 105/2004/NĐ-CP thay thế Nghị định 07/1994/NĐ-CP. Tại Điều 20 của Nghị định 105/2004/NĐ-CP đã hạn chế hình thức doanh nghiệp kiểm toán: công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp theo luật Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Việc hạn chế loại hình công ty kiểm toán này đã góp phần đảm bảo trách nhiệm và uy tín của công ty kiểm toán. Tuy nhiên đến năm 2005, do yêu cầu của quá trình hội nhập và đặc biệt những cam kết của Việt Nam trong đàm phán gia nhập WTO có những thay đổi phát sinh liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập, Chính phủ đã ban hành Nghị định 133/2005/NĐ-CP ngày 31/10/2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 105/2004/NĐ-CP

trong đó bổ sung thêm hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn vào hình thức các công ty kiểm toán. Cụ thể, Khoản 1 và Khoản 3, Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Doanh nghiệp kiểm toán được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật theo các hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp kiểm toán phải công khai hình thức này trong quá trình giao dịch và hoạt động. [6]
3. Doanh nghiệp nhà nước kiểm toán, công ty cổ phần kiểm toán đã thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp từ trước ngày Nghị định Số 105/2004/NĐ-CP có hiệu lực được phép chuyển đổi theo một trong các hình thức, doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định Số 105/2004/NĐ-CP có hiệu lực. [6]

Qua thực tiễn thực hiện trong những năm qua, các nội dung quy định trong các nghị định, thông tư và quyết định liên quan về tổ chức, hoạt động và quản lý hoạt động kiểm toán độc lập bộc lộ những bất cập, có những điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và thiếu đồng bộ so với các bộ luật khác. Do đó ngày 30 tháng 3 năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định Số 30/2009 NĐ-CP về sửa đổi bổ sung Nghị định Số 105/2004/NĐ-CP. Theo Nghị định 30/2009/NĐ-CP đã sửa đổi Khoản 1 Điều 20 Nghị định Số 105/2004/NĐ-CP như sau: *“Doanh nghiệp kiểm toán được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật theo 3 hình thức: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.”* [7]

Như vậy, theo quy định hiện nay, việc thành lập các công ty kiểm toán có thể thực hiện dưới 3 hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Mỗi loại hình doanh nghiệp có các ưu điểm và nhược điểm riêng, phụ thuộc vào mục đích, cơ cấu tổ chức và đặc thù của mỗi đơn vị để thành lập. Tuy nhiên, các công ty kiểm toán hoạt động theo mô hình công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân sẽ gắn chặt

lợi ích và trách nhiệm của chủ sở hữu với các rủi ro phát sinh qua hoạt động kiểm toán hơn so các công ty TNHH, do các cá nhân tham gia sáng lập công ty phải chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản của mình về nghĩa vụ của công ty. Với các công ty kiểm toán này, nếu KTV đưa ý kiến sai về BCTC của khách hàng thì mức độ trách nhiệm của KTV và công ty kiểm toán sẽ cao hơn. Khi đó, KTV sẽ phải tuân thủ các quy định và chuẩn mực kiểm toán một cách nghiêm ngặt hơn để tránh những rủi ro phát sinh liên quan đến việc đưa ý kiến không xác đáng về BCTC được kiểm toán.

Trên thế giới, hình thức phổ biến của tổ chức kiểm toán là công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân dưới dạng văn phòng kiểm toán. Các chủ sở hữu của những doanh nghiệp này thường phải chịu trách nhiệm vô hạn (bằng toàn bộ tài sản của mình) đối với các khoản nợ và nghĩa vụ về tài sản khác của công ty. Khi đó, các chủ sở hữu sẽ phải có trách nhiệm hơn đối hoạt động kiểm toán của mình, từ đó thúc đẩy yêu cầu phải nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán, xây dựng các quy trình và hướng dẫn kiểm toán khoa học, tổ chức kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán chặt chẽ và thực hiện đầy đủ hơn các kỹ thuật kiểm toán, trong đó có kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán với mục đích đưa ra được ý kiến kiểm toán phù hợp, đảm bảo chất lượng kiểm toán.

Ở Việt Nam, trong số 156 công ty kiểm toán đăng ký hành nghề tính tới 31/12/2009 có 148 công ty TNHH, 8 công ty hợp danh và không có doanh nghiệp tư nhân; đặc biệt trong số 142 công ty kiểm toán đủ điều kiện thực hiện kiểm toán năm 2009 (theo Công văn Số 521/VACPA ngày 21/11/2008 và Công văn Số 556/VACPA ngày 12/01/2009 của Hội KTV ngành nghề Việt Nam) có 136 công ty TNHH, chỉ có 6 công ty hợp danh; trong số 136 công ty TNHH này có 4 công ty từng hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh trước khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Đây là điều chưa hợp lý vì hầu hết các công ty kiểm toán này đều có qui mô nhỏ (dưới 20 KTV có chứng chỉ hành nghề), vốn ít (dưới 10 tỷ đồng) và chưa gây dựng được thương hiệu (hoạt động dưới 10 năm).

Từ các phân tích trên, nên bổ sung tiêu chí cho việc thành lập các công ty kiểm toán theo hướng chỉ cho phép các công ty hoạt động theo hình thức công ty TNHH nếu đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu cơ bản. Tuy nhiên, các điều kiện đưa ra cũng phải cân nhắc đến thực tế hoạt động của các công ty để đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư vào lĩnh vực kiểm toán. Theo đó, có thể xem xét trên hai phương án sau:

Phương án 1: Các điều kiện dựa trên các qui định của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn của các công ty kiểm toán được phép kiểm toán trên thị trường chứng khoán (Ban hành kèm theo Quyết định 89/2007/QĐ-BTC ngày 24/10/2007 của Bộ Tài chính), cụ thể:

Thứ nhất, điều kiện về vốn: Có vốn Điều lệ hoặc vốn chủ sở hữu từ 2 tỷ đồng trở lên đối với doanh nghiệp kiểm toán trong nước; Vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 USD đối với doanh nghiệp kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài;

Thứ hai, về số lượng KTV: Có số lượng KTV hành nghề từ 7 người trở lên và có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định.

Thứ ba, về thời gian hoạt động kiểm toán: Tối thiểu là tròn 3 năm tính từ ngày thành lập hoặc được cấp giấy phép kinh doanh

Thứ tư, về qui mô kiểm toán: Có số lượng khách hàng kiểm toán hàng năm tối thiểu là 30 đơn vị trong 2 năm gần nhất.

Thứ năm, về chất lượng kiểm toán: Có hệ thống hướng dẫn khoa học về các kỹ thuật kiểm toán và có tổ chức bộ phận kiểm soát chất lượng độc lập trong công ty; Không có dấu hiệu vi phạm pháp luật ở các cuộc kiểm toán đã thực hiện.

Theo phương án này, hiện nay tại Việt Nam sẽ có khoảng 36 công ty tiếp tục được hoạt động theo hình thức công ty TNHH; Các công ty còn lại sẽ phải chuyển đổi hình thức sở hữu. Tuy nhiên, thực tế phương án này sẽ không tạo sự chuyển biến rõ rệt do số lượng đơn vị kiểm toán hoạt động theo hình thức

công ty TNHH vẫn tương đối lớn; số lượng khách hàng (các công ty niêm yết) được kiểm toán bởi 36 công ty kiểm toán hoạt động theo hình thức công ty TNHH này vẫn chiếm phần lớn thị phần trong nền kinh tế.

Phương án 2: Các công ty kiểm toán sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên điểm số của bốn tiêu chí: Số lượng nhân viên chuyên nghiệp; số người có chứng chỉ KTV; Số lượng khách hàng; Tổng doanh thu trong năm 2008 và chất lượng hoạt động kiểm toán.

Bảng 3.8. Tiêu chí chấm điểm để phân loại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

TT	Tiêu chí đánh giá quy mô DN	Giá trị đánh giá	Điểm số
1	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Từ 10 đến dưới 50 người	5
		Từ 50 đến dưới 100 người	10
		Từ 100 người trở lên	15
2	Số người có chứng chỉ KTV	Dưới 10 người	5
		Từ 10 người đến dưới 30 người	10
		Từ 30 người đến dưới 50 người	15
		Từ 50 người trở lên	20
3	Số lượng khách hàng	Dưới 50 khách hàng	15
		Từ 50 đến dưới 100 khách hàng	20
		Từ 100 khách hàng trở lên	25
4	Tổng doanh thu thuần trong năm	Dưới 5 tỷ đồng	10
		Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	15
		Từ 10 tỷ đến dưới 20 tỷ	20
		Từ 20 tỷ đến dưới 30 tỷ	25
		Từ 30 tỷ đến dưới 40 tỷ	30
		Từ 40 tỷ đến dưới 50 tỷ	35
		Trên 50 tỷ	40
	Tổng số điểm		100

Dựa trên kết quả chấm điểm và phân loại, chỉ những công ty có điểm số từ 70 trở lên, đồng thời đảm bảo về mặt chất lượng (chẳng hạn: có hệ thống hướng dẫn khoa học về quy trình và các kỹ thuật kiểm toán; có tổ chức bộ phận kiểm soát chất lượng độc lập; không có dấu hiệu vi phạm pháp luật ở các cuộc kiểm toán trước đó...) mới đủ điều kiện để hoạt động theo mô hình công ty TNHH, các công ty còn lại sẽ phải chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Với phương pháp phân loại như trên, tính đến 25/03/2009 sẽ có khoảng 14 công ty được phép duy trì loại hình công ty TNHH, các công ty còn lại sẽ phải lựa chọn một trong hai hình thức doanh nghiệp là công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Phương án này là tương đối phù hợp, do đã đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động theo loại hình công ty TNHH đều có qui mô và uy tín trên thị trường. Mặc dù vậy, giải pháp này thực sự sẽ tạo ra sự thay đổi lớn cho toàn bộ ngành kiểm toán và cần có lộ trình thực hiện chuyển đổi trong thời gian 1-2 năm.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng nên sử dụng các công cụ quản lý khác để khuyến khích việc chuyển đổi thành các công ty kiểm toán hợp danh, doanh nghiệp kiểm toán tư nhân, như: hỗ trợ đào tạo, cập nhật kiến thức; có chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế khi thành lập, chuyển đổi...

Việc thắt chặt các điều kiện để thành lập công ty kiểm toán dưới hình thức công ty TNHH và khuyến khích thành lập các công ty kiểm toán hợp danh hoặc tư nhân sẽ giúp tăng cường trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với kết luận kiểm toán đưa ra. Từ đó, sẽ giúp các công ty kiểm toán thực hiện đầy đủ và hoàn thiện hơn các kỹ thuật kiểm toán, trong đó có kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, từ đó nâng cao được chất lượng của các cuộc kiểm toán.

3.2.2.2. Giải pháp để trở thành thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế

Trở thành thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế là việc làm để khẳng định uy tín, chất lượng kiểm toán của công ty đã đạt đến chuẩn quốc tế. Để trở

thành thành viên, công ty kiểm toán phải đáp ứng đủ các điều kiện theo yêu cầu của hãng quốc tế về năng lực nhân viên (trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp...), có cơ cấu tổ chức quản lý và ban lãnh đạo, danh sách khách hàng và khả năng phục vụ khách hàng... ; Ngược lại, lợi ích lớn nhất đem lại từ việc trở thành thành viên hãng kiểm toán quốc tế lớn chính là danh tiếng và công nghệ kiểm toán. Có thể nói đây là một cách làm tắt để sớm xây dựng thương hiệu cho công ty kiểm toán và tiếp cận với các kỹ thuật kiểm toán tiên tiến, từ đó giúp các công ty kiểm toán hoàn thiện tốt hơn kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán.

Hiện nay, trên thế giới các hãng kiểm toán toàn cầu có thể hoạt động theo các mô hình: Mô hình Công ty mạng lưới; Mô hình Hiệp hội các Công ty uy tín; Mô hình Liên kết.

Thứ nhất, Mô hình Công ty mạng lưới

Công ty mạng lưới là một tổ chức lớn hướng tới việc chia sẻ lợi nhuận hoặc chi phí, hoặc cùng được sở hữu, kiểm soát hoặc quản lý chung, có chung các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng, chiến lược kinh doanh, sử dụng chung thương hiệu, hoặc cùng chung một phần đáng kể nguồn lực chuyên môn.

Các hãng điển hình như Big4, bao gồm PWC, Deloitte, E&Y và KPMG, là ví dụ điển hình cho mô hình công ty mạng lưới. Ngoài ra một số hãng kiểm toán đã có thành viên tại Việt Nam như Grant Thornton, BDO, RSM, Crowe Horwath,... cũng hoạt động dưới mô hình công ty mạng lưới.

Mô hình Công ty mạng lưới có đặc điểm:

Một là, Tên của các hãng thành viên thường gắn với thương hiệu của hãng quốc tế. Ví dụ như Deloitte Việt Nam, E&Y Việt Nam, Nexia ACPA, UHY Việt Nam hay Horwath DTL.

Hai là, Các hãng thành viên trong cùng mạng lưới đều được sử dụng logo và hình ảnh của hãng trong các hoạt động marketing của mình.

Ba là, Hãng thành viên cũng nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ hãng quốc tế mà mình là một thành viên trong mạng lưới.

Tuy nhiên, do tính gắn kết chặt chẽ của nó, mô hình này cũng tạo ra rủi ro cho hãng quốc tế khi có bất kỳ xì căng đan hay vi phạm của các hãng thành viên trong cùng mạng lưới.

Thứ hai, Mô hình Hiệp hội các công ty uy tín

Mô hình Hiệp hội các công ty uy tín là rất phổ biến trong các hãng kiểm toán quốc tế. Đây là các công ty kiểm toán có uy tín tại các quốc gia khác nhau tập hợp nhau lại và hoạt động dưới một tên chung.

Đại diện cho mô hình này có thể kể đến Moore Stephens International, Kreston International, Integra International, IAPA, MGI, IGAF Worldwide, hay AGN International...

Dưới dạng một hiệp hội, các hãng thành viên chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng dịch vụ đạt theo chuẩn của hãng quốc tế và phát triển, giữ uy tín của hãng. Các hãng thành viên cũng có sự gắn kết chặt chẽ với nhau và được sự hỗ trợ đáng kể từ hãng quốc tế thông qua các chương trình đào tạo chung thường niên, hội nghị toàn cầu hay hội nghị vùng, cũng như thông qua việc trao đổi nhân viên giữa các thành viên. Thông thường, các hãng thành viên vẫn giữ nguyên tên cũ của mình và quảng bá hình ảnh với tư cách là thành viên của hãng quốc tế. Tuy nhiên, cũng có một số hãng như MGI khuyến khích các hãng thành viên gắn tên MGI với tên hiện tại của hãng thành viên.

Lợi thế của mô hình này là các hãng thành viên vẫn hoạt động độc lập và ít chịu sự ảnh hưởng từ rủi ro hay sự sụp đổ của các hãng thành viên khác, cho dù uy tín ít nhiều cũng bị ảnh hưởng. Hãng thành viên vẫn được sử dụng logo và hình ảnh của hãng quốc tế khi quảng bá hình ảnh của mình với tư cách là thành viên chính thức, và cung cấp dịch vụ toàn cầu thông qua các hãng thành viên khác.

Hiện nay, Mô hình Hiệp hội các công ty uy tín có thể phân chia thành hai loại:

Một là, hãng quốc tế dưới dạng hiệp hội do một hãng kiểm toán lớn đứng ra thành lập. Ví dụ Moore Stephens International là do hãng Moore Stephens tại London, Anh đứng ra thành lập, Integra International là do hai hãng kiểm toán lớn thành lập tại Canada.

Hai là, hãng quốc tế là các hiệp hội thuần túy như IGAF Worldwide, IAPA. Bản thân tên của các hãng này cũng nói lên điều đó. IGAF viết tắt của cụm từ “International Group of Accounting Firms”, có nghĩa là “Nhóm quốc tế của các công ty kế toán, kiểm toán”. IAPA viết tắt của cụm từ “International Association of Practising Accountants”, có nghĩa là “Hiệp hội quốc tế của các kế toán viên hành nghề”.

Thứ ba, Mô hình Liên kết

Mô hình Liên kết là sự liên kết của rất nhiều loại hình các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau như kiểm toán, tư vấn kế toán, tư vấn luật, tư vấn sở hữu trí tuệ, tư vấn kinh doanh...

Mô hình này ít hơn trong các hãng kiểm toán quốc tế. Đại diện cho mô hình này có thể kể đến Geneva Group International hay Alliot Group.

Trong mô hình này, mối liên hệ giữa các hãng thành viên yếu hơn so với mô hình công ty mạng lưới và mô hình hiệp hội các công ty uy tín do các hãng thành viên hoạt động trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau, không chỉ kế toán và kiểm toán. Thành viên chính thức của hãng quốc tế liên kết cũng được phép sử dụng logo và hình ảnh của hãng trong hoạt động quảng bá của mình. Hãng thành viên cũng không được mang tên của hãng quốc tế.

Mỗi hãng kiểm toán quốc tế có chính sách thành viên khác nhau. Nhưng thông thường có thể chia ra làm ba cấp độ: Hãng thành viên, Hãng hội viên hiệp hội và Hãng đại diện liên lạc. Các công ty kiểm toán độc lập của Việt

Nam muốn trở thành thành viên theo cấp độ nào thì còn tùy thuộc vào một số yếu tố như: Điều kiện tài chính; Chiến lược quốc tế; Vùng địa lý; Uy tín của hãng đăng ký; Khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng...

Một là, Hãng thành viên (Member firm)

Những công ty được công nhận là hãng thành viên của hãng kiểm toán quốc tế có đầy đủ tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia vào mạng lưới, hiệp hội hay liên kết. Hãng thành viên được phép đại diện cho hãng quốc tế tại vùng địa lý được công nhận. Ví dụ như Deloitte Việt Nam sẽ đại diện cho Deloitte International tại Việt Nam bởi vì Deloitte Việt Nam được công nhận là hãng thành viên chính thức trong cùng mạng lưới của Deloitte International.

Hai là, Hãng hội viên hiệp hội (Associate firm)

Hãng hội viên hiệp hội là cấp độ thấp hơn so với hãng thành viên. Tùy theo chính sách từng hãng quốc tế, hãng hội viên hiệp hội có thể sẽ bị hạn chế một số quyền lợi khi tham gia vào hãng quốc tế. Trong một số trường hợp, hãng hội viên hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực tương đối khác so với lĩnh vực chính của hãng quốc tế. Khi đó, hãng hội viên hiệp hội được công nhận tham gia vào mạng lưới hay hiệp hội nhằm đa dạng hoá dịch vụ cung cấp. Cấp độ hãng hội viên hiệp hội phổ biến hơn trong các hãng quốc tế hoạt động theo Mô hình Liên kết.

Ba là, Hãng đại diện liên lạc (Correspondent firm)

Hãng đại diện liên lạc là cấp độ thấp nhất khi tham gia vào các hãng kiểm toán quốc tế. Thông thường, đối với các hãng quốc tế, khi xem xét đơn xin gia nhập của các công ty kiểm toán, nếu nhận thấy công ty này chưa đủ điều kiện để công nhận là hãng thành viên thì các hãng kiểm toán quốc tế có thể bổ nhiệm công ty trở thành hãng đại diện liên lạc. Có nghĩa là trong trường hợp một khách hàng muốn liên hệ với hãng quốc tế tại khu vực lãnh thổ đó thì có thể liên lạc qua hãng đại diện liên lạc được bổ nhiệm.

Hãng đại diện liên lạc này không có quyền lợi như các hãng thành viên chính thức, không có quyền biểu quyết khi tham gia đại hội của các hãng kiểm toán quốc tế. Hãng đại diện liên lạc cũng không có quyền sử dụng logo hoặc hình ảnh của hãng kiểm toán quốc tế trong các hoạt động quảng bá của mình. Trong trường hợp hãng kiểm toán quốc tế nhận được một đơn xin gia nhập đủ điều kiện của một công ty khác có cùng vùng hoạt động thì quyền đại diện của hãng đại diện liên lạc cũng bị xoá bỏ. Tuy nhiên, mức phí thường niên của hãng đại diện liên lạc phải nộp cho các hãng kiểm toán quốc tế cũng rất thấp so với phí của thành viên chính thức.

Như vậy dựa vào mô hình các hãng quốc tế đã nêu ở trên chúng ta có thể so sánh được mức độ liên kết giữa các mô hình. Việc gia nhập làm thành viên của các hãng quốc tế không những giúp công ty kiểm toán nâng cao được uy tín trong nền kinh tế mà còn là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng kiểm toán của mỗi công ty bởi uy tín chất lượng không còn là của một doanh nghiệp mà giờ đây nó còn là uy tín của toàn bộ hãng quốc tế đó. Gia nhập các tổ chức kiểm toán quốc tế sẽ giúp các công ty kiểm toán độc lập có thể sớm xây dựng được thương hiệu và uy tín, đồng thời có thể tiếp cận, học hỏi được các kỹ thuật kiểm toán tiên tiến trên thế giới nói chung và kỹ thuật đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng. Ngoài ra, khi tham gia các tổ chức kiểm toán quốc tế đòi hỏi các công ty kiểm toán phải thực hiện đầy đủ và nghiêm ngặt các thủ tục kiểm toán trong mỗi cuộc kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán chặt chẽ hơn nhằm tuân thủ chuẩn mực kiểm toán cũng như những hướng dẫn về mặt nghề nghiệp của hãng kiểm toán quốc tế, từ đó có thể nâng cao được chất lượng hoạt động của mình. Do đó, đối với các doanh nghiệp kiểm toán trên thế giới, việc gia nhập làm thành viên của hãng quốc tế là xu hướng và cũng là động lực để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp kiểm toán đó.

Tính tới 31/7/2010, tại Việt Nam, ngoài 4 công ty 100% vốn nước ngoài, có 23 công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam đã trở thành thành viên các

hãng kiểm toán quốc tế, bao gồm: 9 hãng thành viên, 10 hãng hội viên hiệp hội, 4 hãng đại diện liên lạc (được trình bày trong ***Phụ lục 2***). Trong thời gian tới, các công ty kiểm toán độc lập khác cũng nên xem xét và phấn đấu để trở thành thành viên các hãng kiểm toán quốc tế có danh tiếng để nâng cao chất lượng kiểm toán của mình.

Tuy nhiên, trở thành thành viên hãng kiểm toán quốc tế đòi hỏi các công ty kiểm toán phải giữ được bản sắc và thương hiệu kiểm toán của mình nhằm khẳng định vai trò và vị thế độc lập của mình. Trong mọi hoàn cảnh, để công ty kiểm toán phát triển bền vững, điều quan trọng nhất vẫn là nội lực của công ty. Phát huy nội lực và trí tuệ Việt nhưng có học tập, kế thừa tinh hoa của nền kiểm toán quốc tế chính là giá trị thương hiệu kiểm toán lớn nhất, bền vững nhất mà các công ty kiểm toán cần hướng tới.

3.2.2.3. Giải pháp xây dựng văn hóa doanh nghiệp, thương hiệu và uy tín cho các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam

Đối với các công ty kiểm toán, vấn đề văn hóa doanh nghiệp, uy tín và thương hiệu luôn là vấn đề sống còn, quyết định sự thành bại của công ty bởi lẽ kiểm toán là một trong những ngành nghề đòi hỏi nhiều niềm tin của người sử dụng thông tin, luôn cần được kiểm soát bởi các quy định rất chặt chẽ về chất lượng dịch vụ. Điều này có thể thấy rõ qua việc các công ty cùng cấp một loại hình dịch vụ kiểm toán và tư vấn tài chính giống nhau cho cùng một khách hàng, nhưng phí kiểm toán mà các công ty đưa ra lại khác nhau, thậm chí là chênh lệch rất lớn mà vẫn được khách hàng chấp thuận. Chính ở thương hiệu và uy tín của các công ty kiểm toán đã làm nên sự khác biệt này. Một công ty, muốn phát triển bền vững, phải tạo được uy tín, thương hiệu cho riêng mình, đó không chỉ là mong muốn mà còn là mục đích theo đuổi lâu dài của bất kỳ công ty nào. Ngược lại, để duy trì được thương hiệu, uy tín và bản sắc doanh nghiệp của mình mỗi công ty kiểm toán lại phải nỗ lực xây dựng và gìn giữ hình ảnh, giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh làm ảnh hưởng đến uy tín

công ty. Đây cũng chính áp lực giúp các công ty kiểm toán phải duy trì một hệ thống quản lý chất lượng và kiểm soát rủi ro kiểm toán một cách có hiệu quả nhất.

Để xây dựng được và khẳng định thương hiệu cho công ty kiểm toán, cần phải dựa trên các yếu tố căn bản sau:

Thứ nhất, các công ty kiểm toán phải có chiến lược phát triển dài hạn, có tầm nhìn phù hợp với sự phát triển kinh tế Việt Nam và thế giới. Đây chính là điều kiện đầu tiên cần có, vì mục tiêu phát triển dài hạn của các công ty kiểm toán không chỉ là lợi nhuận mà còn là sự ổn định và vững chắc trong tương lai. Một chiến lược dài hạn tốt sẽ giúp công ty đưa ra được những đường lối, bước đi phù hợp và hiệu quả trong từng giai đoạn, qua đó giúp cho công ty kiểm toán phát triển theo đúng qui luật và xu hướng của thời đại. Ngoài ra, chiến lược dài hạn giúp doanh nghiệp có được sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt cho hoạt động của mình, như: thị trường, nhân lực, tài chính... đặc biệt là vấn đề con người, yếu tố có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, uy tín của công ty kiểm toán trên thương trường.

Thứ hai, chất lượng nhân viên: Đây là yếu tố căn bản có tính quyết định nhất đến sự phát triển, danh tiếng của thương hiệu kiểm toán. Cần phải hiểu được rằng, người trực tiếp thực hiện các cuộc kiểm toán, tạo nên chất lượng kiểm toán, thương hiệu của một công ty kiểm toán chính là các KTV, nhân viên của các công ty kiểm toán. Do vậy muốn có được vị thế của mình trong ngành kiểm toán độc lập, các công ty kiểm toán cần phải khẳng định sự khác biệt về chất lượng dịch vụ thông qua nguồn nhân lực. Để thực hiện được điều này, cần thực hiện chiến lược “chuyên nghiệp hoá đội ngũ nhân viên”. Đây là một chiến lược căn bản giúp nhân viên trở nên chuyên nghiệp trong hoạt động của mình, đáp ứng yêu cầu chuẩn hoá và đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng dịch vụ của khách hàng. Các KTV cần phải được đào tạo một cách có hệ thống, bài bản theo chuẩn quốc tế để đảm nhận những vị trí lãnh đạo, quản lý và kiểm soát chất lượng. Để có một đội ngũ kiểm toán đạt chất lượng cao,

trước hết các công ty kiểm toán cần phải có chiến lược tuyển dụng và đào tạo bài bản. Việc cử nhân viên đi học tập ở nước ngoài hay tham gia các lớp đào tạo chuyên môn theo bằng cấp quốc tế vừa khuyến khích nhân viên học tập vừa đạt được mục tiêu quốc tế hoá đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Đồng thời, để duy trì được điều này, cần xây dựng một hệ thống quản trị nhân sự phù hợp và mỗi quyết định quản lý đều phải hướng tới sự phát triển của nhân viên. Làm được những điều này, chắc chắn công ty sẽ xây dựng được một đội ngũ nhân viên có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của công việc, tạo nên uy tín cho công ty kiểm toán.

Thứ ba, cần xây dựng văn hoá đặc trưng của công ty kiểm toán: Văn hoá doanh nghiệp là một tổng thể phức tạp, bao gồm rất nhiều yếu tố cấu thành và quan hệ biện chứng với nhau để tạo nên sự khác biệt và khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Những yếu tố cơ bản tạo nên giá trị và sự khác biệt của doanh nghiệp gồm: tri thức, kiến thức của người lãnh đạo và đội ngũ nhân viên, đạo đức, quy chế, nội quy được ban hành.... Có thể khẳng định, văn hóa chính là tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Với ý nghĩa này, văn hoá doanh nghiệp có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt hiện nay. Văn hóa doanh nghiệp là “chìa khóa” để doanh nghiệp hội nhập, xây dựng được thương hiệu nổi tiếng, chiếm được sự mến mộ của người tiêu dùng. Điều này đồng nghĩa với việc, văn hóa doanh nghiệp chính là một trong những yếu tố cơ bản để xây dựng, phát triển, quảng bá và bảo vệ thương hiệu.

Thứ tư, xây dựng văn hóa phục vụ khách hàng là yếu tố cực kỳ quan trọng minh chứng cho giá trị, tính vượt trội của thương hiệu kiểm toán. Một thương hiệu kiểm toán mạnh, danh tiếng và uy tín và sẽ có nhiều lòng tin và sự lựa chọn của các nhà kinh doanh, kèm theo đó số lượng khách hàng trong thị phần kiểm toán sẽ càng lớn. Tuy nhiên, muốn giữ khách hàng, tạo cho khách hàng niềm tin tưởng đối với dịch vụ mình cung cấp, các công ty kiểm toán cần: xây dựng thái

độ phục vụ khách hàng là ưu tiên hàng đầu; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng; không ngừng nâng cao giá trị gia tăng đem lại cho khách hàng; trau dồi các kỹ năng phục vụ khách hàng đa văn hoá...

Trên đây là những yếu tố căn bản để xây dựng và phát triển thương hiệu của một công ty kiểm toán. Xây dựng thương hiệu đã khó, giữ được nó còn khó hơn. Vì thế các công ty kiểm toán cần không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bảo vệ uy tín, phát triển một cách bền vững, khẳng định được vị thế trên thị trường và góp phần quan trọng cho sự phát triển của nền kiểm toán Việt Nam.

3.2.2.4. Giải pháp về ứng dụng công nghệ thông tin vào việc đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Công nghệ tin học trên thế giới đã phát triển rất nhanh trong giai đoạn hiện nay. Những tiến bộ khoa học công nghệ tin học đã được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực ngày càng cho thấy tính hiệu quả, tiện ích của khoa học trí tuệ đã từng bước thay thế lao động thủ công, giảm bớt thời gian lao động, tiết kiệm chi phí và tạo ra nhiều tiện ích khác.

Trong lĩnh vực kiểm toán, thông tin đầu vào của quá trình kiểm toán là các thông tin kế toán, tài chính của các doanh nghiệp. Trước đây các thông tin này ở dạng giấy nhưng việc ứng dụng phần mềm tin học trong công tác kế toán ngày càng trở lên phổ biến trong các doanh nghiệp thì đã xuất hiện loại hình xử lý và lưu trữ thông tin dưới dạng điện tử. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tài chính kế toán của các doanh nghiệp là cơ sở quan trọng thúc đẩy việc triển khai ứng dụng các phần mềm kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

Trên thế giới, việc ứng dụng phần mềm tin học vào lĩnh vực kiểm toán đã phát triển từ những năm 1990 trong các tập đoàn kiểm toán lớn. Sự phát triển các công ty kiểm toán cũng gắn liền với sự phát triển của các phần

mềm kế toán, kiểm toán. Do nhu cầu xử lý thông tin tài chính, kế toán bằng máy tính và trên mạng ngày càng gia tăng tại các đơn vị khách hàng buộc các công ty kiểm toán độc lập phải trang bị các phần mềm kiểm toán và các phần mềm này không ngừng được cải tiến.

Phần mềm kiểm toán là một bộ công cụ có chức năng biểu thị dữ liệu, tính toán, lấy mẫu ngoài ra chúng cũng được tích hợp bởi nhiều modul chương trình được đóng gói. Mỗi "gói" (pack) dành riêng cho một loại hình doanh nghiệp, và loại hình kế toán. Khi tiến hành kiểm toán, KTV sẽ tùy theo thực tế mà sử dụng các "gói" tương ứng, giúp KTV có thể đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán phù hợp hơn với từng loại hình khách hàng.

Một số phần mềm được sử dụng phổ biến bởi các công ty và tổ chức kiểm toán trên thế giới như ACL, IDEA, TEAMMATE, AS2... Ngoài ra, hiện nay có rất nhiều công ty phần mềm đã xây dựng và phát triển nhiều phần mềm kiểm toán với nhiều chức năng mở rộng trong đó tích hợp nhiều công cụ phân tích, biểu diễn dữ liệu... rất thuận lợi cho việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Tuy nhiên, **tại Việt Nam**, qua khảo sát thực tế công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam, Tác giả nhận thấy việc ứng dụng phần mềm kiểm toán trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam nhìn chung còn hạn chế. Ngoại trừ một số công ty kiểm toán là thành viên của các hãng kiểm toán lớn như Deloitte Việt Nam sử dụng phần mềm AS2 của Deloitte từ năm 1995 và đội ngũ tin học của Deloitte Việt Nam đã phát triển thêm nhiều "gói" (pack) mới phù hợp với các loại hình doanh nghiệp trong nước. Một số công ty kiểm toán khác có phát triển những phần mềm đơn giản phục vụ cho công tác tổng hợp và thống kê kết quả kiểm toán. Tuy nhiên, còn nhiều công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam ít sử dụng các phần mềm kiểm toán mà chủ yếu họ sử dụng EXCEL trong nghiệp vụ kiểm toán của mình.

Trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, nếu sử dụng các phần mềm kiểm toán trong xử lý số liệu sẽ trợ giúp KTV trên một số khía cạnh như sau:

Thứ nhất, đối với công tác đánh giá trọng yếu

Phần mềm máy tính có thể trợ giúp KTV tính toán chỉ tiêu mức ước lượng ban đầu về trọng yếu. Nếu có sự trợ giúp của phần mềm đã được cài đặt sẵn công thức, KTV chỉ cần nhập dữ liệu đầu vào của các chỉ tiêu được lựa chọn làm số gốc, khi đó máy tính sẽ tự động tính toán mức trọng yếu và KTV chỉ cần cân nhắc các yếu tố định tính ảnh hưởng đến mức trọng yếu để điều chỉnh mức trọng yếu cho phù hợp với đơn vị được kiểm toán.

Ngoài ra, phần mềm máy tính có thể trợ giúp KTV trong việc phân bổ mức trọng yếu này cho các khoản mục trên BCTC. Dựa trên công thức phân bổ được xây dựng trước, máy tính sẽ đưa ra mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục, sau đó KTV có thể điều chỉnh cho hợp lý hơn dựa vào các yếu tố định tính có liên quan.

Thứ hai, đối với công tác đánh giá rủi ro kiểm toán

Để xác định rủi ro kiểm toán, KTV cần phân tích sơ bộ BCTC. Thông qua phần mềm, máy tính sẽ trợ giúp KTV trong việc thực hiện các phép tính cơ học, phân tích, biểu diễn dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác.

Hơn nữa, khi xác định rủi ro kiểm toán, KTV cần phân tích những biến động bất thường. Phần mềm máy tính cho phép so sánh nhiều tập dữ liệu thông tin cùng một lúc. Với các tập thông tin được tổ chức ở dạng bảng, việc đặt các cột dữ liệu ở cạnh nhau giúp cho KTV có thể phát hiện một cách dễ dàng những sự khác nhau, hoặc trùng nhau, hoặc bỏ sót... của các khoản mục kế toán.

Bên cạnh đó, phần mềm máy tính với những phương pháp biểu diễn số liệu đa dạng, nhanh chóng như biểu đồ, đồ thị, hàm số... sẽ giúp KTV nhìn

rõ một cách trực quan những xu thế của dữ liệu thông tin, những điểm bất thường của quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ đó định hướng kiểm toán một cách chính xác, xác định được rủi ro kiểm toán và tập trung kiểm tra các khoản mục trọng yếu, từ đó rút bớt được thời gian kiểm toán và nâng cao được chất lượng kiểm toán.

Ngoài ra, kiểm toán là một loại hình hoạt động mà trong đó khối lượng thông tin cần xử lý rất lớn. Các loại thông tin cần xử lý bao gồm nhiều chủng loại khác nhau; các phương pháp kiểm toán đa dạng và KTV cần phải linh hoạt để vận dụng. Trong quá trình thực hiện công việc của mình, KTV phải thực hiện rất nhiều thao tác giống nhau, được lặp đi lặp lại nhiều lần, những thao tác thủ công sẽ làm cho KTV mệt mỏi và mất rất nhiều thời gian. Trong trường hợp này, phần mềm máy tính sẽ trợ giúp cho KTV một cách đắc lực. Với một chương trình được cài đặt sẵn, máy tính sẽ thực hiện những thao tác kiểm tra, tính toán, lọc dữ liệu một cách nhanh chóng và cho kết quả chính xác, giúp KTV kiểm tra được nhiều khoản mục (tăng cường được phạm vi và quy mô mẫu chọn) vì thế cũng góp phần làm giảm rủi ro phát hiện.

Ngoài những tác dụng của phần mềm máy tính đối với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán như trên, việc ứng dụng phần mềm kiểm toán trong các công ty kiểm toán còn có tác dụng đối với việc quản lý và soát xét cuộc kiểm toán của các nhà quản lý trong công ty kiểm toán. Cơ sở dữ liệu cũng như các kết quả đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán sẽ được lưu trữ khoa học trên máy tính, rất thuận tiện cho việc quản lý, soát xét cuộc kiểm toán, từ đó các nhà quản lý trong công ty kiểm toán có thể dễ nhận biết các vấn đề trọng yếu, có rủi ro mà các KTV có thể bỏ sót trong quá trình thực hiện kiểm toán để có những điều chỉnh kịp thời đối với nội dung và phương pháp kiểm tra, tránh được những rủi ro có thể có đối với công ty kiểm toán. Từ đó tạo dựng được uy tín và danh tiếng cho công ty kiểm toán, nâng cao được chất lượng kiểm toán.

Với những ưu điểm trên, việc áp dụng phần mềm tin học vào hoạt động kiểm toán đặc biệt là trong công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán sẽ làm cho hiệu quả của cuộc kiểm toán được nâng lên nhiều lần ở những mặt giảm chi phí về thời gian, công sức với độ tin cậy cao hơn của những kết quả kiểm tra, từ đó nâng cao được chất lượng kiểm toán.

Chính vì thế, trong thời gian tới, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam cần nghiên cứu triển khai ứng dụng phần mềm kiểm toán trong công tác kiểm toán nói chung và đối với việc đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng.

Để triển khai ứng dụng phần mềm kiểm toán, các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam có thể tham khảo một số phần mềm đang được các hãng kiểm toán lớn trên thế giới sử dụng như sau:

Một là, Phần mềm ACL

ACL là sản phẩm phần mềm của Công ty Dịch vụ ACL Services Ltd. Đây là một công ty đa quốc gia chuyên cung cấp các giải pháp đảm bảo kinh doanh cho các nhà quản trị tài chính và các KTV.

Hơn 15 năm qua, ACL được đánh giá như phần mềm hàng đầu ở thị trường về trích rút dữ liệu, phân tích, phát hiện và phòng ngừa sự gian lận, và phục vụ cho việc kiểm soát thường xuyên. ACL có khách hàng với hơn 150 nước bao gồm các công ty kiểm toán lớn, các tổ chức chính phủ và các doanh nghiệp. ACL là phần mềm ứng dụng tốt cho việc thực hành các thao tác kiểm toán của các KTV.

Sau khi dữ liệu được nhập vào môi trường ACL, ACL sẽ thực hiện khai thác, phân tích dữ liệu bao gồm: Tổng hợp dữ liệu; Trích rút dữ liệu (Cho phép lấy ra các bản ghi theo các tiêu thức do người dùng lựa chọn); Thống kê; Lấy mẫu; Xây dựng biểu đồ (biểu diễn mối quan hệ giữa những bản ghi với các tiêu thức cần lựa chọn, cho một hình ảnh trực quan về mối quan hệ này, chức năng này rất hữu ích trong việc xác định rủi ro kiểm toán); và các chức năng

khác: như phát hiện sự trùng lặp, khoảng trống, phân tích số liệu... cho phép phát hiện những dấu hiệu bất thường, phân tích các tệp dữ liệu đầu vào theo các mục tiêu mà KTV đặt ra, từ đó có thể nhận diện các rủi ro kiểm toán.

Hai là, Phần mềm IDEA (Interactive Data Extraction and Analysis)

Năm 1985, dựa theo phác thảo về phần mềm dùng trong kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Canada, Học viện kế toán Canada (Canada Institute of Chartered Accountants- CICA) đã phát triển phần mềm dùng trong kiểm toán lấy thương hiệu là IDEA. Phần mềm này đã nhanh chóng được chấp nhận ở khắp nơi trên thế giới với trên 10 ngàn khách hàng gồm những công ty hàng đầu về kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp và tổ chức chính phủ.

Năm 2001, CICA bán lại bản quyền IDEA cho Công ty CaseWare International Inc., một công ty dẫn đầu về các sản phẩm phần mềm dùng cho kiểm toán và kiểm tra tài chính. CaseWare đã phát triển thêm một số chức năng của IDEA và cải tiến về giao diện làm cho nó thuận tiện hơn cho người dùng.

IDEA là một phần mềm tích hợp các công cụ trên máy tính dùng cho các KTV, nhân viên quản trị tài chính, nhân viên điều tra và các chuyên viên tin học. Với các chức năng xử lý tương tự ACL, IDEA phân tích dữ liệu tài chính dưới nhiều góc độ khác nhau, cho phép trích rút, lấy mẫu và thực hiện nhiều thao tác kiểm toán trên các tệp dữ liệu để xác định những sai sót, những điểm bất thường, những xu hướng biến động của thông tin tài chính, từ đó giúp KTV có thể xác định các vấn đề trọng yếu và có tồn tại rủi ro kiểm toán.

Ba là, Phần mềm TEAMMATE

TEAMMATE được một nhóm lập trình viên của Trung tâm nghiên cứu và công nghệ của tập đoàn Pricewaterhouse Coopers phát triển từ năm 1991.

TEAMMATE tự động hoá toàn bộ công việc tạo lập hồ sơ của một cuộc kiểm toán từ khâu chuẩn bị, soát xét, lập báo cáo, và lưu lại nhật ký các bước thực hiện kiểm toán, tổ chức các hồ sơ kiểm toán ở dạng hồ sơ kiểm toán điện

tử (EWP- Electric Working Paper). TEAMMATE được gần 400 tổ chức, công ty lớn trên thế giới và hàng chục các tổ chức kiểm toán chính phủ sử dụng.

TEAMMATE gồm các khối chức năng sau:

TeamRisk: trợ giúp cho việc đánh giá rủi ro trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán chi tiết. TeamRisk là một hệ thống đánh giá rủi ro hiện đại, nó cho phép KTV xây dựng một kế hoạch kiểm toán dựa trên những đánh giá về rủi ro kiểm toán. Hệ thống này trợ giúp KTV quyết định những công việc hiệu quả nhất khi đánh giá rủi ro. Với những tính năng quản lý và đánh giá rủi ro hiệu quả, TeamRisk cho phép trưởng nhóm kiểm toán có thể chia sẻ những nhận diện về rủi ro kiểm toán với các thành viên trong nhóm kiểm toán để cùng đánh giá và thu thập bằng chứng kiểm toán có liên quan.

Libraries: Thư viện mẫu bao gồm các mẫu biểu làm việc, báo cáo trợ giúp cho quá trình ghi chép nhật ký kiểm toán, lập biên bản kiểm toán và các báo cáo kiểm toán đây cũng là khối thực hiện các công việc tạo lập hồ sơ kiểm toán, tự động đồng bộ hoá các tư liệu, lưu trữ, bảo mật hồ sơ kiểm toán.

TeamStore: Bao gồm các qui trình kiểm toán chuẩn, các thông lệ kiểm toán cũng như các loại dấu hiệu bất thường (rủi ro kiểm toán) trợ giúp cho KTV những qui trình, phương pháp kiểm toán chuẩn trong quá trình thực hành kiểm toán.

TeamCentral: lưu giữ tình hình thực hiện kế hoạch kiểm toán chi tiết, các ghi chép thống kê quan trọng (nhật ký kiểm toán), những dấu hiệu bất thường trong quá trình thực hiện kiểm toán.

Phương pháp tổ chức tài liệu của TEAMMATE theo kiểu thời gian thực (Real time based use) cho phép nhiều KTV cùng truy nhập tới cùng một cơ sở dữ liệu thông tin và cùng làm việc trên cùng một nội dung, chương trình kiểm toán. Một KTV có thể ghi chép lại một dấu hiệu bất thường và người khác có thể đang rà soát lại một đầu mục công việc khác đã được thực hiện.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, tất cả các thông tin như các bước kiểm toán, các phát hiện kiểm toán, ghi chép rà soát, dấu hiệu bất thường và nhật ký kiểm toán của các KTV được tổ chức trong các bảng cơ sở dữ liệu. Kiểu tổ chức này giúp cho đoàn kiểm toán chọn lọc, sắp xếp các thông tin theo các danh mục. KTV có thể nhanh chóng soát xét lại các thông tin mà mình quan tâm để phát hiện các rủi ro kiểm toán có thể có.

Bốn là, Phần mềm kiểm toán AUDIT SYSTEM 2 (AS2)

Phần mềm kiểm toán AS2 đang được Deloitte Việt Nam ứng dụng, đây là phần mềm được hãng Deloitte Touche Tohmatsu (DTT), một trong các hãng kiểm toán đa quốc gia lớn nhất thế giới, chuyển giao từ năm 1995. AS2 là phần mềm hoàn thiện, quản lý toàn bộ các vấn đề liên quan đến cuộc kiểm toán và các giai đoạn của cuộc kiểm toán. AS2 được DTT kết hợp với hãng Microsoft và Folio Corporation của Mỹ phát triển.

Về cơ bản, phần mềm AS2 thực hành trên cơ sở các “Gói kiểm toán” (Audit Pack), là tập hợp các mẫu tài liệu chuẩn dùng để phân tích, đánh giá, kiểm tra, chương trình kiểm toán tổng hợp và chi tiết... được thiết kế riêng theo từng ngành. Khi tiến hành kiểm toán cho một doanh nghiệp, tùy thuộc vào bản chất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp, KTV phải lựa chọn “Gói kiểm toán” cho phù hợp. Hiện tại, DTT có khoảng hơn 20 “Gói kiểm toán” áp dụng cho các ngành khác nhau như sản xuất, dịch vụ, tổ chức tín dụng, khách sạn, thương mại, dịch vụ công cộng, công ty chứng khoán, tổ chức phi chính phủ...

Phần mềm AS2 được xây dựng trên cơ sở ứng dụng được tích hợp với toàn bộ các ứng dụng văn phòng (Microsoft Office) và Folio Views. Đối với các giấy tờ làm việc tạo ra từ Word hay Excel, chương trình hỗ trợ rất nhiều chức năng khác nhau để tạo hiệu quả phân tích và lưu trữ cao.

Một phần nổi trội và tân tiến của phần mềm AS2 là khả năng đánh giá “thông minh”. Đối với khâu lập kế hoạch kiểm toán, thông qua việc trả lời

các câu hỏi do KTV xét đoán, phần mềm có thể tự đưa ra các nhận xét, đánh giá về mức độ rủi ro kiểm toán, từ đó đưa ra các thủ tục kiểm toán cần thiết cho từng khoản mục tương ứng trên BCTC.

Trên đây là một số phần mềm kiểm toán đang được ứng dụng phổ biến bởi các tập đoàn kiểm toán lớn trên thế giới, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam có thể tham khảo và tùy thuộc vào điều kiện kinh phí cũng như yêu cầu công việc để quyết định lựa chọn phần mềm kiểm toán phù hợp, phục vụ cho hoạt động kiểm toán nói chung và cho công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nói riêng của doanh nghiệp mình.

3.2.2.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực về kiểm toán

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC là một vấn đề quan trọng trong mỗi cuộc kiểm toán. Tuy nhiên, việc đánh giá này lại rất phức tạp, phụ thuộc nhiều vào xét đoán chủ quan của KTV. Chính vì thế, ngoài những hướng dẫn cụ thể về mặt kỹ thuật kiểm toán, công việc này đòi hỏi phải có một đội ngũ KTV thực hiện có nhiều kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Hơn nữa, để có thể hội nhập về dịch vụ kế toán, kiểm toán với các nước trong khu vực và quốc tế như lịch trình hội nhập đã đề ra, chúng ta cần nhanh chóng xây dựng chiến lược đào tạo KTV theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh về chất lượng dịch vụ trong tương lai. Trong chiến lược đào tạo KTV cần có các bước cụ thể sau:

Thứ nhất: Về phía các trường đại học có đào tạo chuyên ngành kiểm toán

Cần hoàn thiện khung kiến thức đào tạo chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Trong đó, ngoài các môn học trang bị các kiến thức căn bản như: kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán, luật, kinh tế học, toán và thống kê,... cần tăng cường trang bị các kiến thức về tin học và ngoại ngữ cho sinh viên.

Để đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp kiểm toán trong điều kiện tin học hoá công tác kế toán ngày càng phổ biến, chương trình đào tạo cần gia tăng kiến thức về công nghệ thông tin cho sinh viên. Trong đó, cần chú trọng các kiến thức về hệ thống thông tin nói chung và các kiến thức, kỹ năng cụ thể của người sử dụng hệ thống thông tin, người quản lý hệ thống, người thiết kế hệ thống và người đánh giá các hệ thống thông tin về tính hữu hiệu, tính kinh tế, tính tuân thủ, về các thủ tục kiểm soát nội bộ liên quan và ảnh hưởng tới BCTC. Có như vậy, sinh viên tốt nghiệp ra trường mới có khả năng tiếp thu nhanh chóng các kỹ năng và tích lũy được kinh nghiệm kiểm toán trong môi trường xử lý thông tin bằng máy tính. Một KTV am hiểu về lĩnh vực công nghệ thông tin sẽ có nhiều thuận lợi trong công tác kiểm toán nói chung và trong đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán nói riêng đặc biệt là đánh giá rủi ro kiểm soát đối với khách hàng có ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình quản lý và công tác kế toán.

Bên cạnh đó, để đáp ứng được yêu cầu hội nhập về dịch vụ kế toán, kiểm toán thì KTV cũng cần thành thạo về ngoại ngữ để thuận tiện trong việc nghiên cứu các tài liệu đào tạo học hỏi từ các hãng kiểm toán quốc tế cũng như trong giao tiếp với khách hàng. Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập, ngày càng có nhiều các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Thị trường kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam ngày càng mở rộng tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, KTV sẽ phải tiếp xúc nhiều hơn với các đối tượng là người nước ngoài, nếu thành thạo về ngoại ngữ sẽ giúp ích cho KTV trong quá trình thu thập thông tin về khách thể nói chung và thông tin về hệ thống kế toán, HTKSNB nói riêng. Việc làm này sẽ giúp cho công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán ngày càng hoàn thiện hơn. Hiện nay, một số trường đại học của Việt Nam (chẳng hạn như Đại học Kinh tế quốc dân) đã nghiên cứu và từng bước triển khai thực hiện các chương trình đào tạo tiên tiến cho sinh viên,

tham gia hợp tác với các trường đại học danh tiếng trên thế giới và tổ chức giảng dạy cho sinh viên bằng tiếng anh, đối với chuyên ngành kiểm toán cũng đã triển khai chương trình đào tạo chất lượng cao cho chuyên ngành kiểm toán. Việc làm này sẽ giúp sinh viên tiếp cận với phương pháp và tài liệu học tập của các nước phát triển, đồng thời cũng trang bị vốn ngoại ngữ nhằm phục vụ cho công việc sau này. Trong thời gian tới, các trường đại học khối kinh tế của Việt Nam cũng nên nghiên cứu để mở rộng mô hình đào tạo này.

Ngoài ra, cùng với việc đào tạo về kiến thức chuyên môn cho sinh viên, các trường đại học cũng nên chú ý tới việc mở rộng giao lưu với các công ty kiểm toán để sinh viên có điều kiện tiếp cận dần với thực tế nghề nghiệp của mình, học hỏi dần các kinh nghiệm của các KTV, đặc biệt về thực tế đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Thứ hai: Về phía các cơ quan chức năng của nhà nước

Cần có những chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức cho các KTV. Kết hợp với các tổ chức đào tạo nghề nghiệp quốc tế như ACCA để xây dựng một chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế. Việc đào tạo này sẽ khắc phục được tình trạng chất lượng KTV không đồng đều giữa các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam như hiện nay do hệ thống đào tạo ở các công ty còn có sự khác biệt khá lớn và nhanh chóng tạo ra một lực lượng KTV đủ tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, bên cạnh việc tiếp tục cấp chứng chỉ hành nghề cho các KTV, Bộ Tài chính cũng cần xem xét việc thẩm định lại khả năng tiếp tục hành nghề của các KTV độc lập này.

Thứ ba: Về phía các công ty kiểm toán độc lập và KTV

Cần tăng cường, giao lưu, hợp tác với các hãng kiểm toán lớn trên thế giới. Để làm được điều này, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam có thể tham gia với tư cách là thành viên trong các công ty kiểm toán đa quốc gia thuộc nhóm các tập đoàn kiểm toán lớn trên thế giới, hoặc có thể tham gia liên doanh với các công ty kiểm toán nước ngoài. Theo hình thức này, các

hãng thành viên sẽ được hỗ trợ về tuyển dụng và đào tạo KTV, hỗ trợ kỹ thuật kiểm toán và tư vấn từ công ty mẹ. Ngoài ra, các công ty cũng cần không ngừng cố gắng để tự hoàn thiện công tác kiểm toán của công ty mình, có chính sách đãi ngộ và tiền lương thỏa đáng để thu hút những nhân viên giỏi vào làm việc và khuyến khích các KTV thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ và tin học.

Trong nội dung đào tạo, các trường, hội nghề nghiệp và các công ty kiểm toán độc lập nên chú ý trang bị cho KTV những kiến thức cơ bản về trọng yếu, rủi ro kiểm toán và đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC, kết hợp thêm việc giới thiệu các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam về lĩnh vực này. Ngoài ra, trong quá trình đào tạo về kiểm toán các phần hành nên nhấn mạnh giới thiệu về HTKSNB với các khâu, các hoạt động kiểm soát cơ bản, ý nghĩa của từng hoạt động kiểm soát này và các thử nghiệm kiểm soát thường được thực hiện đối với từng cơ sở dẫn liệu để khuyến khích và tạo thói quen cho KTV trong việc sử dụng các thử nghiệm kiểm soát.

Các biện pháp về đào tạo và nâng cao trình độ cho KTV như trên là hoàn toàn có thể thực hiện được. Trong thực tế, các trường đại học có đào tạo về chuyên ngành kiểm toán, ngoài việc đào tạo cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ cũng đã quan tâm tới vấn đề tin học và ngoại ngữ của sinh viên. Nhiều trường như Đại học Kinh tế quốc dân đã kết hợp giảng dạy các môn nghiệp vụ về kiểm toán bằng tiếng Anh để tăng cường vốn ngoại ngữ về chuyên ngành cho sinh viên, giúp sinh viên thuận lợi hơn trong việc tiếp cận với các tài liệu về kiểm toán bằng tiếng Anh. Về trình độ tin học, những trường này cũng đã có môn học về tin học do đó việc nâng cao trình độ về tin học và hướng dẫn sinh viên trong việc tiếp cận dần với đánh giá kiểm soát nội bộ trong môi trường xử lý kế toán bằng tin học cũng là một điều hoàn toàn có thể thực hiện được.

Đối với việc tăng cường hợp tác với các hãng kiểm toán hàng đầu thế giới để tiếp thu kinh nghiệm và trợ giúp trong quá trình tuyển dụng, đào tạo nhân viên cũng có thể thực hiện được, và trên thực tế, một số công ty kiểm toán của Việt Nam đã được các hãng kiểm toán hàng đầu thế giới công nhận là thành viên như Delloite Việt Nam, AFC, A&C...

Đối với việc đào tạo tập trung để cập nhật kiến thức cho những KTV đã có chứng chỉ hành nghề thì cũng có thể thực hiện thông qua hoạt động của Hội KTV hành nghề Việt Nam. Hội được tổ chức gồm có các ban chuyên môn: Ban Đào tạo, Ban Tư vấn, Ban Kiểm tra, Ban Đối ngoại. Đẩy mạnh hoạt động của hội sẽ có thể trợ giúp cho việc đào tạo, cập nhật kiến thức cho KTV, soát xét, kiểm soát chất lượng kiểm toán của các KTV nói chung và chất lượng công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nói riêng.

3.2.2.6. Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý của Nhà nước về tổ chức hoạt động kiểm toán độc lập Việt Nam

Việt Nam đã gia nhập WTO và đang tiếp tục thực hiện chính sách hội nhập kinh tế ở mức độ cao hơn, ngành kiểm toán sẽ đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi, đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn. Do đó, để nâng cao chất lượng dịch vụ của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thì cần thiết phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhằm tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh để giúp các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam hoạt động và hỗ trợ cho việc quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước về hoạt động kế toán, kiểm toán, từ đó giúp các công ty kiểm toán thực hiện nghiêm ngặt hơn các kỹ thuật kiểm toán, trong đó có kỹ thuật đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán.

Trong thời gian qua, Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam đã là cơ sở cho KTV, các công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán đối với các BCTC một cách khoa học, khách quan, đồng thời là cơ sở cho việc chỉ đạo, giám sát,

kiểm tra và đánh giá chất lượng dịch vụ kiểm toán, là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và thi tuyển KTV. Tuy nhiên, Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam được Bộ Tài chính xây dựng trên cơ sở Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế ban hành trước năm 2004 và hiện nay, Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế đã có nhiều thay đổi. Cụ thể, Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 315 “Tìm hiểu về công ty, môi trường hoạt động và đánh giá rủi ro có sai phạm trọng yếu” đã đưa ra một cách tiếp cận rủi ro kiểm toán mới thông qua mô hình rủi ro kinh doanh, thể hiện những nỗ lực của giới chuyên môn trong việc tìm kiếm những kỹ thuật kiểm toán mới; Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 320 “Tính trọng yếu trong kiểm toán” cũng được viết lại với nhiều nội dung thay đổi như điều chỉnh lại định nghĩa về trọng yếu (trọng yếu không chỉ phụ thuộc vào quy mô mà còn phụ thuộc vào bản chất của khoản mục), đưa ra các chỉ tiêu hướng dẫn để xác định mức trọng yếu (nhưng không đưa ra công thức cụ thể)...; và đặc biệt đã có thêm Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 450 “Đánh giá sai phạm phát hiện được trong cuộc kiểm toán”, đây là chuẩn mực được tách ra từ các nội dung của Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 320 trước đây để trình bày rõ ràng và tách biệt hơn những hướng dẫn về việc đánh giá các sai phạm được phát hiện trong cuộc kiểm toán liệu có trọng yếu hay không (khi xem xét riêng lẻ và khi kết hợp lại với nhau); Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế Số 330 “Thủ tục kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro” cũng có nhiều nội dung thay đổi liên quan đến đánh giá HTKSNB của khách hàng, thực hiện thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản,...

Vì vậy, Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam ban hành từ năm 1999 đến 2005 đã bị lạc hậu, chưa được cập nhật kịp thời với Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế đã thay đổi, và đã phần nào ảnh hưởng đến độ tin cậy của các thông tin được kiểm toán trên cơ sở các chuẩn mực kiểm toán chưa cập nhật.

Do đó, Bộ Tài chính và Hội nghề nghiệp cần phải cập nhật Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam cho phù hợp với Hệ thống Chuẩn mực Kiểm

toán quốc tế đã thay đổi và thực tế nền kinh tế thị trường Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ trong những năm qua nhằm đạt được sự công nhận của quốc tế về chất lượng thông tin đã được kiểm toán, nhất là trong điều kiện các nhà đầu tư nước ngoài đang quan tâm đến đầu tư vốn vào thị trường tài chính, thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay cũng như sắp tới.

Đối với vấn đề kiểm soát chất lượng kiểm toán, hiện nay, trên thế giới, ngoài Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế Số 220 - “Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán”, Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) đã công bố Chuẩn mực quốc tế về “Kiểm soát chất lượng đối với công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ, các dịch vụ đảm bảo và dịch vụ liên quan khác” (ISQC Số 01). Trong thời gian tới Bộ Tài chính cùng các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cần sớm nghiên cứu, xây dựng và ban hành chuẩn mực về kiểm soát chất lượng cho toàn bộ hoạt động của công ty kiểm toán trên cơ sở chuẩn mực ISQC Số 01 đã được IFAC công bố. Đồng thời cũng cần nghiên cứu xây dựng và ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn về quản lý nhà nước, quản lý của Hội nghề nghiệp về kiểm soát chất lượng các dịch vụ của công ty kiểm toán độc lập.

3.2.3. Kiến nghị thực hiện các giải pháp

Qua nội dung các giải pháp nhằm hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC do các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thực hiện được trình bày ở trên, có thể thấy rằng đây là một vấn đề phức tạp, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng của nhà nước, hội nghề nghiệp, các công ty kiểm toán, KTV và hệ thống các doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ nhất, về phía các cơ quan quản lý nhà nước

Trong thời gian tới, để tạo điều kiện cho hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam được phát triển hơn nữa, đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của thực tế đặc biệt là khi chúng ta đã gia nhập AFTA, WTO, tham gia vào quá trình

toàn cầu hoá và khu vực hoá thì nước ta cần có một hành lang pháp lý hoàn chỉnh, vừa đảm bảo cho các chủ thể hoạt động được hiệu quả, vừa để quản lý nền kinh tế được tốt hơn. Do đó, Bộ Tài chính cần sớm hoàn thành dự án Luật Kiểm toán độc lập để trình Quốc hội công bố, nhằm nâng cao hiệu lực pháp lý và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động kiểm toán độc lập. Luật Kiểm toán độc lập cũng sẽ xác lập vai trò của tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong việc tham gia quản lý hoạt động nghề nghiệp này phù hợp với thông lệ quốc tế, hướng đến mục tiêu được quốc tế thừa nhận về dịch vụ kiểm toán Việt Nam.

Thêm vào đó, Hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán đã ban hành cơ bản đủ và phù hợp tuy nhiên chưa được cập nhật kể từ khi ban hành. Vì thế, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp cùng Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội KTV hành nghề Việt Nam (VACPA) tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện nội dung của các chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kiểm toán đã ban hành; hoàn chỉnh, bổ sung những điểm còn chưa phù hợp hoặc chưa thống nhất do các chuẩn mực được ban hành trong các giai đoạn khác nhau và những điểm chưa phù hợp do những thay đổi bổ sung của chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kiểm toán quốc tế trong thời gian qua. Đồng thời tiếp tục nghiên cứu, soạn thảo, ban hành mới các chuẩn mực kế toán Việt Nam cần thiết cho nền kinh tế.

Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng cần có những văn bản hướng dẫn các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng mô hình HTKSNB đạt hiệu quả.

Thứ hai, về phía các trường đại học kinh tế: Cần nỗ lực xây dựng và phát triển chuyên ngành kiểm toán, hoàn thiện chương trình đào tạo có tính đến khả năng liên thông với đào tạo nghề nghiệp nhằm cung cấp nhân lực có trình độ cao cho ngành kiểm toán. Các trường đại học khối kinh tế cũng cần đổi mới tư duy về mục tiêu đào tạo đại học, lấy mục tiêu đào tạo năng lực làm chính, chuyển dần mục tiêu đào tạo là truyền đạt kiến thức là chủ yếu sang

đào tạo năng lực (năng lực nhận thức; năng lực tư duy; phẩm chất nhân văn) vì sinh viên sau khi ra trường không cố định mà còn tiếp tục phát triển trong quá trình thực tiễn. Trong quá trình đào tạo, nên chú trọng đến chuyên đề về đạo đức nghề nghiệp cho các học viên.

Ngoài ra, bên cạnh mảng đào tạo mang tính học thuật, các trường đại học cũng cần tăng thời lượng kiến tập và thực tập cho sinh viên, giúp sinh viên có điều kiện được tiếp cận trực tiếp với thực tế công tác nghề nghiệp sau này và có thể tiếp cận nhanh với công việc của mình sau khi ra trường.

Thứ ba, về phía Hiệp hội nghề nghiệp

Hiện nay, Hiệp hội Kế toán, Kiểm toán Việt Nam hoạt động vẫn còn chưa đúng với chức năng và trách nhiệm của nó, còn mang tính hình thức. Ở các quốc gia phát triển, Hiệp hội nghề nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của kiểm toán độc lập. Chẳng hạn, các Hiệp hội nghề nghiệp có thể nghiên cứu, ban hành và công bố Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán, tham gia đào tạo và cập nhật kiến thức cho các KTV hành nghề,... Ở Việt Nam, Hội Kế toán Việt Nam đã trở thành thành viên của Liên đoàn Kế toán Quốc tế và là thành viên của Liên đoàn Kế toán các nước ASEAN đã chứng tỏ sự thừa nhận quốc tế đối với nghề nghiệp kế toán, kiểm toán ở Việt Nam. Hội KTV hành nghề Việt Nam cũng đã được thành lập và Bộ Tài chính được chuyển giao các chức năng quản lý nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, quản lý KTV hành nghề và kiểm tra chất lượng hoạt động kiểm toán. Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các Hội nghề nghiệp này của Việt Nam vẫn còn mang tính hình thức, chưa thực sự phát huy hết vai trò của mình. Chính vì vậy, các hiệp hội nghề nghiệp của Việt Nam cần tích cực phát huy vai trò của mình hơn nữa trong việc hướng dẫn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho các KTV, kiểm tra soát xét chất lượng kiểm toán... đối với các công ty kiểm toán độc lập.

Ngoài ra, đối với vấn đề cạnh tranh nhau bằng giá phí kiểm toán giữa các công ty kiểm toán dẫn tới thực hiện một số thủ tục kiểm toán quan trọng như đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán không được chu đáo thì chi phí kiểm toán cần được cụ thể hoá bằng cách chuyển từ chi phí trọn gói cho cuộc kiểm toán sang chi phí dễ đo lường và kiểm soát (ví dụ như tính phí kiểm toán theo thời gian). Hội KTV hành nghề Việt Nam (VACPA) hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần có biểu phí kiểm toán để so sánh và phát hiện các mức phí bất thường. Bản thân các công ty kiểm toán cũng cần minh bạch hoá các chi phí kiểm toán bằng việc lưu giữ và trình bày số liệu về thời gian thực hiện mỗi cuộc kiểm toán và mức phí áp dụng cho khách hàng và cũng cần cân nhắc thêm các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí kiểm toán như danh tiếng của hãng kiểm toán, hiệu suất và kinh nghiệm thực hiện kiểm toán

Thứ tư, đối với các công ty kiểm toán độc lập và KTV

Hiện nay, ở Việt Nam, quy mô của các công ty kiểm toán thường nhỏ, trình độ quản lý còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, trong quá trình hội nhập và phát triển, một số công ty chạy theo lợi nhuận dẫn đến tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh: giảm một số thủ tục kiểm toán cơ bản, đưa ra những thông tin không chính xác về kết quả kiểm toán.

Vì vậy, trong thời gian tới, các công ty kiểm toán cần nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo cho các KTV, cần nghiêm túc thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước về kiểm toán độc lập, giảm thiểu các tồn tại hiện nay như: KTV có đăng ký hành nghề nhưng không thực sự làm việc tại công ty; KTV hành nghề nhưng không tham gia cập nhật kiến thức hàng năm; Cạnh tranh giảm giá phí dịch vụ dẫn đến giảm thủ tục kiểm toán, không đảm bảo chất lượng và thua lỗ; Không thực hiện đầy đủ các công việc kiểm toán, đặc biệt là công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Đối với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán, các công ty kiểm toán cần hoàn thiện các kỹ thuật của mình và có những hướng dẫn cụ thể cho nhân viên trong quá trình thực hiện đánh giá. Ngoài ra, cần tăng cường hoạt động soát xét đối với hồ sơ kiểm toán nói chung và đối với công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nói riêng. Việc soát xét cần thực hiện đầy đủ ở cả 3 cấp (KTV, chủ nhiệm kiểm toán và thành viên Ban Giám đốc).

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp, các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam cũng cần quan tâm tới điều kiện vật chất phục vụ kiểm toán. Các công ty cần trang bị đầy đủ máy vi tính và các dụng cụ cần thiết khác cho KTV để thuận tiện trong công tác kiểm toán của mình.

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán là công việc phức tạp, trong đó vai trò của các KTV là rất quan trọng. Vì chính những kinh nghiệm và óc xét đoán nghề nghiệp của họ là kim chỉ nam cho việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán. Quá trình hội nhập kinh tế khiến cho các cuộc kiểm toán ngày càng phức tạp và đòi hỏi tính chính xác cao. Chính vì thế, các KTV phải không ngừng nâng cao trình độ và rèn luyện tư cách đạo đức để đáp ứng được các yêu cầu của nghề nghiệp.

Thứ năm, đối với các doanh nghiệp Việt Nam

Trong các cuộc kiểm toán, khi đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán mà không thu thập được đầy đủ thông tin từ phía khách hàng thì sẽ rất khó khăn cho các KTV và ảnh hưởng đến chất lượng cũng như tiến độ của cuộc kiểm toán. Vì thế, các doanh nghiệp Việt Nam khi được kiểm toán cần hiểu được trách nhiệm của mình là phải cung cấp các thông tin đầy đủ cho KTV để thực hiện công tác kiểm toán có hiệu quả.

Ngoài ra, HTKSNB của các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp Việt Nam nên nhận thức được tầm quan trọng đó để xây dựng một HTKSNB có hiệu lực trong đơn vị mình.

Kết luận Chương 3

Trong Chương này, Tác giả đã đưa ra được lý do cần phải hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của kiểm toán độc lập Việt Nam xuất phát từ nhu cầu của việc hội nhập quốc tế cũng như chiến lược phát triển của kiểm toán độc lập Việt Nam. Chương 3 cũng đưa ra được phương hướng hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Trên cơ sở phương hướng đó, Tác giả đã đề xuất được các giải pháp cụ thể liên quan đến chiến lược đào tạo KTV theo tiêu chuẩn quốc tế; phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC; tăng cường sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình đánh giá rủi ro kiểm toán theo rủi ro kinh doanh của khách hàng; đánh giá rủi ro kiểm toán trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ chi tiết cho từng cơ sở dữ liệu; nâng cao hiệu quả sử dụng lưu đồ trong đánh giá rủi ro kiểm soát; chú trọng hơn tới đánh giá rủi ro kiểm soát...

Ngoài ra, Tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị đối với các cơ quan nhà nước, các cơ sở đào tạo, các hội nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán, các công ty kiểm toán độc lập và các doanh nghiệp của Việt Nam nhằm thiết lập các tiền đề để thực hiện các giải pháp.

KẾT LUẬN

Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán có vai trò rất quan trọng đối với công tác lập kế hoạch, thiết kế chương trình kiểm toán một cách hiệu quả, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng của cuộc kiểm toán. Đây là phần việc quan trọng và chiếm nhiều thời gian, công sức nhất trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Việc đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán một cách hợp lý, khoa học sẽ góp phần làm tăng hiệu quả của cuộc kiểm toán, nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán và tạo nên sự phát triển vững mạnh của các công ty kiểm toán trong môi trường cạnh tranh như hiện nay. Để góp phần vào việc giải quyết yêu cầu cấp bách cả về mặt lý luận và thực tiễn, Tác giả đã chọn nghiên cứu đề tài: *“Nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam”*.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, Luận án đã giải quyết được các vấn đề sau:

Một là, Luận án đã trình bày một cách có hệ thống những vấn đề lý luận chung về đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC. Qua nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ một số khái niệm và nội dung về nhận thức đối với vấn đề phức tạp này. Đặc biệt, Luận án đã phân tích được ảnh hưởng của đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đến chất lượng kiểm toán, từ đó đưa ra được mối quan hệ biện chứng giữa đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán với nâng cao chất lượng kiểm toán.

Hai là, trên cơ sở nghiên cứu thực tế ở một số công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam và nghiên cứu các đánh giá, tổng kết về hoạt động kiểm toán ở nước ta, Luận án đã vẽ nên bức tranh khá toàn diện về thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC do các công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam thực hiện cũng như chất lượng của kiểm toán độc lập Việt Nam hiện nay. Thông qua những nghiên cứu khảo sát thực tế, Tác giả nhận thấy công tác đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán

BCTC là rất cần thiết nhưng vẫn chưa được hầu hết các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam coi trọng đúng mức, dẫn tới chất lượng kiểm toán độc lập của Việt Nam chưa cao, cụ thể là còn nhiều sai phạm trong ý kiến kiểm toán của KTV và hậu quả là một số KTV và công ty kiểm toán độc lập Việt Nam đã bị xử phạt hoặc khiển trách bởi Hội nghề nghiệp, Ủy ban Chứng khoán nhà nước...

Ba là, trên cơ sở những vấn đề lý luận đã nghiên cứu và việc phân tích, xác định những vấn đề đặt ra cần giải quyết, Luận án đã đề ra phương hướng để hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC đáp ứng được yêu cầu hội nhập và xu thế tin học hoá công tác kế toán trong các doanh nghiệp. Từ đó, Luận án đã đề xuất các giải pháp cụ thể, có tính khả thi nhằm thực hiện các phương hướng đã đề ra, bao gồm: *Các giải pháp về kỹ thuật nghiệp vụ trong đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán* (bao gồm: hoàn thiện phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC; tăng cường sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình đánh giá rủi ro kiểm toán theo rủi ro kinh doanh của khách hàng; hoàn thiện vấn đề đánh giá rủi ro kiểm toán trên phương diện số dư tài khoản và loại nghiệp vụ chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu; hoàn thiện vấn đề đánh giá rủi ro kiểm soát; và nâng cao hiệu quả sử dụng lưu đồ trong đánh giá rủi ro kiểm soát); và *các giải pháp về tổ chức* (bao gồm: Giải pháp nâng cao trách nhiệm của chủ sở hữu các công ty kiểm toán độc lập; Giải pháp về trở thành thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế; Giải pháp xây dựng văn hóa doanh nghiệp, thương hiệu và uy tín cho các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam; Giải pháp về ứng dụng phần mềm tin học trong đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán; Giải pháp phát triển nguồn nhân lực về kiểm toán; Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý của Nhà nước về tổ chức hoạt động kiểm toán độc lập Việt Nam). Luận án cũng đã xác định ở mức cơ bản các điều kiện để thực hiện được các giải pháp nêu trên.

Trên đây là những đóng góp của Luận án, góp phần hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Luận án còn có những hạn chế nhất định như chưa ước lượng được một cách chính xác mức độ ảnh hưởng của đầy đủ yếu tố đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán đến việc nâng cao chất lượng kiểm toán và độ tin cậy của các ước lượng này. Do vậy, để hoàn thiện đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán, ***hướng nghiên cứu tiếp theo*** của Luận án là: (1) Phát triển thành các đề tài để đi sâu vào từng loại quan hệ nhằm tiến tới xây dựng mô hình, giải quyết mô hình và định lượng tương đối chính xác ảnh hưởng của các yếu tố trong đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán tới chất lượng kiểm toán dựa trên những số liệu điều tra với quy mô mẫu lớn hơn để có số liệu có độ tin cậy cao hơn; (2) Xây dựng các hướng dẫn cụ thể về quy trình đánh giá trọng yếu, rủi ro kiểm toán gắn với đảm bảo (có cả duy trì và nâng cao) chất lượng kiểm toán.

Tác giả mong Hội Kiểm toán viên hành nghề, các công ty kiểm toán cùng các nhà khoa học, các KTV giúp sức và cộng tác không chỉ về nguồn kinh phí mà cả công sức, trí tuệ cho các đề tài, dự án trên trong tương lai./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG ĐỀ TÀI**

1. Đoàn Thanh Nga và Lê Hoài Nam (2006), “Triển khai loại hình kiểm toán hoạt động - Kinh nghiệm của một số Cơ quan kiểm toán tối cao”, Tạp chí *Kiểm toán*, (4), trang 35 - 39.
2. Đoàn Thanh Nga (2007), “Sử dụng ý kiến chuyên gia trong kiểm toán báo cáo tài chính”, Tạp chí *Kiểm toán*, (9), trang 24 - 26.
3. Đoàn Thanh Nga (2009), “Hoàn thiện việc vận dụng ước lượng ban đầu về mức trọng yếu trong kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế & Phát triển*, (11), trang 71 - 74.
4. Đoàn Thanh Nga (2010), “Tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với kiểm soát rủi ro kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam”, Tạp chí *Kiểm toán*, (4), trang 29 - 31.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2001), *Quyết định 143/2001/QĐ-BTC ban hành Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam đợt 3*, Trang Web của Bộ Tài chính.
2. Bộ Tài chính (2003), *Quyết định 28/2003/QĐ-BTC ban hành Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam đợt 4*, Trang Web của Bộ Tài chính.
3. Bộ Tài chính (2004), *Hệ thống văn bản pháp luật về Kiểm toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Chính phủ (1994), *Nghị định Số 07/1994/NĐ-CP ngày 29/01/1994*, Trang Web: [Http://www.luatvietnam.com](http://www.luatvietnam.com)
5. Chính phủ (2004), *Nghị định Số 105/2004/NĐ-CP*, Trang Web: [Http://www.luatvietnam.com](http://www.luatvietnam.com)
6. Chính phủ (2005), *Nghị định Số 133/2005/NĐ-CP ngày 31/10/2005*, Trang Web: [Http://www.luatvietnam.com](http://www.luatvietnam.com)
7. Chính phủ (2009), *Nghị định Số 30/2009/NĐ-CP ngày 30/3/2009*, Trang Web: [Http://www.luatvietnam.com](http://www.luatvietnam.com)
8. Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học – AISC (2007), *Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2006, 2007 của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết*
9. Nguyễn Đức Dỵ (2000), *Từ điển Kinh tế - Kinh doanh Anh - Việt có giải thích*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật
10. EURO-TAPVIET (2000), *Chuẩn mực kế toán quốc tế*, NXB Tài chính.
11. EURO-TAPVIET (2000), *Chuẩn mực kiểm toán quốc tế*, NXB Tài chính
12. EURO-TAPVIET (1998), *Sổ tay Kiểm toán viên*, NXB Tài chính.
13. EURO-TAPVIET (2000), *Cẩm nang Kiểm toán viên*, NXB Tài chính.
14. Hội đồng Biên soạn Từ điển Quốc gia (2003), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia

15. [Http://www.kiemtoannn.gov.vn](http://www.kiemtoannn.gov.vn) (Trang tin điện tử của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam)
16. [Http://www.luatvietnam.vn](http://www.luatvietnam.vn) (Trang tin điện tử về Luật Việt Nam)
17. [Http://www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn) (Trang tin điện tử của Bộ Tài chính)
18. [Http://www.thanhtra.gov.vn](http://www.thanhtra.gov.vn) (Trang tin điện tử của Thanh tra Chính phủ)
19. [Http://www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) (Trang tin điện tử của Tổng cục Thống kê)
20. [Http://www.vaa.vn](http://www.vaa.vn) (Trang tin điện tử của Hội Kế toán Việt Nam)
21. [Http://www.vacpa.org.vn](http://www.vacpa.org.vn) (Trang tin điện tử của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam)
22. [Http://www.tapchiketoan.com](http://www.tapchiketoan.com) (Trang tin điện tử của Tạp chí Kế toán)
23. Vương Đình Huệ (2001), *Hoàn thiện cơ chế kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Tài chính.
24. Vương Đình Huệ, Đoàn Xuân Tiên (2000), *Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính*, NXB Tài chính.
25. Nguyễn Đình Hựu, Mai Vinh, Đinh Trọng Hanh, Đỗ Mạnh Hân, Lê Quang Bính (2004), *Nghệp vụ kiểm toán*, NXB Tài chính, Hà Nội.
26. Kiểm toán nhà nước (2007), *Định hướng chiến lược và giải pháp phát triển kiểm toán ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Đề tài cấp nhà nước, Hà Nội.
27. Liên đoàn Kế toán Quốc tế - IFAC (2002), *Các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế*, NXB Thống kê.
28. Liên đoàn Kế toán quốc tế - IFAC (1992), *Những Chuẩn mực và Nguyên tắc Kiểm toán Quốc tế*, Công ty Kiểm toán Việt Nam.
29. Ngô Đức Long (2000), *Những giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương Mại, Hà Nội.
30. Nguyễn Phúc (2002), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Mũi Cà Mau.

31. Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010*, Hà Nội
32. Nguyễn Quang Quỳnh, Nguyễn Thị Phương Hoa (2008), *Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán*, NXB Tài chính, Hà Nội.
33. Nguyễn Quang Quỳnh, Ngô Trí Tuệ (2006), *Giáo trình Kiểm toán tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
34. Nguyễn Quang Quỳnh (1998), *Xây dựng Hệ thống kiểm tra - kiểm soát trong quản lý vi mô và vĩ mô ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Hà Nội.
35. S. Denton (2001), *Bảo hiểm quốc tế, nguyên tắc và thực hành*, Nhà xuất bản Thống kê
36. Đặng Văn Thanh (1997), *Từ điển thuật ngữ kế toán*, NXB Thống kê, Hà Nội
37. Đoàn Xuân Tiên (2007), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Tài chính.
38. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (2003), *Tài liệu đào tạo: Đại diện lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000:2000, Phần I - Hệ thống quản lý chất lượng*
39. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Văn hoá Sài Gòn.
40. Vũ Hữu Tửu (2001), *Từ điển kinh tế tài chính, kế toán Anh – Pháp - Việt*, NXB Khoa học và Kỹ thuật
41. VACO, A&C, AASC (2007), *Hồ sơ kiểm toán, các văn bản đào tạo nội bộ*.
42. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1961), *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học*, NXB Sự thật.
43. Trịnh Văn Vinh, Đỗ Đức Quốc Trị (2005), *Từ điển Thuật ngữ Kế toán - Kiểm toán*, Nhà xuất bản Thống kê
44. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin

II. Tiếng Anh

45. ACCA (1999), *The Audit Framework*, BPP Publishing.
46. Accountancy Tution Center Limited (2001), *Audit and Assurance Services (International)*, BPP Publishing Limited, London
47. Alvin A.Arens, Randal J. Elder, Mark S. Beasley (2003), *Auditing and Assurance Services - An integrated Approach*, Prentice Hall
48. Ann Neale (1991), *Auditing contemporary systems, theory and practice*, Harcourt Brace Jovanovich Publisher
49. Canadian Institute of Chartered Accountants (1965), *Materiality in Auditing*.
50. Carello, J. V., T. L. Neal and R. A. Riley (2002), *Board characteristics and audit fees*, Comtemporary Accounting Research 19 (3): pages 365-384.
51. DeAngelo, L. E. (1981), *Audit size and Audit quality*, Journal of Accounting and Economics 3 (3): pages 183-199.
52. Deloitte Touch Tohmatsu International (2005), *Audit System/2, the Audit Approach*.
53. Gay & Simnett (2005), *Auditing and Assurance Services in Australia*, Edition 3, McGraw Hill
54. Government Accountability Office (GAO), 2003, *Public Accounting Firms: Required study on the potential effects of mandatory audit firm rotation*. GAO Report No.04-216. November. Washington, D.C.,: Government Printing Office.
55. Holstrum, G. L. and W. F. Messier, Jr. (1982), *A Review and Intergration of Empirical Research on Materiality*, Auditing: A Journal of Practice and Theory (Fall): pages 45-63.
56. [Http://www.accaglobal.com](http://www.accaglobal.com)
57. [Http://www.sciencedirect.com](http://www.sciencedirect.com)
58. [Http://www.emeraldinsight.com](http://www.emeraldinsight.com)

59. International Organization Standardization (2006), *The ISO 9000 Management Kit*, Binary Nine Publisher, United Kingdom.
60. Jack C. Robertson, Ph.d., CPA, CFE (1996), *Auditing*, Irwin
61. Jack C. Robertson, Timothy J. Louwers (2002), *Auditing and Assurance Services*, Mc Graw Hill – Irwin
62. John A Edds (1980), *Management Auditing: Concepts and Practices*, Kendall/Hunt Publishing Company, Dubuque, Iowa USA
63. Johnson, G. & Scholes, K. (1999), *Exploring Corporate Strategy: Text and cases*, 5th ed. FT/Prentice Hall.
64. Larry F. Konrath (2001), *Auditing: A Risk Analysis Approach (5th Edition)*, South-Western of Thomson Learning.
65. Larry E. Rettenberg, Bradley J. Shwieger (2001), *Auditing: Concept for a changing Environment*, Harcourt College Publisher, International Edition
66. Lau Tze Yiu, Peter (1997), *An analysis of the effects of risk, materiality and structure on Auditor's evidential planning decisions*, A dissertation presented to University of Hong Kong.
67. Leslie, D. A. (1985), *Materiality*, Toronto: The Canadian Institute of Chartered Accountants.
68. O. Ray Whittington, Kurt Pany (2002), *Principles of Auditing and Other Assurance Services*, Mc Graw Hill – Irwin
69. Pany, K., and S. Wheeler. (1989), *Materiality: An inter-industry comparison of the magnitudes and stabilities of various quantitative measures*, Accounting Horizons (December): pages 71-78
70. Prentice Hall (2003), *Canadian Ninth Edition Auditing and Other Assurance Services*, Toronto
71. Robert S. Kaplan & David P. Norton (1996), *the Balanced Scorecard: Translating Strategy into Action*, Library of Congress Cataloging-in-Publication Data.

72. Stuart Turley and Micheal Shere (1991), *Current Issue in Auditing, Second Edition*, Paul Chapman Publishing
73. Thomas M.Kozloski (2002), *Fraud risk assessment of independent auditor: The influence of similarity and risk on knowledge tranfer from prior fraud riks assessment*, A dissertation submitted to Faculty of Drexel University.
74. Tran Manh Dung (2005), *Improving quality control for audit work at Vietnam auditing company*, Master of Business Administration Thesis, NEU Business School, Ha Noi
75. Vincent E. Owhoso (1998), *Risk reduction and the audit review process*, A dissertation presented to the Graduate school of the University of Florida.
76. Warren, C. S. and R. K. Elliott (1986), *Materiality and audit risk*, a descriptive study, working papers.
77. Whittington and Pany (1998), *Principles of Auditing*, Twelfth Edition, MacGrow Hill Publishers, International Edition
78. William F. Messier, JR (1997), *Auditing - A Systematic Approach*, McGraw-Hill.
79. Willian T. Thornhill (1981), *Complete Handbook of operational and Management Auditing*, Prentice Hall, Miami.

Phụ lục 1. Danh sách các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam
đăng ký hành nghề
(Tại thời điểm 25/3/2009)

DS	STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng người có chứng chỉ KTV	Số lượng khách hàng năm 2008	Tổng doanh thu năm 2008 (triệu đồng)
	I	CÔNG TY KIỂM TOÁN CÓ QUI MÔ LỚN					
1	1	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu)	Deloitte	329	53	802	197.697,00
2	2	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers VN	PwC	368	54	866	242.959,76
3	3	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	KPMG	616	59	1.087	291.660,00
4	4	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (Thành viên của HLB quốc tế)	A&C	298	54	1.382	83.088,00
5	5	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Thành viên của INPACT Quốc tế)	AASC	186	36	1.605	59.206,00
6	6	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	E&Y	590	42	709	234.143,00
7	7	Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam	Grant Thornton	103	18	433	57.342,00
8	8	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (Thành viên của INPACT Asia Pacific)	AISC	139	21	858	37.055,00
9	9	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (Thành viên của BDO Quốc tế)	AFC	165	21	781	32.038,00
10	10	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN	VAE	115	13	968	29.000,00
11	11	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam	AASCS	68	18	594	20.626,00
12	12	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (Thành viên của Alliance of Inter-continental accountants)	CPA HN	120	13	534	16.540,00
13	13	Công ty TNHH Kiểm toán DTL (Thành viên của Horwarth Quốc tế)	DTL	112	16	277	19.124,00
14	14	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (Thành viên Moore Stephens Quốc tế)	CPA - VN	105	15	340	15.000,00
	II	CÔNG TY KIỂM TOÁN CÓ QUI MÔ VỪA					
15	1	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA (Thành viên của Nexia Quốc tế)	NEXIA ACPA	80	9	250	21.900,00
16	2	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán (Thành viên của Polaris International)	AAC	75	17	718	18.154,00
17	3	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (Thành viên của UHY Quốc tế)	UHY	89	16	203	10.684,31
18	4	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm	AVA	76	12	466	13.259,00

DS	STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng người có chứng chỉ KTV	Số lượng khách hàng năm 2008	Tổng doanh thu năm 2008 (triệu đồng)
		toán Việt Nam					
19	5	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	THANG LONG AC	71	8	428	15.411,00
20	6	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Gia Cát	Gia Cát	60	4	711	10.664,00
21	7	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn MAZARS STT	MAZARS STT	77	10	237	20.000,00
22	8	Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (Thành viên của PKF Quốc tế)	PCA	69	15	138	8.131,00
23	9	Công ty TNHH Kiểm toán AS	AS	39	11	288	5.639,00
24	10	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn Kế toán Bắc Đầu	PACO	57	4	253	5.785,49
25	11	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt	VietLand	44	12	318	7.745,00
26	12	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	Vietvalues	70	9	337	8.785,00
27	13	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế	IFC	93	8	195	9.999,24
28	14	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (Thành viên của Kreston Quốc tế)	ACA Group	54	10	133	6.655,63
	III	CÔNG TY KIỂM TOÁN CÓ QUY MÔ NHỎ					
29	1	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam	AACC	32	4	119	7.334,30
30	2	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A (Thành viên của DFK International)	CA&A	40	10	186	6.179,00
31	3	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Thuế ATC	ATC	41	6	170	5.943,00
32	4	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán VN	VAAC	32	9	137	7.500,00
33	5	Công ty TNHH Tư vấn - Kiểm toán S&S	S&S	6	6	157	6.007,45
34	6	Công ty Hợp danh Kiểm toán Hợp Nhất Phương Đông (Thành viên công ty kế toán E-Jung Accounting)	E-J AUDITING CO	7	4	202	8.169,00
35	7	Công ty TNHH Kiểm toán và Đầu tư TC Nam Việt (thành viên Hãng IGAF Worldwide)	VIET AUDITORS	38	11	90	5.027,33
36	8	Công ty TNHH Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam	AAFC	28	4	158	5.746,00
37	9	Công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	VNA AFC	27	6	453	6.950,00
38	10	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm toán Nam Việt	AASCN	28	7	101	5.064,03
39	11	Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam	ASNAF	31	11	270	4.800,00
40	12	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn Kế toán BHP (Thành viên của Alliot)	BHP	26	6	255	4.070,00

DS	STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng người có chứng chỉ KTV	Số lượng khách hàng năm 2008	Tổng doanh thu năm 2008 (triệu đồng)
		Group)					
41	13	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam	VIA	25	8	118	3.700,00
42	14	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tin học Kiến Hưng	Kiến Hưng	42	3	135	4.067,00
43	15	Công ty TNHH Quản lý - Kiểm toán Tư vấn	MAAC	6	6	115	3.039,53
44	16	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Tài chính D.N.P	D.N.P	27	7	132	4.474,00
45	17	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Phần mềm TDK	TDK	20	7	152	4.175,46
46	18	Công ty TNHH Kiểm toán U&I (Thành viên của Baker Tilly International)	U&I	23	6	102	4.008,00
47	19	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tư vấn Sài Minh	Sài Minh	9	9	130	2.497,00
48	20	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Đức - Anh	FADA	3	3	118	988,8
49	21	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Kế toán An Phát	APS	26	5	124	3.467,88
50	22	Công ty TNHH Kiểm toán Tâm Việt	Tâm Việt	28	9	136	4.501,00
51	23	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC - VIET NAM	ACC - VIET NAM	32	5	112	3.861,25
52	24	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nhất	Việt Nhất	20	7	180	4.207,56
53	25	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC	APEC (1)	4	4	120	2.191,38
54	26	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Thủ Đô	CACC	10	10	182	2.313,00
55	27	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế	A.T.A.X	21	8	104	3.004,00
56	28	Công ty TNHH Kiểm toán Thanh Hoá	THA	14	3	127	1.150,00
57	29	Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu	VAC	17	5	150	3.300,00
58	30	Công ty TNHH Kiểm toán Việt	VIETCPA	5	5	102	4.337,61
59	31	Công ty TNHH Kiểm toán VFA	VFA	21	4	102	3.667,05
60	32	Công ty TNHH Tư vấn Luật và Kiểm toán Hoàng Gia	SCCT	24	3	73	980
61	33	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tư vấn TCKT Thủy Chung	Thủy Chung	10	4	98	2.514,00
62	34	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Hồng Đức	HĐ	20	5	67	1.397,96
63	35	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Độc Lập	IAC	14	5	60	1.804,00
64	36	Công ty TNHH Hoàng & Thắng	H&T	30	3	54	2.088,68
65	37	Công ty TNHH Kiểm toán, Kế toán và Dịch vụ Tài chính Việt Nam	VINAUDI	17	3	56	790
66	38	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam	VNAudit	42	8	85	2.314,00

DS	STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng người có chứng chỉ KTV	Số lượng khách hàng năm 2008	Tổng doanh thu năm 2008 (triệu đồng)
67	39	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Ánh Sáng Á Châu	AFCC	27	8	77	1.966,91
68	40	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán độc lập Việt Nam	AQN	20	3	68	1.796,14
69	41	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán SGN	SGN	16	5	74	2.142,78
70	42	Công ty TNHH Kiểm toán Tài chính Đầu tư Việt Nam	VAFICO	18	3	91	2.153,19
71	43	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA	DCPA	16	3	62	1.947,00
72	44	Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	HVAC	35	4	55	2.150,00
73	45	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đệ Nhất	FAC	3	3	81	2.317,84
74	46	Công ty TNHH Kiểm toán, Tư vấn Tài chính và Đầu tư Việt Nam	AFIV	15	4	63	2.040,04
75	47	Công ty Hợp danh Kiểm toán Quang Minh	QMC	14	3	56	1.495,00
76	48	Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	SV	22	8	79	2.555,00
77	49	Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán Vạn An	VACA	17	6	91	2.877,00
78	50	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á	FADACO	28	3	81	2.753,72
79	51	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Phan Dũng	PDAC	14	5	68	1.800,00
80	52	Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương	I.A	32	3	64	2.225,50
81	53	Công ty TNHH Kiểm toán Âu Lạc	Âu Lạc	16	6	55	2.299,00
82	54	Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT	PNT	25	5	87	4.557,00
83	55	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán	AAT	27	8	61	2.679,29
84	56	Công ty TNHH Kiểm toán An Phú	AnPhu	45	10	53	4.298,65
85	57	Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ Tư vấn Hà Nội	HANOIAC	19	4	84	2.405,00
86	58	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán HP	HP	13	3	40	1.300,00
87	59	Công ty TNHH Kiểm toán M&H (Thành viên Jeffrey Henry Quốc tế)	M&H	12	5	50	853,63
88	60	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt	Anviet	8	4	31	762
89	61	Công ty TNHH Kiểm toán và Tin học Sài Gòn	THSG	9	4	10	444
90	62	Công ty TNHH Mê Kông	Mekong	15	4	17	1.344,00
91	63	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Việt Nam	ATIC Vietnam	13	3	30	1.250,00
92	64	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Thanh Đức	TD	12	3	46	1.521,00
93	65	Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	VAI	10	5	34	860

DS	STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng người có chứng chỉ KTV	Số lượng khách hàng năm 2008	Tổng doanh thu năm 2008 (triệu đồng)
		VAI					
94	66	Công ty TNHH Tư vấn - Kiểm toán Trung Tín Đức	T.A.C	5	3	16	609
95	67	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Xây dựng Việt Nam	CIMEICO	20	3	21	2.836,00
96	68	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán Tài chính - Thuế Kiểm toán	COM.PT	3	3	33	1.705,66
97	69	Công ty Hợp danh Kiểm toán Trí Tuệ	SMART	13	4	38	1.100,00
98	70	Công ty TNHH Kiểm toán độc lập Quốc gia Việt Nam	VNFC AUDIT	9	4	42	1.561,80
99	71	Công ty TNHH Kiểm toán Hồng Hà	H.H	13	3	26	871
100	72	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Việt Nam	FACOM	21	4	29	875,45
101	73	Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán VN	ACVIETN AM	12	3	45	1.114,00
102	74	Công ty TNHH Kiểm toán APEC	APEC (2)	20	3	15	651,28
103	75	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Sao Mai	MSAC	4	3	10	238
104	76	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính và Kiểm toán KTV	KTV	14	3	14	741,3
105	77	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Doanh nghiệp KTC	KTC	17	5	35	1.739,73
106	78	Công ty TNHH Kiểm toán Thế Giới Mới	NWA	27	6	44	3.050,00
107	79	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Nam Việt	NVAC	5	3	3	115
108	80	Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính - Kế toán và Kiểm toán 3T	A3T	18	4	35	1.451,57
109	81	Công ty TNHH Kiểm toán Vũ Hồng	VuHong	15	4	47	1.418,00
110	82	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Dương	VDA	4	3	11	342,84
111	83	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Hà Nội	HANCO	4	4	49	3.046,00
112	84	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam	VNAC	21	5	32	806,77
113	85	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh	QNAASC	22	4	40	2.269,00
114	86	Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	AVINA	8	8	47	2.088,41
115	87	Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính và Kiểm toán Hàn Việt	HANVIFA	12	3	11	309,1
116	88	Công ty TNHH Kiểm toán ASCO	ASCO	17	3	25	919,35
117	89	Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam	VNAA	23	5	30	1.903,09
118	90	Công ty TNHH Kiểm toán Cảnh Xuân	CX AUDIT	12	3	29	600

DS	STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng người có chứng chỉ KTV	Số lượng khách hàng năm 2008	Tổng doanh thu năm 2008 (triệu đồng)
119	91	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế UNISTARS	UNISTAR S	3	3	22	894,53
120	92	Công ty TNHH Kiểm toán Á Châu	ASAA	14	3	37	1.273,00
121	93	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	VACOLL C	34	4	26	4.441,00
122	94	Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quốc tế	IAFC	17	3	43	778,97
123	95	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Hiến Long	HLAC	4	4	22	725
124	96	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc	Viet Uc	5	5	48	1.133,70
125	97	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Hà Nội	AUS	15	4	11	583,18
126	98	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Hà Thành	HTACC	12	3		85
127	99	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn SUP	SUP	18	4	5	352
128	100	Công ty TNHH Định giá và Kiểm toán Thủ đô	SPT	9	3	8	101
	IV	CÔNG TY KIỂM TOÁN CHƯA CÓ THÔNG TIN ĐỂ PHÂN LOẠI					
129	1	Công ty TNHH Loan Lê	LoanLe				
130	2	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Á Châu	AIA				
131	3	Công ty TNHH Kiểm toán ABB Việt Nam	ABB				
132	4	Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	A.A				
133	5	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Tài chính SUP	SUP				
134	6	Công ty TNHH Tư vấn Chuyên nghiệp	Chuyên Nghiệp				
135	7	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Biên Hòa	BHAAC				
136	8	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Định giá VN	A&A				

(Nguồn: Số liệu thống kê năm 2008 của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam – VACPA)

**Phụ lục 2: Danh sách các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam là thành viên
các hãng kiểm toán quốc tế
(tính đến ngày 31/7/2010)**

ST T	Công ty	Hãng kiểm toán quốc tế	Ngày thành lập công ty	Ngày gia nhập hãng thành viên
I. HÃNG THÀNH VIÊN (NETWORKS FIRM)				
1	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Deloitte)	Deloitte Touche Tohmatsu	13/05/1991	16/03/2007
2	Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam (E&Y)	Ernst & Young	03/11/1992	03/11/1992
3	Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers VN	Price Waterhouse Coopers	14/05/1994	14/05/1994
4	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	KPMG	17/05/1994	17/05/1994
5	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)	Baker Tilly International	13/02/1995	01/05/2010
6	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) nay là công ty TNHH BDO Việt Nam	BDO International	13/02/1995	01/04/2001
7	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán (AAC)	Polaris International	13/02/1995	30/09/2008
8	Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam	Grant Thornton	29/09/1999	
9	Công ty TNHH Kiểm toán DTL	Horwarth International	09/07/2001	11/09/2002
10	Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam	PKF International	09/12/2002	06/2007
11	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA	Nexia International	14/04/2004	04/04/2008
12	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính (IFC- ACA Group)	Kreston International	24/08/2001	01/11/2006
13	Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY (UHY)	UHY International	29/08/2006	17/10/2006
II. HÃNG HỘI VIÊN HIỆP HỘI (ASSOCIATED MEMBERS)				
1	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm toán (AASC)	INPACT International	13/05/1991	02/07/2005
2	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC)	INPACT Asia Pacific	29/04/1994	16/12/2005
3	Công ty TNHH Kiểm toán Thủy Chung	TIAG	28/06/1996	05/2010

ST T	Công ty	Hãng kiểm toán quốc tế	Ngày thành lập công ty	Ngày gia nhập hãng thành viên
4	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)	BKR International	21/12/2001	20/04/2009
5	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt	MSI Global Alliance	20/11/2003	02/2009
6	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn TC (IFC)	AGN International Ltd	24/10/2001	04/2009
7	Công ty TNHH Kiểm toán độc lập quốc gia Việt Nam (VNFC Audit)	EURA Audit International	24/10/2005	20/04/2009
8	Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương (HVAC)	EURA Audit International	27/04/2006	20/04/2009
9	Công ty TNHH Kiểm toán quốc gia Việt Nam (NAG)	Integra International	03/04/2006	08/2009
10	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn TCKT và Kiểm toán phía Nam (AASCS)	Jeffrey Henry International (JHI)	13/03/1997	09/2009
III. HÃNG ĐẠI DIỆN LIÊN LẠC (CORRESPONDENT FIRMS)				
1	Công ty TNHH Kiểm toán BHP	Alliott Group	27/06/1997	08/2006
2	Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)	Alliance of Intercontinental accountants	01/02/1999	09/2006
3	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A Trụ sở Tp.Hồ Chí Minh Chi nhánh Hà Nội	DFK International. IGAP Worldwide	09/04/2003	
4	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VN)	Moore Stephens International	23/06/2004	15/05/2009

(Nguồn: Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam – VACPA)

Phụ lục 3. Phiếu thu thập thông tin từ phía các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Hà nội, ngày... tháng... năm 2009

Kính gửi Công ty:.....

Được sự đồng ý của Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế quốc dân, Ban chủ nhiệm Khoa Kế toán - trường Đại học kinh tế quốc dân về việc thực hiện đề tài Luận án Tiến sĩ: ***“Nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam”***, tôi đã thiết kế Phiếu thu thập ý kiến và gửi tới Quý Công ty nhằm tổng hợp những thông tin thực tế về thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán và mối liên hệ với chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

Khi trả lời các câu hỏi, đề nghị:

- Đánh dấu “✓” vào câu trả lời lựa chọn (có thể có nhiều lựa chọn).
- Bổ sung ý kiến vào phần “Ý kiến khác” (nếu có)

Tôi xin đảm bảo rằng mọi dữ liệu được cung cấp sẽ không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào ngoài việc tổng hợp thông tin thực tế cho Luận án của mình.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty!

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN

*(về thực trạng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán
Báo cáo tài chính do các Công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện)*

I. Thông tin chung

1. Chức vụ của người trả lời:
2. Ngày thành lập Công ty:.....
3. Công ty thuộc loại hình doanh nghiệp:.....
4. Số lượng khách hàng trong năm 2008 của Công ty:.....
5. Đối tượng khách hàng chủ yếu của Công ty trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính:.....
.....

II. Đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán

6. Trước khi chấp nhận kiểm toán một khách hàng mới hoặc tiếp tục kiểm toán một khách hàng cũ, Công ty có thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán hay không?
 - ☐ Có
 - ☐ Không
 - ☐ Tùy thuộc vào quy mô của khách hàng

Nếu câu trả lời là “Có” thì xin mời trả lời tiếp câu hỏi 7,8,9,10. Ngược lại, có thể bỏ qua Câu hỏi số 7, 8, 9,10, 12 và trả lời tiếp từ câu hỏi số 13.

7. Các thông tin mà Công ty cần thu thập về khách hàng để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán:
 - ☐ Loại hình doanh nghiệp.
 - ☐ Lĩnh vực hoạt động kinh doanh.
 - ☐ Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.
 - ☐ Quy trình công nghệ.
 - ☐ Tình hình hoạt động hiện nay của khách hàng.
 - ☐ Những vướng mắc của khách hàng với các cơ quan pháp luật.

Ngoài các thông tin trên, Công ty còn thu thập thêm các thông tin khác về khách hàng như:.....
.....

8. Khi thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, Công ty có văn bản hướng dẫn cụ thể để KTV xác định trong những trường hợp nào thì khách hàng được coi là có rủi ro cao và không chấp nhận kiểm toán hay không?

- ☐ Có.
- ☐ Không
- ☐ Đánh giá theo xét đoán nghề nghiệp của KTV.

9. Khi thu thập các thông tin để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, Công ty thường sử dụng những nguồn dữ liệu:

- ☐ Từ các KTV tiền nhiệm trong cùng Công ty kiểm toán.
- ☐ Từ các KTV tiền nhiệm ở các công ty kiểm toán độc lập khác (nếu năm trước khách hàng đã được kiểm toán bởi 1 công ty kiểm toán độc lập khác).
- ☐ Từ hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu là khách hàng thường xuyên).
- ☐ Từ khách hàng cung cấp.

Ngoài ra, từ một số nguồn khác như:.....

.....

.....

10. Người thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán là:

- ☐ Trợ lý kiểm toán viên (junior).
- ☐ Kiểm toán viên phụ trách cuộc kiểm toán (senior)
- ☐ Chủ nhiệm kiểm toán (Manager)
- ☐ Thành viên Ban Giám đốc (Partner)

Ý kiến khác:.....

.....

11. Khi đánh giá sơ bộ ban đầu về rủi ro kiểm toán ở mức cao, Công ty sẽ:

- ☐ Chấp nhận kiểm toán ở mức phí thông thường
- ☐ Chỉ chấp nhận kiểm toán khi mức phí cao
- ☐ Không chấp nhận kiểm toán nếu mức phí áp dụng ở mức thông thường
- ☐ Ngay lập tức không chấp nhận kiểm toán

Ý kiến khác:.....

12. Theo ông/bà, lý do chính để các công ty kiểm toán chấp nhận kiểm toán với mức rủi ro đánh giá ban đầu cao là:

- ☐ Chạy theo lợi nhuận
- ☐ Giữ chân khách hàng

Lý do khác:.....

III. Đánh giá mức trọng yếu

13. Khi lập kế hoạch kiểm toán, Công ty có quy định bắt buộc KTV phải ước lượng ban đầu về mức trọng yếu không?

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Chỉ đánh giá với khách hàng có quy mô lớn

Nếu câu trả lời là “Không” thì có thể bỏ qua các câu hỏi từ số 14 đến số 20. Ngược lại, xin trả lời tiếp từ câu hỏi số 14.

14. Công ty có hướng dẫn riêng về tiêu chí đánh giá mức trọng yếu không?

- ☐ Có
- ☐ Không

15. Nếu có hướng dẫn về tiêu chí đánh giá mức trọng yếu thì các tiêu chí để đánh giá có thể là:

- ☐ Doanh thu.
- ☐ Tổng tài sản
- ☐ Tổng tài sản lưu động
- ☐ Tổng vốn chủ sở hữu
- ☐ Lợi nhuận thuần
- ☐ Tổng chi phí

Các chỉ tiêu khác (nếu có):

16. Định hướng tỷ lệ của các tiêu chí trên là:

% Doanh thu:

% Tổng tài sản:

% Tổng tài sản lưu động:

% Tổng vốn chủ sở hữu:

% Lợi nhuận thuần:

% Tổng chi phí:

Các chỉ tiêu khác (nếu có):

.....

17. Ngoài việc ước lượng theo tiêu chí định lượng như trên, sau khi tính được một mức trọng yếu thì mức trọng yếu này có thể được điều chỉnh theo các yếu tố định tính không?

☐ Có

☐ Không

18. Yếu tố định tính mà KTV xem xét khi điều chỉnh mức ước lượng ban đầu về trọng yếu là:

☐ Loại hình hoạt động kinh doanh

☐ Đối tượng sử dụng Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Ngoài ra, còn có một số yếu tố khác như:

.....

.....

19. Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có được thay đổi trong quá trình thực hiện kiểm toán không?

☐ Có

☐ Không, mức trọng yếu được xác định một cách chính xác ngay từ giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán và sẽ được duy trì trong suốt cuộc kiểm toán.

20. Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có được phân bổ cho các khoản mục trên Báo cáo tài chính không?

☐ Có

☐ Không.

21. Nếu có thực hiện phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu thì mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục sẽ phụ thuộc vào:

☐ Rủi ro tiềm tàng (inherent risk) được xác định cho từng khoản mục

- ☐ Rủi ro kiểm soát (control risk) được xác định cho từng khoản mục
- ☐ Quy mô khoản mục
- ☐ Chi phí thu thập bằng chứng của khoản mục
- ☐ Kinh nghiệm của kiểm toán viên.
- ☐ Phân bổ cho các khoản mục theo tỷ lệ cố định do công ty quy định.

Mô tả chi tiết hơn về cách thức phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục:

.....

.....

.....

.....

22. Công ty có hướng dẫn về cách tính mức sai phạm tối đa có thể chấp nhận được không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Mô tả chi tiết hơn về cách tính mức sai phạm tối đa có thể chấp nhận được đối với từng khoản mục:

.....

.....

.....

.....

.....

23. Trong trường hợp khách hàng không điều chỉnh theo kiến nghị của mình thì KTV sẽ không đưa ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính được kiểm toán khi:

- ☐ Tổng mức sai phạm của khoản mục lớn hơn mức trọng yếu đã phân bổ cho khoản mục đó (trong trường hợp Công ty có thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục).
- ☐ Tổng mức sai phạm là lớn theo xét đoán của KTV.

Ý kiến khác:

.....

.....

.....

IV. Đánh giá rủi ro kiểm toán

24. Khi lập kế hoạch kiểm toán, Công ty thiết lập mức rủi ro kiểm toán mong muốn cho cuộc kiểm toán đó như thế nào?

- ☐ Mức rủi ro kiểm toán mong muốn luôn được công ty xác định ở mức trung bình.
- ☐ Mức rủi ro kiểm toán mong muốn luôn được công ty xác định ở mức thấp có thể chấp nhận được.
- ☐ Mức rủi ro kiểm toán mong muốn được thiết lập tùy thuộc vào một số yếu tố. Các yếu tố đó là:
- ☐ Mức độ tin tưởng của người sử dụng bên ngoài vào Báo cáo tài chính được kiểm toán của khách hàng.
- ☐ Khả năng khách hàng sẽ gặp khó khăn về mặt tài chính sau khi Báo cáo kiểm toán được công bố.

Ý kiến khác:

25. Công ty có thực hiện đánh giá mức rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ Báo cáo tài chính hay không?

- ☐ Có.
- ☐ Không.

Ý kiến khác:

26. Nếu có thực hiện đánh giá mức rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ Báo cáo tài chính thì Công ty có xây dựng sẵn một Bảng câu hỏi để thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Do các KTV phụ trách cuộc kiểm toán đó tự hỏi

27. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên Báo cáo tài chính, các thông tin mà KTV cần thu thập về khách hàng là:

- ☐ Thông tin về tính liên chính và đặc điểm của Ban Giám đốc khách hàng.
- ☐ Bản chất kinh doanh của khách hàng (chu kỳ kinh doanh dài hay ngắn, công nghệ phức tạp hay không, lĩnh vực kinh doanh có ổn định hay không,...).
- ☐ Các ước tính kế toán
- ☐ Các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên.

Và một số thông tin khác như:

.....

.....

.....

.....

.....

28. Khi thu thập các thông tin về khách hàng để thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng, KTV có ghi chép lại các thông tin đó trên giấy tờ làm việc hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Ý kiến khác:

.....

29. Công ty có thực hiện đánh giá mức rủi ro kiểm soát trên toàn bộ Báo cáo tài chính hay không?

- ☐ Có.
- ☐ Không.

Ý kiến khác:

.....

.....

30. Nếu có thực hiện đánh giá mức rủi ro kiểm soát trên toàn bộ Báo cáo tài chính thì Công ty có xây dựng một Bảng hỏi trên đó liệt kê sẵn các câu hỏi cần thiết để thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không mà do các KTV phụ trách cuộc kiểm toán đó tự hỏi

31. Khi đánh giá rủi ro kiểm soát trên Báo cáo tài chính, các thông tin mà KTV cần thu thập về khách hàng là:

- ☐ Môi trường kiểm soát (cơ cấu tổ chức, chính sách nhân sự, công tác kế hoạch, uỷ ban kiểm soát, các yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài có ảnh hưởng tới quá trình kiểm soát nội bộ của khách hàng,...)
- ☐ Hệ thống kế toán
- ☐ Các thủ tục kiểm soát do khách hàng thiết lập.
- ☐ Bộ phận kiểm toán nội bộ của khách hàng (nếu có)

Thông tin bổ sung:

.....

.....

.....

.....

32. Khi thu thập các thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng để thực hiện đánh giá rủi ro kiểm soát, KTV có ghi chép lại các thông tin đó trên giấy tờ làm việc hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Ý kiến khác:

.....

.....

33. Nếu có thực hiện ghi chép lại thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ thì thường thể hiện dưới dạng:

- ☐ Mô tả lại bằng lời trên giấy tờ làm việc của KTV
- ☐ Xây dựng bảng hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng và trả lời các câu hỏi được đưa ra.
- ☐ Mô tả lại dưới dạng lưu đồ.

Ý kiến khác:

.....

.....

34. Sau khi xác định được mức rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho toàn bộ Báo cáo tài chính, KTV có thực hiện xác định mức rủi ro phát hiện hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không

35. Các mức rủi ro kiểm toán mà Công ty sử dụng để đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện là:

- ☐ Cao, trung bình, thấp
- ☐ Rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp
- ☐ Theo tỷ lệ %

Ý kiến khác:

.....

.....

36. Mức rủi ro phát hiện so với thực tế:

- ☐ Cao hơn
- ☐ Thấp hơn
- ☐ Phù hợp

37. Công ty có quy định đánh giá tách riêng rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không mà chỉ xác định rủi ro kiểm toán chung cho từng khoản mục.

Ý kiến khác:

.....

.....

38. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đối với từng khoản mục, KTV có thực hiện đánh giá chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu của khoản mục đó hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không mà chỉ đưa ra các mức rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục (chẳng hạn theo các mức: cao, trung bình, thấp).

Ý kiến khác:

39. Các cơ sở dẫn liệu của khoản mục mà KTV đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là:

- ☐ Tính hiện hữu/ có thực (Validity)
- ☐ Tính đầy đủ/ trọn vẹn (Completeness)
- ☐ Quyền và nghĩa vụ (Right and Liability)
- ☐ Tính giá và đo lường (Valuation and Measurement)
- ☐ Trình bày và khai báo (Presentation)
- ☐ Tính chính xác số học (Accuracy)

Ý kiến khác:

40. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, KTV dựa vào các thông tin:

- ☐ Bản chất kinh doanh của khách hàng
- ☐ Kết quả các lần kiểm toán trước
- ☐ Các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên
- ☐ Các ước tính kế toán có trong khoản mục
- ☐ Quy mô của các số dư tài khoản

Các thông tin khác:

41. Để có được những thông tin phục vụ cho việc đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, KTV thực hiện:

- ☐ Phỏng vấn các nhân viên liên quan của khách hàng (kế toán trưởng, kế toán phần hành...)
- ☐ Quan sát thực tế (quy trình và quá trình kinh doanh của khách hàng...)
- ☐ Phân tích sơ bộ Báo cáo tài chính

- ☐ Xem xét các tài liệu khách hàng cung cấp (như: kế hoạch, dự báo, dự toán, Biên bản các cuộc họp...)

Các thông tin bổ sung:

.....

42. Các thông tin thu thập và công việc thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng trên sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ có được KTV ghi chép lại trên giấy tờ làm việc hay không?

- ☐ Có
☐ Không

43. Công ty có thực hiện tìm hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro kiểm soát cho từng sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ hay không?

- ☐ Có
☐ Không

44. Các thông tin thu thập và công việc thực hiện đánh giá rủi ro kiểm soát trên sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ có được KTV ghi chép lại trên giấy tờ làm việc hay không?

- ☐ Có
☐ Không

45. Phương pháp mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ đối với từng sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ được KTV sử dụng chủ yếu là:

- ☐ Mô tả bằng lời trên giấy tờ làm việc
☐ Thiết kế bảng hỏi riêng cho từng phần hành kiểm toán và đối với mỗi khách hàng thì bảng hỏi được điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của từng khách hàng.
☐ Các thông tin thu được sẽ được KTV thể hiện dưới dạng lưu đồ.

46. Để có được những thông tin phục vụ cho việc đánh giá rủi ro kiểm soát cho từng phần hành kiểm toán, KTV thực hiện:

- ☐ Phỏng vấn các nhân viên liên quan của khách hàng (kế toán trưởng, kế toán phần hành...)
☐ Quan sát thực tế (quy trình và quá trình kinh doanh của khách hàng...)
☐ Xem xét các tài liệu do khách hàng cung cấp (nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động,...)

Các thông tin bổ sung:

.....

47. Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá ở mức trung bình hoặc thấp thì KTV có thiết kế các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định lại đánh giá ban đầu của mình về rủi ro kiểm soát đối với từng phần hành kiểm toán hay không?

☐ Có

☐ Không

Thông tin bổ sung:

.....

48. Khi đánh giá về rủi ro kiểm soát cho từng phần hành kiểm toán, Công ty nhận thấy loại hình doanh nghiệp nào của Việt Nam thường có HTKSNB được đánh giá là hiệu quả?

☐ Các doanh nghiệp nhà nước

☐ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

☐ Các Công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán

☐ Các Công ty cổ phần không niêm yết trên thị trường chứng khoán

☐ Các Công ty TNHH

☐ Các Công ty tư nhân

Ý kiến khác:

.....

49. Vai trò của việc xác định rủi ro kiểm toán và phân bổ trọng yếu cho từng khoản mục, tài khoản

☐ Rất quan trọng cho việc xây dựng một chương trình kiểm toán hợp lý

☐ Quan trọng

☐ Không thực sự cần thiết

50. Việc phân bổ thời gian và nhân lực cho kiểm toán trong thời gian lập kế hoạch:

☐ Điều chỉnh nhiều trong quá trình kiểm toán

☐ Có điều chỉnh nhỏ trong quá trình kiểm toán

☐ Không điều chỉnh

IV. Chất lượng kiểm toán

51. Theo Công ty, chất lượng của cuộc kiểm toán sẽ thể hiện ở những nội dung nào sau đây:

- ☐ Thoả mãn mong muốn của khách hàng và không trái pháp luật
- ☐ Hoạt động kiểm toán tuân thủ theo đúng chuẩn mực kiểm toán
- ☐ Cuộc kiểm toán phải đem lại lợi nhuận cho công ty
- ☐ Báo cáo kiểm toán được phát hành kịp thời gian
- ☐ Đảm bảo được mục tiêu là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính và mang lại các lợi ích bổ sung cho khách hàng.
- ☐ Công ty kiểm toán sẽ tiếp tục nhận được lời mời kiểm toán cho năm tài chính sau của khách hàng.

52. Công ty có thiết lập bộ phận kiểm soát chất lượng kiểm toán tách biệt trong công ty hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không

53. Sau mỗi mùa kiểm toán, Công ty có thành lập bộ phận kiểm soát chất lượng để đánh giá chất lượng cho các cuộc kiểm toán đã thực hiện hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không

54. Nội dung kiểm soát chất lượng cho mỗi cuộc kiểm toán được công ty thực hiện:

- ☐ Kiểm tra việc đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán
- ☐ Kiểm tra việc lập kế hoạch kiểm toán
- ☐ Soát xét giấy tờ làm việc của các kiểm toán viên
- ☐ Soát xét việc lập Báo cáo kiểm toán

55. Hiện nay, Công ty đang duy trì hoạt động kiểm soát chất lượng nào?

- ☐ Kiểm toán viên soát xét công việc của các trợ lý kiểm toán viên
- ☐ Trưởng nhóm kiểm toán soát xét công việc của các thành viên trong nhóm
- ☐ Chủ nhiệm kiểm toán soát xét công việc của cả nhóm
- ☐ Thành viên Ban giám đốc soát xét công việc của cả nhóm
- ☐ Kiểm soát chéo giữa các nhóm kiểm toán trong cùng công ty

☐ Hàng năm, chịu sự kiểm soát chất lượng của Hiệp hội nghề nghiệp
 Hình thức khác:

56. Công ty có thiết kế mẫu “Bản đánh giá sự hài lòng của khách hàng” và thực hiện gửi tới khách hàng sau mỗi cuộc kiểm toán hay không?

- ☐ Có
☐ Không

IV. Nội dung khác

57. Với thực tế Việt Nam, theo đánh giá của Công ty thì việc sử dụng thử nghiệm kiểm toán nào sẽ hiệu quả hơn:

- ☐ Thử nghiệm cơ bản (thủ tục kiểm tra chi tiết và thủ tục phân tích)
☐ Thử nghiệm kiểm soát

58. Khi tiến hành chọn mẫu kiểm toán, quy mô mẫu được chọn sẽ phụ thuộc vào:

- ☐ Số dư khoản mục
☐ Mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục
☐ Rủi ro phát hiện được xác định cho khoản mục
☐ Không phụ thuộc vào những yếu tố trên mà KTV thường lựa chọn số mẫu mà theo ước tính của mình là vừa đủ.

59. Công ty đã chấm dứt hợp đồng nào trước thời hạn chưa?

- ☐ Có Số lượng:.....
☐ Không

60. Công ty đã sử dụng ý kiến “từ chối” cho các cuộc kiểm toán bao giờ chưa?

- ☐ Có Số lượng:.....
☐ Không

61. Nguyên nhân đưa ra ý kiến từ chối (nếu có):

- ☐ Do cung cấp thiếu tài liệu phục vụ kiểm toán
☐ Do các hạn chế về phạm vi kiểm toán khác

62. Xu hướng đưa ra ý kiến từ chối trong các năm qua là:

- ☐ Tăng lên
- ☐ Giảm đi
- ☐ Không đổi

Lý do của xu hướng trên:.....

.....

.....

63. Việc tạo ra giá trị ra tăng ngoài kết quả kiểm toán báo cáo tài chính chủ yếu dựa vào:

- ☐ Kinh nghiệm của KTV
- ☐ Phân bổ trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán
- ☐ Các nhân tố khác

Phụ lục 4. Phiếu thu thập thông tin từ phía các đơn vị được kiểm toán

Hà nội, ngày... tháng... năm 2009

Kính gửi Công ty:.....

Được sự đồng ý của Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế quốc dân, Ban chủ nhiệm Khoa Kế toán - trường Đại học kinh tế quốc dân về việc thực hiện đề tài Luận án Tiến sĩ: “*Nghiên cứu đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam*”, tôi đã thiết kế Phiếu thu thập ý kiến và gửi tới Quý Công ty nhằm tổng hợp những thông tin thực tế về thực trạng chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam.

Khi trả lời các câu hỏi, đề nghị Quý Công ty đánh dấu “✓” vào câu trả lời lựa chọn.

Tôi xin đảm bảo rằng mọi dữ liệu được cung cấp sẽ không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào ngoài việc tổng hợp thông tin thực tế cho Luận án của mình.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty!

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN

*(về thực trạng chất lượng kiểm toán Báo cáo tài chính do
các Công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện)*

I. Thông tin chung

1. Chức vụ của người trả lời:
2. Công ty thuộc loại hình doanh nghiệp:.....
3. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty:
.....
.....
4. Báo cáo tài chính năm vừa rồi của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán:
.....

II. Đánh giá về chất lượng của công ty kiểm toán theo thang điểm như sau:

- 1: Hoàn toàn không hài lòng hoặc không kỳ vọng
- 2: Kỳ vọng không nhiều hoặc mức hài lòng rất thấp
- 3: Kỳ vọng và hài lòng ở mức trung bình
- 4: Rất hài lòng
- 5: Hoàn toàn hài lòng

Chỉ tiêu	Thang điểm				
	1	2	3	4	5
A. Cách tiếp cận và phương pháp					
1. Kiểm toán viên đặt ra mục tiêu và phạm vi kiểm toán phù hợp					
2. Cuộc họp sơ bộ giữa nhóm kiểm toán và Quý công ty đạt được mục tiêu đánh giá ban đầu và khái quát được rủi ro kinh doanh của Công ty					
3. Cách tiếp cận của kiểm toán viên đã tạo điều kiện để Công ty cung cấp thông tin và hợp tác làm việc					
4. Phương pháp kiểm toán có linh hoạt và phù hợp với đối tượng kiểm toán					
5. Kiểm toán viên đã quản lý được thời gian kiểm toán để đảm bảo tiến độ và hiệu quả công việc					

Chỉ tiêu	Thang điểm				
	1	2	3	4	5
B. Mỗi quan hệ trong công việc					
1. Tính chuyên nghiệp, khoa học trong phong cách làm việc của kiểm toán viên					
2. Thái độ làm việc lịch sự, nhã nhặn của kiểm toán viên					
3. Khả năng hợp tác làm việc cũng như sự sẵn sàng giúp đỡ của kiểm toán viên khi Quý Công ty có yêu cầu					
C. Báo cáo					
1. Những ý kiến thảo luận giữa kiểm toán viên và Quý Công ty đã được ghi lại đầy đủ trong biên bản họp kết thúc kiểm toán					
2. Dịch vụ gia tăng đi kèm (như thư quản lý) đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Quý Công ty					
3. Ý kiến của kiểm toán viên trên thư quản lý có những căn cứ hợp lý và thuyết phục đối với Quý Công ty					
4. Báo cáo kiểm toán đã đưa ra ý kiến trung thực, hợp lý về tình hình tài chính của Quý Công ty					
5. Các báo cáo kiểm toán được kiểm toán viên cung cấp đầy đủ cho Quý Công ty					
D. Tổng hợp ý kiến khách hàng					
1. Lợi ích khách hàng thu được từ cuộc kiểm toán có được như mức kỳ vọng					
2. Chất lượng cuộc kiểm toán đã thỏa mãn yêu cầu đặt ra của Quý Công ty					
3. Chất lượng của cuộc kiểm toán trong tương quan với chi phí kiểm toán					

III. Một số câu hỏi khác:

1. Công ty có tổ chức bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ riêng biệt không?
 - a. Có
 - b. Không

2. Theo quan điểm cá nhân ông/bà, có bao nhiêu phần trăm công việc của kiểm toán trùng với bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ đã thực hiện
 - ☐ Không có
 - ☐ Từ 10-30%
 - ☐ Từ 30-60%
 - ☐ Từ 60-90%
 - ☐ Toàn bộ

3. Theo ông/bà, tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp có hoạt động hiệu quả không?
 - ☐ Có
 - ☐ Không

Phụ lục 5. Kết quả khảo sát qua Phiếu thu thập ý kiến của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam

Dựa trên cơ sở phân loại các công ty kiểm toán như trong **Phụ lục 1**, Tác giả tiến hành chọn mẫu các công ty kiểm toán độc lập để thực hiện khảo sát, tình hình phát phiếu điều tra và kết quả thu về được thể hiện như sau:

Loại hình công ty kiểm toán	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỷ lệ
Công ty kiểm toán có quy mô lớn	16	15	
Công ty kiểm toán có quy mô vừa	9	6	
Công ty kiểm toán có quy mô nhỏ	57	26	
Tổng cộng	82	47	57,32%

I. Thông tin chung

1. Chức vụ của người trả lời:
 - Thành viên Ban Giám đốc: 35/47
 - Kiểm toán viên: 12/47
2. Ngày thành lập Công ty:
 - Công ty hoạt động được trên 10 năm: 10/47
 - Công ty hoạt động được từ 5 đến 10 năm: 19/47
 - Công ty hoạt động được dưới 10 năm: 18/47
3. Công ty thuộc loại hình doanh nghiệp:
 - Công ty TNHH: 45/47
 - Công ty Hợp danh: 2/47
4. Số lượng khách hàng trong năm 2008 của Công ty:
 - Dưới 50 khách hàng: 5/47
 - Từ 50 đến dưới 100 khách hàng: 6/47
 - Từ 100 khách hàng trở lên: 36/47
5. Đối tượng khách hàng chủ yếu của Công ty trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính:
 - Các công ty kiểm toán Việt Nam có quy mô lớn, thời gian thành lập trên 10 năm, có đối tượng khách hàng đa dạng: các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, dự án quốc tế, công ty TNHH, cơ quan nhà nước,...

- Các công ty kiểm toán Việt Nam có quy mô nhỏ chủ yếu phục vụ khách hàng là các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ với giá phí kiểm toán thấp.

II. Đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán

6. Trước khi chấp nhận kiểm toán một khách hàng mới hoặc tiếp tục kiểm toán một khách hàng cũ, Công ty có thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán hay không?

- ☐ Có 43/47
- ☐ Không
- ☐ Tùy thuộc vào quy mô của khách hàng 4/47

Nếu câu trả lời là “Có” thì xin mời trả lời tiếp câu hỏi 7,8,9,10. Ngược lại, có thể bỏ qua Câu hỏi số 7, 8, 9,10, 12 và trả lời tiếp từ câu hỏi số 13.

7. Các thông tin mà Công ty cần thu thập về khách hàng để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán:

- ☐ Loại hình doanh nghiệp. 47/47
- ☐ Lĩnh vực hoạt động kinh doanh. 47/47
- ☐ Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý. 47/47
- ☐ Quy trình công nghệ. 47/47
- ☐ Tình hình hoạt động hiện nay của khách hàng. 44/47
- ☐ Những vướng mắc của khách hàng với các cơ quan pháp luật. 36/47

8. Khi thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, Công ty có văn bản hướng dẫn cụ thể để KTV xác định trong những trường hợp nào thì khách hàng được coi là có rủi ro cao và không chấp nhận kiểm toán hay không?

- ☐ Có 6/47
- ☐ Không 2/47
- ☐ Đánh giá theo xét đoán nghề nghiệp của KTV 39/47

9. Khi thu thập các thông tin để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, Công ty thường sử dụng những nguồn dữ liệu:

- ☐ Từ các KTV tiền nhiệm trong cùng Công ty kiểm toán. 47/47

- ☐ Từ các KTV tiền nhiệm ở các công ty kiểm toán độc lập khác (nếu năm trước khách hàng đã được kiểm toán bởi 1 công ty kiểm toán độc lập khác). 0/47
- ☐ Từ hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu là khách hàng thường xuyên). 47/47
- ☐ Từ khách hàng cung cấp. 47/47

10. Người thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán là:

- ☐ Trợ lý kiểm toán viên (junior). 8/47
- ☐ Kiểm toán viên phụ trách cuộc kiểm toán (senior) 47/47
- ☐ Chủ nhiệm kiểm toán (Manager) 8/47
- ☐ Thành viên Ban Giám đốc (Partner) 47/47

11. Khi đánh giá sơ bộ ban đầu về rủi ro kiểm toán ở mức cao, Công ty sẽ:

- ☐ Chấp nhận kiểm toán ở mức phí thông thường 1/47
- ☐ Chỉ chấp nhận kiểm toán khi mức phí cao 16/47
- ☐ Không chấp nhận kiểm toán nếu mức phí áp dụng ở mức thông thường 21/47
- ☐ Ngay lập tức không chấp nhận kiểm toán 9/47

12. Theo ông/bà, lý do chính để các công ty kiểm toán chấp nhận kiểm toán với mức rủi ro đánh giá ban đầu cao là:

- ☐ Chạy theo lợi nhuận 35/47
- ☐ Giữ chân khách hàng 8/47
- ☐ Lý do khác 4/47

III. Đánh giá mức trọng yếu

13. Khi lập kế hoạch kiểm toán, Công ty có quy định bắt buộc KTV phải ước lượng ban đầu về mức trọng yếu không?

- ☐ Có 47/47
- ☐ Không
- ☐ Chỉ đánh giá với khách hàng có quy mô lớn

Nếu câu trả lời là “Không” thì có thể bỏ qua các câu hỏi từ số 14 đến số 20. Ngược lại, xin trả lời tiếp từ câu hỏi số 14.

14. Công ty có hướng dẫn riêng về tiêu chí đánh giá mức trọng yếu không?

☐ Có 47/47

☐ Không

15. Nếu có hướng dẫn về tiêu chí đánh giá mức trọng yếu thì các tiêu chí để đánh giá có thể là:

☐ Doanh thu. 47/47

☐ Tổng tài sản 23/47

☐ Tổng tài sản lưu động 47/47

☐ Tổng vốn chủ sở hữu 44/47

☐ Lợi nhuận thuần 47/47

☐ Tổng chi phí 0/47

Các chỉ tiêu khác (nếu có): 17/47

16. Định hướng tỷ lệ của các tiêu chí trên là:

% Doanh thu:

% Tổng tài sản:

% Tổng tài sản lưu động:

% Tổng vốn chủ sở hữu:

% Lợi nhuận thuần:

% Tổng chi phí:

(Câu trả lời tùy thuộc vào hướng dẫn của từng công ty)

17. Ngoài việc ước lượng theo tiêu chí định lượng như trên, sau khi tính được một mức trọng yếu thì mức trọng yếu này có thể được điều chỉnh theo các yếu tố định tính không?

☐ Có 43/47

☐ Không 4/47

18. Yếu tố định tính mà KTV xem xét khi điều chỉnh mức ước lượng ban đầu về trọng yếu là:

☐ Loại hình hoạt động kinh doanh 10/47

☐ Đối tượng sử dụng Báo cáo tài chính được kiểm toán. 15/47

Các yếu tố khác: 26/47

19. Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có được thay đổi trong quá trình thực hiện kiểm toán không?
- ☐ Có 45/47
- ☐ Không, mức trọng yếu được xác định một cách chính xác ngay từ giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán và sẽ được duy trì trong suốt cuộc kiểm toán. 2/47
20. Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có được phân bổ cho các khoản mục trên Báo cáo tài chính không?
- ☐ Có 21/47
- ☐ Không. 26/47
21. Nếu có thực hiện phân bổ ước lượng ban đầu về mức trọng yếu thì mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục sẽ phụ thuộc vào:
- ☐ Rủi ro tiềm tàng (inherent risk) được xác định cho từng khoản mục 17/21
- ☐ Rủi ro kiểm soát (control risk) được xác định cho từng khoản mục 17/21
- ☐ Quy mô khoản mục 17/21
- ☐ Chi phí thu thập bằng chứng của khoản mục 7/21
- ☐ Kinh nghiệm của kiểm toán viên. 7/21
- ☐ Phân bổ cho các khoản mục theo tỷ lệ cố định do công ty quy định. 4/21
22. Công ty có hướng dẫn về cách tính mức sai phạm tối đa có thể chấp nhận được không?
- ☐ Có 26/47
- ☐ Không 21/47
23. Trong trường hợp khách hàng không điều chỉnh theo kiến nghị của mình thì KTV sẽ không đưa ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính được kiểm toán khi:
- ☐ Tổng mức sai phạm của khoản mục lớn hơn mức trọng yếu đã phân bổ cho khoản mục đó (trong trường hợp Công ty có thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục). 14/47
- ☐ Tổng mức sai phạm là lớn theo xét đoán của KTV. 7/47

Ý kiến khác: Công ty có hướng dẫn về mức sai phạm có thể bỏ qua và KTV so sánh tổng sai phạm của khoản mục với mức sai phạm có thể bỏ qua 26/47

IV. Đánh giá rủi ro kiểm toán

24. Khi lập kế hoạch kiểm toán, Công ty thiết lập mức rủi ro kiểm toán mong muốn cho cuộc kiểm toán đó như thế nào?

- ☐ Mức rủi ro kiểm toán mong muốn luôn được công ty xác định ở mức trung bình.
- ☐ Mức rủi ro kiểm toán mong muốn luôn được công ty xác định ở mức thấp có thể chấp nhận được. 47/47
- ☐ Mức rủi ro kiểm toán mong muốn được thiết lập tùy thuộc vào một số yếu tố. Các yếu tố đó là:
- ☐ Mức độ tin tưởng của người sử dụng bên ngoài vào Báo cáo tài chính được kiểm toán của khách hàng.
- ☐ Khả năng khách hàng sẽ gặp khó khăn về mặt tài chính sau khi Báo cáo kiểm toán được công bố.

25. Công ty có thực hiện đánh giá mức rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ Báo cáo tài chính hay không?

- ☐ Có. 47/47
- ☐ Không.

26. Nếu có thực hiện đánh giá mức rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ Báo cáo tài chính thì Công ty có xây dựng sẵn một Bảng câu hỏi để thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng hay không?

- ☐ Có 47/47
- ☐ Không
- ☐ Do các KTV phụ trách cuộc kiểm toán đó tự hỏi

27. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên Báo cáo tài chính, các thông tin mà KTV cần thu thập về khách hàng là:

- ☐ Thông tin về tính liên chính và đặc điểm của Ban Giám đốc khách hàng. 47/47
- ☐ Bản chất kinh doanh của khách hàng (chu kỳ kinh doanh dài hay ngắn, công nghệ phức tạp hay không, lĩnh vực kinh doanh có ổn định hay không,...). 47/47
- ☐ Các ước tính kế toán 47/47

☐ Các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên. 47/47

Các thông tin khác 21/47

28. Khi thu thập các thông tin về khách hàng để thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng, KTV có ghi chép lại các thông tin đó trên giấy tờ làm việc hay không?

☐ Có 19/47

☐ Không 28/47

29. Công ty có thực hiện đánh giá mức rủi ro kiểm soát trên toàn bộ Báo cáo tài chính hay không?

☐ Có. 47/47

☐ Không.

30. Nếu có thực hiện đánh giá mức rủi ro kiểm soát trên toàn bộ Báo cáo tài chính thì Công ty có xây dựng một Bảng hỏi trên đó liệt kê sẵn các câu hỏi cần thiết để thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng hay không?

☐ Có 18/47

☐ Không mà do các KTV phụ trách cuộc kiểm toán đó tự hỏi 29/47

31. Khi đánh giá rủi ro kiểm soát trên Báo cáo tài chính, các thông tin mà KTV cần thu thập về khách hàng là:

☐ Môi trường kiểm soát (cơ cấu tổ chức, chính sách nhân sự, công tác kế hoạch, uỷ ban kiểm soát, các yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài có ảnh hưởng tới quá trình kiểm soát nội bộ của khách hàng,...) 47/47

☐ Hệ thống kế toán 47/47

☐ Các thủ tục kiểm soát do khách hàng thiết lập. 47/47

☐ Bộ phận kiểm toán nội bộ của khách hàng (nếu có) 47/47

32. Khi thu thập các thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng để thực hiện đánh giá rủi ro kiểm soát, KTV có ghi chép lại các thông tin đó trên giấy tờ làm việc hay không?

☐ Có 19/47

☐ Không 28/47

33. Nếu có thực hiện ghi chép lại thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ thì thường thể hiện dưới dạng:

- ☐ Mô tả lại bằng lời trên giấy tờ làm việc của KTV 31/47
- ☐ Xây dựng bảng hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng và trả lời các câu hỏi được đưa ra. 16/47
- ☐ Mô tả lại dưới dạng lưu đồ. 0/47

34. Sau khi xác định được mức rủi ro kiểm toán mong muốn, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho toàn bộ Báo cáo tài chính, KTV có thực hiện xác định mức rủi ro phát hiện hay không?

- ☐ Có 47/47
- ☐ Không 0/47

Tuy nhiên, việc xác định mức rủi ro phát hiện chủ yếu ở mức trung bình

35. Các mức rủi ro kiểm toán mà Công ty sử dụng để đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện là:

- ☐ Cao, trung bình, thấp 47/47
- ☐ Rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp
- ☐ Theo tỷ lệ %

36. Mức rủi ro phát hiện so với thực tế:

- ☐ Cao hơn 27/47
- ☐ Thấp hơn 3/47
- ☐ Phù hợp 17/47

37. Công ty có qui định đánh giá tách riêng rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục hay không?

- ☐ Có 26/47
- ☐ Không mà chỉ xác định rủi ro kiểm toán chung cho từng khoản mục. 21/47

38. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đối với từng khoản mục, KTV có thực hiện đánh giá chi tiết cho từng cơ sở dẫn liệu của khoản mục đó hay không?

- ☐ Có 26/47
- ☐ Không mà chỉ đưa ra các mức rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cho từng khoản mục (chẳng hạn theo các mức: cao, trung bình, thấp).

21/47

39. Các cơ sở dẫn liệu của khoản mục mà KTV đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là:

☐	Tính hiện hữu/ có thực (Validity)	26/26
☐	Tính đầy đủ/ trọn vẹn (Completeness)	26/26
☐	Quyền và nghĩa vụ (Right and Liability)	26/26
☐	Tính giá và đo lường (Valuation and Measurement)	26/26
☐	Trình bày và khai báo (Presentation)	26/26
☐	Tính chính xác số học (Accuracy)	26/26

40. Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, KTV dựa vào các thông tin:

☐	Bản chất kinh doanh của khách hàng	47/47
☐	Kết quả các lần kiểm toán trước	47/47
☐	Các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên	47/47
☐	Các ước tính kế toán có trong khoản mục	47/47
☐	Quy mô của các số dư tài khoản	47/47

41. Để có được những thông tin phục vụ cho việc đánh giá rủi ro tiềm tàng cho từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, KTV thực hiện:

☐	Phỏng vấn các nhân viên liên quan của khách hàng (kế toán trưởng, kế toán phần hành...)	47/47
☐	Quan sát thực tế (quy trình và quá trình kinh doanh của khách hàng...)	26/47
☐	Phân tích sơ bộ Báo cáo tài chính	47/47
☐	Xem xét các tài liệu khách hàng cung cấp (như: kế hoạch, dự báo, dự toán, Biên bản các cuộc họp...)	47/47

42. Các thông tin thu thập và công việc thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ có được KTV ghi chép lại trên giấy tờ làm việc hay không?

☐	Có	3/47
☐	Không	44/47

43. Công ty có thực hiện tìm hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro kiểm soát cho từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ hay không?
- ☐ Có 47/47
- ☐ Không
44. Các thông tin thu thập và công việc thực hiện đánh giá rủi ro kiểm soát trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ có được KTV ghi chép lại trên giấy tờ làm việc hay không?
- ☐ Có 3/47
- ☐ Không 0/47
- ☐ Tùy vào mức trọng yếu 44/47
45. Phương pháp mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ đối với từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ được KTV sử dụng chủ yếu là:
- ☐ Mô tả bằng lời trên giấy tờ làm việc 44/47
- ☐ Thiết kế bảng hỏi riêng cho từng phần hành kiểm toán và đối với mỗi khách hàng thì bảng hỏi được điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của từng khách hàng. 3/47
- ☐ Các thông tin thu được sẽ được KTV thể hiện dưới dạng lưu đồ.
46. Để có được những thông tin phục vụ cho việc đánh giá rủi ro kiểm soát cho từng phần hành kiểm toán, KTV thực hiện:
- ☐ Phỏng vấn các nhân viên liên quan của khách hàng (kế toán trưởng, kế toán phần hành...) 47/47
- ☐ Quan sát thực tế (quy trình và quá trình kinh doanh của khách hàng...) 47/47
- ☐ Xem xét các tài liệu do khách hàng cung cấp (nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động,...) 47/47
47. Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá ở mức trung bình hoặc thấp thì KTV có thiết kế các thử nghiệm kiểm soát để khẳng định lại đánh giá ban đầu của mình về rủi ro kiểm soát đối với từng phần hành kiểm toán hay không?
- ☐ Có 47/47
- ☐ Không

48. Khi đánh giá về rủi ro kiểm soát cho từng phần hành kiểm toán, Công ty nhận thấy loại hình doanh nghiệp nào của Việt Nam thường có HTKSNB được đánh giá là hiệu quả?

- ☐ Các doanh nghiệp nhà nước
- ☐ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 18/47
- ☐ Các Công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán 29/47
- ☐ Các Công ty cổ phần không niêm yết trên thị trường chứng khoán
- ☐ Các Công ty TNHH
- ☐ Các Công ty tư nhân

49. Vai trò của việc xác định rủi ro kiểm toán và phân bổ trọng yếu cho từng khoản mục, tài khoản

- ☐ Rất quan trọng cho việc xây dựng một chương trình kiểm toán hợp lý 12/47
- ☐ Quan trọng 34/47
- ☐ Không thực sự cần thiết 1/47

50. Việc phân bổ thời gian và nhân lực cho kiểm toán trong thời gian lập kế hoạch:

- ☐ Điều chỉnh nhiều trong quá trình kiểm toán 2/47
- ☐ Có điều chỉnh nhỏ trong quá trình kiểm toán 45/47
- ☐ Không điều chỉnh

IV. Chất lượng kiểm toán

51. Theo Công ty, chất lượng của cuộc kiểm toán sẽ thể hiện ở những nội dung nào sau đây:

- ☐ Thoả mãn mong muốn của khách hàng và không trái pháp luật 46/47
- ☐ Hoạt động kiểm toán tuân thủ theo đúng chuẩn mực kiểm toán 47/47
- ☐ Cuộc kiểm toán phải đem lại lợi nhuận cho công ty 45/47
- ☐ Báo cáo kiểm toán được phát hành kịp thời gian 46/47
- ☐ Đảm bảo được mục tiêu là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính và mang lại các lợi ích bổ sung cho khách hàng. 47/47
- ☐ Công ty kiểm toán sẽ tiếp tục nhận được lời mời kiểm toán cho năm tài chính sau của khách hàng. 32/47

52. Công ty có thiết lập bộ phận kiểm soát chất lượng kiểm toán tách biệt trong công ty hay không?

- ☐ Có 5/47
- ☐ Không 42/47

53. Sau mỗi mùa kiểm toán, Công ty có thành lập bộ phận kiểm soát chất lượng để đánh giá chất lượng cho các cuộc kiểm toán đã thực hiện hay không?

- ☐ Có 47/47
- ☐ Không

54. Nội dung kiểm soát chất lượng cho mỗi cuộc kiểm toán được công ty thực hiện:

- ☐ Kiểm tra việc đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán 37/47
- ☐ Kiểm tra việc lập kế hoạch kiểm toán 47/47
- ☐ Soát xét giấy tờ làm việc của các kiểm toán viên 47/47
- ☐ Soát xét việc lập Báo cáo kiểm toán 47/47

55. Hiện nay, Công ty đang duy trì hoạt động kiểm soát chất lượng nào?

- ☐ Kiểm toán viên soát xét công việc của các trợ lý KTV 22/47
- ☐ Trưởng nhóm kiểm toán soát xét công việc của các thành viên trong nhóm 41/47
- ☐ Chủ nhiệm kiểm toán soát xét công việc của cả nhóm 47/47
- ☐ Thành viên Ban giám đốc soát xét công việc của cả nhóm 47/47
- ☐ Kiểm soát chéo giữa các nhóm kiểm toán trong cùng công ty 5/47
- ☐ Hàng năm, chịu sự kiểm soát chất lượng của Hiệp hội nghề nghiệp 47/47

56. Công ty có thiết kế mẫu “Bản đánh giá sự hài lòng của khách hàng” và thực hiện gửi tới khách hàng sau mỗi cuộc kiểm toán hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không 47/47

IV. Nội dung khác

57. Với thực tế Việt Nam, theo đánh giá của Công ty thì việc sử dụng thử nghiệm kiểm toán nào sẽ hiệu quả hơn:

- ☐ Thử nghiệm cơ bản 33/47
- ☐ Thử nghiệm kiểm soát 14/47

58. Khi tiến hành chọn mẫu kiểm toán, quy mô mẫu được chọn sẽ phụ thuộc vào:
- ☐ Số dư khoản mục 47/47
 - ☐ Mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục 46/47
 - ☐ Rủi ro phát hiện được xác định cho khoản mục 46/47
 - ☐ Không phụ thuộc vào những yếu tố trên mà KTV thường lựa chọn số mẫu mà theo ước tính của mình là vừa đủ. 1/47

59. Công ty đã chấm dứt hợp đồng nào trước thời hạn chưa?

- ☐ Có 0/47 Số lượng:.....
- ☐ Không 47/47

60. Công ty đã sử dụng ý kiến “từ chối” cho các cuộc kiểm toán bao giờ chưa?

- ☐ Có 4/47 Số lượng:..... (từ 1-2)
- ☐ Không 43/47

61. Nguyên nhân đưa ra ý kiến từ chối (nếu có):

- ☐ Do cung cấp thiếu tài liệu phục vụ kiểm toán 43/47
- ☐ Do các hạn chế về phạm vi kiểm toán khác 4/47

62. Xu hướng đưa ra ý kiến từ chối trong các năm qua là:

- ☐ Tăng lên 47/47
- ☐ Giảm đi 0/47
- ☐ Không đổi 0/47

Lý do của xu hướng trên: 39/47 cho rằng nguyên nhân do khảo sát kỹ và đánh giá rủi ro chấp nhận kiểm toán không chính xác.

63. Việc tạo ra giá trị ra tăng ngoài kết quả kiểm toán báo cáo tài chính chủ yếu dựa vào:

- ☐ Kinh nghiệm của KTV 33/47
- ☐ Phân bổ trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán 6/47
- ☐ Các nhân tố khác 8/47

Phụ lục 6. Kết quả khảo sát Phiếu thu thập thông tin từ phía các đơn vị được kiểm toán (Về thực trạng chất lượng kiểm toán BCTC do các Công ty kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện)

II. Đánh giá về chất lượng của công ty kiểm toán theo thang điểm như sau:

- 1: Hoàn toàn không hài lòng hoặc không kỳ vọng
- 2: Kỳ vọng không nhiều hoặc mức hài lòng rất thấp
- 3: Kỳ vọng và hài lòng ở mức trung bình
- 4: Rất hài lòng
- 5: Hoàn toàn hài lòng

Chỉ tiêu	Thang điểm				
	1	2	3	4	5
A. Cách tiếp cận và phương pháp					
1. Kiểm toán viên đặt ra mục tiêu và phạm vi kiểm toán phù hợp				15/17	2/17
2. Cuộc họp sơ bộ giữa nhóm kiểm toán và Quý công ty đạt được mục tiêu đánh giá ban đầu và khái quát được rủi ro kinh doanh của Công ty			2/17	12/17	3/17
3. Cách tiếp cận của kiểm toán viên đã tạo điều kiện để Công ty cung cấp thông tin và hợp tác làm việc				14/17	3/17
4. Phương pháp kiểm toán có linh hoạt và phù hợp với đối tượng kiểm toán					
5. Kiểm toán viên đã quản lý được thời gian kiểm toán để đảm bảo tiến độ và hiệu quả công việc		1/17	2/17	10/17	4/17
B. Môi quan hệ trong công việc					
1. Tính chuyên nghiệp, khoa học trong phong cách làm việc của kiểm toán viên				2/17	15/17
2. Thái độ làm việc lịch sự, nhã nhặn của kiểm toán viên				1/17	16/17
3. Khả năng hợp tác làm việc cũng như sự sẵn sàng giúp đỡ của kiểm toán viên khi Quý Công ty có yêu cầu		2/17	5/17	9/17	1/17
C. Báo cáo					
1. Những ý kiến thảo luận giữa kiểm toán viên và Quý Công ty đã được ghi lại đầy đủ trong biên bản họp kết thúc kiểm toán					17/17
2. Dịch vụ gia tăng đi kèm (như thư quản lý) đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Quý Công ty			1/17	2/17	14/17

Chỉ tiêu	Thang điểm				
	1	2	3	4	5
3. Ý kiến của kiểm toán viên trên thư quản lý có những căn cứ hợp lý và thuyết phục đối với Quý Công ty				3/17	14/17
4. Báo cáo kiểm toán đã đưa ra ý kiến trung thực, hợp lý về tình hình tài chính của Quý Công ty					17/17
5. Các báo cáo kiểm toán được kiểm toán viên cung cấp đầy đủ cho Quý Công ty					17/17
D. Tổng hợp ý kiến khách hàng					
1. Lợi ích khách hàng thu được từ cuộc kiểm toán có được như mức kỳ vọng			2/17	7/17	8/17
2. Chất lượng cuộc kiểm toán đã thỏa mãn yêu cầu đặt ra của Quý Công ty			1/17	1/17	15/17
3. Chất lượng của cuộc kiểm toán trong tương quan với chi phí kiểm toán			4/17	9/17	4/17

III. Một số câu hỏi khác:

1. Công ty có tổ chức bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ riêng biệt không?

a. Có 12/17

b. Không 5/17

2. Theo quan điểm cá nhân ông/bà, có bao nhiêu phần trăm công việc của kiểm toán trùng với bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ đã thực hiện

☐ Không có

☐ Từ 10-20% 1/17

☐ Từ 20-50% 15/17

☐ Từ 50-60%

☐ Trên 60% 1/17

3. Theo ông/bà, bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp có hoạt động hiệu quả không?

☐ Có 9/17

☐ Không 8/17

Phụ lục 7. Bảng thang điểm cho các câu trả lời của các câu hỏi liên quan đến quy trình đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong Phiếu điều tra được sử dụng trong Luận án

STT	Số TT trong Bản hỏi	Câu hỏi	Tóm tắt/ký hiệu câu trả lời	Điểm số
1	6	Công ty có thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán hay không?	Có	1
			Không	0
			Phụ thuộc vào qui mô	0,5
2	7	Các thông tin KTV dựa vào để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán	Loại hình doanh nghiệp	0,16667
			Lĩnh vực kinh doanh	0,16667
			Cơ cấu tổ chức	0,16667
			Quy trình công nghệ	0,16667
			Tình hình hoạt động	0,16667
			Vướng mắc pháp luật	0,16667
3	8	Công ty có văn bản hướng dẫn mức rủi ro từ chối kiểm toán không	Có	1
			Không	0
			Đánh giá theo KTV	0,5
4	9	Nguồn dữ liệu sử dụng để đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán	KTV Tiền nhiệm	0,25
			KTV Công ty khác	0,25
			Hồ sơ kiểm toán	0,25
			Khách hàng cung cấp	0,25
5	10	Người thực hiện đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán	Trợ lý KTV	0
			KTV phụ trách	0
			Chủ nhiệm kiểm toán	0,25
			Thành viên Ban giám đốc	0,075
6	11	Nếu rủi ro kiểm toán cao, công ty sẽ	Kiểm toán với mức phí thông thường	0
			Kiểm toán với mức phí cao	0,25
			Không kiểm toán với mức phí thông thường	0,75
			Từ chối kiểm toán	1
7	13	Công ty có bắt buộc KTV ước lượng ban đầu về mức trọng yếu	Có	1
			Không	0
			Chỉ áp dụng với khách hàng có qui mô lớn	0,5
8	14	Công ty có hướng dẫn về tiêu chí đánh giá mức trọng yếu không	Có	1
			Không	0
9	15	Tiêu chí đánh giá mức trọng yếu	Doanh thu	0,14286
			Tổng tài sản	0,14286
			Tài sản lưu động	0,14286
			Tổng vốn chủ sở hữu	0,14286
			Lợi nhuận thuần	0,14286

STT	Số TT trong Bản hỏi	Câu hỏi	Tóm tắt/ký hiệu câu trả lời	Điểm số
			Tổng chi phí	0,14286
			Khác	0,14286
10	16	Định hướng tỷ lệ theo	%DT	0,16667
			%TTS	0,16667
			%TSLĐ	0,16667
			%TVCSH	0,16667
			%LNT	0,16667
			%TCP	0,16667
11	17	Mức trọng yếu có được điều chỉnh theo yếu tố định tính không	Có	1
			Không	0
12	18	Yếu tố định tính cần xem xét	Loại hình kinh doanh	0,33333
			Đối tượng sử dụng BCTC	0,33333
			Khác	0,33333
13	19	Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có được thay đổi trong quá trình thực hiện kiểm toán không?	Có	1
			Không	0
14	20	Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu có được phân bổ cho các khoản mục trên BCTC không?	Có	1
			Không	0
15	21	Mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục sẽ phụ thuộc vào	Rủi ro tiềm tàng	0,14286
			Rủi ro kiểm soát	0,14286
			Qui mô khoản mục	0,14286
			Chi phí thu thập bằng chứng	0,14286
			Kinh nghiệm KTV	0,14286
			Tỷ lệ cố định	0,14286
16	22	Công ty có hướng dẫn về cách tính mức sai phạm tối đa có thể chấp nhận được không?	Có	1
			Không	0
17	23	Nếu đơn vị không điều chỉnh theo kiến nghị kiểm toán thì KTV đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần khi	Tổng mức sai phạm của khoản mục lớn hơn mức trọng yếu đã phân bổ cho khoản mục đó	1
			Tổng mức sai phạm là lớn theo xét đoán của KTV	0,5
			Khác	0
18	24	Khi lập kế hoạch kiểm toán, công ty thiết lập mức rủi ro kiểm toán mong muốn cho cuộc kiểm toán	Trung bình	0
			Thấp nhất	0
			Tùy thuộc vào các yếu tố khác	1
19	25	Công ty có thực hiện đánh giá mức rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC hay không	Có	1
			Không	0
20	26	Công ty có xây dựng sẵn một Bảng câu hỏi để	Có	1

STT	Số TT trong Bản hỏi	Câu hỏi	Tóm tắt/ký hiệu câu trả lời	Điểm số
		thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng hay không	Không	0
			Do các KTV tự hỏi	0,5
21	27	Khi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên BCTC, các thông tin mà KTV cần thu thập về khách hàng là	Tính liêm chính và đặc điểm của Ban giám đốc	0,2
			Bản chất kinh doanh	0,2
			Các ước tính kế toán	0,2
			Nghiệp vụ bất thường	0,2
			Các thông tin khác	0,2
22	28	Khi thu thập các thông tin về khách hàng để thực hiện đánh giá rủi ro tiềm tàng, KTV có ghi chép lại các thông tin đó trên giấy tờ làm việc hay không	Có	1
			Không	0
23	29	Công ty có thực hiện đánh giá mức rủi ro kiểm soát trên toàn bộ Báo cáo tài chính hay không	Có	1
			Không	0
24	30	Công ty có đánh giá rủi ro kiểm soát bằng	Bảng hỏi	1
			Tường thuật	0
25	31	Thông tin cần đánh giá rủi ro kiểm soát	Môi trường kiểm soát	0,25
			Hệ thống kế toán	0,25
			Thủ tục kiểm soát	0,25
			Kiểm toán nội bộ	0,25
26	32	Đánh giá rủi ro kiểm soát có thể hiện trên giấy tờ	Có	1
			Không	0
27	33	Cách thức đánh giá rủi ro kiểm soát	Mô tả	0
			Bảng hỏi	0,5
			Lưu đồ	1
28	34	KTV có xác định rủi ro phát hiện không	Có	1
			Không	0
29	35	Cách thức xác định rủi ro phát hiện	Cao-Thấp-Trung bình	0,5
			Rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp	0,5
			Tỷ lệ	1
30	36	Công ty có đánh giá rủi ro kiểm soát, rủi ro tiềm tàng cho từng khoản mục	Có	1
			Không, chỉ rủi ro phát hiện	0,5
			Khác	0
31	37	Khi đánh giá rủi ro kiểm soát, rủi ro tiềm tàng của khoản mục, có đánh giá cho từng cơ sở dẫn liệu	Có	1
			Không	0
32	38	Cơ sở dẫn liệu KTV dùng đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát	Tính hiện hữu	0,16667
			Tính đầy đủ	0,16667
			Quyền và nghĩa vụ	0,16667
			Tính giá và đo lường	0,16667
			Trình bày	0,16667

STT	Số TT trong Bản hỏi	Câu hỏi	Tóm tắt/ký hiệu câu trả lời	Điểm số
			Chính xác số học	0,16667
33	39	Thông tin đánh giá rủi ro tiềm tàng	Bản chất kinh doanh	0,2
			Kết quả kiểm toán lần trước	0,2
			Nghịệp vụ bất thường	0,2
			Ước tính kế toán	0,2
			Qui mô tài khoản	0,2
34	40	Phương pháp đánh giá rủi ro tiềm tàng	Phòng vấn	0,25
			Quan sát	0,25
			Phân tích	0,25
			Xem xét tài liệu khác	0,25
35	41	Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên sổ dư có thể hiện trên giấy tờ	Có	1
			Không	0
36	42	Công ty có tìm hiểu HTKSNB và rủi ro kiểm soát cho từng sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ	Có	1
			Không	0
37	43	Thông tin HTKSNB và rủi ro kiểm soát cho từng sổ dư tài khoản và loại nghiệp vụ có trình bày trên giấy tờ làm việc không	Có	1
			Không	0
			Tùy thuộc mức trọng yếu	0,5
38	44	Cách thức mô tả HTKSNB cho khoản mục	Mô tả	0
			Bản hỏi	0,5
			Lưu đồ	1
39	45	Phương pháp đánh giá rủi ro kiểm soát cho từng phần hành	Phòng vấn	0,33333
			Quan sát	0,33333
			Xem tài liệu	0,33333
40	46	Nếu rủi ro kiểm soát thấp, có thực hiện thử nghiệm kiểm soát không	Có	1
			Không	0

**Phụ lục 8. Tổng hợp kết quả từ 47 Phiếu điều tra
để sử dụng cho phân tích SPSS**

ST T	Qui mô	Mã số qui mô	Số lượng nhân viên	Số lượng khách hàng	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Số lượng người có Chứng chỉ KTV	Loại hình công ty	Ký hiệu loại hình công ty	Thời gian thành lập	Tổng điểm đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán
1	Lớn	1	329	802	197.697,00	53	TVQT	1	19	34
2	Lớn	1	329	802	197.697,00	53	TVQT	1	19	34
3	Lớn	1	329	802	197.697,00	53	TVQT	1	19	34
4	Lớn	1	298	1.382	83.088,00	54	TVQT	1	8	30
5	Lớn	1	298	1.382	83.088,00	54	TVQT	1	8	30
6	Lớn	1	186	1.605	59.206,00	36	TVQT	1	19	33
7	Lớn	1	186	1.605	59.206,00	36	TVQT	1	19	33
8	Lớn	1	186	1.605	59.206,00	36	TVQT	1	19	33
9	Lớn	1	139	858	37.055,00	21	TVQT	1	16	30
10	Lớn	1	139	858	37.055,00	21	TVQT	1	16	31
11	Lớn	1	115	968	29.000,00	13	TNHH	0	9	28
12	Lớn	1	115	968	29.000,00	13	TNHH	0	9	28
13	Lớn	1	115	968	29.000,00	13	TNHH	0	9	28
14	Lớn	1	112	277	19.124,00	16	TVQT	1	9	31
15	Lớn	1	112	277	19.124,00	16	TVQT	1	9	31
16	Lớn	1	105	340	15.000,00	15	TVQT	1	6	30
17	Lớn	1	105	340	15.000,00	15	TVQT	1	6	30
18	Vừa	0	80	250	21.900,0	9	TVQT	1	6	32
19	Vừa	0	80	250	21.900,0	9	TVQT	1	6	32
20	Vừa	0	89	203	10.684,31	16	TVQT	1	4	30
21	Vừa	0	89	203	10.684,31	16	TVQT	1	4	30
22	Vừa	0	76	466	13.259,00	12	TNHH	0	4	23
23	Vừa	0	76	466	13.259,00	12	TNHH	0	4	24
24	Vừa	0	93	195	9.999,24	8	TNHH	0	9	25
25	Vừa	0	93	195	9.999,24	8	TNHH	0	9	24
26	Nhỏ	-1	32	119	7.334,30	4	TNHH	0	9	23
27	Nhỏ	-1	32	119	7.334,30	4	TNHH	0	9	23
28	Nhỏ	-1	45	53	4.298,65	10	TNHH	0	3	27

ST T	Qui mô	Mã số qui mô	Số lượng nhân viên	Số lượng khách hàng	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Số lượng người có Chứng chỉ KTV	Loại hình công ty	Ký hiệu loại hình công ty	Thời gian thành lập	Tổng điểm đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán
29	Nhỏ	-1	45	53	4.298,65	10	TNHH	0	3	27
30	Nhỏ	-1	40	186	6.179,00	10	TNHH	0	7	31
31	Nhỏ	-1	32	137	7.500,00	9	TNHH	0	7	23
32	Nhỏ	-1	32	137	7.500,00	9	TNHH	0	7	22
33	Nhỏ	-1	28	101	5.064,03	7	TNHH	0	3	25
34	Nhỏ	-1	28	101	5.064,03	7	TNHH	0	3	25
35	Nhỏ	-1	28	101	5.064,03	7	TNHH	0	3	24
36	Nhỏ	-1	25	118	3.700,00	8	TNHH	0	9	23
37	Nhỏ	-1	25	118	3.700,00	8	TNHH	0	9	23
38	Nhỏ	-1	21	102	3.667,05	4	TNHH	0	3	24
39	Nhỏ	-1	17	56	790,00	3	TNHH	0	1	26
40	Nhỏ	-1	17	56	790,00	3	TNHH	0	1	26
41	Nhỏ	-1	28	81	2.753,72	3	TNHH	0	6	23
42	Nhỏ	-1	28	81	2.753,72	3	TNHH	0	6	23
43	Nhỏ	-1	9	42	1.561,80	4	TNHH	0	5	23
44	Nhỏ	-1	9	42	1.561,80	4	TNHH	0	5	23
45	Nhỏ	-1	27	44	3.050,00	6	TNHH	0	4	24
46	Nhỏ	-1	27	44	3.050,00	6	TNHH	0	4	25
47	Nhỏ	-1	27	44	3.050,00	6	TNHH	0	4	25
TB			95	264	29.106,00	16			8	27

Trong đó:

- TVQT: Thành viên các hãng quốc tế
- TNHH: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- TB: Trung bình cộng

Phụ lục 9. Bảng chi tiết hệ số tương quan

[illegible]

Phụ lục 10. Bảng tập hợp chi tiết kết quả kiểm định Independent-Samples T-Test bằng SPSS

1. So sánh chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán dựa trên tiêu chí phân loại mẫu theo qui mô hãng kiểm toán

Group Statistics

QM	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
DGTY- RRKT >= 1	17	31.03991600	1.987694658	.482086766
< 1	30	25.26436543	2.864482634	.522980585

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	Df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
DGTY- RRKT	Equal variances assumed	1.782	.189	7.354	45	.000	5.775550567	.785347010	4.193780492	7.357320642
	Equal variances not assumed			8.120	42.978	.000	5.775550567	.711277964	4.341100748	7.210000386

2. So sánh chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán dựa trên tiêu chí phân loại công ty kiểm toán là thành viên hãng quốc tế

Group Statistics

LH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
DGTY- RRKT 1	18	31.53029144	1.480596696	.348979988
0	29	24.76083755	2.043314513	.379433979

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means					
		F	Sig.	T	Df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference
									Lower Upper
DGTY-RRKT	Equal variances assumed	.633	.431	12.188	45	.000	6.769453893	.555402956	5.650814917 7.888092869
	Equal variances not assumed			13.131	43.793	.000	6.769453893	.515516418	5.730360166 7.808547619

3. So sánh chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán dựa trên tiêu chí số lượng nhân viên có chứng chỉ KTV**Group Statistics**

KTV	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
DGTY-RRKT >= 16.000000	14	31.58826586	1.615041742	.431638062
< 16.000000	33	25.55678221	2.913447900	.507166181

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means					
		F	Sig.	T	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference
									Lower Upper
DGTY-RRKT	Equal variances assumed	4.454	.040	7.257	45	.000	6.031483645	.831091604	4.357579228 7.705388062
	Equal variances not assumed			9.057	41.522	.000	6.031483645	.665979693	4.687023707 7.375943583

4. So sánh chất lượng đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán dựa trên tiêu chí số năm hoạt động của công ty kiểm toán

Group Statistics

KN	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
DGTY- RRKT >= 8	21	28.96417238	3.922602697	.855982085
< 8	26	26.05238135	3.205587260	.628667384

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
DGTY- RRKT	Equal variances assumed	1.596	.213	2.802	45	.007	2.911791035	1.039270745	.818592304	5.004989765
	Equal variances not assumed			2.742	38.446	.009	2.911791035	1.062039552	.762623626	5.060958443

**Phụ lục 11. Bảng câu hỏi đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ
BCTC của Deloitte Việt Nam**

Delloite.		CÔNG TY TNHH DELLOITE VIỆT NAM			
Khách hàng:		Người lập :		Date:	
Kỳ kiểm toán:		Người soát xét:		Date:	
Mục đích: Đánh giá rủi ro tiềm tàng					
Nội dung			Rủi ro kiểm toán	Có ảnh hưởng nghiêm trọng đến BCTC	
<i>Quan điểm và tính chính trực của Ban Giám đốc</i>					
Câu 1: Có lý do nào cần phải đặt câu hỏi đối với quan điểm và tính chính trực của Ban Quản lý cũng như có thể tin tưởng vào những thông tin mà họ cung cấp không?					
1. Chúng ta có nhận thấy Ban Quản lý có liên quan tới các hành vi được cho là vi phạm pháp luật, làm sai lệch các thông tin tài chính, hành vi có tính ép buộc của cơ quan chức năng hay của các tổ chức tội phạm không?					
2. Liệu chúng ta có nhận biết được Ban Giám đốc có liên quan đến những hành vi mặc dù chưa là bất hợp pháp nhưng đang trong nghi vấn có ảnh hưởng tới công ty?					
3. Ban Quản lý có thường xuyên thay đổi ngân hàng giao dịch, tư vấn pháp luật, KTV không?					
4. Ban Giám đốc có thất bại trong việc thoả thuận với bên thứ ba có danh tiếng hay không?					
5. Liệu có khó khăn lớn trong đời sống cá nhân của các thành viên Ban Giám đốc không?					
6. Có phải Ban Giám đốc sẵn lòng chấp nhận mức rủi ro cao bất thường hay không?					
7. Ban Quản trị có bị chi phối bởi một hoặc một nhóm người không trung thực không?					
8. Có cá nhân nào không có mối liên quan về lợi ích cũng như điều hành nhưng vẫn tác động lên nội bộ công ty không?					
9. Có thay đổi đáng kể và bất thường trong nội bộ Ban Giám đốc trong thời gian gần đây hoặc sẽ xảy ra trong tương lai?					
10. Liệu Ban Giám đốc có thiếu kinh nghiệm không?					
<i>Sự chính xác và hợp lý của BCTC</i>					
Câu 2: Có lý do nào để băn khoăn với những cam kết về sự hợp lý và chính xác của BCTC?					
1. Ban Giám đốc sử dụng chính sách kế toán còn nhiều sai sót?					
2. Công ty có hiểu sai các chính sách kế toán hay không?					
3. Ban Quản lý có do dự trong việc điều chỉnh các đề xuất do KTV đưa ra hay không?					

4. Công ty có các giao dịch tồn tại mà không hiệu quả về kinh tế không?		
5. Công ty có các giao dịch quan trọng với các bên hữu quan hay không?		
6. Ban Quản lý, trong đó có Ban Quản lý của các đơn vị thành viên chủ chốt, có quá nhấn mạnh tới việc đạt được mục tiêu về thu nhập và tỷ lệ tăng trưởng của đơn vị không?		
Hình thức và môi trường kinh doanh		
Hình thức kinh doanh		
Câu 3: Có lý do nào để băn khoăn với hình thức kinh doanh của doanh nghiệp hay không?		
1. Công ty đang làm ăn thua lỗ do tiến hành hoạt động kinh doanh ở những lĩnh vực đang sa sút?		
2. Lĩnh vực công ty hoạt động có ở mức cạnh tranh cao không? (Ví dụ: tỷ lệ quy vòng vốn đầu tư sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh tăng cao...)		
3. Các ước tính kế toán thay đổi khác mức bình thường gần đây có thể gây ra những ảnh hưởng làm gián đoạn về tài chính?		
4. Bản chất hoạt động kinh doanh của công ty có liên quan đến những hoạt động bất hợp pháp?		
5. Công ty có sử dụng các kỹ thuật, phương pháp tài trợ phức tạp không?		
6. Công ty có chu kỳ hoạt động kinh doanh dài hạn?		
7. Công ty hoạt động trong môi trường kinh tế không ổn định?		
8. Công ty có thực hiện mua lại một đơn vị kinh doanh hoạt động trong một lĩnh vực mà Ban quản lý công ty chưa có hoặc có rất ít kinh nghiệm?		
Môi trường kinh doanh		
Câu 4: Có những ảnh hưởng bên ngoài nào trong môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động và khả năng tiếp tục kinh doanh của doanh nghiệp hay không?		
1. Tình hình tài chính của công ty tốt hơn hay xấu hơn các đơn vị khác trong ngành?		
2. Công ty có mức tăng trưởng vượt xa so với các đơn vị khác trong ngành?		
3. Liệu các cấp lãnh đạo có tạo áp lực quản lý để làm sai lệch kết quả tài chính?		
4. Liệu công ty có phụ thuộc nhiều vào các khoản nợ?		
5. Thanh toán các khoản nợ có gặp khó khăn? Thanh toán nợ có ảnh hưởng nhiều đến tình hình tài chính không?		
6. Chúng ta có cần xem xét: những việc còn tồn đọng chưa giải quyết nhưng hậu quả để lại của hoạt động quản lý sai, của hành vi gian lận do Ban quản lý hoặc do những quy định đặt ra?		
7. Công ty có bị ảnh hưởng bởi những biến động kinh tế (thay đổi đột ngột của lãi suất, tỷ giá hối đoái)?		
8. Công ty bị ảnh hưởng bởi những biến động chính trị?		
9. Công ty có cung cấp những thông tin mật cho quần chúng?		
10. Công ty có bị ràng buộc trong lập BCTC?		

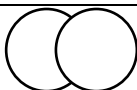
11. Công ty có phải chuyển giao lợi ích hoặc bị kiểm soát bởi công ty khác?		
Các kết quả tài chính		
Câu 5: Ban quản trị có chịu áp lực nào trong việc đưa ra kết quả tài chính cụ thể hay không?		
1. Công ty hay một bộ phận của Công ty sẽ bị bán?		
2. Ban Quản lý có mong muốn thu nhập thấp không?		
3. Công ty có dự báo tài chính khả quan hoặc có nhiều triển vọng trên thị trường dựa trên thu nhập hay giá cả của năm trước?		
4. Công ty đang phát triển nhưng nguồn vốn bị giới hạn?		
5. Hoạt động của Công ty sụt giảm nhanh chóng?		
6. Công ty có phân phối đủ lợi nhuận theo mức quy định hay không?		
Câu 6: Có nhân tố nào tồn tại chứng tỏ rằng doanh nghiệp không thể tiếp tục hoạt động trong thời gian được dự báo hay không?		
1. Công ty có thiếu vốn hoạt động hoặc các dòng tín dụng để thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động ở mức tối ưu?		
2. Công ty cần một lượng vốn vượt mức có sẵn?		
3. Công ty có các khoản nợ từ các nguồn bất thường?		
4. Công ty có vi phạm các điều khoản nợ và thời hạn nợ?		
5. Công ty có vi phạm nguyên tắc về cơ cấu vốn?		
6. Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đã định?		
7. Công ty gặp khó khăn trong lưu chuyển tiền tệ?		
8. Công ty có khả năng mất khách hàng chính?		
9. Công ty có còn các khoản chưa khai báo trong BCTC?		
Bản chất của cuộc kiểm toán		
Câu 7: Có lý do nào để băn khoăn về những ảnh hưởng xung quanh cuộc kiểm toán không?		
1. Ban quản lý không cung cấp đầy đủ các thông tin về hoạt động cho KTV?		
2. Ban quản lý yêu cầu vô lý về nhiệm vụ của công ty kiểm toán hoặc đặt ra giới hạn thời gian để KTV phát hành báo cáo?		
3. Công ty đặt ra giới hạn phạm vi kiểm toán?		
4. Ban Quản lý không sẵn sàng cung cấp những thông tin về nghiệp vụ bất thường?		
5. Đây là cuộc kiểm toán năm đầu tiên?		
6. Nếu đây là cuộc kiểm toán năm đầu tiên, có lý do gì nghi vấn về việc thay đổi KTV tiền nhiệm hay không?		
Câu 8: Có lý do nào để nói rằng sự tuân thủ những chuẩn mực kiểm toán chung được thừa nhận của chúng ta sẽ bị thách thức không?		
1. Có vấn đề gì nói rằng việc kiểm toán của chúng ta sẽ bị thách thức bởi bên thứ ba về tính không độc lập không?		

2. Có vấn đề tranh chấp giữa doanh nghiệp với một khách hàng nào đó của hãng dẫn tới việc tranh chấp lợi ích không?		
3. Liệu doanh nghiệp hay bộ phận chính của nó có bị bán không?		
4. Kết quả của cuộc kiểm toán có được các KTV khác tin tưởng hay không?		
5. Chúng ta có nên tin tưởng vào công việc của KTV khác về các vấn đề trọng yếu được thực hiện tại các công ty thành viên hay không?		
6. Có những doanh nghiệp liên kết lớn hoặc có những bên có liên quan mà chúng ta kiểm toán nhưng lại có những giao dịch quan trọng có thể xảy ra hay không?		
7. Có lý do nào khiến chúng ta cho rằng không thể phát hành báo cáo chấp nhận toàn bộ vì lý do hạn chế phạm vi kiểm toán, vấn đề về kế toán, diễn giải số liệu và “hoạt động liên tục” không?		
Câu 9: Có vấn đề nào về kế toán trọng yếu dẫn đến mức độ rủi ro kiểm toán lớn hơn mức trung bình hay không?		
1. Có ước tính kế toán không thường xuyên xảy ra do đặc thù của ngành và có ảnh hưởng tương đối lớn đến BCTC?		
2. Có nghiệp vụ nào với các bên hữu quan không?		
3. Doanh nghiệp có thay đổi những chính sách kế toán kém hiệu quả không?		
4. Có xảy ra các nghiệp vụ phi tài chính không?		
5. BCTC có bao gồm tài sản được mua từ các bên hữu quan không?		
6. Có những vấn đề liên quan đến việc lập lại BCTC?		
Những mối liên hệ kinh doanh và các bên hữu quan		
Câu 10: Có lý do nào để khẳng định rằng chúng ta không có những hiểu biết đầy đủ về những nghiệp vụ quan trọng và những quan hệ kinh doanh với các doanh nghiệp khác, đặc biệt trong trường hợp các doanh nghiệp khác được coi là bên thứ ba trong khi đó trên thực tế lại là những bên hữu quan. Điều đó có thể ảnh hưởng đến những nhận xét khái quát về tính chính trực của Ban Quản trị.		
Sai phạm cố ý		
Câu 11: Có những vấn đề nào nói rằng có sự tồn tại khả năng gian lận của Ban Quản trị hay không?		

Phụ lục 12. Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC của AASC

	CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AUDITING ACCOUNTING FINANCE SERVICE CONSULTANCY (AASC) THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ	
Tên khách hàng: Niên độ kế toán: Khoản mục: Công việc: Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên toàn bộ BCTC.		
Tham chiếu: Người thực hiện: Ngày thực hiện:		
1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty? 2. Cơ cấu tổ chức của khách hàng như thế nào? 3. Chính sách kế toán của Công ty khách hàng đang áp dụng? 4. Thay đổi trong chính sách kế toán đơn vị đang áp dụng? 5. Năng lực của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc? 6. Trình độ của Kế toán trưởng và nhân viên phòng kế toán, KTV nội bộ (nếu có)? 7. Quan hệ giữa Công ty khách hàng và KTV? 8. KTV có nghi ngờ về tính liêm chính của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc không? 9. Khách hàng có ý định lừa dối KTV? 10. Sự thay đổi về thị trường, sự cạnh tranh? 11. Ý kiến của KTV trên Báo cáo kiểm toán năm trước? 12. Liệu Ban Giám đốc và nhân viên phòng kế toán có áp lực bất thường nào không? 13. Khả năng Công ty báo cáo sai kết quả tài chính hay giá trị tài sản? 14. Sự thay đổi nhân sự trong Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Phòng Kế toán?		
Kết luận:		
		Người kiểm tra:
		Ngày thực hiện:

Phụ lục 13. Bảng đánh giá HTKSNB của khách hàng do Delloite Việt Nam thực hiện

Delloite.		CÔNG TY TNHH DELLOITE VIỆT NAM			
Khách hàng:		Người lập :		Date:	
Kỳ kiểm toán:		Người soát xét:		Date:	
Mục đích: Đánh giá HTKSNB					
				Rủi ro kiểm toán	Có ảnh hưởng nghiêm trọng đến BCTC
<i>Cơ cấu tổ chức</i>					
Câu 1: Cơ cấu tổ chức có bất hợp lý với quy mô và hình thức kinh doanh không?					
1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp có phức tạp quá không?					
2. Công ty đã phải trải qua việc mở rộng quy mô nhanh chóng?					
3. Gần đây, công ty có mua lại được các thực thể kinh doanh khác không?					
4. Công ty có nhiều đơn vị hoạt động phi tập trung không?					
5. Cơ cấu báo cáo có phức tạp quá không?					
<i>Quá trình kiểm soát, giám sát và điều hành</i>					
Câu 2: Quá trình kiểm soát quản lý có bất hợp lý với quy mô và hình thức kinh doanh hay không, có lý do nào để băn khoăn về khả năng của Ban Quản trị trong việc giám sát và điều hành hoạt động có hiệu quả cũng như việc phân công trách nhiệm?					
<i>Cam kết về việc thiết lập và duy trì một hệ thống thông tin và kế toán đáng tin cậy</i>					
Câu 3: Có lý do nào để băn khoăn tới những cam kết của Ban Quản lý để thiết lập và duy trì hệ thống thông tin kế toán đáng tin cậy hay một HTKSNB đáng tin cậy?					
1. Ban Giám đốc có bỏ qua những sai phạm nghiêm trọng trong quá trình kế toán, trong các thủ tục kiểm soát hoặc không thể khắc phục được những sai phạm đó?					
2. Công ty không thiết lập hoặc thiết lập không đầy đủ các chính sách liên quan đến việc thực hiện hoạt động kinh doanh, hoặc mâu thuẫn giữa lợi ích và nguyên tắc thực hiện?					
3. Công ty thất bại trong thiết lập các thủ tục liên quan tới việc ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật?					
4. Ban Giám đốc dường như thất bại trong việc giải trình kết quả tài chính và những chênh lệch so với ngân sách?					
5. Liệu phòng kế toán có nhân viên không phù hợp không?					
6. Không có đầy đủ nguồn lực (máy tính, xử lý dữ liệu, nhân lực tạm thời) nhằm hỗ trợ cho nhân viên thực hiện nhiệm vụ?					

7. Nhân viên quản lý, kế toán không hoàn thành nhiệm vụ được giao? Các xem xét trước khi đưa ra nhận xét trên bao gồm: a. Công ty có chính sách lương không hợp lý cho nhân viên dẫn đến tuyển dụng những nhân viên kém năng lực? b. Doanh nghiệp có các tiêu chuẩn không phù hợp, không rõ ràng trong việc tuyển dụng? c. Doanh nghiệp đánh giá không hiệu quả năng lực nhân viên? d. Doanh nghiệp có chính sách đào tạo nhân viên không phù hợp?		
8. Doanh thu có phải là mục tiêu hàng đầu không?		
9. Bảng mô tả công việc nhân viên bao gồm trách nhiệm, phạm vi công việc và hạn chế cụ thể đã không được xây dựng một cách rõ ràng hoặc không được thông báo cho nhân viên một cách hiệu quả?		
10. Công ty tồn tại các thủ tục không thích hợp để kiểm tra đơn xin dự tuyển?		
11. KTV tiền nhiệm có đưa ra các sai sót và những bút toán điều chỉnh đối với khách hàng đặc biệt là tại thời điểm cuối năm hoặc gần cuối năm?		
12. Kết luận chung về sổ sách của công ty là không đầy đủ?		
13. Khách hàng thường xuyên không đảm bảo thời hạn lập báo cáo...		
<i>Phương pháp kiểm soát quản lý lãnh đạo</i>		
Câu 4: Có lý do nào để băn khoăn về phương pháp quản lý lãnh đạo hay không?		
1. Công ty thiếu quá trình lập kế hoạch hay dự toán không? Xem xét vấn đề sau: a. Việc lập dự toán có phải là phương tiện khuyến khích cấp dưới đạt được mục tiêu lợi nhuận bất chấp có thể làm gia tăng nguy cơ rủi ro. b. Việc lập dự toán nói chung không phải là phương tiện kiểm soát hiệu quả nhằm phát hiện những sai sót trọng yếu trên BCTC? c. Việc lập dự toán được thực hiện bởi cấp quản lý không phù hợp? (do những người không có hiểu biết đầy đủ về lĩnh vực kinh doanh mà họ không có trách nhiệm lập dự toán). d. Cấp quản lý chuyên trách không giám sát chặt chẽ và thường xuyên những sai lệch so với dự toán và đưa ra những lý giải cho những biến động lớn?		
2. Phòng kiểm toán nội bộ hoạt động không hiệu quả hay không tồn tại?		
3. Nhà quản lý lãnh đạo có các phương pháp quản lý khác mà không hiệu quả không? Nếu có cần thiết phải mô tả.		
<i>Phương pháp phân công quyền hạn và trách nhiệm</i>		
Câu 5: Phương pháp phân công quyền hạn và trách nhiệm có bất hợp lý với quy mô và hình thức kinh doanh hay không?		
1. Ban Giám đốc sử dụng phương pháp không hiệu quả nhằm chỉ đạo và kiểm soát việc lập kế hoạch, thực hiện và duy trì hệ thống kế toán bao gồm cả hệ thống ứng dụng và các thủ tục kiểm soát?		
2. Ban Giám đốc không truyền đạt và quy định không rõ ràng phạm vi quyền hạn và trách nhiệm xử lý thông tin đối với nhân viên kế toán?		
3. Việc phân cấp truyền đạt thông tin quản lý giữa Phòng Kế toán với các phòng xử lý dữ liệu?		

4. Các văn bản quy định các chính sách và thủ tục xử lý dữ liệu không đầy đủ?		
<i>Ảnh hưởng của hệ thống vi tính</i>		
Câu 6: Hình thức và phạm vi sử dụng máy tính có bất hợp lý với quy mô và hình thức kinh doanh hay không?		
1. Nhà quản lý không nhận thấy tầm quan trọng của môi trường xử lý tin học?		
2. Không có những hành động điều chỉnh của Ban quản lý nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan tới hệ thống thông tin (ví dụ như sự chậm trễ trong việc tiếp nhận thông tin, những lỗi nghiêm trọng về số liệu sử dụng cho quản lý kinh doanh).		
3. Công ty thiếu trách nhiệm giải trình về môi trường xử lý tin học?		
4. Nhà quản lý không nhận thức được những nhân tố liên quan tới máy tính có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của đơn vị (ví dụ: tầm quan trọng của việc kiểm soát hoặc những ảnh hưởng của công nghệ thông tin tiên tiến đến hệ thống ứng dụng cũng như hoạt động kinh doanh)?		
5. Không có những tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên hoạt động trong môi trường xử lý tin học (ví dụ không có người thích hợp đảm nhận vị trí chủ chốt trong công ty và ban lãnh đạo không quan tâm đến vấn đề này)?		
6. Không có những quy định bảo đảm về hoạt động thông tin thích hợp (ví dụ: số lượng nhân viên triển khai, vận hành và duy trì hệ thống không đầy đủ).		
7. Độ tin cậy của hệ thống cũng như chất lượng nhân viên nội bộ công ty và nhân viên dịch vụ thuê ngoài không đủ đảm bảo? (ví dụ: không kiểm soát được hoạt động nhân viên thuê ngoài; việc sử dụng hệ thống thông tin điều hành hoặc việc sử dụng máy tính của người sử dụng cuối cùng; không kiểm soát được những chương trình hoạt động sai nguyên tắc hoặc bị sử dụng sai mục đích...).		
8. Môi trường không cung cấp các thông tin đầy đủ và kịp thời?		
9. Không có sự giám sát việc thực hiện các thủ tục kiểm soát quan trọng?		
10. Nhân viên chủ chốt hoạt động trong môi trường xử lý tin học có thu nhập cao?		
11. Không có kế hoạch chiến lược đối với môi trường xử lý tin học hoặc các kế hoạch này không thống nhất với các kế hoạch chiến lược của các bộ phận kinh doanh khác?		
12. Không có liên lạc giữa môi trường xử lý tin học với người sử dụng các thông tin đó?		
13. Chức năng kiểm toán nội bộ trong môi trường xử lý tin học không được thiết lập?		
<i>Hoạt động của Ban Giám đốc và nhóm kiểm toán nội bộ</i>		
Câu 7: Ban Giám đốc và nhóm kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp có bất hợp lý với quy mô và hình thức kinh doanh hay không?		
1. Có những thành viên không có đủ kinh nghiệm và vị trí thích hợp để thực hiện công việc hiệu quả?		
2. Ủy ban kiểm toán không có đủ số nhân viên hoạt động độc lập?		
3. Các cuộc họp của ủy ban để thành lập các chính sách và mục tiêu hoạt		

động, đánh giá hoạt động của đơn vị không được tổ chức định kỳ theo quy định hoặc bất thường khi cần thiết? Biên bản của các cuộc họp này không được ghi chép và ký xác nhận?		
4. Liệu có các văn bản quy định nhiệm vụ và trách nhiệm của Ủy ban Kiểm toán trong đó có chức năng soát xét BCTC?		
5. Ủy ban Kiểm toán không hiểu biết đầy đủ về hoạt động của công ty để thực hiện trách nhiệm giám sát các hoạt động?		
6. Không có sự phối hợp giữa Ủy ban Kiểm toán với kiểm toán độc lập bên ngoài?		
7. Ủy ban Kiểm toán không tuân thủ những quy định nội bộ cũng như những quy định chung ngoài công ty?		
8. Ủy ban Kiểm toán không có những hành động thích hợp liên quan tới những hạn chế và kiểm soát nội bộ đáng chú ý?		
9. Ủy ban Kiểm toán không tuân thủ những quy định nội bộ cũng như những quy định chung ngoài công ty?		

Phụ lục 14. Mẫu giấy tờ làm việc thể hiện kết luận về rủi ro tiềm tàng trên số dư tài khoản và loại nghiệp vụ do AASC thực hiện

	CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AUDITING ACCOUNTING FINANCE SERVICE CONSULTANCY (AASC) THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ	
Tên khách hàng: Niên độ kế toán: Khoản mục: Công việc: Kết luận về rủi ro tiềm tàng đối với các khoản mục		
Tham chiếu: Người thực hiện: Ngày thực hiện:		
Rủi ro tiềm tàng được đánh giá cho từng khoản mục trên BCTC như sau: - Rủi ro tiềm tàng cao: (liệt kê các khoản mục được đánh giá có rủi ro tiềm tàng cao). - Rủi ro tiềm tàng trung bình: (liệt kê các khoản mục) - Rủi ro tiềm tàng thấp: (liệt kê các khoản mục)		
		Người kiểm tra:
		Ngày thực hiện:

**Phụ lục 15. Bảng câu hỏi đánh giá HTKSNB đối với từng khoản mục
do AASC thực hiện**

	CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AUDITING ACCOUNTING FINANCE SERVICE CONSULTANCY (AASC) THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ			
Tên khách hàng: Niên độ kế toán: Khoản mục: Công việc: Đánh giá rủi ro kiểm soát đối với từng khoản mục				
Tham chiếu: Người thực hiện: Ngày thực hiện:				
Câu hỏi	Có	Không	Không áp dụng	
Tiền và các khoản tương đương tiền 1. Công việc thủ quỹ và kế toán có do một người đảm nhận không? 2. Hàng tháng kế toán tiền mặt có đối chiếu với thủ quỹ không? 3. Việc kiểm kê quỹ tiền mặt có được thực hiện thường xuyên không? 4. Các khoản tiền thu về có được gửi ngay vào ngân hàng không? 5. Việc đối chiếu với ngân hàng có được thực hiện hàng tháng, hàng quý không?				
6. Các khoản tiền ngoại tệ có được theo dõi riêng không? 7. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có được ghi chép dựa trên chứng từ không? 8. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có được ghi sổ đúng kỳ không?				
Kết luận: HTKSNB đối với các khoản tiền Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với các khoản tiền				
Các khoản phải thu, phải trả 1. Có theo dõi riêng biệt từng khoản phải thu, phải trả của khách hàng không? 2. Có đối chiếu công nợ thường xuyên với khách hàng hay không? 3. Những người chịu trách nhiệm theo dõi các khoản phải thu có được tham gia giao hàng không? 4. Khách hàng đã dự phòng cho những khoản phải thu khó đòi chưa? 5. Có thường xuyên rà soát lại các khoản công nợ để xử lý kịp thời không? 6. Việc hạch toán các khoản phải thu, phải trả có dựa trên căn cứ chứng từ không? 7. Việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có đúng kỳ không?				

8. Cuối kỳ, các khoản công nợ có gốc bằng ngoại tệ có được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ không?			
Kết luận: HTKSNB đối với các khoản phải thu, phải trả. Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với các khoản thu, phải trả			
Hàng tồn kho 1. Có thực hiện kiểm kê hàng tồn kho theo đúng qui định không? 2. Có thực hiện mang hàng tồn kho đi thế chấp để vay vốn không? 3. Bảo vệ cơ quan có ký xác nhận trên những phiếu nhập hàng và hoá đơn giao hàng không? 4. Địa điểm bố trí kho có an toàn không? 5. Hệ thống thẻ kho có được duy trì không? 6. Thủ kho có được đào tạo chính quy không? 7. Có thực hiện phân loại những khoản mục hàng tồn kho chậm luân chuyển, hư hỏng và lỗi thời không và có để chúng riêng ra không? 8. Khách hàng đã xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa? 9. Các phiếu nhập, xuất kho có được ghi sổ kế toán kịp thời không? 10. Việc xác định giá trị hàng tồn kho có nhất quán với các năm trước không? 11. Có tính giá thành chi tiết cho các thành phẩm tồn kho không?			
Kết luận: HTKSNB của hàng tồn kho Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với hàng tồn kho			
Tài sản cố định 1. Có thực hiện kiểm kê TSCĐ theo đúng qui định không? 2. Có mang TSCĐ đi thế chấp để vay vốn không? 3. Tất cả các TSCĐ có được ghi sổ theo giá gốc hay không? 4. Khách hàng có theo dõi riêng những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý không? 5. Hệ thống thẻ TSCĐ có được duy trì không? 6. Ngoài kế toán, có bộ phận nào theo dõi và quản lý danh mục TSCĐ không? 7. Khấu hao TSCĐ có được tính đúng theo các qui định hiện hành không? 8. Việc tính khấu hao TSCĐ có được nhất quán với các năm trước không? 9. Các thủ tục thanh lý TSCĐ có theo đúng qui trình không? 10. Khách hàng có mua các loại bảo hiểm cho các TSCĐ cần bảo hiểm không?			

Kết luận: HTKSNB của TSCĐ			
Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với TSCĐ			
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang			
1. Có phân công cán bộ chuyên trách theo dõi công trình XD CB dở dang không? 2. Lỗi ra vào các công trình xây dựng cơ bản dở dang có được kiểm soát chặt chẽ không? 3. Nguyên vật liệu, dụng cụ lao động có được bảo quản tốt không (ví dụ: cất vào trong kho...)? 4. Có theo dõi riêng từng công trình đang xây dựng dở dang không? 5. Nhà thầu có phàn nàn về việc khách hàng đã không thực hiện đúng các điều khoản tại Hợp đồng xây dựng không (ví dụ: thanh toán chậm, bàn giao mặt bằng không đúng tiến độ...)? 6. Ngoài kế toán, có bộ phận nào theo dõi và quản lý danh mục công trình XD CB dở dang không? 7. Các chứng từ về XD CB dở dang có được ghi vào sổ kế toán đầy đủ không? 8. Việc ghi sổ kế toán có đúng kỳ không?			
Kết luận: HTKSNB của đầu tư XD CB dở dang			
Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với đầu tư XD CB dở dang			
Các khoản vay			
1. Khách hàng có thường xuyên đối chiếu tiền vay với người cho vay không? 2. Khách hàng có theo dõi được khoản tiền lãi phải trả người cho vay không? 3. Khi tiến hành vay nợ, khách hàng có tính đến hiệu quả sử dụng của đồng vốn đi vay hay không? 4. Khách hàng có theo dõi thời hạn trả nợ của từng món vay không? 5. Các hợp đồng vay có được theo dõi đầy đủ không? 6. Việc hạch toán các khoản vay có đúng kỳ không? 7. Khách hàng có đi vay với lãi suất quá với qui định không?			
Kết luận: HTKSNB của các khoản vay			
Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với các khoản vay			
Doanh thu			
1. Việc ghi sổ doanh thu có căn cứ vào các hoá đơn bán hàng (hoặc các chứng từ hợp lệ khác), các hợp đồng mua hàng hay không? 2. Có chữ ký của khách hàng trong các hoá đơn giao hàng không?			

3. Việc sử dụng hoá đơn bán hàng có theo đúng qui định hiện hành (số thứ tự hoá đơn, ngày trên hoá đơn) không? 4. Các chức năng giao hàng và viết hoá đơn có tách biệt không? 5. Các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại có được phê chuẩn của người phụ trách không? 6. Có theo dõi hàng gửi đi bán hay không? 7. Khách hàng có theo dõi riêng từng loại doanh thu không? 8. Việc phản ánh doanh thu có theo đúng kỳ kế toán không?			
Kết luận: HTKSNB của các khoản doanh thu Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với doanh thu			
Chi phí 1. Khách hàng có thường xuyên theo dõi sự biến động của giá vốn hàng bán không? 2. Các điều chỉnh chênh lệch giữa kiểm kê thực tế và sổ kế toán có được chú trọng không? 3. Các chi phí có được sự kiểm tra và phê duyệt của Ban lãnh đạo không? 4. Từng hoá đơn mua hàng có được cấp có thẩm quyền ký không? 5. Các hàng hoá cung cấp cho văn phòng như: xe cộ, máy tính, máy photocopy, điện thoại, máy fax và các tài sản khác của khách hàng có được kiểm soát để đảm bảo rằng chúng chỉ được dùng cho các mục đích kinh doanh của khách hàng không? 6. Khách hàng có theo dõi chi tiết từng loại khoản mục chi phí không? 7. Việc phản ánh các khoản chi phí có theo đúng kỳ kế toán không?			
Kết luận: HTKSNB của các khoản chi phí Ghi chú: Rủi ro kiểm soát đối với chi phí			
	Người kiểm tra:		
	Ngày thực hiện:		

**Phụ lục 16. Mẫu giấy tờ làm việc về Tổng hợp đánh giá rủi ro kiểm toán
cho từng khoản mục trên BCTC do AASC thực hiện**

	CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AUDITING ACCOUNTING FINANCE SERVICE CONSULTANCY (AASC) THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ			
Tên khách hàng: Niên độ kế toán: Khoản mục: Công việc: Tổng hợp đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục trên BCTC				
Tham chiếu: Người thực hiện: Ngày thực hiện:				
Khoản mục	Rủi ro kiểm toán mong muốn	Rủi ro tiềm tàng	Rủi ro kiểm soát	Rủi ro phát hiện
Tiền				
Các khoản phải thu				
...				
Người kiểm tra:				
Ngày thực hiện:				

**Phụ lục 17. Bảng đánh giá rủi ro kiểm toán cho từng khoản mục trên
BCTC do A&C thực hiện**

Đơn vị: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>		<i>Tăng giảm</i>		<i>Đánh giá rủi ro</i>
	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ trọng trên tổng tài sản</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ trọng trên tổng tài sản</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	531.615.721.442	65,4%	423.852.549.245	68,4%	107.763.172.197	25,4%	
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.181.029.362	16,4%	64.441.704.644	10,4%	68.739.324.718	106,7%	Trung bình
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
Các khoản phải thu ngắn hạn	173.188.867.318	21,3%	47.476.561.819	7,7%	125.712.305.499	264,8%	Cao
Hàng tồn kho	214.010.802.506	26,3%	297.124.215.097	47,9%	(83.113.412.591)	-28,0%	Cao
Tài sản ngắn hạn khác	11.235.022.256	1,4%	14.810.067.685	2,4%	(3.575.045.429)	-24,1%	Trung bình
TÀI SẢN DÀI HẠN	280.928.230.759	34,6%	196.267.634.933	31,6%	84.660.595.826	43,1%	
Tài sản cố định	265.066.907.787	32,6%	186.384.123.121	30,1%	78.682.784.666	42,2%	Trung bình
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.929.700.000	1,5%	9.431.200.000	1,5%	2.498.500.000	26,5%	Trung bình
Tài sản dài hạn khác	3.931.622.972	0,5%	452.311.812	0,1%	3.479.311.160	769,2%	Thấp
Lợi thế thương mại							
NỢ PHẢI TRẢ	510.820.137.620	62,9%	478.166.259.739	77,1%	32.653.877.881	6,8%	
Nợ ngắn hạn	348.338.815.021	42,9%	404.528.118.359	65,2%	(56.189.303.338)	-13,9%	Trung bình
Nợ dài hạn	162.481.322.599	20,0%	73.638.141.380	11,9%	88.843.181.219	120,6%	Cao
VỐN CHỦ SỞ HỮU	297.223.814.581	36,6%	140.369.924.439	22,6%	156.853.890.142	111,7%	
Vốn chủ sở hữu	295.076.572.522	36,3%	139.569.961.348	22,5%	155.506.611.174	111,4%	Trung bình
Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.147.242.059	0,3%	799.963.091	0,1%	1.347.278.968	168,4%	Thấp
LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỆU SỐ	4.500.000.000	0,6%	1.584.000.000	0,3%	2.916.000.000	184,1%	Cao